

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ VIỆT NAM
NĂM 2015**

Mục lục

| | |
|---|-----------|
| CHỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT..... | 4 |
| DANH SÁCH HÌNH MINH HỌA..... | 6 |
| CÁC ĐỊNH NGHĨA | 7 |
| CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU..... | 9 |
| MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUNG (CCA) | 9 |
| PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ..... | 10 |
| <i>Các tham vấn</i> | <i>10</i> |
| <i>Phương pháp nghiên cứu tổng quan.....</i> | <i>10</i> |
| <i>Các hạn chế</i> | <i>14</i> |
| CHƯƠNG II. BỐI CẢNH..... | 15 |
| KHUNG QUẢN TRỊ CỦA VIỆT NAM..... | 15 |
| <i>Khung pháp lý của Việt Nam</i> | <i>17</i> |
| <i>Khung phát triển quyền con người của Việt Nam.....</i> | <i>18</i> |
| <i>Đảm bảo Bình đẳng và không phân biệt đối xử.....</i> | <i>21</i> |
| <i>Môi trường cho sự tham gia của Xã hội dân sự.....</i> | <i>22</i> |
| <i>Khung kế hoạch của Việt Nam.....</i> | <i>23</i> |
| VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP: BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI | 24 |
| <i>Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường</i> | <i>24</i> |
| <i>Tình hình kinh tế và các thách thức trước mắt.....</i> | <i>26</i> |
| <i>Việc làm và sinh kế</i> | <i>27</i> |
| <i>Nhân khẩu học</i> | <i>27</i> |
| <i>Di cư</i> | <i>28</i> |
| <i>Bất bình đẳng giới và tương quan giữa các giới</i> | <i>29</i> |
| <i>Y tế.....</i> | <i>30</i> |
| <i>Cải cách hệ thống bảo trợ xã hội.....</i> | <i>32</i> |
| <i>Giáo dục.....</i> | <i>33</i> |
| VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | 34 |
| <i>Các thách thức kép của tăng trưởng kinh tế và môi trường bền vững.....</i> | <i>34</i> |
| <i>Tình trạng dễ bị tổn thương do khí hậu và thiên tai.....</i> | <i>35</i> |
| <i>Ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh.....</i> | <i>36</i> |
| <i>Bảo vệ môi trường và các cam kết quốc tế của Việt Nam.....</i> | <i>37</i> |
| <i>Mối Liên Hệ giữa nghèo đói và môi trường.....</i> | <i>37</i> |

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH DỰA TRÊN QUYỀN/CÔNG BẰNG: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MDG VÀ SDG 39

NHỮNG THÀNH TỰU VÀ TỒN ĐONG TRONG THỰC HIỆN MDG CỦA VIỆT NAM.....39

KỊCH BẢN THỰC HIỆN SDG CỦA VIỆT NAM42

Triển khai các Mục tiêu phát triển bền vững 42

1) CON NGƯỜI - Sức khỏe, Nhân phẩm và Bình đẳng44

Mục tiêu 1. Xóa nghèo dưới mọi hình thức và ở mọi nơi..... 44

Mục tiêu 2. Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng, và thúc đẩy nông nghiệp bền vững 50

Mục tiêu 3. Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi cho tất cả các nhóm tuổi..... 55

Mục tiêu 4. Giáo dục..... 64

Mục tiêu 5. Thúc đẩy Bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái..... 69

Mục tiêu 6. Đảm bảo đủ và quản lý bền vững nguồn nước và vệ sinh cho mọi người..... 77

2) THỊNH VƯỢNG - Tiến bộ và Tăng trưởng Kinh tế84

Mục tiêu 7. Đảm bảo nguồn năng lượng với mức giá hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho mọi người..... 84

Mục tiêu 8. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định, toàn diện, bền vững và tạo việc làm đầy đủ, năng suất cao và bền vững cho tất cả mọi người 88

Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện và bền vững và tăng cường đổi mới sáng tạo..... 92

Mục tiêu 10. Giảm tình trạng bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia..... 96

3) HÀNH TINH - Tính bền vững và Khí hậu101

Mục tiêu 11. Hình thành các thành phố và khu định cư toàn diện, an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững 101

Mục tiêu 12. Đảm bảo mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững..... 105

Mục tiêu 13. Khẩn trương hành động để ứng phó với biến đổi khí hậu và tác động của nó 109

Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và tài nguyên biển để phát triển bền vững... 114

Mục tiêu 15. BẢO VỆ, KHÔI PHỤC VÀ THỨC ĐẨY SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC HỆ SINH THÁI TRÊN CẠN, QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, chống sa mạc hóa, NGĂN CHẶN VÀ ĐẨY LÙI SUY THOÁI ĐẤT ĐAI VÀ PHÒNG TRÁNH MẤT ĐA DẠNG SINH HỌC 118

4) HÒA BÌNH - Công lý, Hòa nhập, và An toàn.....124

Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình và hòa nhập để phát triển bền vững, tạo điều kiện cho tất cả tiếp cận với công lý và xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và toàn diện ở tất cả các cấp..... 124

5) ĐỐI TÁC - Đoàn kết và Hợp tác135

Mục tiêu 17. Tăng cường các biện pháp triển khai và thúc đẩy quan hệ đối tác toàn cầu vì Mục tiêu phát triển bền vững 135

CHƯƠNG IV. NHỮNG NÚT THẮT TOÀN HỆ THỐNG HAY NHỮNG NHÂN TỐ THAY ĐỔI CUỘC CHƠI? 138

Môi trường thuận lợi..... 139

Cung..... 140

Cầu..... 141

Chất lượng 141

| | |
|---|------------|
| CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI..... | 143 |
| NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH TRÊN..... | 143 |
| <i>Tính năng động và liên quan lẫn nhau giữa các Mục tiêu phát triển bền vững.....</i> | <i>143</i> |
| <i>Cần hiểu sâu hơn về tính dễ bị tổn thương</i> | <i>144</i> |
| <i>Cần tiến hành một cuộc cách mạng dữ liệu để phục vụ phát triển</i> | <i>145</i> |
| <i>Cơ hội và “Chìa khóa thay đổi”: Giải quyết nút thắt hệ thống.....</i> | <i>145</i> |
| CƠ HỘI THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CÁC MỤC TIÊU SDG | 145 |
| <i>Vai trò trung tâm của Quyền con người</i> | <i>145</i> |
| <i>Tiềm năng chuyển đổi của vấn đề bình đẳng giới.....</i> | <i>146</i> |
| <i>Tầm quan trọng của sự tham gia của người dân vì các kế quả phát triển tốt hơn.....</i> | <i>146</i> |
| <i>Đảm bảo phổ cập các dịch vụ xã hội thiết yếu.....</i> | <i>147</i> |
| <i>Nắm bắt và ứng phó với các xu hướng dân số.....</i> | <i>148</i> |
| <i>Nhu cầu cấp bách trong việc giải quyết các vấn đề môi trường và tác động của Biến đổi khí hậu.....</i> | <i>149</i> |
| <i>Vì sự thịnh vượng hơn nữa của tất cả mọi người.....</i> | <i>149</i> |
| KẾT LUẬN | 151 |
| PHỤ LỤC A - Triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên quyền bình đẳng..... | 152 |
| PHỤ LỤC B - Danh sách tài liệu tham khảo | 157 |

CHỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--------|--|
| AFTA | Khu vực mậu dịch tự do ASEAN |
| APEC | Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái bình dương |
| ART | Liệu pháp kháng virus |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| CAT | Công ước chống tra tấn và trừng phạt hoặc đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá khác |
| CCA | Báo cáo đánh giá chung |
| CDP | Kế hoạch phát triển cấp xã |
| CEDAW | Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ |
| CESCR | Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa |
| ĐCSVN | Đảng Cộng sản Việt Nam |
| CRC | Công ước về quyền trẻ em |
| CSO | Các tổ chức xã hội dân sự |
| DaO | Thống nhất hành động |
| ECD | Phát triển trẻ thơ |
| ECE | Giáo dục mầm non |
| ESCs | Trung tâm dịch vụ việc làm |
| EU | Liên minh châu Âu |
| FAO | Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hợp Quốc |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FII | Đầu tư gián tiếp nước ngoài |
| FSW | Lao động tình dục nữ |
| FTAs | Hiệp định thương mại tự do |
| GRDO | Pháp lệnh Dân chủ cơ sở |
| GGAP | Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh |
| GHGEs | Phát thải gây hiệu ứng nhà kính |
| GSO | Tổng cục Thống kê |
| HRBA | Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người |
| HCMC | Thành phố Hồ Chí Minh |
| HRC | Hội đồng Nhân quyền |
| ICCPR | Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị |
| ICERD | Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc |
| ICESCR | Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa |
| ICRPD | Công ước về quyền của người khuyết tật |
| IDU | Người tiêm chích ma túy |
| ILO | Tổ chức Lao động Quốc tế |
| IMR | Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi |
| INDC | Cơ chế Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định |
| IOM | Tổ chức Di cư Quốc tế |
| LGBT | Người đồng tính, song tính, chuyển giới |
| MARD | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| MARP | Nhóm dân cư nguy cơ cao nhất |
| MCH | Sức khỏe bà mẹ và trẻ em |
| MDG | Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ |
| MDP | Nghèo đa chiều |

| | |
|------------|--|
| LMIC | Nước thu nhập trung bình thấp |
| MMR | Tỷ lệ tử vong mẹ |
| MMT | Trị liệu duy trì bằng methadone |
| MOET | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| MOFA | Bộ Ngoại giao |
| MOHA | Bộ Nội vụ |
| MOH | Bộ Y tế |
| MOLISA | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| MONRE | Bộ Tài Nguyên và Môi trường |
| MoRES | Hệ thống giám sát kết quả đảm bảo công bằng |
| MPI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| MSM | Người quan hệ đồng tính nam |
| QH | Quốc hội |
| NAPCC | Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu |
| NGO | Tổ chức phi Chính phủ |
| NMR | Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| ODS | Các chất phá hủy tầng Ozon |
| OECD-DAC | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - Ủy ban Hỗ trợ phát triển |
| OOP | Tự chi trả |
| PLHIV | Người sống với HIV |
| PWID | Người tiêm chích ma túy |
| RCEP | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực |
| REDD+ | Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng |
| REBA | Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền/bình đẳng |
| SCP | Sản xuất và tiêu dùng bền vững |
| SDG | Mục tiêu phát triển bền vững |
| SEDP | Chương trình phát triển giáo dục trung học |
| SEDS | Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội |
| SEEA | Hệ thống Kế toán môi trường và kinh tế |
| SME | Doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| SOGI | Xu hướng tính dục và bản dạng giới |
| SRB | Tỷ số giới tính khi sinh |
| SRH | Sức khỏe tình dục và sinh sản |
| TPP | Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái bình dương |
| U5MR | Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi |
| LHQ | Liên Hợp Quốc |
| UNAIDS | Chương trình phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS |
| UNCT | Nhóm Liên Hợp Quốc tại Việt Nam |
| UNDG | Nhóm Phát triển Liên Hợp Quốc |
| UNDP | Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc |
| UNESCO | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc |
| UNFCC | Công ước khung Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu |
| UNFPA | Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc |
| UN-HABITAT | Chương trình Định cư con người Liên Hợp Quốc |
| UNICEF | Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc |
| UNIDO | Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc |
| UNODC | Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm Liên Hợp Quốc |

| | |
|----------|--|
| UN TB | Thẻ chế Hiệp ước Liên Hợp Quốc |
| UNTOC | Công ước về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia |
| UN Women | Cơ quan của Liên Hợp Quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ |
| UPR | Đánh giá định kỳ phổ quát |
| VAW | Bạo hành đối với phụ nữ |
| VND | Đông Việt Nam |
| VDP | Kế hoạch phát triển làng xã |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WHO | Tổ chức Y tế Thế giới |
| WTO | Tổ chức Thương mại Thế giới |

DANH SÁCH HÌNH MINH HỌA

| | |
|---------|---|
| Hình 1 | Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền/bình đẳng (REBA) |
| Hình 2 | Tăng trưởng GDP và giảm nghèo giai đoạn 1990-2014 (%) |
| Hình 3 | Những thành tựu và tồn đọng liên quan đến các MDG của Việt Nam |
| Hình 4 | 5 nhóm chữ P và các SDG đi kèm |
| Hình 5 | Tỷ lệ nghèo* giai đoạn 1993-2012 tại Việt Nam (%) |
| Hình 6 | Tỷ lệ nghèo (phần trăm nghèo) theo dân tộc năm 2009 |
| Hình7 | Tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi không được nuôi dưỡng đúng mức theo độ tuổi trong nhiều tháng, Việt Nam, 2014 |
| Hình 8 | Tỷ lệ thiếu máu và thiếu kẽm ở các nhóm đối tượng mục tiêu (dữ liệu quốc gia) |
| Hình9 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và nguồn nước sạch |
| Hình 10 | Lượng kiều hối gửi về Việt Nam qua các con đường chính thức trong vòng 20 năm qua |
| Hình11 | Thay đổi về diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 2008-2012 |
| Hình 12 | Thu Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2006-2013 (%) |

THÁCH THỨC: Khoảng cách chênh lệch hiện tại giữa thực trạng của đất nước và một SDG cụ thể.

NÚT THẮT: Một rào cản hoặc trở ngại ngăn cản tiến bộ về một SDG cụ thể.

NÚT THẮT TOÀN HỆ THỐNG: Một rào cản hoặc trở ngại xảy ra liên tiếp ở nhiều SDG khác nhau, trong quá trình thực hiện các mục tiêu này ở cấp quốc gia.

NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH: Một nhân tố quyết định là một điều kiện mang tính quyết định hoặc cản trở hoặc cho phép đạt được các kết quả kỳ vọng, hoặc là nguyên nhân gây ra một nút thắt.

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH: Phân tích nhân tố quyết định là một phương pháp tiếp cận mang tính hệ thống nhằm xác định các nút thắt và rào cản cần ưu tiên giải quyết.

THIẾU HỤT: Tình trạng không thực hiện được một quyền con người nhất định.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN CON NGƯỜI (HRBA): Theo phương pháp tiếp cận có trình tự này của LHQ, tất cả các chương trình hợp tác phát triển, các chính sách và hỗ trợ kỹ thuật phải tiếp tục hiện thực hóa những quyền con người như được nêu trong Tuyên Ngôn Nhân Quyền Quốc Tế và các văn kiện nhân quyền quốc tế khác. Áp dụng phương pháp HRBA có nghĩa là xác định các ‘đối tượng có quyền’ và ‘đối tượng có nghĩa vụ’ nhằm mục đích đóng góp vào việc xây dựng năng lực cho nhóm “đối tượng có nghĩa vụ” để hoàn thành các nghĩa vụ với nhóm “đối tượng có quyền”, và/hoặc củng cố năng lực của ‘đối tượng có quyền’ để thực hiện các quyền của mình.¹

HỆ THỐNG GIÁM SÁT KẾT QUẢ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG (MoRES): Một khuôn khổ nhận thức cho việc lên kế hoạch, thiết kế chương trình, tổ chức thực hiện, giám sát và quản lý kết quả được xây dựng và vận hành bởi UNICEF trong giai đoạn từ giữa năm 2010 đến năm 2012. MoRES đem lại cơ hội áp dụng một phương pháp tiếp cận dựa trên quyền theo một cách thức mang tính khảo chứng hơn, với trọng tâm hoạt động là đảm bảo tính công bằng. MoRES dựa trên lập luận rằng cần có một hệ thống lấy tính công bằng làm trọng tâm để giải quyết những thiếu sót quan trọng trong hoạt động phân tích, xác định mục tiêu, giám sát và ra quyết định khi thiết kế chương trình.²

NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP (LMIC): Một quốc gia có tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người trong khoảng từ 1036 USD đến 4085 USD theo Hệ thống Xếp hạng thu nhập của Ngân hàng Thế giới.³

CÁC NGUYÊN TẮC PARIS: Một bộ nguyên tắc được Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hợp Quốc phê chuẩn thông qua Nghị Quyết 1992/54 năm 1992, và được Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc phê chuẩn thông qua Nghị Quyết 48/134 năm 1993. Những nguyên tắc này liên quan đến tư cách và chức năng

¹ The Human Rights Based Approach to Development Cooperation: Towards a Common Understanding Among UN Agencies (Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong hợp tác phát triển: Hướng đến một nhận thức chung giữa các cơ quan LHQ), xem tại: <http://hrbportal.org/the-human-rights-based-approach-to-development-cooperation-towards-a-common-understanding-among-un-agencies>. Truy cập gần nhất ngày 18.10.2015.

² UNICEF, *Formative evaluation of UNICEF's Monitoring Results for Equity System (MoRES), MoRES: From Evidence to Equity? (Đánh giá quá trình của Hệ thống giám sát kết quả đảm bảo công bằng (MoRES), MoRes: Từ bằng chứng đến tính công bằng?)*, New York, tháng 8 năm 2014, 1 và 7.

³http://data.worldbank.org/about/country-and-lending-groups#Lower_middle_income Truy cập gần nhất ngày 15.10.2015.

hoạt động của các thể chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, bao gồm quy mô thể chế của các tổ chức này và những mối quan hệ với các thể chế trong nước và khu vực/quốc tế.

CÔNG BẰNG: Nguyên tắc theo đó mọi người phải có cơ hội thực hiện các quyền và phát huy hết tiềm năng của mình, không có sự phân biệt đối xử, định kiến hay thiên vị trong tiếp cận các nguồn lực hoặc dịch vụ. Trong thực tiễn, nguyên tắc công bằng có thể mang ý nghĩa khác nhau đối với các nhóm đối tượng có quyền khác nhau, dựa trên những nhu cầu, năng lực và nguyện vọng cụ thể của họ.

BÌNH ĐẲNG: Nguyên tắc theo đó mọi người đều bình đẳng về tư cách, quyền, trách nhiệm và cơ hội, không phân biệt với tất cả những người khác.

NĂNG LỰC: Năng lực được Ủy Ban Hỗ Trợ Phát Triển (DAC) thuộc Tổ Chức Hợp Tác Và Phát Triển Kinh Tế (OECD) định nghĩa là khả năng con người, các tổ chức và tổng thể xã hội quản lý thành công những công việc của mình; xây dựng năng lực được hiểu là quá trình trong đó con người, các tổ chức và tổng thể xã hội khai mở, củng cố, kiến tạo, điều chỉnh và duy trì năng lực theo thời gian.⁴

⁴UNDG, *Capacity Assessment Methodology User Guide: for national capacity development (Tài liệu hướng dẫn áp dụng phương pháp đánh giá năng lực: phục vụ cho công tác phát triển năng lực quốc gia)*, tháng 2 năm 2008.

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU

MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUNG (CCA)

Tháng 9 năm 2015, các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) đã được các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc chính thức thông qua. SDG tiếp nối các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) để trở thành những mục tiêu tham chiếu cho cộng đồng phát triển quốc tế trong giai đoạn 2015-2030. Khung tham chiếu mới đưa ra 17 mục tiêu và 169 chỉ tiêu để hướng dẫn các Chính phủ, cộng đồng tài trợ, xã hội dân sự và khu vực tư nhân trong một nỗ lực đầy tham vọng nhằm xóa bỏ các tác hại của đói nghèo và đạt đến trình độ phát triển bền vững trong vòng một thập kỷ rưỡi. Chỉ 15 năm sau Tuyên bố Thiên niên kỷ vào tháng 9 năm 2000, thế giới đã có một chương trình nghị sự mới với ‘quy mô và ý nghĩa chưa từng có’, ‘được chấp thuận và có thể áp dụng ở tất cả các quốc gia’⁵, vì nhân loại và hành tinh của chúng ta.

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng chú ý trong quá trình thực hiện MDG và đã hoàn thành một số mục tiêu – trong đó có mục tiêu MDG số 1 về xóa bỏ tình trạng đói nghèo cùng cực – trước thời hạn năm 2015⁶. Với tốc độ chuyển mình nhanh chóng của nền kinh tế xã hội đất nước, việc hoàn thành tầm nhìn của Chương trình nghị sự 2030 đòi hỏi phải có sự cải tổ trên quy mô lớn, nhưng thận trọng để giải quyết tình trạng mất cân đối gia tăng trong cung cấp dịch vụ công, phải thay đổi rõ rệt những chuẩn mực văn hóa và xã hội đang duy trì tình trạng bất bình đẳng, và phải có một cuộc cách mạng về dữ liệu cho phát triển.

Với tư cách là một công cụ chung của hệ thống LHQ tại Việt Nam, Báo cáo Đánh giá chung (CCA) phân tích tình hình đất nước trong quá trình Việt Nam chuẩn bị để vận hành và thực thi các cam kết hiện thực hóa SDG. Do đó, CCA chính là nỗ lực đầu tiên nhằm tổ chức sắp xếp các kiến thức chính thống có sẵn về tiến trình phát triển của Việt Nam cũng như những thách thức còn tồn tại, bao quát khung nhận thức mới về SDG.

Báo cáo CCA này cũng là bước đầu tiên trong quá trình lên kế hoạch cho Kế hoạch chiến lược LHQ giai đoạn 2017-21 tiếp theo. Do Kế hoạch chung hiện tại sắp kết thúc, Nhóm LHQ tại Việt Nam (UNCT) đã khởi động quá trình lên kế hoạch cho giai đoạn 2017-21, theo sự chỉ đạo của Nhóm Phát triển LHQ (UNDG) và trên cơ sở các kinh nghiệm về Việt Nam thu được trong quá trình xây dựng Kế hoạch chiến lược 2012-16. Quá trình này đánh dấu lần đầu tiên các cơ quan LHQ đưa SDG vào nội dung những kế hoạch hỗ trợ của mình để, “thống nhất hành động”, với Chính phủ Việt Nam.

Báo cáo CCA này được soạn thảo rất đúng thời điểm, bởi dự thảo báo cáo ra đời khi Việt Nam thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) cho năm năm tới, bắt đầu từ 2016 (Khung kế hoạch của Việt Nam được trình bày chi tiết ở Chương II). Mặc dù báo cáo này độc lập với các quy trình của

⁵ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015*; LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014*, Hà Nội, Tháng 8 năm 2015.

⁶ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015*; LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014*, Hà Nội, Tháng 8 năm 2015.

Chính phủ nhưng vẫn nắm được đường lối chính sách hiện hành của Chính phủ và xác định Chính phủ là bên liên quan chủ yếu trong các chương trình của LHQ.

Trên cơ sở hai trọng tâm là quyền con người và tính công bằng được vận hành theo phương pháp tiếp cận gốc, đồng thời nhấn mạnh vào những khoảng thiếu hụt về năng lực còn tồn tại của các bên liên quan chủ chốt, công tác nghiên cứu tài liệu tổng quan của báo cáo CCA này đưa ra một bức tranh toàn cảnh về phương hướng phát triển của Việt Nam. Báo cáo xác định những thách thức hiện tại về phát triển và những nút thắt chính đối với các mục tiêu phát triển đã được quốc tế thông qua cũng như các cam kết quốc gia theo những hiệp định hiện hành. Một mặt thừa nhận những tiến bộ đáng kể của Việt Nam, đồng thời báo cáo CCA cũng tập trung vào những thách thức và cơ hội đặc thù cho việc thực hiện SDG, trên cơ sở cam kết không ‘bỏ lại ai phía sau’ khi Việt Nam nỗ lực đẩy nhanh tiến trình thực hiện phát triển bền vững và tận dụng việc Việt Nam vừa tham gia vào nhóm Các nước thu nhập trung bình thấp (LMIC).⁷

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Báo cáo CCA này là kết quả các nỗ lực hợp tác chung giữa một nhóm các Chuyên gia tham vấn độc lập và Nhóm công tác CCA của LHQ tại Việt Nam, theo chỉ đạo chung của UNCT. Do CCA về cơ bản là một báo cáo phân tích tình hình nên phương pháp luận chính là nghiên cứu tổng quan các tài liệu đã được công bố chính thức; báo cáo chủ động bỏ qua các tuyên bố quan điểm chưa được kiểm chứng, và không sử dụng những tài liệu chưa xuất bản hoặc tài liệu ‘xám’. Do đó, quá trình biên soạn báo cáo CCA chủ yếu dựa trên việc nghiên cứu tổng quan các tài liệu chính thức. Công tác nghiên cứu tài liệu được hỗ trợ bằng một loạt các cuộc tham vấn với những bên có liên quan chủ chốt trong và - ở một mức độ nhất định - ngoài hệ thống LHQ tại Việt Nam. Như vậy, báo cáo CCA là tài liệu nghiên cứu tổng quan được hỗ trợ bởi những lý giải và kiểm chứng thông qua các cuộc tham vấn.

CÁC THAM VẤN

Vòng tham vấn đầu tiên tập trung vào việc cải tiến phương pháp luận áp dụng cho báo cáo CCA, dựa trên hoạt động nghiên cứu tài liệu sơ bộ của các Chuyên gia tham vấn độc lập đối với các văn bản chính thức và các dữ liệu do Nhóm công tác CCA cung cấp.⁸

Tiếp đó, sau khi nghiên cứu chuyên sâu các tài liệu, một hoạt động tham vấn hai ngày được tổ chức, theo đó hơn 50 chuyên gia LHQ đã cung cấp các thông tin đầu vào dưới dạng một hội thảo tập huấn. Các hoạt động tham vấn bổ sung được tổ chức với những chuyên gia hàng đầu từ các cơ quan LHQ về nhiều chủ đề cụ thể. Các tham vấn này đóng vai trò chủ chốt trong việc khẳng định và chứng minh rõ hơn những kết quả sơ bộ của nhóm soạn thảo báo cáo.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN

⁷ LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014, Hà Nội*, Tháng 8 năm 2015.

⁸ Danh sách đầy đủ các văn bản được tham vấn, bao gồm các nghiên cứu, đánh giá, các Kế hoạch quốc gia và các chính sách của Chính phủ Việt Nam được nêu trong Phụ lục B.

So với các phương pháp trước đây được sử dụng lặp đi lặp lại trong và ngoài phạm vi Việt Nam, **báo cáo CCA lần này đưa ra một phương pháp luận đặc biệt sáng tạo**. Để thực hiện phương pháp luận này, nhóm báo cáo tuân thủ yêu cầu phải áp dụng một phương pháp tiếp cận dựa trên quyền đối với tất cả các nhiệm vụ phát triển của LHQ, đặt ‘quyền con người lên trên hết’⁹ đồng thời nhấn mạnh mối quan tâm rõ ràng đến những vấn đề liên quan đến công bằng, bình đẳng, hòa nhập và tình trạng dễ bị tổn thương. Theo đó, nhóm báo cáo áp dụng một phương pháp tiếp cận hỗn hợp để thực hiện phương pháp luận này, với quan điểm phải đảm bảo chú trọng nhiều nhất vào những vấn đề ảnh hưởng đến cả *tính công bằng* và *quyền con người* trên khắp Việt Nam, *theo từng mục tiêu SDG*. Báo cáo dựa vào một công cụ phân tích kết hợp giữa Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người (**HRBA**) và mô hình **MoRES/phân tích nhân tố quyết định**,¹⁰ cùng với sự quan tâm thích đáng đến các khoảng cách và rào cản trong việc hiện thực hóa các quyền và thúc đẩy phát triển hòa nhập và bền vững hơn. Sự kết hợp về mặt nhận thức giữa hai phương pháp tiếp cận, theo đó chuyển thành phương pháp tiếp cận dựa trên khảo chứng và dựa trên quyền/bình đẳng (REBA), được trình bày dưới dạng đồ họa dưới đây.

⁹ Tổng thư ký Ban Ki-moon, ‘*Làm mới cam kết của chúng ta với nhân loại và các mục đích hoạt động của LHQ*’, bài phát biểu tại Trụ sở LHQ, 22 tháng 11 năm 2013.

¹⁰ UNICEF, *Phân tích nhân tố quyết định cho việc lập chương trình đảm bảo công bằng*, Tháng 8 năm 2014.

Hình1 – Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền/bình đẳng (REBA)



Nguồn: biểu đồ gốc của Tsamota thuộc Nhóm tham vấn CCA, 2015

Phương pháp REBA bắt đầu bằng việc xác định các thách thức. Báo cáo CCA này nhìn nhận các thách thức phát triển dưới dạng những thiếu hụt về quyền con người bắt nguồn từ các nhu cầu không được thỏa mãn của người dân, đặc biệt quan tâm đến những đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất hay những nhóm người dễ bị tổn thương. Chính phủ trong vai trò là đối tượng có nghĩa vụ đáp ứng những nhu cầu chưa được thỏa mãn trên cơ sở các khuôn khổ quy phạm về nhân quyền của quốc tế. Để trả lời câu hỏi “tại sao” không phải tất cả mọi người đều được hưởng những quyền cụ thể, REBA đào sâu phân tích mười nhân tố quyết định có liên quan lẫn nhau theo phương pháp tiếp cận MoRES mà những yếu tố này, khi tập hợp lại, phản ánh ‘các điều kiện’ cần có để đạt được các thành tựu cho những đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất và những nhóm dễ bị tổn thương. Lợi thế chiến lược của phương pháp tiếp cận này là cho phép xác định, thông qua khảo chứng, các khiếm khuyết và thiếu sót phổ biến trên tất cả các lĩnh vực (**những nút thắt toàn hệ thống**), và các cam kết trên những lĩnh vực này sẽ đem lại lợi ích chiến lược cho nhiều mục tiêu SDG cũng như các thách thức có liên quan (nhờ đó đóng vai trò tiềm năng “**thay đổi cuộc chơi**”). Đồng thời, phương pháp này cũng cho phép phân tích **các khoảng thiếu hụt về năng lực** của cả nhóm đối tượng có quyền và nhóm đối tượng có nghĩa vụ.

Tóm lại, với sự linh hoạt đáng kể trong chuyển đổi cấp độ giữa các mục tiêu và chỉ tiêu trong khuôn khổ SDG, công cụ nghiên cứu tài liệu theo REBA áp dụng cho báo cáo CCA này cho phép xác định các thách thức và nút thắt mang tính *hệ thống*, cũng như nguyên nhân cụ thể của những nút thắt đối với từng mục tiêu SDG. Trong thực tế, công cụ này thúc đẩy việc phân tích các khía cạnh dưới đây, được xác định cho từng thách thức đối với một mục tiêu SDG cụ thể:

- a) **Các thiếu hụt chủ yếu về quyền:** và những mô hình phân biệt đối xử hoặc loại trừ;
- b) **Các nhóm** (có quyền) và những lĩnh vực đặc trưng cho sự thiếu hụt dai dẳng về quyền, đồng thời nghiên cứu những vấn đề mà xã hội Việt Nam nói chung phải đối mặt cũng như các ưu tiên liên quan của họ;
- c) **Nút thắt toàn hệ thống** cản trở việc đạt được các kết quả kỳ vọng và phân tích nguyên nhân chính của những nút thắt (sử dụng mười khía cạnh dựa trên khung nhân tố quyết định), tập trung vào cả các nhân tố về cầu và cung, như các khiếm khuyết của đối tượng có nghĩa vụ và khả năng đòi hỏi quyền lợi của đối tượng có quyền;
- d) **Cơ hội cho các biện pháp can thiệp tác động cao** để ngăn chặn hoặc giảm thiểu những thiếu hụt và thách thức này cũng như những khoảng cách năng lực chủ yếu của cả đối tượng có quyền và có nghĩa vụ.

Mô tả chi tiết, bao gồm phần giải thích về cách thức vận hành, của công cụ phân tích dựa trên quyền/bình đẳng được trình bày trong Phụ lục A.

Trên cơ sở nắm vững phạm vi báo cáo đã được định nghĩa rõ ràng, báo cáo CCA xác định các thách thức (được thảo luận trong Chương III) và nút thắt toàn hệ thống (được thảo luận trong Chương IV) liên quan đến Việt Nam, dựa trên các SDG và sự chuyển mình nhanh chóng và rộng khắp đang diễn ra tại Việt Nam (được thảo luận trong Chương II).

Nhìn chung, báo cáo CCA nhằm đưa ra một phân tích tình hình dựa trên nghiên cứu tài liệu ở mức độ *sâu hơn* mà không làm giảm đi *bề rộng* của phân tích và chủ đề phân tích hay nhu cầu *tổng hợp* trong một báo cáo đánh giá cấp quốc gia về thiếu hụt quyền con người và tiến trình phát triển. Báo cáo này được định hướng bởi nhận thức rằng các báo cáo CCA cần tham gia ngày càng sâu và rộng hơn để tương xứng với tính chất cải tổ và phạm vi toàn diện của Chương trình nghị sự năm 2030 vì Phát triển bền vững. Với ý nghĩa như vậy, các mô đun và phương pháp logic quy nạp được áp dụng trong phương pháp luận mang tính hỗn hợp này nhằm biến báo cáo CCA thành một bước đi nền tảng thực sự cho các chương trình tích hợp mục tiêu SDG tại Việt Nam.

Mục đích của tài liệu khảo chứng và phân tích này là nhằm tạo nền tảng để hỗ trợ các cơ quan LHQ, Chính phủ Việt Nam, cộng đồng tài trợ rộng lớn hơn, khu vực tư nhân và xã hội dân sự, trong phạm vi trách nhiệm và năng lực của họ, cân nhắc cách thức thực hiện các SDG tại Việt Nam. Để đạt được mục đích nêu trên, một số cân nhắc sơ bộ được trình bày ở phần cuối báo cáo (Chương V).

CÁC HẠN CHẾ

Phương pháp luận dựa trên REBA, cũng như công cụ được thiết kế riêng cho báo cáo CCA này, không được trình bày ở đây như một phương pháp tiếp cận phổ biến hoặc dễ điều chỉnh và áp dụng. Dù ở cấp cơ quan hay liên cơ quan, hình thức và nội dung của phương pháp này có thể được điều chỉnh cho phù hợp với từng bối cảnh, đặc biệt là trong việc lên chương trình và xác lập các ưu tiên. Theo kết cấu hiện tại, phương pháp này về cơ bản là một công cụ để tổng hợp phân tích về hàng chục báo cáo và thông tư khác nhau của Chính phủ Việt Nam, các cơ quan và tổ chức LHQ, và các cơ quan song phương và đa phương (như Ngân hàng Thế giới). Căn cứ vào bộ tài liệu này, mục đích phân tích cụ thể của báo cáo CCA là nhằm đưa ra một phân tích tình hình chiến lược trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, báo cáo CCA cũng giới thiệu phạm vi phân tích nhân tố quyết định trong khuôn khổ nhân quyền (phương pháp REBA), đặc biệt là trong bối cảnh thực hiện các SDG.

Ngoài những lưu ý chung nêu trên, còn có một số hạn chế có thể phát sinh trong quá trình áp dụng công cụ phân tích của báo cáo CCA hiện tại. Hạn chế cả về thời gian và khả năng tiếp cận dữ liệu là những thách thức đáng kể đối với công tác phân tích. Hiện vẫn chưa xác định được đường cơ sở cho các SDG trong bối cảnh Việt Nam (cũng như với hầu hết các Quốc gia thành viên khác), và SEDP mới của Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện tại thời điểm soạn thảo báo cáo CCA. Hệ quả là, phần mô tả về các ưu tiên quốc gia của Chính phủ Việt Nam chỉ dựa trên những hiểu biết của các chuyên gia tham vấn, các tài liệu đã được nghiên cứu, và các tham vấn của LHQ. Quan trọng nhất là bản chất khảo chứng của báo cáo đặc biệt này đòi hỏi phải tham khảo một cách nghiêm túc tất cả dữ liệu trong khi báo cáo lại hạn chế sử dụng những phân tích mới mẻ và những dữ liệu chưa được công bố hoặc chưa được kiểm chứng chính thức, chưa kể đến các nghiên cứu liên quan đang trong giai đoạn hoàn thiện cuối cùng.

CHƯƠNG II. BỐI CẢNH

Việt Nam trải dài trên hơn 3.000km với hình dạng chữ S, phía bắc giáp với Trung Quốc và phía tây giáp với Campuchia và Lào. Quốc gia có dân số rất đa dạng với khoảng 90,5 triệu người (Việt Nam có 54 dân tộc), trong đó thanh niên chiếm số đông. Cả nước phân chia thành các khu vực ven biển và đồi núi, với 63 tỉnh thành phố và hai trung tâm đô thị lớn nhất - Hà Nội, thủ đô ở phía bắc, và Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), thành phố lớn nhất - nằm ở phía nam. Việt Nam là một trong những quốc gia phát triển nhanh nhất ở Khu vực Đông Nam Á, và có sự mở cửa nền kinh tế đáng kinh ngạc, với hai thập kỷ tăng trưởng và phát triển liên tục, và Việt Nam vừa mới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp (LMIC).¹¹ Phần giới thiệu này cung cấp một cái nhìn tổng quan về Việt Nam trên cơ sở phương hướng phát triển trong thời gian gần đây, cơ cấu thể chế và chính sách, cũng như các xu hướng đang nổi lên trong bối cảnh kinh tế xã hội và môi trường của Việt Nam.

KHUNG QUẢN TRỊ CỦA VIỆT NAM

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) lãnh đạo, còn được gọi là ‘Đảng’. Bộ máy điều hành bao gồm Thủ tướng, người đứng đầu Chính phủ, và Chủ tịch nước do Quốc hội (QH) bầu với tư cách là người đứng đầu Nhà nước. Chủ tịch nước đề cử người giữ chức vụ Thủ tướng để QH thông qua. Hiến pháp và pháp luật cho phép bầu các thành viên QH và Hội đồng Nhân dân theo nguyên tắc phổ thông. Cơ cấu quản trị của đất nước bao gồm bốn cấp thể chế chính trị và hành chính: trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Đại hội toàn quốc của ĐCSVN với 1.100 đại biểu được tổ chức năm năm một lần (Đại hội Đảng lần thứ 12 được tổ chức vào đầu năm 2016). Trong kỳ đại hội, Đảng đánh giá việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, bầu ra Ban chấp hành trung ương Đảng (Đại hội Đảng lần thứ 11 đã bầu ra 175 ủy viên thường trực và 25 ủy viên dự khuyết), và sửa đổi các báo cáo chính trị của ĐCSVN. Ban chấp hành trung ương tiến hành bầu Bộ chính trị (hiện tại có 16 ủy viên), và Tổng bí thư ĐCSVN thiết lập nên Ban bí thư. Bộ chính trị giám sát việc thực thi các nghị quyết của Đại hội đảng toàn quốc và Ban chấp hành trung ương, và Ban bí thư chỉ đạo các công việc hàng ngày của ĐCSVN, giám sát các nghị quyết và điều phối các hoạt động của Đảng ở cấp trung ương. Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương đóng vai trò là người lãnh đạo ĐCSVN và là một trong những người có quyền ra quyết định tối cao của Việt Nam, nắm giữ cấp bậc cao nhất trong Đảng cùng với Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ.

Với tư cách là cơ quan lập pháp của Việt Nam, **Quốc hội (QH)** với 500 đại biểu hiện là cơ quan tối cao của Nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp, QH có nhiệm vụ đưa ra các quyết định chính sách quốc gia, và QH đang ngày càng chủ động và có năng lực dẫn dắt các cuộc tranh luận về các lĩnh vực của quốc gia. Trong những năm gần đây, QH trở nên ngày càng năng động và có ảnh hưởng đến việc xác lập các ưu tiên quốc gia. Các đại biểu QH - hầu hết trong số đó là Đảng viên - ngày càng thẳng thắn hơn khi phê bình Chính phủ và thực hiện nhiệm vụ giám sát quá trình hành pháp.

¹¹Việt Nam trở thành nước thuộc nhóm LMIC năm 2009, với chỉ số GNI bình quân đầu người là 1.120 USD, tăng thành 1.890 USD năm 2014. Số liệu của Ngân hàng Thế giới, tại: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=2&country=VNM&series=&period=> Truy cập gần nhất ngày 26.10.2015

Chính phủ chịu trách nhiệm trước QH và báo cáo định kỳ lên QH. Cơ cấu Chính phủ bao gồm Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác.¹² Ngoại trừ Thủ tướng, các thành viên Chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu QH. Nhiệm kỳ của Chính phủ giống với nhiệm kỳ của QH.

Bốn cơ quan trụ cột của Nhà nước (QH, Chính phủ, hệ thống tư pháp, và Mặt trận tổ quốc) hoạt động như các thể chế quản lý độc lập phối hợp chặt chẽ với nhau.¹³ Tòa án được thiết lập ở mỗi quận huyện và tỉnh thành phố với thẩm quyền cao nhất thuộc về Tòa án Nhân dân tối cao (SPC), cơ quan được chính thức thừa nhận là ngang hàng và độc lập với Chính phủ.¹⁴ Hiến pháp trao quyền giám sát các hoạt động tư pháp cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.¹⁵

Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán quốc gia có quyền bổ nhiệm các thẩm phán theo nhiệm kỳ đầu năm năm và tái bổ nhiệm theo các nhiệm kỳ mười năm. Hệ thống tư pháp có sáu cơ quan tài phán chuyên trách về các lĩnh vực đặc thù: tài phán Hình sự, Dân sự, Hành chính, Kinh tế, Lao động, và tòa án Gia đình và trẻ vị thành niên mới được thành lập. Hiến pháp mới nhấn mạnh tính độc lập tư pháp, các nguyên tắc đối kháng tư pháp, và vai trò của tòa án trong việc đảm bảo quyền con người. Tuy nhiên, những sửa đổi này đòi hỏi phải cho phép các quy định pháp luật có hiệu lực trong thực tiễn.

Chính quyền địa phương ở Việt Nam có lịch sử tồn tại lâu đời từ thời kỳ phong kiến,¹⁶ và đã có nhiều cải cách được tiến hành kể từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời năm 1945. Mỗi cấp chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) đều bao gồm một cơ quan đại diện (Hội đồng Nhân dân) và một cơ quan hành pháp (Ủy ban Nhân dân), cơ quan sau chịu trách nhiệm đề xuất kế hoạch sử dụng ngân sách lên cấp cao hơn, đánh giá và phê chuẩn các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và thực hiện ngân sách.¹⁷

Các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp **các dịch vụ công chủ chốt** trong lĩnh vực giáo dục, y tế và vệ sinh cũng như xử lý chất thải rắn. Do phần lớn chi tiêu công tập trung ở cấp địa phương, Việt Nam có thể coi là quốc gia phi tập trung hóa cao. Trong một nghiên cứu mới đây, Ngân hàng Thế giới xác nhận rằng việc phân cấp tài chính ở Việt Nam đã có những tác động tích cực tới đối tượng người nghèo, với việc tái phân bổ thu nhập sang các tỉnh thành nghèo hơn,¹⁸ mặc dù điều này không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với chất lượng dịch vụ tốt hơn.¹⁹

¹²Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013, Điều 94.

¹³ Phân tích chi tiết các nguyên tắc Hiến pháp về quyền giám sát tối cao của quốc hội, quyền giám sát của nhân dân và sự lãnh đạo của Đảng có trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013; Luật tổ chức Tòa án Nhân dân tối cao, 2015; To, V.H., *Độc lập tư pháp: Judicial Independence: A Legal Research on Its Theoretical Aspects, Practices from Germany, the United States of America, France, Vietnam, and Recommendations for Vietnam (Nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý thuyết, và thực tiễn áp dụng tại Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam, và các khuyến nghị đối với Việt Nam)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Lund, 2006, 366–70.

¹⁴Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013; Luật tổ chức Tòa án Nhân dân tối cao, 2015

¹⁵Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013, Điều 107.

¹⁶ Liên hiệp các thành phố và chính quyền địa phương (UCLG), Nguyen Ngoc Hien, *Hồ sơ quốc gia: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, 2008, 1. Sử dụng dữ liệu từ miền Bắc và Nam Việt Nam, Dell, Lane, & Querubin đã chứng minh di sản truyền thống của chính quyền địa phương ở các vùng miền khác nhau của đất nước có tác động đến mô hình tham gia của người dân và hiệu quả hoạt động kinh tế hiện nay. Thực tế là: người dân ở các thôn làng phía Bắc, tiếp xúc với truyền thống quan liêu từ Trung Quốc, nên “có khả năng tốt hơn trong việc tổ chức hàng hóa công cộng và tái phân phối thông qua hệ thống chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội dân sự vững chắc hơn”, so với người dân khu vực phía Nam. Tuy nhiên, các thể chế Nhà nước cấp địa phương cũng có khả năng bảo vệ tài sản và lợi ích địa phương tốt hơn, làm nản lòng những nhà đầu tư nước ngoài. Dell, M., Lane, N. & P. Querubin, ‘Local Governance, and Economic Development in Vietnam’ (Năng lực Nhà nước, Quản trị địa phương, và Phát triển kinh tế ở Việt Nam), Tài liệu kỹ thuật sơ bộ, Tháng 3 năm 2015.

¹⁷Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), De Wit, J., *Decentralisation, Local Governance and Community Participation in Vietnam (Phi tập trung hóa, Quản trị địa phương và Sự tham gia của cộng đồng ở Việt Nam)*, The Hague, 2007, 5; UNPAN, DPADM & DESA, *The Socialist Republic of Vietnam: Public Administration Country Profile (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Hồ sơ quốc gia về hành chính công)*, Tháng 2 năm 2004.

¹⁸Ngân hàng Thế giới, Allan, B. & Rab, H., *Vietnam Fiscal Transparency Review: Analysis and Stakeholder feedback on State Budget Information in the Public Domain (Đánh giá minh bạch tài chính của Việt Nam: Phân tích và phản hồi của các bên liên quan về thông tin ngân sách Nhà nước trong khu vực công)*, Washington DC, 2014.

Các **phương tiện truyền thông đại chúng** thuộc sở hữu Nhà nước, các **tổ chức chính trị quần chúng**, cũng như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đóng vai trò quan trọng trong công tác truyền thông của Chính phủ, tập trung chủ yếu vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống và đặc tính văn hóa của con người Việt Nam.²⁰

Cơ chế phân cấp theo chiều dọc vững chắc được duy trì giữa chính quyền cấp trên và cấp dưới; tuy quyền lực vẫn thuộc về trung ương nhưng các chức năng và nhiệm vụ được giao phó cho những cấp thấp hơn (*phi tập trung* hay **phân cấp hành chính**). Hệ thống này tạo ra nhiều chông chéo về trách nhiệm và nảy sinh nhiều vấn đề trong phối kết hợp giữa các cấp chính quyền, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương đóng vai trò quan trọng trong quy trình lên kế hoạch thường niên, theo đó kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đầu tiên được cấp hành chính thấp hơn thông qua (ví dụ, cấp xã) và sau đó chuyển lên cấp cao hơn để phê chuẩn. Gần đây, chính quyền trung ương đã tăng cường chuyển giao quyền lực (phân cấp chính quyền) bằng cách hỗ trợ sự tham gia của người dân vào quá trình chuẩn bị các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã (Lập kế hoạch phát triển cấp xã, CDP).²¹ Khuôn khổ pháp lý đã được củng cố thông qua việc phê chuẩn Pháp lệnh số 34/2007 về ‘thực hiện dân chủ ở xã, phường và thị trấn’.²² Pháp lệnh này thiết lập một danh sách các nội dung phải được nhân dân ‘bàn và quyết định’, thông qua những cuộc họp định kỳ với cử tri tại các thôn làng và hộ gia đình.

Những nỗ lực tăng cường sự tham gia của cấp cơ sở vào tiến trình ra quyết định của quốc gia tiếp tục được duy trì, trong đó bao gồm những nỗ lực tạo dựng **các cơ chế giám sát và minh bạch** để công dân giám sát việc thực hiện chính sách và pháp luật ở cấp địa phương mặc dù còn rất nhiều việc phải thực hiện.²³ Những thay đổi về phân cấp chính quyền vẫn đang tiếp diễn, thể hiện qua các cuộc tranh luận gần đây ở QH về việc sửa đổi quy định Hiến pháp về quản trị cấp địa phương và đề xuất bãi bỏ Hội đồng Nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên, nhìn chung mối quan hệ quyền lực giữa trung ương và địa phương vẫn là một nhân tố quyết định quan trọng đối với việc thực thi hàng ngày các chính sách phân cấp phân quyền.

KHUNG PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM

Kể từ khi sửa đổi Hiến pháp năm 1992, quốc gia đã có những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý cũng như củng cố các thể chế pháp lý và tư pháp. Ngày 28 tháng 11 năm 2013, QH đã thông qua Hiến pháp sửa đổi, nhấn mạnh cam kết xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dựa trên sự thống nhất quyền lực và sự lãnh đạo vững vàng của một chính đảng và hướng đến việc thể chế hóa các quyền con người phù hợp với các tiêu chuẩn và văn kiện về nhân quyền quốc tế mà trong đó Việt Nam là một thành viên. Nhiều văn bản quy phạm pháp lý liên quan đến việc thực thi các quy định của Hiến pháp 2013 đang được QH khóa 13 (2011-2016) xem xét và thông qua.²⁴

¹⁹ OECD, *Structural Policy Country Notes (Các lưu ý chính sách cơ cấu quốc gia – Việt Nam)*, 2013; Trường Harvard Kennedy, Vu Thanh Tu Anh, *Estructuring of SOEs in Vietnam (Tái cơ cấu các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam)*, Hà Nội, 2012.

²⁰ OHCHR, Báo cáo của Đặc phái viên trong lĩnh vực quyền văn hóa, Farida Shaheed, Chuyển thăm Việt Nam, A/HRC/28/57/Add.1, 28 tháng 1 năm 2015.

²¹ Cơ sở pháp lý đầu tiên của việc lập kế hoạch có sự tham gia của người dân là Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 (Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã).

²² Pháp lệnh củng cố nghĩa vụ *thực hiện dân chủ ở cấp xã* của chính quyền địa phương (điều 3), nhấn mạnh cơ chế dân chủ có sự tham gia của người dân ở cấp địa phương, để nhân dân được tham gia vào quá trình ra quyết định và tăng cường trách nhiệm giải trình từ trên xuống.

²³ UNDP-OXFAM, *Sự tham gia của người dân vào công tác quản trị địa phương tại Việt Nam*, Hà Nội, 8/2015..

²⁴ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết của Quốc hội số 07/2011/QH13 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, 2011; Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết của Quốc hội số 45/2013/QH13 về Điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2013 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2014, 2013;

Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng một khung pháp lý hiệu quả và toàn diện hơn để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình kinh tế xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa. Quan trọng là nhiều biện pháp đã được đề xuất để hiện thực hóa **các quyền dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa**. Năm 2005, Việt Nam ban hành hai chiến lược quan trọng xác lập phương hướng phát triển hệ thống pháp luật và cải cách tư pháp,²⁵ cả hai chiến lược đều được xây dựng để đưa đất nước tiến gần hơn đến mô hình Nhà nước ‘pháp quyền xã hội chủ nghĩa’.²⁶ Dựa trên hai chiến lược này, hệ thống quy phạm pháp luật được củng cố, hoạt động quản trị Nhà nước được cải thiện, và hệ thống tòa án được tái cơ cấu theo hướng hiệu quả và công bằng hơn. Mặc dù còn những thách thức trong công tác chậm thực thi nhưng hai chiến lược này vẫn là cốt lõi trong các nỗ lực hợp tác-xây dựng giữa Việt Nam với các đối tác phát triển quốc tế.²⁷

Hệ thống tư pháp ở Việt Nam áp dụng luật, trong khi QH, ĐCSVN, và Chính phủ có quyền diễn giải và thực thi pháp luật.

Liên quan đến các cam kết quốc tế, trong một số trường hợp Việt Nam đã sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành và ban hành các quy định mới cho phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm các quy định về nhân quyền được trình bày chi tiết hơn trong phần tiếp theo.²⁸ Tuy nhiên, có một số văn bản luật cần phải được đồng bộ hoàn toàn với các nghĩa vụ của Việt Nam theo các quy định của hiệp ước quốc tế về quyền con người.²⁹

KHUNG PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM

Chương trình nghị sự về quyền con người ở Việt Nam tiếp tục chuyển đổi theo hướng cởi mở hơn do Nhà nước thúc đẩy, tham gia vào những vấn đề và văn kiện về nhân quyền cụ thể. Việt Nam gia nhập các công ước quốc tế và tham gia báo cáo Đánh giá định kỳ phổ quát (UPR) và các hiệp ước đã đặt nền móng cho việc quy định các biện pháp khắc phục trong luật pháp, chính sách và hoạt động có thể thực thi và bảo vệ quyền con người. Hiện nay có một số cơ sở giáo dục đã có các chương trình đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ về các lĩnh vực quyền con người, nhiều hội nghị với các Quốc gia thành viên để trao đổi kinh nghiệm hoạt động hiệu quả trong bảo vệ quyền con người, và các kênh truyền thông trực tuyến cho phép công dân có thể trao đổi một số quan điểm về chính trị nhạy cảm.³⁰ Những thay đổi gần đây trong Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự đã tôn trọng phần lớn các yêu cầu

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết của Quốc hội số 89/2015/QH13 về Điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016, 2015.

²⁵ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng phê chuẩn Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, ngày 24 tháng 5 năm 2005; Bộ Chính trị, Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 2 tháng 6 năm 2005.

²⁶ Khái niệm ‘pháp quyền xã hội chủ nghĩa’ được sử dụng trong Hiến pháp giúp Việt Nam phân biệt giữa triết lý quản trị hiện hành với những hình thức chuyên quyền hơn cho phép Nhà nước hành động mà không cần thông qua luật pháp. Hệ thống tư pháp ở Việt Nam chỉ áp dụng luật, trong khi Quốc hội, Đảng Cộng sản Việt Nam chịu trách nhiệm diễn giải luật.

²⁷ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng phê chuẩn Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, ngày 24 tháng 5 năm 2005; Bộ Chính trị, Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 2 tháng 6 năm 2005.

²⁸ Việt Nam ngày càng tiến gần đến hệ thống luật pháp quốc tế thể hiện qua một số luật mới được xây dựng hoặc sửa đổi trong đó có Luật Phòng chống HIV năm 2006, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Người cao tuổi năm 2009, và Luật Người khuyết tật năm 2010, Luật Nuôi con nuôi năm 2010, Luật Phòng chống mua bán người năm 2011.

²⁹ Ví dụ: dù ghi nhận các khuyến nghị của UPR về sửa đổi các điều khoản của Bộ luật hình sự quy định hình sự hoá các hành động và ngôn luận không bạo động (trước đây là Điều 258 Bộ luật hình sự, nay là Điều 338 Bộ luật hình sự), Việt Nam chưa tạo được những thay đổi cần thiết để đảm bảo luật này phù hợp với các quy định của Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR) trong quá trình sửa đổi Bộ luật hình sự năm 2015.

³⁰ Báo cáo quốc gia trước Hội Đồng Nhân Quyền, Nhóm Công Tác Đánh giá định kỳ phổ quát, phiên họp thứ 18, ngày 27/1 đến 7/2 năm 2014.

của Công ước về bảo vệ quyền dân sự và chính trị (ICCPR) về đảm bảo tính công minh của pháp luật và Công ước chống tra tấn. Luật tổ chức Quốc Hội sửa đổi đã quy định nhiều quy trình quản lý dân chủ hơn.

Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận vì thành tựu đạt hầu hết các Mục tiêu thiên niên kỷ, đặc biệt là xoá đói giảm nghèo. Việt Nam cũng đang đưa hệ thống luật pháp trong nước ngày càng tiệm cận với luật pháp quốc tế về xã hội, văn hoá, và kinh tế, điển hình là thông qua các luật mới hoặc sửa đổi về phòng chống HIV (2006), bình đẳng giới (2006), phòng chống bạo lực gia đình (2007), Bảo vệ người cao tuổi (2009), người khuyết tật (2010), Nuôi con nuôi (2010), và phòng chống buôn bán người (2011). Dự thảo Luật tiếp cận thông tin đang được xem xét thông qua trong năm 2016, cũng như Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật về quyền lập hội, quyền biểu tình, và quyền tiếp cận thông tin. Ngoài ra, dự thảo luật dân số sửa đổi đang được xem xét trong năm 2017 tập trung vào vấn đề dân số và phát triển thay vì kế hoạch hoá gia đình như trước. Việc báo cáo và lập kế hoạch hành động UPR cho giai đoạn 2013-2015 có sự tham gia ngày càng nhiều hơn của các tổ chức xã hội dân sự. Điều này là một dấu hiệu cho thấy việc thực thi các cam kết về quyền của Nhà nước ngày càng cởi mở và toàn diện hơn.³¹

Mặc dù đã đạt được những cải thiện trong khuôn khổ pháp luật quốc gia về quyền con người, Việt Nam cần đạt được những bước tiến hơn nữa trong một số lĩnh vực như các quyền chính trị, dân sự, văn hóa và tôn giáo cũng như trong nỗ lực đảm bảo các quyền được quy định trong các luật mới và luật sửa đổi phải được cấp cơ sở tôn trọng và thực thi.³² Xã hội dân sự, truyền thông, và các chủ thể có liên quan khác có thể được trao quyền hơn nữa nhằm thực hiện vai trò giám sát và báo cáo việc không tuân thủ luật pháp và các hiệp ước quốc tế về quyền con người. Cần có đào tạo tập huấn đặc biệt cho cán bộ cảnh sát và các cơ quan khác của nhà nước để đảm bảo rằng họ hiểu các quyền được bảo vệ theo khuôn khổ pháp luật mới hoặc sửa đổi, cũng như hiểu được các hậu quả khi không tôn trọng và bảo vệ các quyền này.

Kể từ sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Hội đồng Nhân quyền LHQ (HRC) nhiệm kỳ 2014-2016,³³ QH Việt Nam đã tăng cường tham gia vào việc theo dõi các khuyến nghị về nhân quyền cùng với Chính phủ, với sự hỗ trợ từ LHQ.³⁴ Hiến pháp 2013 chỉ rõ phải đẩy mạnh cam kết tôn trọng, bảo vệ và thực thi các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa; cụ thể, Chương II Hiến pháp 2013 dành riêng cho các quyền con người và quyền và nghĩa vụ công dân

Với việc phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật (CRDP) gần đây và Công ước chống tra tấn và trừng phạt hoặc đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá khác (CAT) vào tháng 2 năm 2015, Việt Nam hiện nay là Quốc gia thành viên của bảy trong số chín hiệp ước chính về quyền con người.³⁵ Việt Nam cũng đã phê chuẩn 21 trong số 84 Công ước của ILO. Sau sự gia tăng của tội phạm xuyên quốc gia, Việt Nam tham gia Công ước về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC) và Nghị định thư bổ sung về Ngăn ngừa, phòng chống và trừng phạt tội phạm buôn bán

³¹ Cơ sở dữ liệu OHCHR UPR các khuyến nghị dành cho Việt Nam tại địa chỉ: http://www.upr-info.org/database/?gclid=Cj49dC_jcACFZcRvQodsXEAzw Last Accessed 04 11 2015.

³² Cơ sở dữ liệu của UPR về khuyến nghị đối với Việt Nam tại địa chỉ: http://www.upr-info.org/database/?gclid=Cj49dC_jcACFZcRvQodsXEAzw Last Accessed 04 11 2015.

³³ Tư cách thành viên của Việt Nam tại HRC kết thúc vào năm 2016.

³⁴ Ví dụ, năm 2014, LHQ giúp đỡ Bộ Ngoại giao thực hiện đánh giá mức cơ sở pháp lý cho các điều khoản mới của Hiến pháp 2013, cũng như các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là một thành viên. Điều này đã lần đầu tiên cung cấp cho các đại biểu QH một bức tranh toàn cảnh về các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, các công ước Việt Nam đã phê chuẩn, và những lỗ hổng cần lấp đầy để pháp luật Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế.

³⁵ Xem tình trạng phê chuẩn của OHCHR đối với Việt Nam tại: http://tbinternet.ohchr.org/_layouts/TreatyBodyExternal/Treaty.aspx?CountryID=192&Lang=EN

người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em vào năm 2012.³⁶ Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ³⁷ để đáp ứng các ý kiến kết luận đối với báo cáo thứ ba và thứ tư của Việt Nam trước Ủy ban LHQ về quyền trẻ em (liên quan đến Công ước về quyền trẻ em).³⁸

Để có hiệu lực trực tiếp, các hiệp ước về nhân quyền và những điều khoản liên quan cần phải được đưa vào hệ thống pháp luật quốc gia. Mặc dù thừa nhận rằng quá trình cải cách pháp luật theo hướng này là lâu dài và liên tục, các Thể chế hiệp ước đã bày tỏ quan ngại về những kẽ hở của các văn bản pháp luật sửa đổi hiện hành chưa được giải quyết. Chương III sẽ xem xét sự tương thích giữa hệ thống pháp luật quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người theo từng SDG. Những hệ lụy của việc trì hoãn, hạn chế hoặc không thực thi pháp luật quốc tế về quyền con người đối với sự phát triển đất nước sẽ được đề cập sâu hơn trong Chương IV và V.

Tiêu điểm về các chu kỳ báo cáo về nhân quyền

Trong chu kỳ UPR đầu tiên năm 2009, Việt Nam đã chấp thuận 96 trong số 142 khuyến nghị của các Quốc gia thành viên. Trong chu kỳ UPR lần thứ hai năm 2014, Việt Nam chấp thuận 182 trong tổng số 227 khuyến nghị, với các cam kết được ghi nhận về giảm áp dụng án tử hình và cải thiện tính hợp hiến về mặt nội dung và hình thức trong các vụ án hình sự. Một số khuyến nghị liên quan đến quyền tự do ngôn luận cũng được chấp thuận. Các khuyến nghị cũng không được chấp nhận bao gồm khuyến nghị phê chuẩn các Nghị định thư không bắt buộc của các hiệp ước về nhân quyền, thiết lập một cơ quan nhân quyền trong nước theo Nguyên tắc Paris, và bỏ án tử hình và giam giữ tùy tiện.³⁹ Để thực thi các khuyến nghị đã được chấp thuận, Bộ Ngoại giao (MOFA) đã xây dựng một kế hoạch hành động quốc gia và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Báo cáo định kỳ tổng hợp từ lần thứ hai đến lần thứ tư của Việt Nam lên Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (CESCR) đã được phê duyệt vào năm 2014, và trong năm 2015, báo cáo ghép thứ bảy và thứ tám của Việt Nam lên Ủy ban Công ước xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) cũng đã được xem xét.⁴⁰

Sự thay đổi về môi trường chính trị là rất rõ ràng trong hàng loạt chuyến thăm mới đây của các Đặc phái viên về những quy trình đặc thù liên quan đến nhân quyền. Chuyến thăm gần đây nhất của Đặc phái viên được thực hiện tháng 7 năm 2014 (về tự do tôn giáo và tín ngưỡng), với năm chuyến thăm riêng lẻ kể từ năm 2010: Chuyên gia độc lập về các vấn đề dân tộc thiểu số (tháng 7 năm 2010), Chuyên gia độc lập về nghèo cùng cực và quyền con người (tháng 8 năm 2010), Chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài và các nghĩa vụ tài chính quốc tế có liên quan khác của Quốc gia với việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, đặc biệt là quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (tháng 3 năm 2010), Đặc phái viên về quyền được chăm sóc sức khỏe (tháng 12 năm 2011) và Chuyên gia độc lập trong lĩnh vực quyền văn hóa (tháng 11 năm 2013). Việt Nam cũng đã mở rộng mời thêm một số

³⁶ MOFA, *Báo cáo tổng kết thi hành Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*, Hà Nội, 2015.

³⁷ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 535 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em LHQ, ngày 14 tháng 4 năm 2014.

³⁸ Quyết định này kêu gọi 'Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương' tập trung nỗ lực để thực hiện những khuyến nghị chủ chốt liên quan đến các lỗ hổng khác nhau trong đó có giám sát độc lập quyền trẻ em, các biện pháp chăm sóc trẻ em tại cộng đồng, các nhóm dân tộc thiểu số, chống kỳ thị và phân biệt đối xử đối với trẻ khuyết tật và tăng cường phân bổ nguồn lực quốc gia cho việc thực thi các quy định pháp luật và chính sách liên quan đến trẻ em.

³⁹ OHCHR, *Report of the Working Group on the Universal Periodic Review (Báo cáo của Nhóm công tác về Đánh giá định kỳ phổ quát)*, A/HRC/26/6, Tháng 4 năm 2014. Báo cáo này bao gồm các khuyến nghị về sự hợp tác của Việt Nam với hệ thống LHQ, bao gồm việc phê chuẩn Công ước Phòng chống tra tấn và Công ước về người khuyết tật và lời kêu gọi thành lập một thể chế nhân quyền quốc gia; 27 khuyến nghị về tự do ngôn luận; 13 khuyến nghị về tự do tôn giáo và tín ngưỡng, lập hội và hội họp hòa bình và quyền tham gia vào đời sống công cộng và chính trị; 26 khuyến nghị về quyền được sống, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến hình phạt tử hình và giam giữ tùy tiện; 20 khuyến nghị về quyền được giáo dục; 18 khuyến nghị về quyền của các nhóm dân tộc và tôn giáo thiểu số bao gồm các vấn đề xoay quanh việc trục xuất và tịch thu tài sản; 16 vấn đề liên quan đến bình đẳng giới trong đó có bạo lực giới; 14 khuyến nghị về hành chính tư pháp trong đó có lời kêu gọi đảm bảo bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự phù hợp với các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế, người dân được xét xử công bằng và được trợ giúp pháp lý.

⁴⁰ Xem tình trạng báo cáo của OHCHR về Việt Nam (bao gồm các văn bản báo cáo chính thức) tại:

http://tbinternet.ohchr.org/_layouts/TreatyBodyExternal/Countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN

chuyên gia quốc tế khác.⁴¹ Mặc dù các chuyến thăm này đã phản ánh tiến bộ đạt được nhưng vẫn còn có những thách thức như theo báo cáo của Đặc phái viên về tự do tôn giáo và tín ngưỡng trong chuyến thăm tháng 7 năm 2014.⁴²

ĐẢM BẢO BÌNH ĐẲNG VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Tuy vẫn có một số khía cạnh phân biệt đối xử, nhưng khung pháp lý của Việt Nam tạo cơ sở đối xử bình đẳng và chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ và một số nhóm đối tượng đặc thù khác. Cụ thể, Điều 5 Hiến pháp 2013 có nêu tất cả các dân tộc đều bình đẳng, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, hoặc chia rẽ, các nhóm dân tộc thiểu số. Mặc dù Hiến pháp nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc, Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn Hóa (CESCR) vẫn quan ngại về việc thiếu vắng một khung pháp lý hiệu quả để thực thi các điều khoản chống phân biệt đối xử nêu trong Hiến pháp cũng như các luật quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã phê chuẩn, và khuyến nghị Việt Nam nên “thông qua một luật chống phân biệt đối xử toàn diện, đưa ra định nghĩa, nghiêm cấm và xử phạt hành vi phân biệt đối xử dưới mọi hình thức. Luật này phải không chỉ bao gồm hành vi phân biệt đối xử trực tiếp mà cả phân biệt đối xử gián tiếp và cần quy định thực hiện các biện pháp đặc biệt tạm thời, xử lý, đền bù và cho các nạn nhân”.⁴³ Chín (09) khuyến nghị UPR liên quan trực tiếp đến chống phân biệt đối xử, bao gồm phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em, người khuyết tật, các dân tộc thiểu số, xu hướng tính dục và bản dạng giới, và cả chín khuyến nghị này đều được Việt Nam chấp thuận, trong đó có khuyến nghị ‘giải pháp đối với việc thiếu khung pháp lý nhằm đảm bảo không phân biệt đối xử’.⁴⁴

Các khuyến nghị của UPR bao gồm ‘Điều chỉnh khung pháp lý và quy định cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền nhằm đảm bảo tự do tôn giáo’ và ‘Giảm thiểu các cản trở về mặt hành chính và giảm các yêu cầu đăng ký áp dụng đối với những hoạt động tôn giáo hòa bình của các nhóm tôn giáo chưa và đã đăng ký nhằm đảm bảo tự do tôn giáo và tín ngưỡng’, và Chính phủ Việt Nam đã chấp thuận.⁴⁵ Luật Tín Ngưỡng và Tôn Giáo đã được lên kế hoạch đệ trình lên Quốc hội xem xét.

Hiến pháp 2013 quy định công dân nam và nữ bình đẳng về mọi mặt, và Nhà nước có chính sách đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.⁴⁶ Luật Bình Đẳng Giới (Luật BĐG), thông qua năm 2006, cũng nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới và quy định rõ hơn về bảo đảm bình đẳng trong các khía cạnh khác nhau của cuộc sống. Quyền đòi bồi thường trong trường hợp phân biệt đối xử về giới được nêu cụ thể tại Điều 37 và 38 của Luật BĐG, được bổ sung bằng *Nghị Định năm 2009 về Xử Phạt Vi Phạm Hành Chính về Bình Đẳng Giới*, đưa ra các hình thức xử phạt có thể áp dụng trong trường hợp vi phạm.⁴⁷ Tuy nhiên, khả năng của Nhà nước trong việc áp đặt các hình thức xử phạt và đảm bảo thực thi những điều khoản này vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật, kiểm sát viên, thẩm phán và nhân viên hỗ trợ pháp lý được đào tạo về phân biệt đối xử về giới, bên cạnh đó nhu cầu cần trợ giúp cũng thấp một phần là do phụ nữ thiếu

⁴¹Như trên.

⁴² Đặc phái viên về tự do tôn giáo và tín ngưỡng, Nhiệm vụ tại Việt Nam (ngày 21 đến 31 tháng 7 năm 2014), A/HRC/28/66/Add.2, 2014.

⁴³ CESCR, Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁴⁴ OHCHR, Báo cáo của Nhóm Công tác về Kiểm Điểm Định Kỳ Phổ Quát, A/HRC/26/6, April 2014.

⁴⁵ OHCHR, Báo cáo của Nhóm Công tác về Kiểm Điểm Định Kỳ Phổ Quát, A/HRC/26/6, April 2014.

⁴⁶ Hiến pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, 2013, Điều 26 Mục 1 và 3.

⁴⁷ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nghị Định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2009 về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.

nhận thức về các biện pháp xử lý hiện có.⁴⁸

Vụ Bình Đẳng Giới, trực thuộc Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội (MOLISA), được thành lập năm 2008 để quản lý việc thực hiện Luật BĐG. Vụ là cơ quan chủ trì xây dựng Chiến lược Quốc gia về Bình Đẳng Giới Giai Đoạn 2011-2020 và các chương trình năm năm tiếp theo. Mặc dù đánh giá gần nhất của Ủy ban CEDAW nhấn mạnh lỗ hổng cốt yếu trong việc thực thi các quy định pháp luật và chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 vẫn bị thu hẹp quy mô thành Kế hoạch hành động quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020.⁴⁹ Ngân sách cho Kế Hoạch Hành Động Quốc gia phần lớn sẽ được phân bổ thông qua Chương trình Mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

Khung pháp lý nhằm thúc đẩy bình đẳng giới tiếp tục được cải thiện. Tuy nhiên, một số quy định của pháp luật như quy định độ tuổi nghỉ hưu khác nhau giữa nam giới và nữ giới trong Bộ luật lao động vẫn tiếp tục được áp dụng. Phụ nữ cũng bị ngăn cản làm một số công việc nhất định theo quy định của Bộ luật lao động trong khi văn bản này được xây dựng trên tinh thần bảo vệ phụ nữ. Ngoài ra, Luật Hôn nhân và Gia đình quy định độ tuổi tối thiểu để kết hôn đối với nữ là 18 tuổi nhưng với nam là 20 tuổi.

Nhiều bước đi tích cực đã được thực hiện để bảo vệ quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới (LGBTI), đặc biệt trong khuôn khổ Luật Hôn nhân và Gia đình và Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, các cặp đồng tính hiện nay chưa được quyền tổ chức đám cưới và hiện còn thiếu một văn bản luật bảo vệ quyền của người xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới khác biệt.⁵⁰

Luật mới sửa đổi thay quy định cấm hôn nhân giữa hai người đồng giới bằng quy định không thừa nhận, nghĩa là, trên thực tế cho phép hai người đồng giới tổ chức đám cưới nhưng không có giá trị về mặt pháp lý.⁵¹ Theo Bộ Luật Dân Sự sửa đổi năm 2015, những người chuyển giới đã thực hiện các biện pháp xác định lại giới tính có thể làm mới chứng minh thư và các giấy tờ pháp lý để phản ánh đúng bản dạng giới của họ. Hiện nay, không có cơ chế nào để bảo vệ trẻ liên giới tính trước các biện pháp can thiệp về Y tế và phẫu thuật không mong muốn, trong đó có triệt sản, nhằm thay đổi giới tính của trẻ.⁵² Một trong những khuyến nghị đã được chấp thuận của UPR khuyến khích Chính phủ xây dựng luật chống phân biệt đối xử để đảm bảo bình đẳng cho mọi công dân không tính đến xu hướng tính dục và bản dạng giới của họ.

MÔI TRƯỜNG CHO SỰ THAM GIA CỦA XÃ HỘI DÂN SỰ

Pháp Lệnh Dân Chủ Cơ Sở năm 2007 (GRDO) xác lập khuôn khổ để mở rộng sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản trị địa phương, đã được áp dụng ở mức độ nhất định. Khẩu hiệu của Pháp Lệnh, “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”, thể hiện niềm tin rằng nhân dân có thể đóng vai trò quan trọng để cải thiện các chính sách ở khu vực Nhà nước và tư nhân. Gần đây nhất, Chính phủ đã tạo ra nhiều diễn đàn để các tổ chức xã hội dân sự tham gia thảo luận về việc thực thi các cam kết trong nước và quốc tế của Việt Nam với tư cách là một phần của các cơ chế đánh giá hiệp ước. Mặc

⁴⁸UNODC/UN Women, *Assessment of the situation of women in the criminal justice system in Viet Nam (Đánh giá thực trạng của phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự của Việt Nam)*, 2013

⁴⁹Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 1696/QĐ-TTg của Phó Thủ Tướng ngày 2 tháng 10 năm 2015, phê chuẩn Kế Hoạch Hành Động Quốc gia về Bình Đẳng Giới Giai Đoạn 2016-2020, Phó Thủ Tướng đã ký ngày 2 tháng 10 năm 2015.

⁵⁰Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2014, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

⁵¹Luật Hôn Nhân và Gia Đình sửa đổi năm 2014, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

⁵²Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nghị Định số 88/2008/NĐ-CP ngày 5 tháng 8 năm 2008 về xác định lại giới tính.

dù có nhiều không gian đối thoại hơn nhưng Việt Nam vẫn chưa xác lập một khung pháp lý rõ ràng hoặc định nghĩa một cách chính thức về ‘xã hội dân sự’ hay ‘Các Tổ Chức Xã Hội Dân Sự’ (CSO).

Trong những năm gần đây, bất chấp những hạn chế về chính trị và pháp lý, Việt Nam đã chứng kiến sự xuất hiện nhiều hình thức tham gia mới của nhân dân tương tự như ‘xã hội dân sự’. Cả hai cơ chế xã hội dân sự có tổ chức và không chính thức đều ngày càng năng động hơn.⁵³ Trên thực tế, không gian hoạt động của xã hội dân sự được mở rộng theo đó các thể chế phi Nhà nước tận dụng những cơ hội xây dựng doanh nghiệp chính sách trong phạm vi hoặc cận kề các giới hạn của hệ thống. Trong bối cảnh này, các nhà tài trợ và các NGO quốc tế đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sự tham gia của xã hội dân sự vào chính quyền trung ương và địa phương.⁵⁴ Dự thảo Luật về Hội đang được bàn thảo tại QH: một báo cáo đề trình lên QH về dự thảo luật có lưu ý quyền lập hội là một trong những quyền cơ bản của công dân theo Hiến pháp.⁵⁵

Trong chu kỳ UPR năm 2014, cộng đồng quốc tế đã thừa nhận nhiều bước tiến tích cực của Việt Nam, liên quan đến việc Việt Nam chấp thuận các khuyến nghị về công nhận tư cách pháp lý cho nhiều NGO và tổ chức xã hội dân sự hơn.⁵⁶ Sự tham gia và tham vấn của nhân dân vào quá trình lập pháp đã được cải thiện, thể hiện qua quy trình sửa đổi Luật Đất Đai và Hiến pháp gần đây.⁵⁷

Mặc dù đã có những tiến bộ nhưng vẫn còn đó nhu cầu cấp thiết phải mở rộng sự tham gia của cấp cơ sở vào quá trình quản trị, trong đó có những nhóm người dễ bị tổn thương và bị cách ly khỏi các nhịp điệu phát triển của xã hội như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người thiểu số về giới tính và tính dục, và người di cư thông qua các văn bản luật tạo điều kiện để các NGO đăng ký hoạt động.⁵⁸

KHUNG KẾ HOẠCH CỦA VIỆT NAM

Việt Nam sử dụng một số công cụ lập kế hoạch chính để định hướng và chi đạo sự phát triển của đất nước. Đáng chú ý trong số đó có Chiến lược Phát triển Kinh Tế Xã Hội (SEDS) Giai Đoạn 2011-2020, một văn bản chính sách quan trọng nghiên cứu các cải cách về cơ cấu, môi trường bền vững, công bằng xã hội, và những vấn đề mới nổi tác động đến ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể, SEDS hiện tại xác định ba ‘khâu đột phá’: (i) thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực/phát triển kỹ năng (đặc biệt là các kỹ năng về công nghiệp hiện đại và đổi mới sáng tạo), (ii) hoàn thiện các thể chế thị trường, và (iii) phát triển cơ sở hạ tầng.

Những việc cần làm để hiện thực hóa SEDS được nêu rõ trong nhiệm vụ thực hiện SEDP giai đoạn 2011-2015 và các chiến lược ngành năm năm. Những chiến lược này cùng nhau xác lập ra các mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững và chất lượng cao, cải thiện mức sống của cư dân các dân tộc thiểu số, tăng cường bảo vệ môi trường, và giảm thiểu và phòng chống các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Ngoài ba khâu đột phá của SEDS, SEDP giai đoạn 2011-2015 còn xác định ba lĩnh vực then

⁵³ Andrew Wells-Dang, *Civil Society Networks in China and Vietnam: Informal Pathbreakers in Health and the Environment (Mạng lưới xã hội dân sự ở Trung Quốc và Việt Nam: Những người tiên phong không chính thức trong lĩnh vực Y tế và môi trường)*, Basingstoke: Palgrave Macmillan, 2014.

⁵⁴ LHQ tại Việt Nam, Gonzales, C., *Participatory Monitoring for Accountability in Viet Nam: Dialogue on ‘Means of Implementation’ for the Post-2015 Framework (Giám sát của nhân dân để đảm bảo trách nhiệm giải trình ở Việt Nam: Đối thoại về ‘Các công cụ thực thi’ khung kế hoạch sau năm 2015)*, Hà Nội, tháng 7 năm 2014.

⁵⁵ <http://vietnamnews.vn/politics-laws/276236/na-debates-new-law-on-civil-associations.html> Truy cập gần nhất ngày 23.10.2015

⁵⁶ <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/presscenter/pressreleases/2015/08/05/viet-nam-hosts-key-consultation-on-human-rights-action-plan.html> Truy cập gần nhất ngày 17.10.2015.

⁵⁷ UNDP & Hội Luật Gia Việt Nam, *Consultation with Social Organizations on Amendments of the 1992 Constitution (Tham vấn với các tổ chức xã hội về việc sửa đổi Hiến pháp 1992)*, Tháng 10 năm 2012 – Tháng 3 năm 2013, 2013.

⁵⁸ Tháng 7 năm 2015, MOHA ban hành dự thảo luật về hội để lấy ý kiến nhân dân.

chốt - lĩnh vực ngân hàng, doanh nghiệp Nhà nước (SOE) và đầu tư công - cần tái cấu trúc để đạt được các mục tiêu phát triển quốc gia.⁵⁹

Chính phủ đã có những bước đi nhằm cải thiện quản lý đầu tư công và tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình lên kế hoạch đầu tư công. Luật mới về Lập Kế Hoạch Đầu Tư Công đã được QH thông qua năm 2014⁶⁰ và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2015. Luật mới quy định việc chuyển đổi sang các kế hoạch đầu tư trung hạn có sự phê chuẩn của QH cũng như tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương trong mọi khía cạnh của công tác lập kế hoạch đầu tư công, bao gồm giám sát kết quả đầu ra của các hạng mục đầu tư công. Cuối cùng, luật mới tạo điều kiện cho quan hệ hợp tác Nhà nước-tư nhân. Việc hợp nhất các quy định pháp luật trong lĩnh vực này giúp giảm thiểu sự không nhất quán và mơ hồ và, sau cùng là tăng cường trách nhiệm giải trình.

VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP: BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI

VIỆT NAM CHUYỂN ĐỔI TỪ NỀN KINH TẾ KẾ HOẠCH TẬP TRUNG SANG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

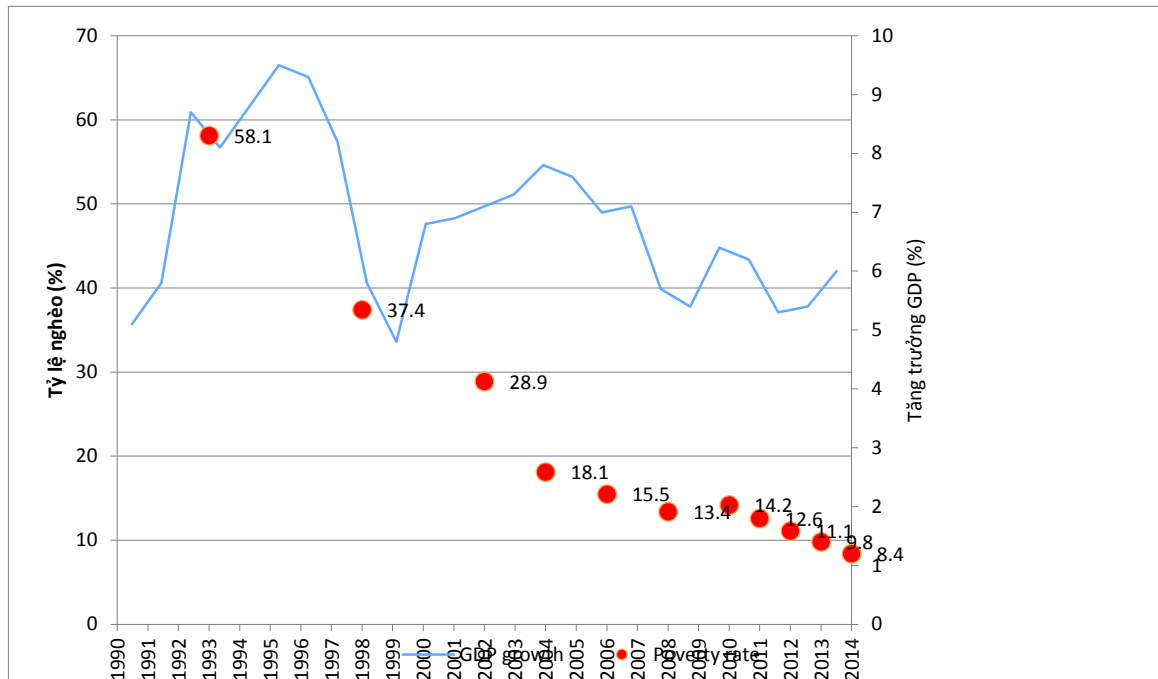
Sau khi chính thức thống nhất đất nước vào năm 1976, Việt Nam nỗ lực xây dựng một nền kinh tế kế hoạch tập trung. Trong giai đoạn 1980 đến 1988, nền kinh tế đất nước chuyển đổi sang mô hình kinh tế kế hoạch có điều chỉnh với các cải cách nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực doanh nghiệp Nhà nước, mặc dù không đề cập đến những cải cách thực sự về quản lý kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Tuy nhiên, sự thất bại trong cải cách quốc gia về giá-lương-tiền năm 1985 đã dẫn đến những bất ổn kinh tế vĩ mô chưa từng có, với tình trạng siêu lạm phát và tăng trưởng giảm sút theo đó, làm gia tăng áp lực về cải cách cơ cấu. Chương trình *Đổi Mới*, được Đại Hội Sáu của ĐCSVN thông qua vào tháng 12 năm 1986, được coi là bước ngoặt trong lịch sử kinh tế hiện đại của đất nước, mở cửa cho kinh tế tư nhân ở mức độ hạn chế và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng cơ hội cho mọi người và mở rộng lựa chọn của người tiêu dùng với tư cách là một phương tiện để thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện mức sống của người dân.

Giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam đón nhận thêm một cú hích từ chính sách cải cách đất nông nghiệp năm 1988 và cải cách nền tảng thị trường vào cuối những năm 1980. Những cải cách liên tục, trong đó có xóa bỏ dần các rào cản đối với hoạt động kinh tế tư nhân cạnh tranh, và sự tăng cường hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu, đã chuyển hóa thành hai thập kỷ tăng trưởng kinh tế đầy ý nghĩa, trung bình 7,3% một năm từ năm 1990 đến năm 2010. Trong quá trình chuyển đổi, cấu trúc nền kinh tế dần thay đổi từ nông nghiệp sang khu vực sản xuất và dịch vụ, với tỷ trọng nông nghiệp chiếm từ 31,8% GDP năm 1990 xuống còn 23,2% năm 2000, và 18,4% năm 2014. Cũng trong giai đoạn này, công nghiệp trong nước tăng từ 25,2% lên 35,4 % năm 2000 và 38,5% năm 2014.

⁵⁹ Theo Ngân Hàng Thế Giới, dự thảo SEDP cho giai đoạn 2016-2020 sắp tới công khai thừa nhận sự tiến bộ chậm chạp trong những lĩnh vực ưu tiên này là một trở ngại cho việc hoàn thành các chỉ tiêu đã được xác định trong chiến lược quốc gia 10 năm, nhấn mạnh nhu cầu phải đẩy nhanh các nỗ lực hiện có. Văn bản này cũng thừa nhận những thách thức và cơ hội khi hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, theo đó hầu hết các mức thuế sẽ giảm về không vào năm 2020 nhằm hướng đến hội nhập chủ động và cải thiện sự ổn định kinh tế vĩ mô, trong vòng 5 năm tới. Ngân Hàng Thế Giới, *Country Review: Vietnam (Đánh giá quốc gia: Việt Nam)*, 2015, xem tại: <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview#1>, Truy cập gần nhất ngày 05.10.2015.

⁶⁰ www.fetp.edu.vn/attachment.aspx?ID=36693 Truy cập gần nhất ngày 23.10.2015.

Hình 2 – Tăng trưởng GDP và giảm nghèo giai đoạn 1990-2014 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu GSO⁶¹

Hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu đều là những yếu tố then chốt trong quá trình cải cách kinh tế của Việt Nam. Gần đây Việt Nam đã tham gia đàm phán một số Hiệp Định Tự Do Thương Mại (FTA) nhiều tham vọng như Hiệp Định Đối Tác Kinh Tế Chiến Lược Xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp Định Tự Do Thương Mại Liên Minh Châu Âu – Việt Nam,⁶² và Hiệp Định Đối Tác Kinh Tế Toàn Diện Khu Vực (RCEP). FTA với Liên Minh Châu Âu và TPP đã được thống nhất chờ phê chuẩn của các bên liên quan và chờ hoàn thành các biện pháp chuẩn bị cần thiết. Việt Nam cũng đã ký kết FTA với Liên Minh Kinh Tế Á Âu,⁶³ và tiếp tục đàm phán FTA với Khu Vực Kinh Tế Á Âu (gồm Nga và một số nước thuộc Cộng Đồng Các Quốc Gia Độc Lập CIS) cũng như với Hiệp Hội Mậu Dịch Tự Do Châu Âu EFTA (gồm Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ).⁶⁴ Mức độ sâu rộng của các FTA này vẫn đang tiếp tục được tăng cường, từ hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ đến tạo điều kiện cho thương mại và đầu tư cũng như quyền sở hữu trí tuệ và chính sách cạnh tranh. Quá trình này diễn ra song song với việc tiếp tục hội nhập vào ASEAN (xem hộp bên dưới). Cũng như với quá trình tự do hóa kinh tế nói chung của Việt Nam, việc mở cửa hoạt động thương mại nhìn chung diễn ra theo giai đoạn và có sự quản lý. Tuy nhiên, tác động của tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế đối với những nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở các

⁶¹ Tổng hợp số liệu từ GSO, *Niên Giám Thống Kê* (Nhà Xuất Bản Thống Kê, nhiều năm); và số liệu trên trang web của GSO, tại: <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=7> Truy cập gần nhất ngày 17.10.2015.

⁶² Liên Minh Châu Âu EU và Việt Nam đã đạt được thỏa thuận nguyên tắc về tự do thương mại giữa EU-Việt Nam vào ngày 4 tháng 8 năm 2015. Các cuộc đàm phán về FTA được khởi động vào tháng 6 năm 2012 với quan điểm đảm bảo môi trường thương mại và quan hệ đầu tư hiệu quả. Ngày 26 tháng 3 năm 2015, Tổ chức thanh tra Châu Âu phát hiện ‘Ủy Ban từ chối thực hiện đánh giá tác động về quyền con người với tư cách là một phần trong các hoạt động chuẩn bị cho hiệp định tự do thương mại giữa EU và Việt Nam’. Xem tại: <http://www.ombudsman.europa.eu/en/cases/draftrecommendation.faces/en/59398/html.bookmark> Truy cập gần nhất ngày 15.10.2015.

⁶³ Cập nhật đàm phán WTO, ngày 1 tháng 6 năm 2015, tại: <http://wtocenter.vn/other-agreement/vietnam-eurasia-economic-union-sign-free-trade-agreement>. Truy cập gần nhất ngày 04 11 2015

⁶⁴ EFTA tháng 10 năm 2015. <http://www.efta.int/free-trade/ongoing-negotiations-talks/vietnam>. Truy cập gần nhất ngày 04 11 2015

thỏa thuận cụ thể và những đánh đổi mà mỗi công cụ đem lại. Một vấn đề nữa là tầm quan trọng của xây dựng năng lực sản xuất và cạnh tranh đồng thời với việc mở cửa hoạt động thương mại và đảm bảo quá trình tự do hóa cho phép thực hiện điều này. Những đánh giá sớm về tác động của các FTA đối với nền kinh tế Việt Nam tỏ ra đầy hứa hẹn, trong khi một số khác chỉ ra rằng hội nhập kinh tế luôn có người thắng và kẻ thua, và cần đảm bảo nền kinh tế Việt Nam có thể thu được những lợi ích tối đa.⁶⁵ Những lợi ích và thách thức liên quan đến sự hội nhập khu vực và toàn cầu ngày càng cao của Việt Nam sẽ được đánh giá chi tiết trong Chương III.

Tiêu điểm về các Thỏa Thuận Thương Mại

Việt Nam đã ký một thỏa thuận thương mại với Liên Minh Châu Âu (EU) năm 1992. Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á (ASEAN) và Khu vực Mậu Dịch Tự Do ASEAN (AFTA) vào năm 1995, trước khi gia nhập Diễn Đàn Hợp Tác Kinh Tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998. Năm 2000, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký Hiệp Định Thương Mại Song Phương (VN-US BTA), một thỏa thuận thương mại toàn diện giúp Việt Nam tiếp cận với khối lượng giao dịch thương mại lớn hơn cũng như cơ hội tự do hóa đầu tư. Việt Nam gia nhập WTO năm 2007. Với tư cách là một thành viên ASEAN, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác của ASEAN (FTA ASEAN – Trung Quốc, FTA ASEAN – Hàn Quốc, FTA ASEAN-Úc-New Zealand, Hiệp Định Đối Tác Kinh Tế Toàn Diện ASEAN-Nhật Bản, và FTA ASEAN-Ấn Độ). Các nỗ lực cũng được mở rộng theo hướng thành lập Cộng Đồng Kinh Tế ASEAN vào 2015.

TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ CÁC THÁCH THỨC TRƯỚC MẮT

Mặc dù năm 2015 có những triển vọng tích cực, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã giảm sút đáng kể trong giai đoạn 1998-2000, do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, và tiếp tục suy giảm lần nữa năm 2008 do khủng hoảng tài chính toàn cầu (GFC). Một số nhân tố lý giải cho tình trạng dễ bị tổn thương của kinh tế vĩ mô trước các tác động bên ngoài, bao gồm: (i) Kinh tế Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu (tương đương 150% GDP) và tăng trưởng đầu tư, hơn là tăng trưởng sản xuất, để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế; và (ii) sự tham gia của Việt Nam vào Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) năm 2007 góp phần giảm thiểu dòng vốn Đầu Tư Trực Tiếp Nước Ngoài (FDI) và các khoản đầu tư danh mục tài sản ngắn hạn, sau đó lại tiếp tục suy giảm do tác động của GFC. Sự bất ổn của kinh tế vĩ mô bị thúc ép bởi một chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ bắt đầu từ năm 2000. Tình trạng bất ổn này càng trầm trọng hơn do thất bại trong việc quản lý một cách hiệu quả sự tăng trưởng nhanh chóng của tín dụng trong nước và sự gia tăng nhanh chóng trong thâm hụt tài khoản vãng lai. Các nỗ lực sau đó nhằm thắt chặt tăng trưởng tín dụng và thâm hụt ngân sách có tác động tiêu cực lên khu vực tư nhân trong nước, nhưng dòng vốn và tăng trưởng FDI không bị ảnh hưởng. Bất chấp các trở ngại nêu trên, sự ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, với việc tập trung nhiều hơn vào các chính sách ổn định kinh tế sau Đại Hội Đảng Lần Thứ 11 năm 2011.

Với sự phổ biến của nền sản xuất giá trị thặng dư thấp, Việt Nam có nguy cơ rơi vào cái mà một số nhà kinh tế gọi là ‘Bẫy Thu Nhập Trung Bình’. Vấn đề cốt lõi để tránh khỏi bẫy này là chuyển từ tăng

⁶⁵ Ngân Hàng Thế Giới, Seshan G., *The Impact of Trade Liberalization on Household Welfare in Vietnam. Policy Research Working Papers (Tác động của tự do hóa thương mại đối với phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách)*, Tháng 3 năm 2005; Tien Dung N., *Impacts of East Asian Integration on Vietnam: A CGE Analysis (Các tác động của hội nhập Đông Á đối với Việt Nam: Một phân tích theo mô hình CGE)*, Tháng 8 năm 2011.

trường phụ thuộc chủ yếu vào nhân công giá rẻ và vốn sang tăng trưởng dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và tính toàn diện, theo đó, sẽ bền vững hơn với môi trường và tạo ra nhiều việc làm hơn.

VIỆC LÀM VÀ SINH KẾ

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài có giá trị và liên tục, đi kèm với tăng trưởng thương mại và tự do hóa đầu tư, thúc đẩy sản xuất công nghiệp và khuyến khích xuất khẩu trong vòng hai thập kỷ qua. Với việc chuyển dịch dần từ xuất khẩu nông sản thô (gạo, cà phê, tiêu, thủy hải sản) và nền sản xuất có hàm lượng lao động cao (may mặc và giày dép) sang các hàng hóa ngày càng đa dạng và phức tạp hơn (điện thoại di động và máy vi tính), sự hội nhập của Việt Nam vào mạng lưới sản xuất toàn cầu là phương tiện tạo ra công ăn việc làm cho các lao động tay nghề bậc thấp và bậc trung.

Những thành tựu kinh tế đáng chú ý trong hai thập kỷ qua đã cải thiện đáng kể về mức sống. Mặc dù còn chưa đồng đều nhưng phạm vi tăng trưởng vẫn đủ rộng để giảm nghèo nhanh chóng⁶⁶ với sự gia tăng còn tương đối hạn chế trong bất bình đẳng thu nhập. Tăng trưởng kinh tế cao cho phép tăng chi tiêu công cho các hàng hóa công cộng quan trọng như cơ sở hạ tầng, giáo dục, và chăm sóc sức khỏe. Mặc dù Việt Nam chuyển đổi tương đối thành công từ mô hình kế hoạch tập trung nhưng những thách thức trong tương lai sẽ mang bản chất hoàn toàn khác. Ngoài việc giải quyết các thiếu hụt và rủi ro, những nhà hoạch định chính sách cần phải cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và gia tăng giá trị thặng dư trong nước khi nền kinh tế tiến lên trong chuỗi giá trị đến những hoạt động có năng suất cao hơn. Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có tay nghề cao hơn và, do đó, cần đầu tư nhiều hơn vào vốn nhân lực. Những vấn đề này sẽ được bàn trong Chương III, trên cơ sở các SDG có liên quan.

NHÂN KHẨU HỌC

Hiện nay Việt Nam đang trải qua thời kỳ ‘dân số vàng’, với số người trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi số người phụ thuộc, theo đó cung cấp nguồn cung lao động dồi dào cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đất nước cũng đang đối mặt với tình trạng già hóa dân số (hiện tại, số người từ 60 tuổi trở lên chiếm khoảng 10% tổng dân số) và mất cân bằng giới tính do tâm lý thích sinh con trai, tất cả những điều này đều để lại hậu quả kinh tế và xã hội nặng nề cho đất nước. Người khuyết tật nằm trong số những nhóm người dễ bị tổn thương nhất, chiếm 7,8% tổng số người từ năm tuổi trở lên, theo Tổng Điều Tra Dân Số năm 2009, nhưng lại chiếm 15,3% theo Bảng Phân Loại Quốc Tế Về Chức Năng, Khuyết Tật Và Sức Khỏe của WHO.⁶⁷

Việt Nam cũng đang đô thị hóa nhanh chóng, với số dân ở khu vực thành thị là 33,12 triệu người vào tháng 6 năm 2010, chiếm 38,6% tổng dân số, và dân số nội thành chiếm 30,5% dân số quốc gia.⁶⁸ Tỷ

⁶⁶ Nghèo được hiểu với tư cách là một khái niệm đa chiều ‘không chỉ bao hàm các thiếu hụt vật chất (đo lường bằng một khái niệm thu nhập hay tiêu dùng phù hợp) mà còn thể hiện qua các thành tựu thấp kém về giáo dục và Y tế [...] tình trạng dễ bị tổn thương và nhiều rủi ro - không có tiếng nói và không có quyền’. Ngân Hàng Thế Giới, *World Development Report 2000/2001 (Báo cáo phát triển thế giới 2000/2001)*, Washington DC, 2001, 15.

⁶⁷ Ban Điều Phối Các Hoạt Động Hỗ Trợ Người Khuyết Tật Việt Nam (NCCD), *Báo cáo thường niên về thực trạng người khuyết tật ở Việt Nam năm 2010*, Hà Nội, tháng 12 năm 2010.

⁶⁸ Số liệu này chỉ bao gồm những người di cư có đăng ký, và không bao gồm những người di cư làm việc trong khu vực không chính thức hoặc di cư theo thời vụ. Ngân Hàng Thế Giới ước tính tỷ lệ gia tăng ‘dân số thành thị’ trong giai đoạn 2011 và 2014 là 2%, nhưng số liệu tương ứng là 31% và 33%, thấp hơn số liệu Chính phủ, xem tại: <http://data.worldbank.org/indicator/SP.URB.TOTL.IN.ZS> Truy cập gần

lệ lao động nông thôn chuyển ra các thành phố và trung tâm công nghiệp để tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn ngoài lĩnh vực nông nghiệp ngày càng gia tăng, trong đó có lĩnh vực sản xuất hàng hóa và công nghiệp dịch vụ.

Mặc dù không nghiêm trọng như ở một số quốc gia khác, tình trạng mất cân đối trong phát triển kinh tế, trong đó có chất lượng các dịch vụ cơ bản, đã diễn ra theo nhiều chiều: giữa các khu vực, giữa thành thị-nông thôn, giữa các dân tộc, giữa lao động có và không có tay nghề, và giữa các giới. Hơn 20 năm sau khi Việt Nam khởi động những nỗ lực giảm nghèo thu nhập, các dân tộc thiểu số vẫn tụt hậu phía sau, với mức độ hội tụ hạn chế, so với đa số người Kinh và thiểu số người Hoa. Ngoài khoảng cách thu nhập dễ nhận thấy, sự mất cân đối giữa các vùng miền cũng ngày càng gia tăng. Những khu vực nghèo hơn, như Miền Núi Phía Bắc, Tây Nguyên và Ven Biển Miền Trung, không có hệ thống đường giao thông và hệ thống thủy lợi đầy đủ, thiếu điện, cũng như chất lượng giáo dục và Y tế đặc biệt thấp. Sự hỗ trợ của Chính phủ tập trung vào các nhóm thiểu số nghèo về thu nhập, nhưng thực tế cho thấy vẫn là chưa đủ ngay cả với những nhóm đối tượng này.

DI CƯ

Vấn đề di cư luôn mang ý nghĩa quan trọng ở tầm quốc gia do số lượng người di cư cả trong nước và quốc tế ngày càng tăng cũng như những tác động đến quyền con người mà sự tăng trưởng này đem lại. Nhu cầu về lao động nước ngoài, cùng với tình trạng mất cân đối về thu nhập và mức sống giữa Việt Nam và những nước khác trong khu vực, là động lực để công dân Việt nam di cư ra nước ngoài tìm kiếm việc làm. Những đối tượng di cư ra nước ngoài từ Việt Nam trong vòng 25 năm qua rất đa dạng, cả về lý do di cư cũng như hoàn cảnh đặc điểm, với hơn 40 quốc gia là điểm đến và nửa triệu người lao động rời Việt Nam theo số liệu của Chính phủ năm 2012.⁶⁹ Tỷ lệ di cư quốc tế gia tăng làm nảy sinh những thách thức mới: bên cạnh các kênh di cư chính thống, người Việt Nam đang ngày càng phụ thuộc vào các kênh không chính thức để di cư sang các quốc gia Châu Á và Châu Phi; do những vấn đề mang tính hệ thống, cơ chế tuyển dụng chính thức không đủ khả năng bảo vệ lao động Việt Nam di cư khỏi tình trạng bóc lột và lạm dụng. Ngoài các thách thức về thể chế như trên, tệ nạn mua bán người trái phép và kết hôn để di cư cũng gia tăng đáng kể, theo đó nhiều quốc gia là điểm đến bày tỏ quan ngại về việc người Việt Nam nhập cư bị ép phải rời bỏ đất nước. Đặc biệt, số lượng phụ nữ và trẻ em di cư đang ngày càng tăng, thường là di cư vì mục đích kết hôn, đoàn tụ gia đình, để cải thiện lợi ích kinh tế, hoặc để cải thiện điều kiện sống. Những nhóm đối tượng này có khả năng bị bóc lột và lạm dụng cao hơn, và tình hình càng trở nên tồi tệ hơn bởi thực tế tư cách pháp lý của họ ở quốc gia tiếp nhận thường phụ thuộc vào chủ sử dụng lao động hoặc hợp đồng mà họ dựa vào đó để di cư.⁷⁰

Di cư trong nước gần đây đã trở thành hiện tượng phổ biến trên toàn quốc, với việc tất cả tỉnh thành của Việt Nam đều ghi nhận tình trạng các cá nhân di chuyển ra những đô thị hoặc trung tâm công nghiệp lớn. Phụ nữ có xu hướng di cư trong nước nhiều hơn nam giới, và những người di cư là nữ giới có độ tuổi trẻ hơn so với nam giới. Ngoài ra, phần lớn phụ nữ di cư để làm công việc chăm sóc tại gia đình hoặc các công việc trong lĩnh vực sản xuất chế biến, với tay nghề thấp và nhận thức hạn chế về các quyền của mình. Lao động di cư đến những trung tâm đô thị chiếm phần lớn khu vực lao động

nhất ngày 25/10/2015; GSO, *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt* Biên soạn với sự hỗ trợ từ UNFPA dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Mẫu 15%, Hà Nội, 2010, 61.

⁶⁹MOFA, Cục Lãnh Sự, *Đánh giá tình hình người Việt Nam đi cư ra nước ngoài*, ADN, Hà Nội, 2012.

⁷⁰Như trên.

không chính thức và thường đối mặt với điều kiện làm việc khó khăn và bóc lột. Đặc biệt, phụ nữ giúp việc tại gia đình gặp rủi ro bị bóc lột tình dục cao. Hệ thống đăng ký hộ khẩu hiện hành ngăn cản người di cư trong nước đăng ký tại điểm đến mới hoặc tạm thời, khiến họ không tiếp cận được những dịch vụ xã hội và Y tế quan trọng. Người di cư trong nước trên thực tế chỉ được coi là người tạm trú với rất ít quyền và tư cách pháp lý thực sự.⁷¹ Các kết luận của báo cáo CESCRC năm 2014 khuyến nghị Việt Nam xóa bỏ ngay lập tức yêu cầu phải đăng ký cư trú mới được hưởng các phúc lợi xã hội, nhà ở, dịch vụ, như nước sạch và vệ sinh, và đăng ký nhập học, và điều chỉnh hệ thống đăng ký cư trú hiện hành cho phù hợp hoàn toàn với các tiêu chuẩn nhân quyền.⁷²

Để hỗ trợ người di cư ở Việt Nam nhiều hơn nữa, Chính phủ đã sửa đổi nhiều luật và đưa ra các cơ chế bảo hộ, nhưng những thách thức và nguy cơ liên quan đến hội nhập kinh tế vẫn còn rất nguy cấp, và sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong Chương III.

BÁT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC GIỚI

Bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện theo thời gian; quốc gia này đã thực hiện thành công mục tiêu MDG số 3 và, đặc biệt là hoàn thành chỉ tiêu ‘Xóa bỏ mất cân bằng giới tính trong giáo dục tiểu học và trung học cơ sở’ (xem Chương III).⁷³ Tỷ lệ tham gia của nữ giới trong QH Việt Nam nhiệm kỳ hiện tại (2011-2016) là 24,4% - cao hơn tỷ lệ trung bình 19% của các nước Châu Á và 21% của toàn thế giới.⁷⁴ Mặc dù vậy, tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí ra quyết định nói chung ở Việt Nam vẫn còn rất thấp.⁷⁵ Ngoài ra, tâm lý thích con trai và sự thống trị của nam giới vẫn là một thực tế xã hội minh chứng qua tình trạng bạo lực gia đình phổ biến cũng như tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh.⁷⁶ Phụ nữ còn gặp phải các rào cản trong tiếp cận nguồn lực và tài sản sản xuất, trong giáo dục, đào tạo kỹ thuật và đào tạo nghề. Những trở ngại này làm tạo ra nhiều mô hình bất lợi cho phụ nữ trong công việc, chất lượng điều kiện làm việc và thu nhập.

Mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động tương đối cao, phụ nữ Việt Nam vẫn bị trả lương thấp hoặc không được trả lương trong lực lượng lao động, và vẫn phải chịu trách nhiệm về các công việc trong gia đình. Điều này làm tăng gấp đôi gánh nặng khiến nhiều phụ nữ chấp nhận làm những công việc không chính thức với thời gian linh hoạt, chẳng hạn như tự kinh doanh. Luật Hôn Nhân Và Gia Đình, sửa đổi năm 2014, kêu gọi sự bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, nhưng vẫn yêu cầu Chính phủ sẽ ‘giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ’,⁷⁷ dành chủ yếu nghĩa vụ chăm sóc con cái cho phụ nữ. Việc tuổi nghỉ hưu của phụ nữ sớm hơn nam giới cũng giới hạn các cơ

⁷¹ CESCRC, Concluding Observations on the second to fourth periodic reports of Viet Nam (Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam), E/C.12/VNM/CO/2-4, tháng 12 năm 2014

⁷² Như trên.

⁷³ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015, 55.

⁷⁴ Tỷ lệ tham gia đã giảm trong vòng 10 năm qua trong khi xu hướng quốc tế là gia tăng sự hiện diện của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị. Năm 2015, Việt Nam xếp thứ 53 trong tổng số 118 quốc gia. Năm 1997, Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia trên toàn cầu trong bảng xếp hạng của Liên Minh Nghị Viện Thế Giới về tỷ lệ phụ nữ tham gia vào nghị viện quốc gia. Năm 2002, Việt Nam vẫn đứng thứ 18 trong tổng số 118 quốc gia, nhưng đến năm 2012 thì tụt xuống vị trí thứ 44 và năm 2015, Việt Nam chỉ xếp thứ 53. Khi so sánh với các nước có cùng hệ thống chính trị một đảng, Việt Nam xếp sau Cuba (48,9%) và Lào (25%) và xếp trên Trung Quốc (23,6%) và Bắc Triều Tiên (16,3%). Các số liệu thống kê hiện tại và quá khứ do Liên Minh Nghị Viện Thế Giới tổng hợp có thể xem tại Phụ nữ trong nghị viện quốc gia: <http://www.ipu.org/wmn-e/world.htm>; Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015, 59

⁷⁵ MOFA & UNDP, Policy Brief: Comprehensive Leadership Capacity Building in Viet Nam - An Effective Way to Increase the Representation of Women (Tóm tắt chính sách: Xây dựng năng lực lãnh đạo toàn diện ở Việt Nam - Một phương thức hiệu quả để gia tăng sự hiện diện của phụ nữ), tháng 9 năm 2014.

⁷⁶ Những vấn đề này sẽ được nghiên cứu sâu hơn theo SDG số 5 trong Chương III.

⁷⁷ Khoản 4 Điều 2, Luật Hôn Nhân Và Gia Đình số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2014.

hội việc làm và thăng tiến của phụ nữ. Hệ quả là, mức lương hưu hàng tháng của nữ giới cũng thấp hơn nam giới.⁷⁸

Các định kiến về giới cũng tác động mạnh đến những nhóm thiểu số về giới tính và các cá nhân không tuân theo những chuẩn mực về giới tính.⁷⁹ Các cuộc tham vấn với cộng đồng LGBTI năm 2013 tiết lộ cái gọi là ‘hiếp dâm sửa sai’ nhằm thay đổi xu hướng tính dục của phụ nữ lưỡng tính và đồng tính.⁸⁰ Những người đồng tính nữ cũng dễ mất việc làm hơn nếu bị phát hiện có quan hệ tình cảm đồng giới.⁸¹

Y TẾ

Việt Nam đã hoàn thành, và thậm chí hoàn thành vượt mức, nhiều chỉ tiêu về Y tế trong những năm gần đây, tạo ra những bước tiến đáng kể trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho tất cả mọi người. Áp dụng các chiến lược đa ngành và liên ngành, Chính phủ tập trung đẩy mạnh phúc lợi cho phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là những nhóm và khu vực kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn. Một minh chứng cho việc cải cách lĩnh vực chăm sóc sức khỏe gần đây là Luật Bảo Vệ, Chăm Sóc Và Giáo Dục Trẻ Em năm 2004 cũng như Luật Bảo Hiểm Y tế năm 2009 theo đó quy định trẻ em dưới sáu tuổi, người già, người nghèo, và người dân tộc thiểu số được hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe miễn phí tại các cơ sở Y tế công cộng.⁸² Mặc dù có thể tiếp cận với hệ thống Y tế nhưng tiếp cận ở mức độ nào vẫn là vấn đề với những gia đình ở vùng sâu vùng xa hoặc vùng nông thôn, các dân tộc thiểu số và những nhóm người dễ bị tổn thương như trẻ em và phụ nữ di cư.⁸³ Tương tự, sự gia tăng của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe không chính thức và chi phí giao thông do cơ sở hạ tầng yếu kém ở khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa, cũng như sự thiếu nhận thức về các dịch vụ và tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe, đã cản trở trẻ em thực hiện quyền cơ bản về chăm sóc Y tế.⁸⁴ Theo Điều 2 (1) của Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR), Việt Nam có nghĩa vụ phải “tiến hành các bước đi” để tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có, nhằm từng bước hiện thực hóa toàn bộ Các Quyền Về Kinh Tế, Xã Hội Và Văn Hóa.⁸⁵

Hiện nay, lĩnh vực Y tế của Việt Nam đã chuyển đổi trọng tâm từ việc Nhà nước cung cấp tập trung các dịch vụ liên quan đến Y tế sang người dùng trả phí như một cách để tài trợ vốn và tư nhân hóa lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Còn được gọi là hình thức ‘cải cách xã hội hóa’, những thay đổi này có tác động quan trọng đến cả tính công bằng và hiệu quả trong lĩnh vực Y tế, khả năng tiếp cận, khả năng chi trả và việc sử dụng thuốc. Ngoài ra, có một số bằng chứng cho thấy tình trạng kê toa và sử dụng thuốc quá liều. Mặc dù các chính sách chăm sóc sức khỏe có tính đến những nhóm dân số nghèo nhất và bị cô lập trong xã hội nhưng họ thường không tận dụng được hết lợi thế của các dịch vụ Y tế do thiếu khả năng tiếp cận hoặc thiếu nhận thức. Hệ quả là chỉ một phần nhỏ người lao động trong khu vực chính thức hiện đang được hưởng lợi nhưng cũng không đồng đều từ các đóng góp tài chính vào cơ chế bảo hiểm xã hội. Những rào cản này thúc đẩy một số nhà bình luận lên tiếng về tình

⁷⁸ World Bank & ILSSA, *Women's Retirement Age in Vietnam - Gender Equality and Sustainability of the Social Security Fund (Tuổi nghỉ hưu của nữ giới ở Việt Nam - Bình đẳng giới và tính bền vững của quỹ bảo trợ xã hội)*, Hà Nội, 2009.

⁷⁹ USAID & UNDP, *Being LGBT in Asia: Vietnam Country Report (Là người LGBT ở Châu Á: Báo cáo quốc gia về Việt Nam)*, 2014.

⁸⁰Như trên.

⁸¹Như trên.

⁸² Luật Bảo Vệ, Chăm Sóc Và Giáo Dục Trẻ Em số 25/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

⁸³Målqvist M., Phuong Hoa D. T. và Thomsen S., *Causes and determinants of inequity in maternal and child health in Vietnam (Nguyên nhân và nhân tố quyết định bất bình đẳng trong sinh sản và chăm sóc sức khỏe trẻ em ở Việt Nam)*. Tạp chí BMC Public Health, 2012, 12:641.

⁸⁴Như trên.

⁸⁵Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Kinh Tế, Xã Hội Và Văn Hóa <http://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/CESCR.aspx>

trạng ‘*thiếu các doanh nghiệp cỡ vừa*’ (*‘missing middle’*) trong xã hội Việt Nam, do đó người dân không thể tiếp cận đầy đủ các dịch vụ Y tế.⁸⁶ Trong báo cáo tổng kết năm 2014, CESCR tỏ ra quan ngại về ‘sự phân hóa về hình thức bảo vệ sức khỏe trong xã hội và tác động tiêu cực của tư nhân hóa đến khả năng chi trả các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.’⁸⁷

Chương III sẽ phân tích chi tiết hơn về các xu hướng chăm sóc sức khỏe hiện thời và lĩnh vực Y tế.

⁸⁶ Ngân Hàng Thế Giới, *Moving toward universal coverage of social health insurance in Vietnam: assessment and options (Hướng đến phổ cập bảo hiểm Y tế xã hội ở Việt Nam: đánh giá và các lựa chọn)*, tháng 6 năm 2014, 24.

⁸⁷ CESCR, Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014

Hệ thống an sinh xã hội hay bảo trợ xã hội của Việt Nam đã phát triển qua nhiều thập kỷ theo hướng ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng nghèo và dễ bị tổn thương ở mọi giai đoạn của vòng đời. Với tư cách là một nước LMIC, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức mới, trong đó có sự sụt giảm tăng trưởng kinh tế, bất ổn kinh tế vĩ mô, các hình thức nghèo và dễ bị tổn thương mới nổi lên, và tình trạng bất bình đẳng gia tăng - tất cả đều có tác động trực tiếp đến các chính sách quốc gia về bảo trợ xã hội.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008/9, Chính phủ đã đưa ra cam kết chắc chắn về việc xây dựng một hệ thống phúc lợi xã hội và an sinh xã hội vững mạnh như một phần của cả chiến lược SEDS mười năm giai đoạn 2010-2020 và kế hoạch SEDP năm năm giai đoạn 2010-2015. Năm 2012, lần đầu tiên Đảng thông qua một nghị quyết đặc biệt về một số chính sách xã hội chủ chốt cho giai đoạn 2012-2020,⁸⁸ khẳng định sẽ thiết lập một hệ thống bảo trợ xã hội phổ cập đến năm 2020.⁸⁹

Kể từ khi nghị quyết được thông qua, và bất chấp các nỗ lực đáng ghi nhận, hệ thống bảo trợ xã hội của Việt Nam vẫn bị chỉ trích là chưa phục vụ đầy đủ mọi đối tượng và hệ quả là, làm nảy sinh tình trạng thiếu các doanh nghiệp cỡ vừa (*missing middle*) để phục vụ bộ phận lao động ngoài khu vực chính thức. Trong khi tổng chi cho bảo trợ xã hội nói chung chiếm khoảng 5% GDP (chỉ thấp hơn một chút so với mức bình quân khu vực), nguồn lực Nhà nước dành cho công tác trợ giúp xã hội lại chỉ chiếm 1,7% GDP và trợ giúp xã hội thường xuyên cho người nghèo chỉ chiếm 0,3% GDP. Các hạng mục quan trọng nhất là trợ cấp cho Quỹ Bảo Hiểm Xã Hội và nguồn đóng góp bảo hiểm xã hội từ chủ sử dụng lao động (tổng hợp lại chiếm 2,3% GDP).⁹⁰

Năm 2007, Chính phủ triển khai một số cơ chế trợ cấp xã hội giới hạn nhằm vào các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương không thể gia nhập thị trường lao động chính thức—trẻ mồ côi, người già, người khuyết tật và người nhiễm HIV. Trong một động thái tương tự, Chính phủ đã đưa một số biện pháp can thiệp về bảo trợ xã hội vào các Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia (NTP) hướng đến những nhóm người, vùng miền và lĩnh vực dễ bị tổn thương cụ thể để cung cấp nhưng dịch vụ xã hội cơ bản.⁹¹

Hệ thống bảo trợ xã hội ở Việt Nam vẫn chưa chuyển mình để bắt kịp các tiêu chuẩn và nhu cầu của một nước LMIC. Đầu tư vào hệ thống bảo trợ xã hội được cho là mất rất nhiều thời gian để thấy bất kỳ tác động đáng kể nào và được nhìn nhận như một ‘khoản chi tiêu’, hơn là việc đầu tư vào phát triển vốn nhân lực/xã hội. Những tiêu chuẩn và cơ chế đánh giá dịch vụ do bên ngoài cung cấp vẫn

⁸⁸ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nghị Quyết số 15/NQ-TW của Ban Chấp Hành Trung Ương khóa 11 về một số chính sách xã hội chủ chốt giai đoạn 2012-2020, tháng 6 năm 2012.

⁸⁹Như trên. Hệ thống dự kiến nhằm mục đích cung cấp việc làm cho người dân và đảm bảo các mức thu nhập tối thiểu; cho phép người dân được hưởng bảo hiểm xã hội; hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bao gồm những người không có khả năng lao động do có khuyết tật hoặc sống dưới mức tối thiểu, hoặc những người gánh chịu nhiều bất lợi cùng cực; đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin liên lạc), góp phần nâng cao dần mức thu nhập, và đảm bảo một cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc cho nhân dân. Đề thực hiện Nghị Quyết 15 của Đảng, Chính phủ đã thông qua Nghị Quyết 70 về Kế Hoạch Hành Động.

⁹⁰UN in Viet Nam *Delivering as One 2014 Annual Report (LHQ tại Việt Nam Báo cáo kết quả thường niên năm 2014 về Thống nhất hành động)* (2015) http://www.un.org.vn/en/publications/doc_details/453-delivering-as-one-annual-results-report-2014.html

⁹¹Một số cải cách đã được thực hiện từ năm 2010, bao gồm: Luật Việc Làm được thông qua năm 2014; Luật Bảo Hiểm Xã Hội; Luật Bảo Vệ, Chăm Sóc Và Giáo Dục Trẻ Em đang được sửa đổi, cung cấp khung pháp lý toàn diện để xây dựng một hệ thống bảo vệ trẻ em; Kế Hoạch Chỉ Đạo Cải Cách Trợ Giúp Xã Hội khởi động năm 2014 đưa ra phương hướng chiến lược trong trung hạn cho công tác trợ giúp xã hội, bao gồm trợ cấp xã hội, chăm sóc xã hội và trợ giúp khẩn cấp; và Dự Án Tăng Cường Hệ Thống Trợ Giúp Xã Hội Tại Việt Nam (SASSP) do MOLISA chỉ đạo thực hiện. ILO, Bonnet F., Cichon M., Galian C., Mazelkaite G. & Schmitt V., *Analysis of the Viet Nam National Social Protection Strategy (2011-2020) in the context of Social Protection Floor objectives. Global Campaign on Social Security and Coverage for All (Phân tích Chiến lược bảo trợ xã hội quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh các mục tiêu bảo trợ xã hội cơ bản. Chiến dịch toàn cầu về an ninh lương thực và bảo đảm cho tất cả mọi người)*, Tài liệu ESS số 32, Geneva, 2012.

cần được triển khai để chuyển đổi thành công theo hướng một hệ thống bảo trợ xã hội mà trong đó các nhà thầu bên ngoài hoặc các thể chế cộng đồng cũng có thể cung cấp dịch vụ bảo trợ.⁹²

GIÁO DỤC

Việt Nam được xem là một câu chuyện thành công về giáo dục trên thế giới, và Chính phủ liên tục tăng cường hỗ trợ cho giáo dục toàn quốc trong suốt 25 năm qua. Thành tựu đầy ấn tượng của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục thể hiện rõ ràng qua các số liệu thống kê gần đây: tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở cấp tiểu học lần đầu tiên đạt 99%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 94,7%; và tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở cấp trung học cơ sở là 87,2% năm 2012.⁹³ Việt Nam hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học năm 2000, và phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010.⁹⁴ Tiến bộ này là minh chứng cho cam kết mạnh mẽ của Chính phủ về cải cách và hồi sinh hệ thống giáo dục quốc gia. Nhờ những nỗ lực này mà chất lượng dạy và học được tăng cường cũng như trang thiết bị trường lớp và môi trường học tập nói chung được cải thiện. Trong khi đó, chiến dịch xóa mù chữ quốc gia cũng được duy trì và phát triển qua các năm.⁹⁵

Ngoài các số liệu kể trên, ngân sách quốc gia cho giáo dục cũng tăng 1,5 lần từ 2008 đến 2012, và bản thân Chính phủ xác định mục tiêu nâng con số này lên hơn 20% tổng chi ngân sách đến năm 2020.⁹⁶ Ngoài ra, Việt Nam cũng đã xây dựng khung pháp lý vững chắc để hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho tất cả mọi người, trong đó có trẻ khuyết tật.⁹⁷ Yếu tố hòa nhập này thể hiện qua các cam kết và hứa hẹn của Chính phủ trong nhiều công ước, tuyên bố, và khuôn khổ cấp toàn cầu, khu vực và địa phương.⁹⁸ Tuy nhiên, trong khi chất lượng giáo dục tiểu học đều ở mức cao qua các năm (với tỷ lệ nhập học ngày càng cao cũng như tỷ lệ hoàn thành cấp học tăng hàng năm ở mức 8,7% trong giai đoạn 2003 đến 2013) và chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp được cải thiện,⁹⁹ tình trạng mất cân đối trong giáo dục vẫn tồn tại giữa một số nhóm dân tộc và nhóm kinh tế xã hội (trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ khuyết tật,¹⁰⁰ trẻ em di cư, và những đối tượng ở vùng sâu vùng xa khó tiếp cận). CESCER tỏ ra quan ngại về việc “khả năng tiếp cận và chất lượng giáo dục ở những vùng sâu vùng xa, khu vực miền núi và hải đảo nơi

⁹²Kidd và cộng sự (sắp xuất bản), *Social Assistance in Viet Nam: a review and proposals for reform (Trợ giúp xã hội ở Việt Nam: đánh giá và các đề xuất cải cách)*, UNDP: Hà Nội.

⁹³Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*, Tháng 9 năm 2015.

⁹⁴MOET, *Báo cáo quốc gia Giáo dục cho mọi người 2015*, Hà Nội, 2014.

⁹⁵Như trên.

⁹⁶Như trên.

⁹⁷Ngoài việc xác lập ngày người khuyết tật quốc gia vào ngày 18 tháng 4 hàng năm, được coi là nơi để nâng cao nhận thức về người khuyết tật trên toàn quốc, Chính phủ Việt Nam còn thực thi nhiều sáng kiến thông qua việc xây dựng các chiến lược quốc gia có tác động đến đời sống của các trẻ em trai và trẻ em gái khuyết tật và khả năng tiếp cận giáo dục của các em. Những kế hoạch và dự án hiện tại bao gồm: i) Kế hoạch quốc gia về ‘Giáo dục hòa nhập đến năm 2015’, với mục đích cung cấp các dịch vụ giáo dục hòa nhập cho mọi trẻ khuyết tật đến năm 2015; ii) Đề Án Trợ Giúp Người Khuyết Tật (2012-2020), được phê duyệt theo Quyết Định số 1019/QĐ- TTg ngày 5 tháng 8 năm 2012. Đề án nhằm mục đích giúp 60% trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục vào năm 2015 và 70% vào năm 2020; iii) Chiến Lược Phát Triển Giáo Dục Giai Đoạn 2011-2020; iv) Kế hoạch quốc gia về chăm sóc trẻ mồ côi và trẻ em nghèo, trẻ bị bỏ rơi, trẻ khuyết tật nặng, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học và trẻ nhiễm HIV/AIDS dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020.

⁹⁸UNICEF, *Readiness for Education of Children with Disabilities in Eight Provinces of Viet Nam (Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật ở tám tỉnh thành Việt Nam)*, 2015.

⁹⁹OECD, *PISA 2012 Results in Focus: What 15-year-olds know and what they can do with what they know (Kết quả khảo sát PISA 2012: Trẻ 15 tuổi biết những gì và các em có thể làm được gì với những kiến thức đó)*, 2012. Xếp hạng của Việt Nam theo chương trình PISA của OECD cho thấy khả năng về toán, khoa học và đọc hiểu của trẻ em Việt Nam cao hơn mức trung bình của các nước OECD (xếp hạng 17 trong tổng số 65 quốc gia), theo đó trẻ em gái có điểm số về toán và đọc hiểu cao hơn đáng kể so với trẻ em trai. Do chương trình này được đo lường thông qua khảo sát các học sinh ở độ tuổi 15 nên nó cho thấy rõ ràng là quốc gia đã và đang đi đúng hướng. Tuy nhiên, cần lưu ý là bài kiểm tra PISA lựa chọn 5,100 học sinh Việt Nam ở độ tuổi 15, hầu hết đang học lớp 10, từ 162 trường phổ thông trung học, trung tâm giáo dục thường xuyên và trường dạy nghề trên 59 tỉnh/thành phố, để tham gia vào bài kiểm tra này.

¹⁰⁰Chỉ có 10% trẻ khuyết tật ở Việt Nam hoàn thành bậc trung học cơ sở.

cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống vẫn còn hạn chế, bất chấp các thành tựu đáng ghi nhận của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục ở những vùng miền khác”.¹⁰¹

Trương tự như trong lĩnh vực Y tế, các cải cách xã hội hóa (huy động nguồn lực thông qua cơ chế tính phí người dùng) dẫn đến tình trạng gia tăng các loại phí gây ảnh hưởng đến những gia đình thu nhập thấp và trung bình. Hiện nay, các hộ gia đình ngày càng tự chi trả phần nhiều hơn trong chi phí giáo dục.¹⁰² Hệ thống giáo dục hiện hành còn nhiều điểm chưa hiệu quả, và, như một báo cáo khảo sát gần đây đã chỉ ra: ‘nhìn chung, chất lượng dạy học kém, tệ nạn hối lộ và thông tin phản hồi không thường xuyên từ các trường vẫn là ba thách thức chủ yếu mà lĩnh vực giáo dục cần phải giải quyết để làm hài lòng người dùng và cung cấp các dịch vụ giáo dục tiểu học có chất lượng hơn.’¹⁰³ Mặc dù đã dành nhiều nguồn lực đáng kể của Nhà nước và tư nhân cho lĩnh vực giáo dục nhưng những câu hỏi về chất lượng giáo dục và sự tham gia của người dân vẫn còn đó. Mô hình huy động nguồn lực cho lĩnh vực này chưa đạt hiệu quả sử dụng tối ưu và làm nảy sinh tình trạng đặc quyền đặc lợi ở một mức độ nhất định.¹⁰⁴

Bất chấp những thành tựu đáng khen ngợi trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam, vẫn còn nhiều rất điều phải thực hiện cho 5% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.¹⁰⁵ Ngoài ra, tốc độ phát triển giáo dục đang tụt hậu so với tăng trưởng kinh tế đất nước và một xã hội đang thay đổi chóng mặt. Thành tựu trong cải cách giáo dục (đặc biệt là giáo dục dạy nghề và giáo dục bậc cao) còn tương đối hạn chế để có thể đáp ứng những nhu cầu của lực lượng lao động hiện tại.¹⁰⁶ Các nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục sẽ được bàn luận đầy đủ hơn trên cơ sở các MDG và SDG trong Chương III.

VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP: MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CÁC THÁCH THỨC KÉP CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG

Mặc dù việc Việt Nam gia nhập nhóm các nước LMIC kéo theo sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế nhưng sự tăng trưởng này cũng mang lại nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Hiện nay, sự gia tăng về nhu cầu năng lượng, khí thải gây hiệu ứng nhà kính (GHG), quá trình đô thị hóa, xu hướng tiêu dùng thay đổi, ô nhiễm môi trường và ô nhiễm khác có liên quan cũng như việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên không bền vững đều là những mối quan tâm cấp bách của đất nước.

Cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam, đo lường bằng năng lượng sử dụng trên một đơn vị GDP, ở mức cao nhất trong số những nền kinh tế chủ chốt của khu vực Đông Nam Á. Kể từ năm 2006, Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Sử Dụng Năng Lượng Tiết Kiệm Và Hiệu Quả của Việt Nam đã được triển khai nhằm tiết kiệm năng lượng ở mức 3 đến 5% trong giai đoạn 2006-2010 và 5 đến 8% trong giai đoạn 2011-2015.¹⁰⁷ Nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng nếu tất cả các nhà máy sử dụng than đá cùng hoạt động, các loại hình ô nhiễm phát sinh từ đó có thể khiến 25.000 người tử vong mỗi

¹⁰¹CESCR, Concluding observations on the second to fourth periodic reports of Viet Nam, Art. 15, E/C.12/VNM/CO/2-4, December 2014.

¹⁰²UNDP và VASS, *National Human Development Report 2015 – Inclusive Growth (Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2015 – Tăng trưởng hòa nhập)*, Hà Nội, (sắp xuất bản).

¹⁰³http://papi.vn/documents/documents-and-data/2014/en/Fact_sheet_dimension_6.pdf Truy cập gần nhất ngày 02/11/2015.

¹⁰⁴UNDP và Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam (VASS), *National Human Development Report 2015 (Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2015)*, Hà Nội (sắp xuất bản).

¹⁰⁵UNICEF và UIS, *Out of School Children: Viet Nam Country Study (Trẻ em bỏ học: Nghiên cứu quốc gia về Việt Nam)*, tháng 11 năm 2011.

¹⁰⁶UNDP và VASS, *National Human Development Report 2015 (Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2015)*, Hà Nội (sắp xuất bản).

¹⁰⁷Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Sử Dụng Năng Lượng Tiết Kiệm Và Hiệu Quả, xem tại: <http://mitigationpartnership.net/gpa/implementing-national-energy-efficiency-programme>. Truy cập gần nhất ngày 02/11/2015.

năm, so với con số hiện tại là 4.300 mỗi năm về chi phí Y tế.¹⁰⁸

Khai thác quá mức và sử dụng không bền vững các nguồn lợi tự nhiên góp phần làm suy giảm liên tục các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có rừng và đa dạng sinh học. Đã có nhiều nỗ lực nhằm tăng diện tích rừng ở Việt Nam nhưng, nghịch lý là, chất lượng rừng hiện có đang giảm sút.¹⁰⁹ Cùng với việc lạm dụng các chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu đe dọa sự tồn tại của nhiều loài động thực vật, với sự giảm sút được dự báo trước của các dịch vụ liên quan đến hệ sinh thái.¹¹⁰ Nguồn nước cũng chịu ảnh hưởng ngày càng nhiều từ việc khai thác quá mức và biến đổi khí hậu, với các tác động trực tiếp lên đời sống của con người, hệ động và thực vật, cũng như sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp.¹¹¹

TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG DO KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI

Những thảm họa thiên nhiên và hiện tượng thời tiết cực đoan đang có nguy cơ làm chệch hướng các thành tựu phát triển xứng đáng có được. Ngay lập tức, các đặc điểm địa mạo và kinh tế xã hội của Việt Nam khiến cho quốc gia này nằm trong số những nước có ‘nguy cơ cao nhất’ phải gánh chịu các tác động của biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên, đặc biệt là khu vực ven biển và miền núi.¹¹² Theo Chỉ số Rủi Ro Toàn Cầu 2015, Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết tiêu cực, như, bão, lũ lụt, và sóng nhiệt.¹¹³ Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm ở Việt Nam diễn ra ngày càng thường xuyên và với cường độ mạnh hơn, và khó dự báo trước do tình trạng biến đổi khí hậu. Kể từ những năm 1970, thiên tai đã khiến hơn 500 người chết mỗi năm ở Việt Nam và thiệt hại kinh tế chiếm hơn 1,5% GDP. Báo cáo của Việt Nam về cơ chế Đóng Góp Dự Kiến Do Quốc Gia Tự Quyết Định (INDC), ra mắt tháng 10 năm 2015, cho biết những thiệt hại này có thể tăng lên 3-5% GDP vào năm 2030. Tuy nhiên, Việt Nam có một lịch sử vững chắc về đối phó với thiên tai. Ban Chỉ Huy Phòng Chống Lụt Bão Trung Ương được thành lập từ năm 1946. Kể từ đó đến nay, nhiều chính sách và chương trình đối phó với thiên tai đã được thực thi và đã giảm đáng kể số ca tử vong do thiên tai tính trên bình quân đầu người. Ban hành năm 2013, Luật Phòng Chống Thiên Tai

¹⁰⁸ Đại học Harvard, ‘Study on Burden of disease from rising coal emissions in Southeast Asia’ (Nghiên cứu về gánh nặng bệnh tật từ sự gia tăng khí thải than đá ở Đông Nam Á) trình bày tại hội nghị của Liên Minh Năng Lượng Bền Vững Việt Nam (VSEA) với chủ đề ‘Than và nhiệt điện than: Những điều chưa biết’ tại Hà Nội, Việt Nam vào ngày 29 tháng 9 năm 2015.

¹⁰⁹ MARD, *Vietnam National Report to the Fifth Session of the United Nations Forum on Forests (Báo cáo quốc gia của Việt Nam trong kỳ họp lần thứ năm Diễn đàn LHQ về rừng)*, tháng 1 năm 2005; MARD, *Study on Reviewing 10 Year Implementation of Forest Protection and Development Law 2004 (Nghiên cứu đánh giá tình hình 10 năm thực hiện Luật Bảo Vệ Và Phát Triển Rừng 2004)*, 2013; Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development –National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, 2012.

¹¹⁰ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development –National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, 2012.

¹¹¹ Ngân Hàng Thế Giới – WSP, *Turning Finance into Services for the Future (Biến tài chính thành các dịch vụ cho tương lai)*, iv, 2014; JMP-UNICEF bảng xếp hạng đặc biệt theo nhóm ngũ phân vị về tài sản, sử dụng số liệu MIC 2010/11; UNDP, *Mặt Trận Tổ Quốc, CECODES, Papi 2014-Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh của Việt Nam*, 2015, 92; Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development –National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, 2012, 42; Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 366/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ ngày 31 tháng 3 năm 2012 phê duyệt Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Nước Sạch Và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Giai Đoạn 2012-2015; Ngân Hàng Thế Giới-Liên Minh Đô Thị, *Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam – Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật*, 2011, 81.

¹¹² MONRE, *Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Ứng Phó Với Biến Đổi Khí Hậu*, 2007, I.1.1. Quan điểm; MONRE, *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, 2009, 4; MONRE, *Tài liệu truyền thông quốc gia lần thứ hai của Việt Nam về Công Ước Khung LHQ Về Biến Đổi Khí Hậu*, 2010, 58; Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 2139/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ ngày 5 tháng 12 năm 2011, phê duyệt Chiến Lược Quốc Gia Về Biến Đổi Khí Hậu, Phần I.

¹¹³ Chỉ Số Thích Ứng Toàn Cầu Notre Dame (GAIN) xếp Việt Nam ở hạng 92 (Na Uy xếp cao nhất ở hạng 1 và Eritrea thấp nhất ở hạng 180).

đầu tiên của Việt Nam được thừa nhận rộng rãi như một điển hình về thực hành tốt trên toàn cầu.¹¹⁴ Cùng với việc xây dựng khung pháp lý, Ban Chỉ Huy Phòng Chống Lụt Bão Trung Ương được thay thế bằng Ban Chỉ Đạo Trung Ương Về Phòng Chống Thiên Tai để sự phối kết hợp liên ngành và quản lý mọi loại hình thiên tai đạt hiệu quả cao hơn.

Nhằm đảm bảo khả năng sẵn sàng ứng phó của đất nước trong tương lai, Chính phủ đã xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu năm 2009 và 2011,¹¹⁵ sau đó cập nhật các kịch bản này vào đầu năm 2015.¹¹⁶ Việt Nam cũng tăng cường những nỗ lực đánh giá rủi ro và nguy cơ về khí hậu để đối phó với biến đổi khí hậu và thiên tai. Áp dụng thông tin khoa học trong việc lên kế hoạch là xây dựng các quy trình nhằm duy trì những thành tựu kinh tế, xã hội, và môi trường là rất cần thiết. Khả năng ứng phó của hệ thống cơ sở hạ tầng, trong đó có hạ tầng nông thôn, các phương tiện giao thông và các khu công nghiệp, cần được cải thiện (về mặt thiết kế và thi công) để có thể chống chịu với các tác động của biến đổi khí hậu.

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH

Việt Nam đang tiếp tục các nỗ lực nhằm củng cố năng lực ứng phó quốc gia với biến đổi khí hậu và chuyển đổi sang hình thức phát triển ít khí thải thông qua tăng trưởng xanh trong các lĩnh vực chủ chốt như giao thông, sử dụng năng lượng hiệu quả, quy hoạch thành phố xanh, và nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu. Tháng 10 năm 2015, Việt Nam đệ trình báo cáo INDC với mục tiêu giảm 8% lượng phát thải GHG bằng các nguồn lực tự có và giảm đến 25% với sự hỗ trợ của quốc tế, so với kịch bản phát triển thông thường vào năm 2030, và cải thiện khả năng chống chịu của người dân và quốc gia để thích ứng với biến đổi khí hậu. Chiến Lược Quốc Gia Về Biến Đổi Khí Hậu Giai Đoạn 2011 – 2020, và Chiến Lược Quốc Gia Về Tăng Trưởng Xanh của Việt Nam¹¹⁷ tạo thành khung chính sách tổng thể¹¹⁸ về thích ứng và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu, được coi là ưu tiên hàng đầu và đưa vào thực thi trong Kế Hoạch Hành Động Quốc Gia Về Biến Đổi Khí Hậu (NAPCC) và Kế Hoạch Hành Động Tăng Trưởng Xanh (GGAP), cả hai kế hoạch đều đang được tiến hành cho đến năm 2020. Các kế hoạch hành động của từng ngành và từng tỉnh thành để ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh hoặc đã hoàn thiện hoặc đang trong quá trình xây dựng. Ngoài ra, các chiến lược và chương trình quốc gia khác cũng đã được thiết lập về các vấn đề phát thải GHG,¹¹⁹ phòng, chống, và giảm nhẹ thiên tai,¹²⁰ phát triển lâm nghiệp,¹²¹ bảo tồn đa dạng sinh học, và sử dụng

¹¹⁴<http://www.un.org.vn/en/un-speeches/3825-speech-by-ms-pratibha-mehta-un-resident-coordinator-viet-nam-on-the-international-day-for-disaster-reduction-2015.html> Truy cập gần nhất 24.10.2015.

¹¹⁵MONRE, *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, 2009 và 2011.

¹¹⁶ Các kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam, xem tại <http://vnclimate.vn/en/about/> và http://www.preventionweb.net/files/11348_ClimateChangeSeaLevelScenariosforVi.pdf Truy cập gần nhất ngày 30/10/2015.

¹¹⁷ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 1393/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến Lược Quốc Gia Về Tăng Trưởng Xanh, 2012.

¹¹⁸ Tuy nhiên, Việt Nam đã xây dựng Chính Sách Về Biến Đổi Khí Hậu, Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Ứng Phó Với Biến Đổi Khí Hậu đầu tiên vào năm 2008. Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 158/2008/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Ứng Phó Với Biến Đổi Khí Hậu, 2008; Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 1183/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Biến Đổi Khí Hậu Giai Đoạn 2012-2020, 2012.

¹¹⁹ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 799/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động quốc gia về “giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011-2020, 2012.

¹²⁰ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 172/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến Lược Quốc Gia Về Phòng, Chống, Và Giảm Nhẹ Thiên Tai Đến Năm 2020, 2012.

¹²¹ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 18/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến Lược Phát Triển Lâm Nghiệp Giai Đoạn 2006-2020, 2007.

năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.¹²²

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Việt Nam đã phê chuẩn nhiều công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, trong đó có Công Ước Về Buôn Bán Quốc Tế Các Loài Động Thực Vật Hoang Dã Nguy Cấp, Công Ước Khung LHQ Về Biến Đổi Khí Hậu (UNFCCC), Công Ước Về Đa Dạng Sinh Học, Nghị Định Thư Nagoya Về Tiếp Cận Nguồn Gen Và Chia Sẻ Lợi Ích của Công ước Về Đa Dạng Sinh Học, Công Ước Về Bảo Vệ Tầng Ozon, Nghị Định Thư Kyoto của Công Ước Khung LHQ Về Biến Đổi Khí Hậu, Công Ước Stockholm Về Các Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy, Công Ước Minamata Về Thủy Ngân, Công Ước Ramsar Về Các Vùng Đất Ngập Nước, Công Ước Về Bảo Vệ Các Di Sản Văn Hóa Và Thiên Nhiên Thế Giới, Công Ước Về Bảo Vệ Di Sản Văn Hóa Phi Vật Thể, Công Ước Quốc Tế Về Bảo Vệ Thực Vật, và Công Ước LHQ Về Chống Sa Mạc Hóa.¹²³

Nhiều cam kết trong số này đã được chuyển hóa thành các quy định pháp luật quốc gia mới, trong đó có Luật Phòng Chống Thiên Tai, Luật Đa Dạng Sinh Học, Luật Biển, Luật Bảo Vệ Môi Trường, Luật Tài Nguyên Nước, Luật Bảo Vệ Và Phát Triển Rừng và Luật Di Sản Văn Hóa. Mặc dù những động thái này là rất quan trọng, thể hiện ý chí và cam kết chính trị, nhưng vẫn cần chuyển hóa các tiêu chuẩn quy phạm thành một phương pháp tiếp cận khác trong quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nhằm tối đa hóa động lực.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA NGHÈO ĐÓI VÀ MÔI TRƯỜNG

Những nhóm chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi các tác động kết hợp của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu là những người nghèo ở Việt Nam, những người mà lối sống và phương thức làm kinh tế đóng góp ít nhất vào việc làm trầm trọng thêm vấn đề. Thiên tai thường xuyên gây tổn hại đáng kể đến đời sống và của cải của nhân dân cả nước, nhưng đặc biệt là ở khu vực ven biển miền Trung. Hơn một triệu người cần cứu trợ khẩn cấp mỗi năm. Các chuyên gia dự báo biến đổi khí hậu sẽ làm mực nước biển dâng lên thêm 1 mét vào năm 2100.¹²⁴ Thiệt hại đối với nền kinh tế Việt Nam sẽ là 17 tỷ USD mỗi năm với 12% diện tích ven biển bị ngập nước và 23% dân số ở những khu vực này có nhiều khả năng chịu ảnh hưởng nhiều nhất.¹²⁵ Tại khu vực miền Trung, Việt Nam đã gánh chịu nhiều tổn thất đáng kể về sản lượng các mặt hàng lương thực chủ lực và tiếp tục đối mặt với tình trạng nghèo dai dẳng ở nông thôn. Thiên tai và các thảm họa khác dự kiến sẽ đẩy những gia đình dễ bị tổn thương quay trở lại cảnh nghèo. Những hộ nông dân quy mô nhỏ là đối tượng dễ bị tổn thương nhất

¹²² Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 1247/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Sử Dụng Năng Lượng Tiết Kiệm Và Hiệu Quả Giai Đoạn 2012-2015, 2012.

¹²³ Việt Nam cũng đã ký Nghị Định Thư Montreal về cấm các chất CFC và HCFC, Công ước Minamata về cấm sử dụng thủy ngân, và sẽ phê chuẩn công ước này vào năm sau.

¹²⁴ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nghị Quyết số 60/2007/NQ-CP về Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Ứng Phó Với Biến Đổi Khí Hậu, 2012, 7.

¹²⁵ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development – National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, Hà Nội, 2012, 52; UNDP, *Viet Nam Special Report on Managing the Risks of Extreme Events and Disasters to advance climate change adaptation (Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu)*, tháng 2 năm 2015.

trong hoàn cảnh này, do họ được hưởng lợi ít nhất từ các chính sách trợ giúp sau thảm họa.¹²⁶ Xu hướng nam giới di cư ra khỏi địa phương ngày càng tăng dẫn đến tình trạng nữ giới hóa các hộ nông dân quy mô nhỏ và gia tăng số lượng các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ trong những cộng đồng có người di cư. Sự phát triển theo ngành này đang đặt thêm gánh nặng lên những phụ nữ ở lại, những người thường bị hạn chế khi tiếp cận với các nguồn sinh kế chủ yếu.¹²⁷ Sinh kế, Y tế, và giáo dục cho trẻ em nằm trong số những quyền chịu nhiều rủi ro nhất.¹²⁸

Cơ sở hạ tầng và con người ngày càng tập trung ở những vùng nhiều nguy cơ như các khu vực dễ ngập lụt và khu vực ven biển, cho thấy rằng các tổn thất do thiên tai sẽ gia tăng trong tương lai. Khoảng 70% người dân Việt Nam phải đối mặt với rủi ro từ các hiểm họa thiên nhiên — đặc biệt là ở khu vực nông thôn nơi nguồn sinh kế bị đe dọa nhiều nhất.¹²⁹

Tương tự, trong các thành phố, thiệt hại về môi trường có quan hệ chặt chẽ với tình trạng nghèo, đặc biệt là nghèo đa chiều. Trên thực tế, các vấn đề môi trường chiếm vị trí cao trong những tính toán về MDG tại các trung tâm đô thị lớn, điển hình là Thành Phố Hồ Chí Minh (HCMC).¹³⁰ Ô nhiễm, ùn tắc giao thông và những hình thức tiêu dùng và sản xuất không bền vững làm xói mòn các thành tựu về phúc lợi và công bằng xã hội, và là một trở ngại đối với phát triển kinh tế, theo đó góp phần gia tăng tình trạng bất ổn.

Do mối liên hệ giữa nghèo đói và môi trường nổi lên như một lĩnh vực chính sách đáng quan tâm, Việt Nam đã bắt đầu đưa lăng kính bảo vệ môi trường vào rất nhiều sáng kiến của mình, trong đó có các Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia về giảm nghèo (2006-2010), ‘Đề Án Phát Triển Nhiên Liệu Sinh Học Đến Năm 2015, Tầm Nhìn Đến Năm 2025’, ‘Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Giáo Dục Và Đào Tạo Đến Năm 2010’, và ‘Chương Trình Hỗ Trợ Giảm Nghèo Nhanh Và Bền Vững Đối Với 61 Huyện Nghèo’.¹³¹

Mặc dù những nỗ lực này đang dần biến các cam kết của Việt Nam về khắc phục sự giao thoa giữa tăng trưởng, biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường thành một phần không thể tách rời trong chương trình nghị sự phát triển của quốc gia nhưng việc thực thi chính sách vẫn là một thách thức, và sẽ được thảo luận đầy đủ hơn trong Chương III.¹³²

¹²⁶ OXFAM, Maerten, B. & Le Nguyet Minh, *Growing a Better Future: Expanding rights, voices and choices for small-scale farmers in Viet Nam (Xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn: Cải thiện quyền, tiếng nói và lựa chọn của người nông dân sản xuất quy mô nhỏ ở Việt Nam)*, tháng 10 năm 2012.

¹²⁷ UN Viet Nam, *Migration, Resettlement and Climate Change in Viet Nam: Reducing exposure and vulnerabilities to climatic extremes and stresses through spontaneous and guided migration*, Ha Noi, March 2014.

¹²⁸ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development –National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, 2012, 52.

¹²⁹ Viet Nam: Disaster Risk Management Project (Việt Nam: Dự án Quản lý rủi ro thiên tai), ngày 8 tháng 4 năm 2013, xem tại: <http://www.worldbank.org/en/results/2013/04/09/vietnam-disaster-risk-management-project> Truy cập gần nhất ngày 24.10.2015.

¹³⁰ UNDP, CECODES, VFF-CRT, *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2014: Measuring Citizens' Experiences (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) 2014: Đo lường từ thực tiễn kinh nghiệm của người dân)*, Hà Nội, 2015.

¹³¹ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Implementation of Sustainable Development –National Report at the United Nations Conference on Sustainable Development (Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững) (Rio+20)*, 2012.

¹³² Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quyết Định số 1393/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến Lược Quốc Gia Về Tăng Trưởng Xanh, 2012.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH DỰA TRÊN QUYỀN/CÔNG BẰNG: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MDG VÀ SDG

NHỮNG THÀNH TỰU VÀ TỒN ĐÓNG TRONG THỰC HIỆN MDG CỦA VIỆT NAM

Văn kiện SEDS (2011-2020) và SEDP (2011-2015) của Việt Nam thiết lập những mục tiêu phát triển chính của đất nước, tích hợp các MDG vào hệ thống Mục Tiêu Phát Triển Quốc Gia của Việt Nam (VDG). Việt Nam đã hoàn thành một số mục tiêu và chỉ tiêu, trong đó có: (i) xóa bỏ tình trạng đói nghèo cùng cực; (ii) hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học; và (iii) thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục. Việt Nam cũng đang đi đúng hướng nhằm đạt được một số chỉ tiêu và chỉ số về Y tế, trong đó có giảm tỷ số tử vong mẹ và tỷ suất tử vong trẻ em, mặc dù sự chênh lệch giữa các vùng miền và giữa các dân tộc vẫn còn là vấn đề nghiêm trọng. Mặc dù Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu về kiểm soát sốt rét và lao, bên cạnh những bước tiến đáng kể về kiểm soát sự lây lan của HIV và AIDS, nhưng để đảm bảo duy trì tiến bộ liên tục vẫn đòi hỏi phải tăng cường quan tâm đến vấn nạn HIV.¹³³ Tương tự, cần thúc đẩy các nỗ lực liên tục hướng đến môi trường bền vững.

Bảng dưới đây khái quát các thành tựu của Việt Nam đối với từng MDG. Nguồn dữ liệu lấy từ Báo Cáo Quốc Gia *Kết Quả 15 Năm Thực Hiện Các Mục Tiêu Phát Triển Thiên Niên Kỷ* của Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Tháng 9 năm 2015).

Hình3 - Những thành tựu và tồn đọng liên quan đến các MDG

| Chỉ số | Trước 2000 | 2005 | 2010 | 2014 | Kết quả |
|--|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|------------|
| MDG 1: Xóa bỏ tình trạng đói nghèo cùng cực | | | | | Đạt |
| Tỷ lệ nghèo (Theo chỉ tiêu) | 58,1% (1993) | 19,5% (2004) | 14,5% (2008) | 17,2% (2012) | |
| Tỷ lệ nghèo (Theo thu nhập) | | 18,1% (2004) | 14,2% (*) | 9,8% (2013) | |
| Khoảng cách nghèo | 18,4% (1993) | 4,7% (2004) | 5,9% | 4,5% (2012) | |
| Tỷ lệ suy dinh dưỡng (thiếu cân) ở trẻ dưới 5 tuổi | 41% (1990) | 23,3% | 18,9% (2009) | 15,3% (2013) | |
| MDG 2: Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học | | | | | Đạt |
| Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học | 87% (1990) | 95% | 97% (2008-2009) | 98,96% | |
| Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học | | 85,6% | 88,5% (2008-2009) | 92,2% (2012-2013) | |

¹³³ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015.

| | | | |
|--|-----|----------------------|-----------------------|
| Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc trung học cơ sở | 81% | 83,1% (2008-2009) | 87,24% (2011-2012) |
|--|-----|----------------------|-----------------------|

| | | | | |
|---|--|--|--|------------|
| MDG 3: Thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ | | | | Đạt |
|---|--|--|--|------------|

| | | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc tiểu học | 91,2% (1999-2000) | 91,9% | 92,1% (2008-2009) | 91,3% (2013) |
| Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc trung học cơ sở | 88,5% (1999-2000) | 92,3% | 91,6% (2008-2009) | 94,3% (2013) |
| Tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc Hội | 18,48% (1992-1997) | 27,3% (2003-2007) | 25,76% (2007-2011) | 24,4% (2011-2016) |

| | | | | |
|-----------------------------------|--|--|--|----------------|
| MDG 4: Giảm tử vong trẻ em | | | | Gần đạt |
|-----------------------------------|--|--|--|----------------|

| | | | | |
|---------------------------------|-----------------|-------|---------------|-------|
| Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi | 58‰ (1999) | 27,3‰ | 25‰ (2009) | 22,4‰ |
| Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi | 44,4‰ (1999) | 26‰ | 16‰ (2009) | 14,9‰ |

| | | | | |
|--|--|--|--|------------|
| MDG 5: Cải thiện sức khỏe bà mẹ | | | | Đạt |
|--|--|--|--|------------|

| | | | | |
|---|---------------|------------------|------------------|-----------------|
| Tỷ số tử vong người mẹ trên 100.000 ca đẻ sống | 233 (1999) | 80 | 69 (2009) | 60 |
| Tỷ lệ các ca sinh có sự hỗ trợ của cán bộ Y tế có tay nghề | | 92,71% (2006) | 94,48% (2009) | 97,5% (2009) |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai trong thời kỳ thai sản từ 3 lần trở lên | | 84,3% | 86,4% (2009) | 89,6% |

| Chỉ số | Trước 2000 | 2005 | 2010 | 2014 | Kết quả |
|--|------------|-----------------|------------------|------------------|---------------------------|
| MDG 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và bệnh dịch nguy hiểm | | | | | Đạt nhiều nội dung |
| Tỷ lệ nhiễm HIV | | | 0,28% (2011) | 0,26% (2014) | |
| Tỷ lệ nhiễm HIV trên 100.000 người | | | 187 (2009) | 248 | |
| Số người lớn nhiễm HIV được điều trị ARV | | 7.182 (2006) | 36.008 (2009) | 78.438 (2013) | |
| Số trẻ em nhiễm HIV được điều trị ARV | | 428 (2006) | 1.987 (2009) | 4.204 (2013) | |

| | | | | |
|---|-------------------|--------------|------------------|--------|
| Số ca mắc sốt rét | 293.000 (2000) | | 60.867 (2009) | 27.868 |
| Số ca tử vong do sốt rét | 71 (2000) | | 27 (2009) | 6 |
| Tỷ lệ số ca nhiễm trực khuẩn lao (AFB) trên 100.000 người | | 65 (2007) | 46 (2009) | 54 |

MDG 7: Đảm bảo bền vững môi trường

Đạt nhiều nội dung

| | | | | |
|--|-----------------|-----|-------|-----------------|
| Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ | 27,8% (1990) | 37% | 40% | 40,7% (2013) |
| Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | 30% (1990) | | 87,4% | 82,5% (2013) |
| Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh | 20% (1990) | | 67,1% | 60% (2013) |
| Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà tạm | 22,7% (1999) | | 5,6% | 5% (2012) |

MDG 8: Quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển

Đạt nhiều nội dung

| | | | | |
|---|-----------------|---------|---------------------|------------------|
| Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD) | | 69.206 | 127.045 (2009) | 297.236 |
| Cam kết ODA (triệu USD) | 2.400 (2000) | 3.748 | 8.064 (2009) | 4397,61 |
| Vốn FDI thực hiện (triệu USD) | 428,5 (1991) | 3.300,5 | 10.046,6 (2012) | 11.500 (2013) |
| Số thuê bao Internet | | 210.024 | 2.048.953 (2008) | 6.000.527 |

(*): Tính theo chuẩn nghèo mới của quốc gia giai đoạn 2011-2015

TRIỂN KHAI CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sau hai năm tăng cường tham vấn công chúng và cam kết rộng rãi, văn kiện chính thức với tiêu đề *Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development (Thay đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững)* đã được phê chuẩn tại Hội Nghị Thượng Đỉnh LHQ Về Phát Triển Bền Vững ngày 25-27 tháng 9 năm 2015, tại New York. Khung phát triển mới, với 17 Mục Tiêu Phát Triển Bền Vững và 169 chỉ tiêu, đã thay đổi đáng kể bản chất của những nỗ lực tập thể cần có để hoàn thành thời hạn chót sắp tới vào năm 2030. Quan trọng nhất là mối liên hệ chặt chẽ giữa các mục tiêu buộc những đối tác phát triển – cả mới và cũ, bất kể quy mô – phải tìm ra các phương thức làm việc và hợp tác mới mẻ. Theo cấu trúc mới, việc ưu tiên *giữa các mục tiêu* ở cấp quốc gia sẽ không còn phù hợp như trước, bởi tất cả các mục tiêu đều nằm trong phạm vi làm việc chung giữa nhiều cơ quan và đối tác khác nhau. Nhận thức được nhu cầu phải bao trùm phạm vi rộng lớn của Chương trình nghị sự 2030, các SDG được mô tả theo năm chủ đề gói chồng lên nhau: People (Con Người), Prosperity (Thịnh Vượng), Peace (Hòa Bình), Planet (Hành Tinh) và Partnerships (Quan Hệ Đối Tác). Báo cáo CCA cũng tuân theo sự lựa chọn này và phân tích 17 SDG tại Việt Nam theo 5 nhóm chữ ‘P’. Với mỗi mục tiêu trong tổng số 17 SDG, báo cáo sẽ tóm tắt các thành tựu và thách thức, phân tích chi tiết hơn những thách thức cụ thể về quyền cũng như những nút thắt, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành từng SDG của Việt Nam. Phân tích này sẽ được mở rộng thêm trong Chương IV, với phần thảo luận về các nút thắt toàn hệ thống.

People (Con người) - Sức khỏe, Nhân phẩm & Bình đẳng

- SDG 1: Xóa nghèo
- SDG 2: Xóa đói
- SDG 3: Đảm bảo sức khỏe và phúc lợi
- SDG 4: Giáo dục
- SDG 5: Bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ
- SDG 6: Quản lý nước sạch và vệ sinh môi trường bền vững

Prosperity (Thịnh vượng) - Tăng trưởng & Phát triển kinh tế

- SDG 7: Năng lượng bền vững cho tất cả mọi người
- SDG 8: Tăng trưởng kinh tế hòa nhập và an ninh việc làm
- SDG 9: Cở sở hạ tầng, công nghiệp hóa và đổi mới sáng tạo
- SDG 10: Giảm bất bình đẳng

Planet (Hành tinh) - Bền vững & Khí hậu

- SDG 11: Môi trường sống an toàn, bền vững và có khả năng phục hồi
- SDG 12: Sản xuất và tiêu dùng bền vững
- SDG 13: Ứng phó với biến đổi khí hậu và các tác động đi kèm
- SDG 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và nguồn tài nguyên biển
- SDG 15: Bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên mặt đất

Peace (Hòa bình) - Công lý, Hòa nhập & An toàn

- SDG 16: Hòa bình, hòa nhập, tiếp cận công lý và trách nhiệm giải trình

Partnership (Quan hệ đối tác) - Đoàn kết & Hợp tác

- SDG 17: Quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững

1) CON NGƯỜI - Sức khỏe, Nhân phẩm và Bình đẳng

MỤC TIÊU 1. XÓA NGHÈO DƯỚI MỌI HÌNH THỨC VÀ Ở MỌI NƠI

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng chú ý trong giảm nghèo, là kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và trên diện rộng, cùng với các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo. Trong số các MDG, Việt Nam thành công nhất đối với mục tiêu số 1 về giảm nghèo tuyệt đối. Với tỷ lệ nghèo năm 1993 là 58%, Việt Nam đã thành công trong việc giảm tỷ lệ này xuống mức ước tính là 14,5%¹³⁴ vào năm 2008 – mức giảm 75% trong vòng 15 năm. Đến năm 2014, tỷ lệ nghèo chỉ còn trên 8%. Tất cả các nhóm nhân khẩu đều đạt tiến bộ về mục tiêu này cả ở khu vực thành thị và nông thôn, cũng như trên tất cả các vùng miền. Tuy nhiên, tốc độ thay đổi là không đồng đều và trong một vài trường hợp, làm sự phân hóa trở nên sâu sắc hơn. Mặc dù các cải cách kinh tế và hội nhập quốc tế đã giúp hàng triệu người Việt Nam thoát nghèo, mô hình tăng trưởng hiện tại lại mang đến những thách thức mới. Tình trạng di dân kinh tế trong nước ngày càng gia tăng và các thị trường lao động không chính thức ngày càng nhiều tại khu vực thành thị và các khu công nghiệp đang tác động đến tầng lớp ‘trung lưu’ đông đảo của quốc gia với những bằng chứng gia tăng về tình trạng nghèo đa chiều và các nguy cơ phức tạp (bao gồm cả nghèo đa chiều ở trẻ em).

Hình 5 - Tỷ lệ nghèo* giai đoạn 1993-2012 tại Việt Nam (%)

| | 1993 | 1998 | 2002 | 2004 | 2006 | 2008 | 2010** | 2012 |
|----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Bình quân cả nước | 58,1 | 37,4 | 28,9 | 19,5 | 16,0 | 14,5 | 20,7 | 17,2 |
| <i>Theo vùng</i> | | | | | | | | |
| Thành thị | 25,1 | 9,2 | 6,6 | 3,6 | 3,9 | 3,3 | 6,0 | 5,4 |
| Nông thôn | 66,4 | 45,5 | 35,6 | 25,0 | 20,4 | 18,7 | 26,9 | 22,1 |
| <i>Theo dân tộc</i> | | | | | | | | |
| Dân tộc Kinh | 53,9 | 31,1 | 23,1 | 13,5 | 10,3 | 9,0 | 12,9 | 9,9 |
| Dân tộc khác | 86,4 | 75,2 | 69,3 | 60,7 | 52,3 | 50,3 | 66,3 | 59,2 |
| <i>Theo khu vực địa lý</i> | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 61,4 | 28,6 | 22,4 | 12,1 | 8,8 | 8,1 | 11,4 | 7,4 |
| Đông Bắc | 78,9 | 55,8 | 38,4 | 29,4 | 25,0 | 24,3 | 37,7 | 33,5 |
| Tây Bắc | 81 | 73,4 | 68,0 | 58,6 | 49,0 | 45,7 | 60,1 | 58,7 |
| Bắc Trung Bộ | 74,5 | 48,1 | 43,9 | 31,9 | 29,1 | 22,6 | 28,4 | 21,2 |
| Nam Trung Bộ | 47,2 | 34,5 | 25,2 | 19,0 | 12,6 | 13,7 | 18,1 | 15,3 |
| Tây Nguyên | 61,2 | 57,9 | 51,8 | 33,1 | 28,6 | 24,1 | 32,7 | 29,7 |
| Đông Nam Bộ | 40 | 13,5 | 10,6 | 5,4 | 5,8 | 3,5 | 8,6 | 5,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 47,1 | 36,9 | 23,4 | 19,5 | 10,3 | 12,3 | 18,7 | 16,2 |

Nguồn: Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Báo cáo quốc gia về việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (2015), 37

*Ghi chú: * Chuẩn nghèo trong bảng số liệu này là chuẩn nghèo theo thu nhập.*

*** Số liệu từ năm 2010 trở về sau áp dụng chuẩn nghèo mới.*

¹³⁴ Số liệu này là tỷ lệ nghèo theo chi tiêu sử dụng chuẩn nghèo của Ngân Hàng Thế giới và Tổng cục thống kê (GSO)

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Tăng trưởng kinh tế đang chậm lại. Tăng trưởng kinh tế, động lực chính trong giảm nghèo tại Việt Nam, đã giảm sút kể từ năm 2008 do khủng hoảng tài chính toàn cầu và các yếu kém trong nền kinh tế quốc gia. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2008-2014 là 5,8%, thấp hơn 2% so với giai đoạn 2001-2007.¹³⁵ Mục tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm đặt ra cho giai đoạn 2016-2020 là cao, ở mức 6,5-7%,¹³⁶ tuy nhiên, quá trình cải cách cơ cấu còn chậm chạp. Ngoài ra còn có một số thách thức liên quan tới những yếu kém của nền kinh tế, bao gồm cơ sở hạ tầng và nguồn lực về vốn cũng như con người. Những yếu tố gắn kết với nhau này tác động đến quá trình giảm nghèo, làm giảm tốc độ tăng trưởng chung của quốc gia.

Những thành tựu về giảm nghèo không bền vững. Quá trình đô thị hóa nhanh đi kèm với nhiều loại hình nghèo đa chiều mới và Việt Nam “đang đối mặt với nguy cơ thay thế một kiểu nghèo này bằng một kiểu nghèo khác”.¹³⁷ Rất nhiều người đang sống ở mức cận nghèo vẫn có nguy cơ tái nghèo tuyệt đối do hệ quả của các cú sốc vi mô và vĩ mô. Những cú sốc này có thể là công ăn việc làm không ổn định và các tai nạn sức khỏe cũng như các cú sốc kinh tế trên diện rộng, các hiện tượng thời tiết cực đoan liên quan đến biến đổi khí hậu, dịch bệnh và ảnh hưởng của các cú sốc tài chính như cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Trong cuộc khủng hoảng toàn cầu này, tăng trưởng kinh tế giảm sút của Việt Nam tác động bất lợi và không đồng đều lên những nhóm dân cư dễ bị tổn thương, kể cả khi tăng trưởng kinh tế và di dân trong nước mang lại những cơ hội kinh tế mới.¹³⁸ Các chương trình giảm nghèo đang được triển khai do thiếu trọng tâm và kinh phí nên không thể giải quyết được những nguy cơ đang lớn dần mà nhóm người yếu thế nhất phải đối mặt.¹³⁹

Các thành tựu theo khung MDG chỉ ra rằng việc xóa bỏ đói nghèo chỉ có thể hoàn thành khi các nhân tố quyết định tình trạng nghèo được phối hợp cùng giải quyết. Cách tiếp cận đa chiều này phải bao gồm nhiều yếu tố như tăng trưởng, sinh kế và việc làm, khả năng tiếp cận những dịch vụ và cơ sở hạ tầng cơ bản, an ninh lương thực, dinh dưỡng, Y tế, giáo dục và mức độ bình đẳng cao hơn.¹⁴⁰

Nghèo kinh niên còn dai dẳng, và chỉ giảm cận biên, tại một số khu vực và phân khúc dân cư nhất định. Các dân tộc thiểu số - đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số - cũng như dân cư tại khu vực miền núi, vùng nông thôn hẻo lánh, người khuyết tật, người già, trẻ mồ côi, dân nhập cư và lao động trong những khu vực không chính thức vẫn đang đối mặt với nguy cơ cao hơn về nghèo thu

¹³⁵ Tác giả tính toán dựa trên số liệu trong Niên giám thống kê Việt Nam (nhiều năm).

¹³⁶ Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế-xã hội 2015, giai đoạn 5 năm 2011-2015, định hướng và nhiệm vụ cho năm 2016 và giai đoạn 5 năm 2016-2020, được trình bày tại phiên họp thứ 10, Kỳ họp Quốc hội lần thứ 13 vào ngày 10/10/2014. Nguồn: http://news.xinhuanet.com/english/2015-10/20/c_134731524.htm Truy cập gần nhất ngày 04/11/2015

¹³⁷ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015*; 129.

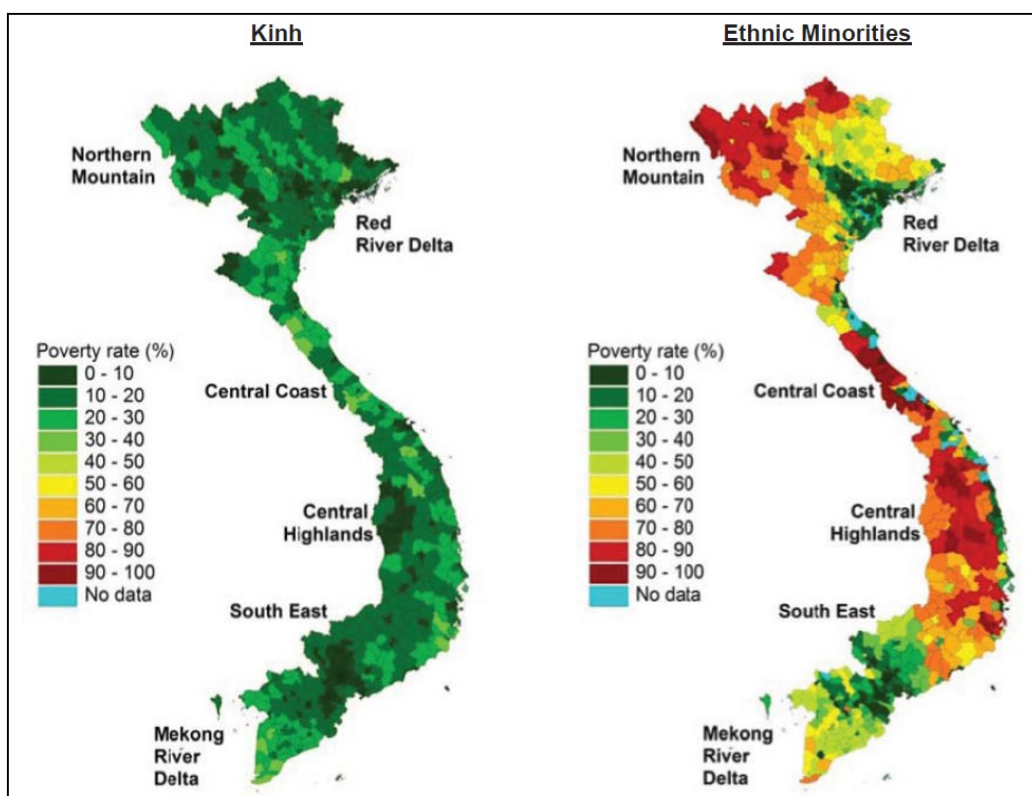
¹³⁸ Ngân Hàng Thế Giới, *2012 Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam – Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiên bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi)*, 2012, 1.

¹³⁹ Ngân Hàng Thế Giới, *2012 Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam – Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiên bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi)*, 2012, 1; Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014, 11.

¹⁴⁰ Liên Hợp Quốc, Đối thoại tương tác 1 – Xóa bỏ đói nghèo, nguồn: <http://webtv.un.org/meetings-events/conferencessummits/3rd-international-conference-on-financing-for-development-addis-ababa-ethiopia-13%E2%80%9316-july-2015/press-conferences/watch/ending-poverty-and-hunger-interactive-dialogue-1/4509981874001>

nhập tuyệt đối tại Việt Nam.¹⁴¹ Tỷ lệ nghèo của các dân tộc thiểu số giảm dần từ 86,4% năm 1993 xuống còn 59,2% năm 2012 (19 năm), trong khi tỷ lệ đó của dân tộc Kinh và Hoa giảm mạnh từ 53,9% xuống còn 9,9% trong cùng giai đoạn (Bảng 5). Các nhóm dân tộc thiểu số, thường sinh sống tại các khu vực vùng cao, chỉ chiếm ít hơn 15% tổng dân số nhưng lại chiếm 47% số người nghèo vào năm 2010, so với 29% vào năm 1998.¹⁴² Tương tự, tỷ lệ này tại vùng Tây Bắc chỉ giảm từ 81% xuống còn 58,7% trong khi tại Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ con số này giảm đáng kể.¹⁴³ Năm 2012, ở khu vực nghèo nhất và khu vực dân tộc thiểu số, khoảng 70% trẻ em sống dưới mức nghèo đa chiều, chỉ 29% số trẻ em dân tộc Kinh nằm trong diện nghèo trong khi con số đó đối với trẻ em dân tộc thiểu số là đa số, chiếm tới 81%.¹⁴⁴

Hình 6 – Tỷ lệ nghèo (phần trăm nghèo) theo dân tộc năm 2009



¹⁴¹Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015*; Ngân Hàng Thế Giới, *2012 Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam – Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiến bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi)*, 2012; Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014; CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014.

¹⁴²Ngân Hàng Thế Giới, *2012 Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam – Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiến bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi)*, 2012, 2; Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014, 11.

¹⁴³Ngân Hàng Thế Giới, *2012 Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam – Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiến bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi)*, 2012, 2; Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014.

¹⁴⁴*Multidimensional Child Poverty of Ethnic Minority Children: Situation, Dynamics, and Challenges (Nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số: Thực trạng, động lực và thách thức)*, CEM/UNICEF 2015

Hệ thống trợ giúp xã hội phân tán, phạm vi bao phủ thấp và mức trợ cấp thấp. Hệ thống bảo trợ xã hội của Việt Nam chưa đạt được hiệu quả tối ưu và toàn diện với những đối tượng thực sự cần sự trợ giúp, đặc biệt là về vấn nạn thất nghiệp mà việc giảm tỉ lệ này là công cụ cơ bản cho giảm nghèo. Sự không hiệu quả này càng trở nên nghiêm trọng hơn do việc sụt giảm các công cụ bảo trợ xã hội không chính thức hay dựa trên mô hình gia đình, do những thay đổi trong cơ cấu gia đình.¹⁴⁶

Tác động của các cơ chế trợ cấp xã hội hiện có đối với người hưởng lợi là không đáng kể và nếu so sánh với các quốc gia đang phát triển khác, phạm vi và mức trợ cấp xã hội còn thấp. Ví dụ, mức trợ cấp xã hội trung bình cho người trên 80 tuổi của Việt Nam là 116.000 VNĐ/tháng; mức trợ cấp xã hội cơ bản của MOLISA là 270.000 VNĐ/1 tháng. Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội là rất hạn chế và họ chỉ được nhận số tiền trợ cấp lớn hơn nếu rơi vào nhiều hoàn cảnh khó khăn cùng một lúc như: trẻ mồ côi hoặc người già đồng thời bị tàn tật, đi kèm với nhiễm HIV hoặc AIDS.¹⁴⁷

Một số nhóm (như những người làm việc tự do hoặc nông dân) vẫn nằm ngoài khung bảo trợ xã hội (bảo hiểm hoặc trợ cấp). Những người lao động không chính thức, chiếm hơn 70% lực lượng lao động, hầu như chỉ được hưởng một số chế độ không đầy đủ hoặc không có trợ cấp xã hội, mạng lưới an sinh xã hội cũng như các quyền và lợi ích khác trong công việc (như tiền trợ cấp hay dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng với chi phí phù hợp).¹⁴⁸ Gần đây, phạm vi bao phủ được mở rộng đối với lực lượng lao động không chính thức nhưng số lượng người tham gia còn thấp, chỉ chiếm khoảng 10%.¹⁴⁹ Phụ nữ chiếm khoảng 69% số lượng lao động gia đình và lao động tự do, là đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong lực lượng lao động.¹⁵⁰

Chuyên Gia Độc Lập Về Nghèo Cùng Cực đã nhấn mạnh những hạn chế của hệ thống bảo trợ xã hội, theo đó đề xuất rằng các cơ chế trợ giúp xã hội nên được quy định trong luật như một biện pháp đảm bảo tính ổn định lâu dài của hệ thống.¹⁵¹

Nguồn vốn Hỗ Trợ Phát Triển Chính Thức (ODA) dành cho trợ cấp xã hội đang giảm. Trước đây, ODA là nguồn vốn quan trọng để tăng cường các cơ chế bảo trợ xã hội cho những người có hoàn cảnh

¹⁴⁵Ngân Hàng Thế Giới, 2012 *Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges* (Đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam - Khởi đầu tốt, Chưa hoàn thành: Tiến bộ đáng kể của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức mới nổi), 2012, 7

¹⁴⁶LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014* Kết quả đầu ra 2.1 trang 50 (2015) http://www.un.org.vn/en/publications/doc_details/453-delivering-as-one-annual-results-report-2014.html

¹⁴⁷Watson, C., *Assessing the Impact of Selected Social Assistance Programmes in Viet Nam* (Đánh giá tác động của một số chương trình trợ giúp xã hội), 2015, 6.

¹⁴⁸Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*, Tháng 9 năm 2015, 46; LHQ tại Việt Nam, *Our Voices, Our Future: Consolidated Report on Viet Nam's Post-2015 Consultation Process* (Tiếng nói của chúng ta, tương lai của chúng ta: Báo cáo tổng kết quá trình tham vấn sau 2015 của Việt Nam), tháng 6 năm 2013, 5

¹⁴⁹MOH, *Báo cáo kết quả nghiên cứu tính khả thi của chương trình phổ cập bảo hiểm Y tế*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2011.

¹⁵⁰Tổng cục Thống kê Việt Nam, *Báo cáo về khảo sát lực lượng lao động 2013*, Hà Nội, 2014, 31.

¹⁵¹Chuyên gia độc lập hồi thúc Chính phủ ban hành luật quy định các cơ chế trợ giúp xã hội nhằm đảm bảo tính tin cậy và ổn định lâu dài cho hệ thống bảo trợ xã hội. Chuyên gia cũng tiếp tục hồi thúc việc áp dụng các biện pháp đảm bảo các chính sách kinh tế xã hội công bằng và toàn diện, bao gồm những chênh lệch về cơ chế bảo trợ mà rất nhiều nhóm người dễ bị tổn thương như các dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật và người di cư trong nước đang phải đối mặt, và phải xây dựng các chương trình cụ thể để đáp ứng nhu cầu của họ. Hội Đồng Nhân Quyền (HRC) Nhóm công tác về kiểm điểm định kỳ phổ quát, *Compilation prepared by the Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights in accordance with paragraph 15 (b) of the annex to Human Rights Council resolution 5/1 and paragraph 5 of the annex to Council resolution 16/21* (Tài liệu biên soạn bởi Văn phòng Cao Ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền theo đoạn 15 (b) phụ lục Nghị quyết Hội đồng Nhân quyền 5/1 và đoạn 5 phụ lục Nghị quyết Hội đồng nhân quyền 16/21), A/HRC/WG.6/18/VNM/3, ngày 4 tháng 11 năm 2013; Report of the independent expert on the question of human rights and extreme poverty (Báo cáo của chuyên gia độc lập về vấn đề nhân quyền và nghèo cùng cực), Magdalena Sepúlveda Carmona Nhiệm vụ ở Viet Nam A/HRC/17/34/Add.1.

khó khăn, người sống ở những khu vực vùng sâu vùng xa và khu vực dân tộc thiểu số. Sau khi Việt Nam trở thành LMIC, những nhà tài trợ quốc tế chủ chốt đang giảm dần hoặc rút bớt các chương trình ODA và Chính phủ Việt Nam thì hầu như chưa thể triển khai ngay hoặc chưa có kế hoạch chiến lược để bù đắp nguồn vốn ODA thiếu hụt.¹⁵²

Những loại hình thiếu hụt mới đang nổi lên cùng với tình trạng nghèo đa chiều trong khu vực thành thị. Tình trạng di cư đang tiếp diễn từ nông thôn ra khu vực thành thị và các khu công nghiệp chưa đi kèm với việc nâng cao chất lượng dịch vụ hay những thay đổi trong hệ thống và dịch vụ bảo trợ xã hội chính thức. Các thiếu hụt quan trọng trong nhiều khía cạnh ở những thành phố lớn đã tạo ra nhóm “người nghèo mới”, những người thường xuyên đối mặt với những thiếu thốn cơ bản trên nhiều phương diện. Số liệu chỉ ra rằng tỷ lệ nghèo đa chiều (theo định nghĩa của Việt Nam) là cao hơn ở các thành phố lớn, và trong số này chỉ khoảng 30% là thuộc diện nghèo theo thu nhập.¹⁵³

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Các chính sách vĩ mô về tăng trưởng kinh tế gần đây không phản ánh một cách hệ thống nhu cầu đảm bảo phát triển kinh tế thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI và tăng cường chất lượng nguồn nhân lực như một biện pháp để thoát nghèo, đặc biệt đối với nhóm dân tộc thiểu số. Với việc lệ thuộc quá nhiều vào hoạt động nông nghiệp,¹⁵⁴ đất đai là tài sản quý giá nhất đối với nhóm người này. Tuy nhiên, diện tích đất dành cho hầu hết những hộ gia đình dân tộc thiểu số đã giảm trong giai đoạn 2007-2012 do việc xây dựng các nhà máy thủy điện hay việc giải phóng mặt bằng phục vụ sản xuất các cây công nghiệp lâu năm như cao su và cà phê.¹⁵⁵
- Các biện pháp bảo trợ xã hội hiện nay còn chưa đủ để xóa nghèo tuyệt đối và cũng chưa được điều chỉnh để phù hợp với mục đích căn bản của hệ thống, đó là giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương và quản lý rủi ro. Trẻ em trong độ tuổi từ 0-3 không nằm trong chương trình trợ giúp xã hội hiện hành. Năm 2012, không đến 100,000 người già tuổi từ 60 đến 79, chiếm 1,3% tổng dân số trong độ tuổi này, được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng.¹⁵⁶ Một phần đáng kể các hộ gia đình dân tộc thiểu số không thể tiếp cận những cơ chế trợ giúp hộ gia đình thoát nghèo.¹⁵⁷ Ngân sách dành cho giảm nghèo và bảo trợ xã hội không đủ để hỗ trợ tất cả người nghèo, trong đó có những người nghèo theo chuẩn mới tại khu vực thành thị.¹⁵⁸ Hơn nữa, các

¹⁵²Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ*, Tháng 9 năm 2015.

¹⁵³UNDP, CECODES & VFF-CRT, *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2014: Measuring Citizens' Experiences (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) 2014: Đo lường từ thực tiễn kinh nghiệm của người dân)*, Hà Nội, 2015.

¹⁵⁴CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014, 9.

¹⁵⁵CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014, 9.

¹⁵⁶CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014, 10.

¹⁵⁷ILO-UNFPA Tóm tắt chính sách, Social Pension on Income security on older persons (Trợ cấp xã hội để đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi), tháng 8 năm 2014.

¹⁵⁸CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014, 7.

¹⁵⁹Hoang Xuan Thanh, 'Đánh giá giữa kỳ về một số chính sách giảm nghèo nhằm thực hiện Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Giảm

loại hình trợ giúp xã hội còn rất hạn chế về quy mô để có thể bảo vệ những nhóm dễ bị tổn thương và xây dựng khả năng thích ứng cao trước những cú sốc của cá nhân hay môi trường và kinh tế.

- Các biện pháp can thiệp kinh tế thường không tính đến điều kiện văn hóa, xã hội và kinh tế của những nhóm người nghèo, và đặc biệt là vai trò của phụ nữ (nhất là phụ nữ nông thôn và phụ nữ di cư). Thực tế, rất nhiều phụ nữ không được tham dự các buổi đào tạo hay các cuộc họp cộng đồng về phát triển nông nghiệp do gánh nặng công việc gia đình.¹⁵⁹ Điều kiện và điều khoản của các chương trình cho vay ưu đãi cũng không đáp ứng được nhu cầu sản xuất và kinh doanh của phụ nữ,¹⁶⁰ hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn cũng như các cơ hội việc làm và hoạt động kinh tế ổn định hơn cho phụ nữ.¹⁶¹
- Mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp là mối quan tâm chính đối với nhóm dân tộc thiểu số và dân di cư (bao gồm cả trẻ em di cư), cản trở các cơ hội và quyền về kinh tế của họ.¹⁶² Mặc dù 90% tổng số người dân tộc thiểu số được tham gia bảo hiểm Y tế nhưng họ vẫn phải đối mặt với rất nhiều rào cản trong việc tiếp cận những dịch vụ này.¹⁶³ Tỷ lệ biết chữ vẫn còn rất thấp trong một vài nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt ở những vùng có tỷ lệ nghèo cao và khu vực miền núi. Ví dụ, chỉ có 35% số người dân tộc Hmong từ 15 tuổi trở lên biết chữ, và hầu như những người này có rất ít cơ hội kiếm được một việc làm tốt.¹⁶⁴
- Việc thực thi các chính sách liên quan tới xóa nghèo vẫn còn kém hiệu quả, phân công trách nhiệm giữa các thể chế liên quan còn rời rạc cũng như thiếu sự phối hợp giữa các cấp chính quyền và giữa các chương trình. Thêm vào đó, các ban ngành địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiều quy định và chính sách do trung ương ban hành.¹⁶⁵

Cung

- Sự sẵn có và chất lượng của cơ sở hạ tầng (đường xá, điện, hệ thống nước tưới, truyền thông) và các dịch vụ cơ bản (giáo dục, Y tế, vệ sinh) vẫn còn hạn chế tại những khu vực nghèo và vùng núi cao nơi các dân tộc thiểu số sinh sống so với những khu vực khác trong cả nước,¹⁶⁶ và do vậy không thể bù đắp cho những vấn đề khó khăn khác mà họ đang phải đối mặt. Sự hạn chế các cơ sở hạ tầng cơ bản làm gia tăng thời gian mà phụ nữ và các em gái phải dành cho việc chăm sóc nhà cửa (như thu lượm chất đốt và chăm sóc trẻ nhỏ). Đồng thời, điều này cũng cản trở việc họ tham gia vào những công việc khác hay tiếp tục học hành. Quá trình thông tin hóa và đô thị hóa ngày càng tăng của thị trường lao động (theo nghĩa tuyệt đối) tạo

Nghèo Bền Vững' giai đoạn 2012-2015 và Nghị Quyết Chính phủ số 80/NQ-CP: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh Bắc Cạn, Hà Nam, Hà Tĩnh, Kon Tum và An Giang, 2014, 3.

¹⁵⁹LHQ tại Việt Nam, *Our Voices, Our Future: Consolidated Report on Viet Nam's Post-2015 Consultation Process (Tiếng nói của chúng ta, tương lai của chúng ta: Báo cáo tổng kết quá trình tham vấn sau 2015 của Việt Nam)*, tháng 6 năm 2013, 5.

¹⁶⁰MOLISA, *Government Review Report on 20-year Implementation of Beijing Platform for Action*, 2014.

¹⁶¹LHQ tại Việt Nam, *Our Voices, Our Future: Consolidated Report on Viet Nam's Post-2015 Consultation Process (Tiếng nói của chúng ta, tương lai của chúng ta: Báo cáo tổng kết quá trình tham vấn sau 2015 của Việt Nam)*, tháng 6 năm 2013, 5.

¹⁶²Như trên., 5.

¹⁶³CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014, 9.

¹⁶⁴Như trên., 9.

¹⁶⁵Hoang Xuan Thanh, *'Đánh giá giữa kỳ về một số chính sách giảm nghèo nhằm thực hiện Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Giảm Nghèo Bền Vững' giai đoạn 2012-2015 và Nghị Quyết Chính phủ số 80/NQ-CP: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh Bắc Cạn, Hà Nam, Hà Tĩnh, Kon Tum và An Giang*, 2014, 3.

¹⁶⁶Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014, 5.

ra áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ tại khu vực thành thị, điều này tác động không đồng đều đến dân di cư nghèo.¹⁶⁷

- Mức độ phụ thuộc ngày càng cao vào nguồn tài chính tư nhân dành cho các dịch vụ cơ bản (nhất là giáo dục và Y tế) thông qua mô hình xã hội hóa đang tác động mạnh đến các gia đình thu nhập thấp và trung bình.
- Không có số liệu chi tiết và chất lượng về các loại hình nghèo mới, trong đó có nghèo đa chiều.

Cầu

- Những người sống dưới mức nghèo hoặc cận nghèo bị hạn chế trong việc tiếp cận những nguồn lực kinh tế hay tài sản sinh lời như đất đai (đặc biệt là những người sống ở vùng dân cư quá đông hay vùng núi), vốn/ tài chính ngân hàng (bao gồm cả tín dụng vi mô) và đào tạo kỹ thuật.¹⁶⁸
- Những hộ nghèo thiếu niềm tin vào chính quyền địa phương, cùng với việc các thể chế hiện tại chưa hỗ trợ đồng đều cho người nghèo, làm cản trở thêm khả năng tiếp cận lợi ích, đồng thời cũng ảnh hưởng tới nhu cầu hỗ trợ, ngoài hình thức trợ cấp, như một biện pháp để thoát nghèo.¹⁶⁹

MỤC TIÊU 2. XÓA ĐÓI, ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG, VÀ THÚC ĐẨY NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

Ở cấp quốc gia, nạn đói kinh niên đã được xóa bỏ, trong khi tỷ lệ thiếu đói đã giảm hơn 2/3 từ 25% xuống 7% trong giai đoạn 1993-2008. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cũng giảm đáng kể xuống dưới mức 12% vào năm 2011.¹⁷⁰ Năm 2008, Việt Nam đã đạt được mục tiêu quốc gia về giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi. Dù đạt được những kết quả đáng kể trên, nạn đói theo mùa và suy dinh dưỡng kinh niên vẫn còn diễn ra tại các vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, và một số tỉnh ở khu vực Tây Nguyên.¹⁷¹ Thực tế cho thấy rằng xóa đói ở cấp huyện có thể thực hiện được, nhất là khi những biện pháp can thiệp mới được xây dựng trên số liệu phân tích chính xác. Việc nâng cao hơn nữa sự phối hợp giữa các chính sách và biện pháp can thiệp của Nhà nước nhằm giải quyết các nhân tố quyết định có quan hệ mật thiết với nhau trong tiếp cận nguồn lương thực đầy đủ và giàu dinh dưỡng là rất cần thiết.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Suy dinh dưỡng vẫn là một vấn nạn ở trẻ dưới 5 tuổi trong một số nhóm dân số. Điều Tra Dinh Dưỡng Quốc Gia 2010 cho thấy tình trạng mất cân đối đang nổi lên liên quan đến vị thế kinh tế xã hội và giữa các tỉnh thành cũng như các nhóm dân tộc.

¹⁶⁷ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Tháng 9 năm 2015.*

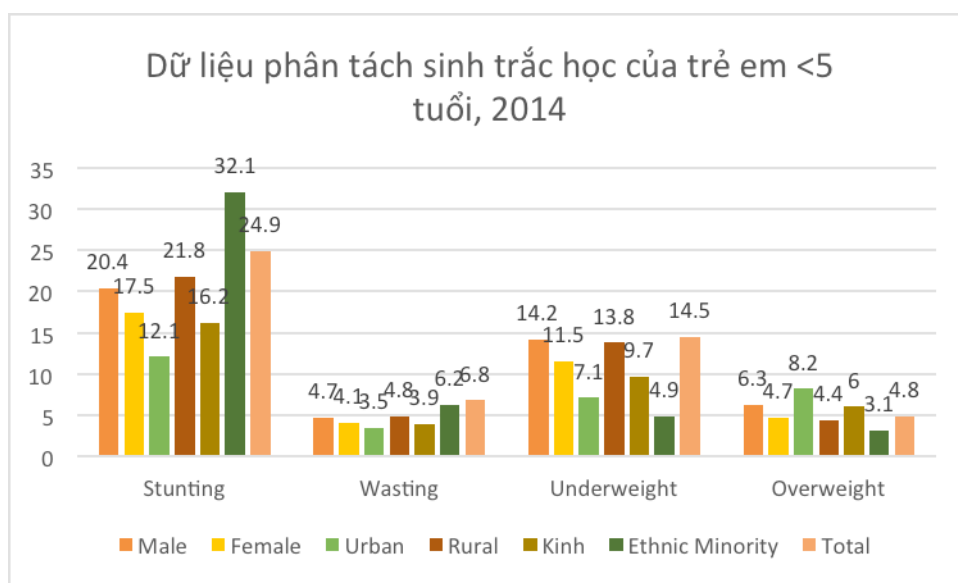
¹⁶⁸CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Ethnic Minority 2007-2012 Poverty Summary Report (Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012)*, 2014.

¹⁶⁹Hoang Xuan Thanh, 'Đánh giá giữa kỳ về một số chính sách giảm nghèo nhằm thực hiện Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Giảm Nghèo Bền Vững' giai đoạn 2012-2015 và Nghị Quyết Chính phủ số 80/NQ-CP: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh Bắc Cạn, Hà Nam, Hà Tĩnh, Kon Tum và An Giang, 2014, 4.

¹⁷⁰ Việt Nam và các MDGs, MDG 1 Factsheet for Viet Nam (Thực trạng thực hiện MDG1 tại Việt Nam) (2012), nguồn: http://www.un.org.vn/images/stories/MDGs/2012/MDG_1.pdf Truy cập gần nhất ngày: 07.10.2015

¹⁷¹ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia về việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ* (2015), 43.

Hình 7 - Tỷ lệ % trẻ dưới 5 tuổi không được nuôi dưỡng đúng mức theo độ tuổi trong nhiều tháng, Việt Nam, 2014



Nguồn: Báo cáo giám sát dinh dưỡng quốc gia 2014

Với khoảng hơn 2 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chậm phát triển chiều cao so với chuẩn (25%), Việt Nam nằm trong số 34 quốc gia trên thế giới chịu gánh nặng lớn nhất về vấn đề suy dinh dưỡng thể thấp còi.¹⁷² Các bằng chứng mới đây chỉ ra mối quan hệ giữa bệnh tiêu chảy thường xuyên, bệnh đường ruột mãn tính do môi trường ở trẻ em và tình trạng vệ sinh kém.¹⁷³ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em các hộ gia đình nghèo cao hơn khoảng 3 lần so với trẻ em các hộ gia đình giàu có. Khu vực Tây Nguyên, Trung du Bắc Bộ và khu vực miền núi, nơi có các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống là những khu vực địa lý mà tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi diễn ra phổ biến nhất. Dân tộc Mông có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cao nhất trong các nhóm dân tộc ở mức 65%. Con số này là trên 40% ở tỉnh Kon Tum, và chỉ khoảng 7% ở Thành phố Hồ Chí Minh.¹⁷⁴

Mỗi năm có hơn 200.000 trẻ em dưới 5 tuổi trong diện suy dinh dưỡng thể cân nặng ở mức vừa và nặng, được quy định theo tỷ lệ cân nặng so với chiều cao, hay còn được biết đến là suy dinh dưỡng cấp tính. Tình trạng suy dinh dưỡng cấp tính phân bố theo khu vực địa lý giống với mô hình của suy dinh dưỡng thể thấp còi, và báo cáo về dinh dưỡng gần đây nhất chỉ ra rằng hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số đều có tỉ lệ hiện hành trên mức báo động quốc tế.¹⁷⁵ Mặc dù tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 0-11 tháng không được nuôi dưỡng đúng cách thấp hơn chứng tỏ hiệu quả của các biện pháp can thiệp gần

¹⁷² Tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi xảy ra do việc thiếu dinh dưỡng trong một thời gian dài và có tác động lớn tới sự phát triển của trẻ. Tiêu chảy thường xuyên có liên quan chặt chẽ đến tình trạng thấp còi. Một lý giải cho tỉ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao là tình trạng bệnh đường ruột do môi trường, do việc hấp thụ thường xuyên các chất chứa cặn có thể ảnh hưởng tới đường ruột, làm giảm khả năng hấp thụ dinh dưỡng mà không có bất cứ dấu hiệu gì của hiện tượng tiêu chảy. Đây là tình trạng gây ra bởi việc ăn các chất chứa cặn dẫn tới teo các lông ruột làm cho dinh dưỡng không được hấp thụ. Korpe, P.S. & William A. Petri Jr., 'Environmental Enteropathy: critical implications of a poorly understood condition' (Bệnh đường ruột do môi trường: các tác động quan trọng khi không hiểu rõ tình trạng bệnh), *Trends in Molecular Medicine (Xu hướng dược phẩm phân tử)*, Cuốn 18, Số 6, 328-336, Tháng 6 năm 2012.

¹⁷³ Ngân Hàng Thế Giới – WSP, *Research Brief. Investing in the Next Generation (Tóm tắt nghiên cứu. Đầu tư vào thế hệ tương lai)*, Tháng 8 năm 2014.

¹⁷⁴ UNICEF, *National Nutrition Surveillance Profiles (Hồ sơ giám sát dinh dưỡng quốc gia)*, Hà Nội, 2013.

¹⁷⁵ UNICEF, *National Nutrition Surveillance Profiles (Hồ sơ giám sát dinh dưỡng quốc gia)*, Hà Nội, 2014.

đây,¹⁷⁶ nhưng những số liệu trên vẫn cho thấy rằng tình trạng suy dinh dưỡng cấp tính vẫn còn là mối nguy hại cho sự tồn tại và phát triển của trẻ em tại Việt Nam.

Hệ thống sản xuất lương thực tại nhiều vùng ở Việt Nam chưa bền vững và các phương thức làm nông nghiệp chưa có khả năng thích ứng cao. Sự phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thiên về hoạt động khai phá đất đai thông qua việc sử dụng phân bón và các kỹ thuật cơ bản là chủ yếu. Phương thức nuôi trồng hiện nay đi kèm với thất thoát lớn sau thu hoạch, chất lượng vụ mùa không ổn định và các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng không an toàn, và hầu như có rất ít hoặc không đầu tư vào hoạt động sản xuất mang lại giá trị gia tăng cao. Việc thiếu đầu tư vào nông nghiệp bền vững và có khả năng thích ứng cao càng trở nên nghiêm trọng hơn do biến động giá cả, năng lực cạnh tranh nâng cao và nhu cầu giám sát. Việt Nam là 1 trong 3 nước có số lô hàng thủy hải sản bị từ chối nhập khẩu vào Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản nhiều nhất. Những vấn đề này là thách thức đối với sự phát triển bền vững của ngành sản xuất lương thực, và làm suy yếu tiềm năng phát triển của khu vực nông thôn.¹⁷⁷ Dựa trên những thực tế đó, việc xây dựng khả năng thích ứng cao cho hoạt động sản xuất nông nghiệp là quan tâm hàng đầu của Chính phủ. Tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua các chính sách và cơ chế khuyến khích quốc gia vẫn là chưa đủ để đối phó với những thách thức trên, đặc biệt là ở những khu vực dễ xảy ra các thảm họa, các cú sốc về kinh tế, xã hội và môi trường (như khu vực miền núi, ven biển và vùng đất thấp).¹⁷⁸

Các nhóm dễ bị tổn thương vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận nguồn lương thực an toàn, dinh dưỡng và đầy đủ trong năm. An toàn thực phẩm hiện trở thành một vấn nạn tại Việt Nam, với nhiều ca ngộ độc thực phẩm xảy ra gần đây, đặc biệt là đối với công nhân thu nhập thấp trong những nhà máy sử dụng nhiều lao động và các hộ gia đình nghèo. Khả năng chi trả cho những loại lương thực chủ lực giàu dinh dưỡng và an toàn trong cả năm, nhất là vào thời điểm trước khi thu hoạch là một cản trở lớn đối với việc thúc đẩy quyền con người trong vấn đề lương thực. Khi lương thực trở nên khan hiếm hoặc khi xảy ra thảm họa, phụ nữ thường ăn ít hơn nam giới do phụ nữ ưu tiên đảm bảo dinh dưỡng cho các thành viên khác trong gia đình.¹⁷⁹

Những nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ chỉ đạt được tăng trưởng biên về năng suất nông nghiệp và thu nhập. Năng suất nông nghiệp¹⁸⁰ hiện nay chỉ đạt mức dưới 20 triệu VND (theo mức giá năm 2010) và tăng trưởng bình quân hàng năm là 2,9% trong giai đoạn 2006-2013, thấp hơn nhiều so với mục tiêu SDG dành cho những nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ. Nếu năng suất nông nghiệp tăng gấp đôi trong khoảng thời gian 15 năm thì tỷ lệ tăng trưởng sẽ phải là 4,7% - gấp 1,6 lần so với tỷ lệ hiện nay.¹⁸¹ Năng suất trung bình của các hộ nông dân quy mô nhỏ thường thấp hơn mức bình quân cả nước, đặc biệt là những hộ ở khu vực miền núi do hạn chế về đất đai cũng như các tài sản sinh lời khác, kiến thức, các dịch vụ tài chính cũng như thị trường tiêu thụ. Mặc dù phụ nữ chiếm đa số trong các hộ nông dân quy mô nhỏ nhưng họ hầu như không có cơ hội tiếp cận với nguồn đất đai như nam giới. Ngoài ra, phụ nữ cũng sở hữu ít đất đai hơn nhiều so với nam giới.¹⁸² Nếu phụ nữ có cơ

¹⁷⁶GSO, UNICEF và UNFPA, *Monitoring the situation of children and women - Viet Nam Multiple Indicator Cluster Survey 2011 (Giám sát thực trạng phụ nữ và trẻ em – Khảo sát cụm đa chỉ số ở Việt Nam)*, Hà Nội, 2011, 53.

¹⁷⁷Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia về việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ* (2015), 117.

¹⁷⁸ Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014.

¹⁷⁹Hoang Xuan Thanh, Truong Tuan Anh, Luu Trong Quang, Dinh Thi Giang và Dinh Thi Thu Phuong, *Food Security in the Context of Vietnam's Rural-Urban Linkages and Climate Change (An ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu và mối liên kết giữa nông thôn-thành thị ở Việt Nam)*, 2013.

¹⁸⁰Năng suất nông nghiệp là GDP về nông nghiệp chia theo số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

¹⁸¹Số liệu được sử dụng để tính toán được lấy từ Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê (Nhà xuất bản thống kê, nhiều năm); và số liệu trên trang web của Tổng cục Thống kê http://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=766.

¹⁸²Hoang Cam, *In Exclusion of Women's Access to Land (Phụ nữ không được tiếp cận đất đai)*, 2012.

hội tiếp cận bình đẳng về các nguồn lực nông nghiệp, năng suất lao động tại các nông trang của phụ nữ sẽ tăng lên khoảng từ 20-30% và sẽ làm tăng tổng sản lượng nông nghiệp tăng thêm 2,5-4% tại các nước đang phát triển.¹⁸³

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Việc quản lý đất đai trong nông nghiệp và giá nông sản hiện nay tại các chợ nông sản hạn chế khả năng tiếp cận toàn diện của các hộ gia đình thu nhập thấp đối với các nông sản an toàn và giàu dinh dưỡng, gây ra những tác động mang tính mùa vụ lên các chỉ số liên quan đến nạn đói. Các chính sách hiện nay không khuyến khích sản xuất các sản phẩm sạch, việc lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu trở nên phổ biến. Các nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ, nông dân, phụ nữ làm nông nghiệp, người dân tộc thiểu số, chủ trại chăn nuôi gia súc và ngư dân có cơ hội tiếp cận vốn nhưng thủ tục xin vay vốn rất phức tạp. Các chính sách hỗ trợ thất bại trong việc thu hút đầu tư tư nhân, làm giảm cơ hội việc làm trong những lĩnh vực ngoài nông nghiệp.¹⁸⁴
- Định kiến giới tính đối với phụ nữ cũng hạn chế cơ hội tiếp cận bình đẳng của phụ nữ với các công nghệ cao, các nguồn lực, tài sản và các dịch vụ có thể giúp nâng cao sản lượng bất chấp sự đóng góp nhiệt tình của họ trong hoạt động sản xuất lương thực.¹⁸⁵
- Tiêu chuẩn phổ biến về chế độ ăn dành cho trẻ em thường ít trái cây, rau xanh và ngũ cốc hơn gạo và các sản phẩm từ sữa. Những nhóm dễ bị tổn thương không nhận thức đầy đủ về các nhu cầu dinh dưỡng cơ bản.
- Sự yếu kém trong hệ thống quản lý đất đai cũng gây khó khăn cho người nông dân khi tiếp cận với các hệ thống tài chính chính thống, và thiếu hụt nguồn tài chính tư nhân cũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc gia tăng cơ hội việc làm trong các ngành nghề ngoài nông nghiệp.
- Sự thiếu hụt ngân sách dành để ứng phó với các cú sốc an ninh lương thực trong những khu vực dễ bị thiên tai làm hạn chế khả năng đảm bảo an ninh lương thực cho những nhóm dễ bị tổn thương nhất.
- Các hạn chế trong quy định Nhà nước về diện tích đất dùng để trồng lúa không khuyến khích người nông dân chuyển dịch từ trồng lúa sang các loại cây trồng khác có giá trị cao hơn.¹⁸⁶

Cung

- Cơ sở hạ tầng yếu kém không hỗ trợ cho việc mở rộng thị trường nông sản và mạng lưới phân phối sản phẩm đồng đều trên toàn bộ các tỉnh thành.

¹⁸³ FAO, *The State of Food and Agriculture (Thực trạng lương thực và nông nghiệp)*, 2011.

¹⁸⁴ Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014, 5.

¹⁸⁵ FAO & UN Women, *Policy Brief and Recommendations on Rural Women in Viet Nam (Tóm tắt chính sách và các khuyến nghị cho phụ nữ nông thôn ở Việt Nam)*, 2014.

¹⁸⁶ Ngân Hàng Thế Giới, *Vietnam Rice, Farmers And Rural Development From Successful Growth To Sustainable Prosperity (Gạo, nông dân và phát triển nông thôn ở Việt Nam: Từ Tăng trưởng thành công đến thịnh vượng bền vững)*, 2012.

- Khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản không đồng đều trên toàn quốc, và những trẻ em dễ bị tổn thương nhất có nguy cơ suy dinh dưỡng cao và thiếu cơ hội tiếp cận với các chương trình dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cơ bản.
- Tình trạng thiếu các dịch vụ khuyến nông dành riêng cho từng giới cũng hạn chế khả năng tiếp cận thông tin của phụ nữ và cản trở năng suất lao động của phụ nữ trong ngành nông nghiệp.¹⁸⁷
- Việc thiếu các nguồn thông tin đáng tin cậy, chi tiết, minh bạch và cập nhật để theo dõi tình trạng bất bình đẳng và giải quyết vấn đề công bằng và nghèo đói vẫn còn cấp thiết.

Câu

- Người nông dân còn thiếu kiến thức về những hệ thống sản xuất lương thực bền vững và những phương thức làm nông nghiệp có khả năng thích ứng cao cũng như thiếu hiểu biết về chất lượng và các thuộc tính khác nhau của từng loại phân bón.

¹⁸⁷ FAO & UN Women, *Policy Brief and Recommendations on Rural Women in Viet Nam (Tóm tắt chính sách và các khuyến nghị cho phụ nữ nông thôn ở Việt Nam)*, 2014.

MỤC TIÊU 3. ĐẢM BẢO CUỘC SỐNG KHỎE MẠNH VÀ NÂNG CAO PHÚC LỢI CHO TẤT CẢ CÁC NHÓM TUỔI

Tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong thời gian hai mươi năm qua đã góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân, đặc biệt là sức khỏe phụ nữ và trẻ em. Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (U5MR) giảm 50% trong giai đoạn 1999 - 2014 và tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới một tuổi đã giảm 2,5 lần trong cùng kỳ nhờ vào các chương trình và chính sách tiêm chủng mở rộng nhằm nâng cao sức khỏe phụ nữ và trẻ em.¹⁸⁸Mặc dù đã đạt được những tiến bộ quan trọng này nhưng hiện nay Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức mới là hệ quả của sự phát triển của đất nước và sự thay đổi cấu trúc dân số. Tình trạng ngày càng phụ thuộc vào khu vực tư nhân trong hoạt động cung cấp dịch vụ Y tế cũng đặt ra nhiều thách thức về khía cạnh pháp luật và tình trạng không bình đẳng trong quyền tiếp cận và tác động tới phần lớn dân số, đặc biệt nhóm dân số đang có nhu cầu lớn nhất và tác động tới ngày càng nhiều dân nhập cư và người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ. Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân vào công tác chăm sóc sức khỏe chưa giúp Nhà nước tăng đầu tư vào các biện pháp can thiệp tập trung dành cho các nhóm dân cư nghèo mới và cũ. Hoạt động thu thập và sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực Y tế đã đặt ra những khía cạnh mới cần được mở rộng: ví dụ, các chỉ số về tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh chưa được hệ thống thống kê quốc gia thu thập và tổng hợp.¹⁸⁹Theo báo cáo của Đặc phái viên về quyền được hưởng các tiêu chuẩn cao nhất có thể đối với sức khỏe thể chất và tinh thần của mọi người, Việt Nam hiện đang đối mặt với một số rào cản để có thể hiện thực hóa đầy đủ quyền chăm sóc sức khỏe liên quan đến các mục tiêu quốc gia mà Việt Nam đã đề ra.¹⁹⁰

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Những thiếu sót trong việc triển khai áp dụng bảo hiểm Y tế là cơ chế tài chính chủ yếu cho lĩnh vực Y tế đã cản trở việc hoàn thành mục tiêu bao phủ Y tế toàn dân. Chiến lược hiện tại của Việt Nam nhằm đảm bảo tính bền vững kinh tế của hệ thống Y tế trong nước là chuyển dịch theo hướng phát hành trái phiếu Chính phủ và khuyến khích hoạt động đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân ở trong nước, kể cả thông qua mối quan hệ đối tác công - tư.¹⁹¹Năm 2008, Luật Bảo hiểm Y tế (HIL) đã được ban hành, tạo cơ sở hình thành hệ thống Bảo hiểm Y tế quốc gia (SHI) và thực hiện vượt mục tiêu hoàn thành bao phủ Y tế toàn dân vào năm 2014.¹⁹²

Các tác động mà SHI mang lại chủ yếu là tác động tích cực và tỷ lệ tham gia bảo hiểm đạt 64,8% dân số năm 2011.¹⁹³Tuy nhiên, việc bảo đảm tính bình đẳng và trợ tài chính cho người dân khi tiếp cận hệ thống Y tế vẫn còn là vấn đề thách thức.

Mặc dù SHI quy định tất cả trẻ em dưới sáu tuổi, người già, người nghèo và người cận nghèo phải bắt buộc tham gia và được Nhà nước tài trợ toàn bộ chi phí theo mức phí bảo hiểm nhưng tỷ lệ tham gia và sử dụng trong nhóm này còn khá thấp.¹⁹⁴Năm 2014, CESCR nhấn mạnh rằng “mặc dù đã đạt được

¹⁸⁸ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015.

¹⁸⁹ Như trên, 62

¹⁸⁹CESCR, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, tháng 12/2014.

¹⁹⁰ OHCHR, Hunt, P., Báo cáo của Đặc phái viên về quyền được hưởng mức độ sức khỏe thể chất và tinh thần cao nhất có thể của mọi người, A/HRC/20/15/Add.2, tháng 5 năm 2009.

¹⁹¹Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm Tư vấn cho Việt Nam, *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010: Thể chế Hiện đại*, Hà Nội, 2009, 68.

¹⁹² http://www.who.int/health_financing/documents/oasis_f_11-vietnam.pdf, p. 38.

¹⁹³ Somanathan A. và cs., *Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam. Đánh giá và Giải pháp*, Ngân hàng Thế giới, tr.12.

¹⁹⁴ Somanathan A. và cs., *Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam. Đánh giá và Giải pháp*, Ngân hàng Thế giới, tr.13.

những tiến bộ trong hoạt động mở rộng diện tham gia vào bảo hiểm Y tế, tỷ lệ bảo hiểm thấp trong nhóm lao động trong nền kinh tế không chính thức cũng như các quy định về chia sẻ chi phí đã cản trở việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhóm thiệt thòi và nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội’.

Một vấn đề khác là các “chính sách xã hội hóa” đã làm tăng tỷ lệ dịch vụ Y tế thu lợi nhuận. Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho các dịch vụ liên quan đến Y tế tại Việt Nam còn cao, chiếm 55% tổng chi Y tế.¹⁹⁵Tính đến đầu năm 2008, chi Y tế của khu vực tư nhân chiếm 57% tổng chi Y tế và 92% chi phí này là các khoản chi trực tiếp từ tiền túi người dân khi sử dụng dịch vụ. 39% tổng chi trực tiếp từ tiền túi của người dân liên quan đến dịch vụ Y tế là chi vào mua thuốc tại quầy có sử dụng hoặc không sử dụng đơn kê của bác sĩ.¹⁹⁶Từ năm 2008, những con số này đã tăng mạnh. Tình trạng kê đơn quá liều và bán thuốc quá liều, nâng giá thuốc và sự không rõ ràng giữa Y tế công và tư càng trầm trọng hơn do việc phân cấp quản lý bệnh viện. Chính phủ có cam kết mở rộng hoạt động xã hội hóa Y tế để có thể đáp ứng nhu cầu ngày một tăng đối với các dịch vụ Y tế và hình thành cơ chế đầu tư hiệu quả hơn.¹⁹⁷

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng giữa các vùng miền khác nhau, giữa khu vực nông thôn và thành thị và giữa các nhóm dân tộc thiểu số còn tồn tại nhiều khác biệt về mức độ bao phủ và sử dụng các dịch vụ Y tế.¹⁹⁸Sự bất bình đẳng và kéo theo đó là sự khác biệt về kết quả Y tế và sử dụng dịch vụ Y tế tiếp tục tồn tại và thậm chí còn lan rộng hơn, đặc biệt đối với các nhóm dân tộc thiểu số tại những vùng sâu vùng xa. Những yếu tố chính dẫn đến tình trạng bất bình đẳng trong lĩnh vực Y tế vẫn bao gồm nhóm dân tộc, nơi cư trú và thu nhập. Ví dụ, trong năm 2015, 72,2% dân số nghèo nhất và 69,4% trẻ em các dân tộc khác không thuộc dân tộc Kinh được tiêm chủng đầy đủ so với tỷ lệ 83,2% dân số giàu nhất và 84,6% trẻ em dân tộc Kinh.¹⁹⁹CESCR cũng lưu ý tình trạng “thiếu dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng, đặc biệt tại vùng sâu vùng xa” cùng với “khoảng cách về bảo vệ sức khỏe trong xã hội và tác động tiêu cực của việc tư nhân hóa đến khả năng tiếp cận dịch vụ Y tế.”²⁰⁰Các chính sách của Nhà nước về tỷ lệ bao phủ của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân trong các lĩnh vực không chính thức không đầy đủ đã đặt nhóm dân cư ngày một gia tăng này vào vị trí đặc biệt dễ bị tổn thương trong bối cảnh chi phí dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phụ thuộc vào tiền túi của người dân.²⁰¹Tiếp cận bình đẳng các dịch vụ Y tế cũng vẫn là thách thức đối với các nhóm thiệt thòi khác như người mắc bệnh tâm thần²⁰².

Tình trạng gia tăng tỷ lệ các bệnh không lây nhiễm đang làm thay đổi bản chất của các nhu cầu đòi hỏi đối với hệ thống Y tế. Tại Việt Nam đang diễn ra tình trạng chuyển dịch từ bệnh lây nhiễm sang những bệnh không lây nhiễm. Việc gia tăng số người hút thuốc và sử dụng rượu bia, kết hợp với lối sống tĩnh tại ít vận động và tiêu thụ thực phẩm không có lợi cho sức khỏe đã làm gia tăng tỷ lệ tử vong sớm: năm 2014, bệnh không lây nhiễm “ước tính là nguyên nhân dẫn đến 73% số trường hợp tử vong”.²⁰³Tình trạng dân số đang già đi cũng làm gia tăng gánh nặng bệnh không lây nhiễm lên hệ

¹⁹⁵ Trần Văn Tiền và cs., *Đánh giá tài chính Y tế Việt Nam tập trung vào bảo hiểm Y tế xã hội*, WHO, tháng 8/2011.

¹⁹⁶ UNICEF, 2008.

¹⁹⁷ Ngân hàng Thế giới, *Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân ở Việt Nam. Đánh giá và Giải pháp*, 2014, 1.

¹⁹⁸ CEMA, MDRI và UNDP, *Tình trạng nghèo đói của đồng bào dân tộc thiểu số: Những điển hình thành công và thất bại đã mang lại bài học kinh nghiệm gì?*, 2015.

¹⁹⁹ GSO và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ năm 2014*, Hà Nội, 2014.

²⁰⁰ CESCR, Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam, E/C.12/VNM/CO/2-4, tháng 12/2014..

²⁰¹ ILO, Bonnet F. và cs., *Phân tích Chiến lược An sinh xã hội Quốc gia của Việt Nam (2011-2020) trong tương quan với các mục tiêu của Sân An sinh xã hội. Chiến dịch Toàn cầu về An sinh xã hội và Bao phủ cho Mọi người*, Nghiên cứu ESS số 32, Geneva, 2012.

²⁰² Vuong, D.A., và cs., *Sức khỏe tâm thần tại Việt Nam: Gánh nặng bệnh tật và nguồn cung dịch vụ*. Asian J. Psychiatry, 2011, doi:10.1016/j.ajp.2011.01.005.

²⁰³ LHQ, *Thông nhất hành động*. Báo cáo Kết quả Thường niên năm 2014A, Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014, 54.

thống Y tế quốc gia do nhu cầu chăm sóc người già ngày một gia tăng.²⁰⁴Cuối cùng, mặc dù các Dịch vụ Sức khỏe Tâm thần (MHS) đã được lồng ghép vào các ưu tiên quốc gia và công tác cung cấp các dịch vụ này cũng đã đạt được một số tiến bộ trong thập kỷ qua nhưng khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người mắc bệnh tâm thần còn hạn chế và các dịch vụ sức khỏe tâm thần hiện nay chưa đáp ứng đủ nhu cầu chăm sóc.²⁰⁵

Mặc dù tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em đã giảm mạnh trên cả nước nhưng vẫn xuất hiện các nhóm có tỷ lệ tử vong cao.Tỷ lệ Tử vong Mẹ (MMR) đã giảm đáng kể trong hai thập kỷ qua, từ 233 trường hợp trong 100.000 ca sinh sống năm 1990 xuống chỉ còn 69 trường hợp vào năm 2009,²⁰⁶với khoảng hai phần ba con số giảm này liên quan mật thiết đến việc cải thiện chất lượng chăm sóc tiền sản.Đến năm 2014, tỷ lệ MMR của cả nước còn 60 với số lượng tuyệt đối các trường hợp tử vong mẹ vẫn ở mức khoảng 580–660 trường hợp mỗi năm.²⁰⁷ Tuy nhiên, sự chênh lệch về tỷ lệ MMR giữa các vùng miền và các nhóm kinh tế - xã hội là vấn đề đáng quan ngại chủ yếu.²⁰⁸Năm 2008, tỷ lệ MMR của khu vực đô thị là 79 trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 145 trong 100.000 ca sinh sống –gần gấp đôi tỷ lệ của khu vực đô thị.²⁰⁹Mặc dù tỷ lệ MMR tại 14 tỉnh miền núi đã liên tục giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao hơn so với các vùng miền khác. Phụ nữ dân tộc thiểu số thường không tìm đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe do các trung tâm Y tế nằm xa nơi họ sinh sống, do chất lượng dịch vụ kém, do rào cản ngôn ngữ, không có khả năng chi trả dịch vụ hoặc mua thuốc và thiếu các cán bộ chăm sóc sức khỏe là nữ giới.²¹⁰Tỷ lệ MMR tại 225 trong số các huyện miền núi và vùng sâu vùng xa nhất cao hơn mức trung bình của cả nước một phần ba lần, ở mức 104 trong 100.000 ca sinh sống. Cụ thể, tỷ lệ MMR của các nhóm dân tộc thiểu số cao hơn bốn lần so với tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Kinh. Tỷ lệ sinh tại nhà vẫn cao ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các tỉnh miền núi phía bắc, dao động từ 40-60%.²¹¹

Cuộc điều tra vi chất dinh dưỡng năm 2014 cho thấy mức độ thiếu vi chất nghiêm trọng ở nữ giới.Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ mang thai là 33% trong khi đó tỷ lệ thiếu kẽm ở nhóm dân cư này ở mức rất cao trên 80%.²¹²

²⁰⁴ LHQ, *Thống nhất hành động*. Báo cáo Kết quả Thường niên năm 2014A, Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2014, 55.

²⁰⁵ Vương, D.A., và cs., *Sức khỏe tâm thần tại Việt Nam: Gánh nặng bệnh tật và nguồn cung dịch vụ*. Asian J. Psychiatry, 2011, doi:10.1016/j.ajp.2011.01.005.

²⁰⁶ Tổng cục Thống kê, *Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*, Hà Nội, 2010.

²⁰⁷ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015.

²⁰⁸ Như trên, 78.

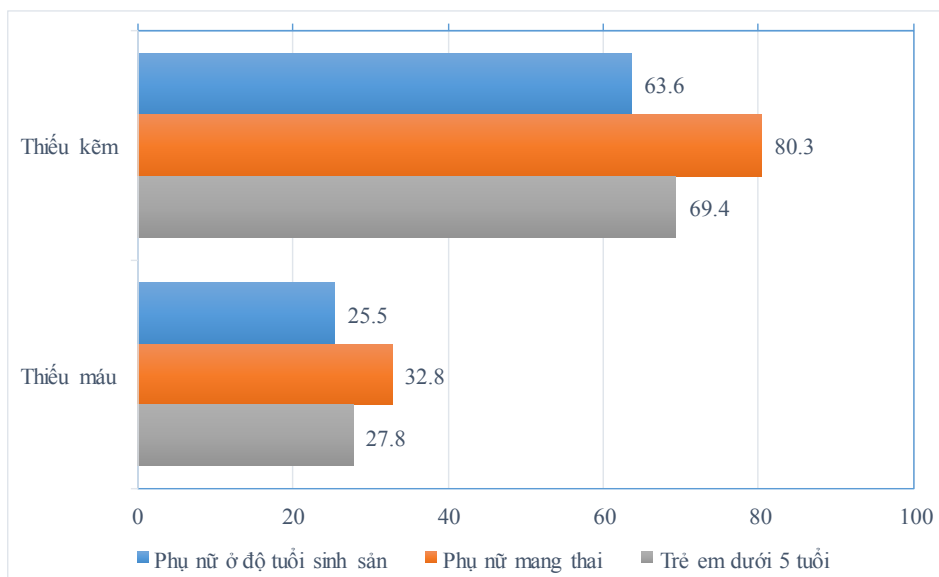
²⁰⁹ Tổng cục Thống kê, *Thống kê về Giới tại Việt Nam giai đoạn 2000-2010*, Hà Nội, 2011.

²¹⁰ Báo cáo quốc gia rà soát thực hiện 20 năm Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam, 2014

²¹¹ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015; và <http://www.interaksyon.com/article/37172/maternal-mortality-rate-in-Viet-Nam-rapidly-decreasing>.

²¹² Viện Dinh dưỡng Quốc gia, *Điều tra Vi chất Dinh dưỡng Quốc gia*, Hà Nội, 2014.

Hình 8 – Tỷ lệ thiếu máu và thiếu kẽm ở các nhóm đối tượng mục tiêu (dữ liệu quốc gia)



Nguồn: Viện Dinh dưỡng Quốc gia. “Điều tra Vi chất Dinh dưỡng Quốc gia năm 2014”²¹³

Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới một tuổi (IMR) giảm từ 44,4 năm 1990 xuống 15,3 năm 2010 và 14,9 trong 1.000 ca sinh sống năm 2014; Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi (U5MR) giảm từ 58 năm 1990 xuống 23,8 năm 2010 so với tỷ lệ 22,4 trong 1.000 ca sinh sống năm 2014.²¹⁴Những nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong ở trẻ em là biến chứng sơ sinh sau khi trẻ bị viêm phổi và tiêu chảy khi mới sinh. Trẻ em các dân tộc thiểu số, các gia đình nghèo và khu vực nông thôn có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, trẻ dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi cao nhất.²¹⁵Mặc dù đã có nhiều tiến bộ đạt được trong lĩnh vực này nhưng tử vong ở trẻ sơ sinh vẫn chiếm số lượng lớn tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi và chiếm khoảng 59% tất cả các ca tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi do các biến chứng sinh non hoặc sinh sớm.

Nhu cầu và quyền về sức khỏe tình dục và sinh sản phần lớn chưa được đáp ứng.²¹⁶Theo quy định của pháp luật, cá nhân và hộ gia đình chỉ được sinh một đến hai con và sử dụng biện pháp tránh thai và kế hoạch hóa gia đình.²¹⁷Chính sách này hiện nay vi phạm quyền quyết định tự do và có trách nhiệm thời điểm sinh con và số con của của nam giới và phụ nữ và mâu thuẫn với Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW, Điều 16e) và *Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994* (mục 7.3). Việc

²¹³ Như trên.

²¹⁴ TCTK, *Báo cáo Kết quả chủ yếu Điều tra Dân số và Nhà ở Giữa kỳ*, Hà Nội, 2014.

²¹⁵ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ năm 2014*, Hà Nội, 2014.

²¹⁶ Căn cứ Điều 16e của Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, định nghĩa quốc tế về các quyền sinh sản là quyền bình đẳng của nam giới và phụ nữ trong việc “quyết định tự do và có trách nhiệm số lượng và khoảng cách sinh và được tiếp cận thông tin, giáo dục và các phương tiện hỗ trợ để thực hiện các quyền này”, UNGA, CEDAW 1979.

²¹⁷ CHXHCN Việt Nam, Pháp lệnh Dân số số 003/PL-UBTVQH11, 2003.

không đáp ứng được các nhu cầu đối với các dịch vụ về sức khỏe tình dục và sinh sản cũng là một khía cạnh quan trọng. Công tác tuyên truyền thông tin về các biện pháp tránh thai và khả năng tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình còn hạn chế, đặc biệt đối với phụ nữ trẻ, phụ nữ nhập cư và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa.²¹⁸ Người chưa kết hôn và thanh niên không phải là đối tượng mục tiêu của Kế hoạch Hành động Hàng năm về các Dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình và Logistics của các tỉnh nhằm triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012-2015. Các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản dành cho trẻ vị thành niên trong đó có dịch vụ tư vấn chưa được phổ biến rộng rãi mặc dù nhu cầu đối với các dịch vụ này ngày một gia tăng. Năm 2013, nhu cầu không được đáp ứng đầy đủ đối với các biện pháp tránh thai đạt tỷ lệ cao nhất trong nhóm dân số từ 15-19 tuổi (31,4%).²¹⁹ Trên 6% phụ nữ từ 15-19 tuổi đã sinh con một lần bất chấp những rủi ro sức khỏe rất lớn khi mang thai sớm.²²⁰ Hiện nay Việt Nam có tỷ lệ phá thai ở thanh thiếu niên cao nhất Đông Nam Á và đứng thứ 5 trên thế giới.²²¹ Các tập tục và hành vi về tình dục và tính dục đã và đang thay đổi nhưng hơn một phần ba thanh thiếu niên của Việt Nam không được tiếp cận những thông tin phù hợp về tình dục bao gồm các biện pháp tránh thai.²²²

Xuất hiện các hình thái mới về lây truyền HIV và các nhóm dễ bị tổn thương. Năm 2012, Việt Nam thông qua chiến lược quốc gia mới về HIV thống nhất với các mục tiêu toàn cầu.²²³ HIV và AIDS vẫn là vấn đề y tế cộng đồng chính và đặc biệt AIDS là nguyên nhân dẫn đến phần lớn các trường hợp tử vong sớm tại Việt Nam.²²⁴ Số lượng người nhiễm HIV tại Việt Nam còn cao mặc dù tỷ lệ chuyển đổi huyết thanh trong dân số nói chung rõ ràng đã ổn định. Mặc dù, tỷ lệ hiện nhiễm HIV của Việt Nam, theo thống kê chính thức vẫn là một trong những nhóm thấp nhất trên thế giới với 0,47% trong nhóm người có độ tuổi từ 15 đến 49, nhưng số tuyệt đối các ca nhiễm HIV lại không nhỏ, năm 2015 số liệu chính thức hiện nay công bố có 227.151 người dương tính HIV.²²⁵ Hình thái lây truyền cũng đang thay đổi, với việc ngày càng gia tăng số người nhiễm qua con đường tình dục. Trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ lây truyền HIV từ các nhóm có hành vi nguy cơ cao (MARPs) sang bạn đời và những người bạn tình khác, có thể nhận định rằng tình trạng lây truyền HIV sẽ gia tăng trong các nhóm có hành vi nguy cơ thấp.²²⁶

Khả năng tiếp cận các dịch vụ dự phòng, xét nghiệm và điều trị không được liên tục. Nguy cơ tái bùng phát lây nhiễm HIV và tử vong do AIDS càng trầm trọng hơn do thiếu xác định trọng tâm và nguồn lực cho các chương trình dự phòng có tác động lớn và thiếu các dịch vụ điều trị.²²⁷ Nhiễm HIV đang gia tăng tại vùng sâu vùng xa và vùng núi, nơi mức độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, khả năng tiếp cận thông tin về HIV và AIDS của người dân còn hạn chế và giao thông đi lại còn khó khăn, thiếu các dịch vụ liên quan đến HIV.

²¹⁸ UNFPA, *Tóm tắt vận động chính sách: Nhu cầu chưa được đáp ứng về phương tiện tránh thai và những gợi ý cho Việt Nam*, 2013.

²¹⁹ UNFPA, *Nhu cầu chưa được đáp ứng đối với các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản và HIV/AIDS: Bằng chứng từ phân tích kết quả MICS năm 2011*, 2013. Theo báo cáo này, mức độ nhu cầu chưa được đáp ứng đối với các biện pháp tránh thai ở phụ nữ chưa kết hôn có hoạt động tình dục tích cực (34,3%) cao hơn ba lần so với phụ nữ đã kết hôn (11,2%). Tỷ lệ sinh ở trẻ vị thành niên trong giai đoạn 3 năm trước khi tiến hành MICS 2014 tại Việt Nam là 45 trường hợp trong 1.000 phụ nữ ở độ tuổi từ 15-19. Đáng báo động là tỷ lệ này tại khu vực nông thôn (56 trường hợp trong 1.000 phụ nữ) gấp hơn hai lần khu vực thành thị (24 trường hợp trong 1.000 phụ nữ).

²²⁰ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014*, Hà Nội, 2014.

²²¹ VOV: 2003 / <http://english.vietnamnet.vn/fms/society/79001/abortion-rate-in-vietnam-highest-in-southeast-asia.html>

²²² UNFPA: 2013 / <http://vietnam.unfpa.org/public/pid/14588>

²²³ UNDP, “Cuộc chiến chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác. Chúng ta đang ở đâu?” Tại địa chỉ: <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/mdgoverview/overview/mdg6.html> Truy cập lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2015

²²⁴ Bộ Y tế, *Tối ưu hóa các giải pháp ứng phó với HIV: Điển hình về Đầu tư*, Hà Nội, 2014.

²²⁵ UNAIDS & WHO, *Báo cáo Tiến độ Ứng phó AIDS Toàn cầu 2015*, Geneva, tháng 12 năm 2014.

²²⁶ Bộ Y tế, *HIV tại Việt Nam ước tính và dự báo giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội, tháng 12/2012; và <http://asiapacific.unwomen.org/en/focus-areas/hiv-and-aids#sthash.tRfd8ihE.dpuf> Truy cập lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2015.

²²⁷ Bộ Y tế, *Tối ưu hóa các giải pháp ứng phó với HIV: Điển hình về Đầu tư*, Hà Nội, 2014.

Bên cạnh đó, tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV (PLHIV), người tiêm chích (PWID), phụ nữ mại dâm (FSW) và nam quan hệ đồng tính (MSM) đã làm cản trở tiến độ hoạt động của cả dự phòng và điều trị HIV.²²⁸ Bảo mật thông tin của người bị nhiễm HIV cũng là một vấn đề đặc biệt thách thức. Một cuộc điều tra năm 2014 cho thấy do kỳ thị và phân biệt đối xử ở mức cao, cùng độ tin tưởng vào tính bảo mật thông tin ở với mức độ thấp tại các cơ sở xét nghiệm, đã khiến nhiều người nhiễm HIV chỉ đi xét nghiệm sau khi đã bị ốm yếu và nói chung, tình trạng ốm yếu này xảy ra vài năm sau khi bị nhiễm virus. Hậu quả là người nhiễm được bắt đầu điều trị ở giai đoạn rất muộn và điều này rất nguy hiểm cho sức khỏe của người bệnh và giảm tác dụng dự phòng của liệu pháp kháng vi-rút (ART).²²⁹ Kỳ thị và phân biệt đối xử cũng là rào cản dai dẳng đối với việc xây dựng và triển khai các biện pháp dự phòng theo nhu cầu cụ thể của các nhóm dễ bị tổn thương. Ví dụ, phụ nữ nhiễm HIV thường đặc biệt dễ bị tổn thương trước tình trạng bị xã hội ruồng bỏ, thậm chí ngay tại gia đình mình và thường bị bỏ rơi, xa lánh hoặc buộc phải cách ly không được tiếp xúc với con cái.²³⁰ Việt Nam chưa ưu tiên tối đa cho các hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV dựa trên bằng chứng cho các nhóm có hành vi nguy cơ cao, mở rộng khả năng tiếp cận đầy đủ tới điều trị và đảm bảo tính bền vững lâu dài của công cuộc phòng chống HIV quốc gia.²³¹ Vấn đề cuối cùng sẽ là thách thức thực sự trong bối cảnh các nguồn tài trợ quốc tế cho công tác dự phòng và điều trị HIV tại Việt Nam đang suy giảm một cách nhanh chóng, do Việt Nam mới trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp (LMIC). Bên cạnh những thách thức liên quan đến việc đảm bảo đủ ngân sách để duy trì các ứng phó tối ưu phòng, chống HIV trong bối cảnh các nhà tài trợ đang rút khỏi lĩnh vực này, Chính phủ phải đối mặt với những thách thức thường trực trong việc giải quyết những vấn đề cơ bản của hệ thống chăm sóc sức khỏe quốc gia bao gồm tình trạng thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực và những nguy cơ sức khỏe toàn cầu mới xuất hiện.²³²

Quyền được hưởng mức độ cao nhất có thể về sức khỏe vẫn còn xa vời đối với nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất.²³³ Khả năng tiếp cận thuốc chữa bệnh vẫn là một thách thức đối với người nghèo tại Việt Nam chủ yếu do khả năng chi trả của nhóm dân cư này.²³⁴ Việc phân cấp quản lý trong hệ thống y tế cũng làm ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận thuốc chữa bệnh, với việc mới có sự dịch chuyển phân cấp đầu thầu mua thuốc cho các nhà chức trách tuyến tỉnh và huyện, cùng với việc giao trách nhiệm quản lý việc chăm sóc sức khỏe khác; việc chuyển đổi phân cấp đầu thầu mua thuốc này làm giảm sức mạnh của Nhà nước trong việc thỏa thuận giá cả với vai trò là bên mua số lượng lớn.²³⁵ Bên cạnh đó, hình sự hóa và kỳ thị liên quan tới một số bệnh cụ thể đã gây ra những tác động tiêu cực đối với quyền được chăm sóc sức khỏe của những người mại dâm và người sử dụng ma túy.²³⁶ Mại dâm và sử dụng ma túy được coi là “tệ nạn xã hội” và phải chịu xử lý hành chính.²³⁷

Tham gia của cộng đồng và xã hội dân sự vào các quyết định liên quan đến chăm sóc sức khỏe vẫn còn hạn chế. Đặc phái viên nhấn mạnh vai trò cốt yếu của Chính phủ trong việc khuyến khích và hợp

²²⁸ Mạng lưới quốc gia của những người sống chung với HIV tại Việt Nam (VNP+), *Người sống chung với HIV – Chỉ số Kỳ thị 2014 tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

²²⁹ Như trên.

²³⁰ Một LHQ tại Việt Nam, *Lây nhiễm HIV từ nam giới sang phụ nữ trong quan hệ bạn tình ở Việt Nam: Tài liệu thảo luận*, 2010.

²³¹ Bộ Y tế, *Tối ưu hóa các giải pháp ứng phó với HIV: Diễn hình về Đầu tư*, Hà Nội, 2014.

²³² Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015, 73.

²³³ CESCR, Bình luận chung số 14: Quyền đạt được mức độ sức khỏe cao nhất có thể, E/C.12/2000/4, 11 tháng 8/2000.

²³⁴ Như trên.

²³⁵ Như trên.

²³⁶ OHCHR, Hunt, P., Báo cáo của Đặc phái viên về quyền được hưởng mức độ sức khỏe thể chất và tinh thần cao nhất có thể của mọi người, A/HRC/20/15/Add.2, tháng 5 năm 2009 đoạn 45

²³⁷ WHO, *Đánh giá công tác điều trị bắt buộc đối với người nghiện ma túy tại Campuchia, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Việt Nam: Áp dụng các nguyên tắc nhân quyền chọn lọc*, 2009, 21.

nhất) kiến đóng góp của nhóm dân cư chịu tác động của việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe để có thể đẩy giải quyết một cách có hiệu quả dịch HIV tại Việt Nam và cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe nói chung.²³⁸

NÚT THẮT

Tạo môi trường tạo thuận lợi

- Những hạn chế của hệ thống thông tin y tế đã có tác động tiêu cực đến khả năng lập kế hoạch và triển khai các dịch vụ y tế hiệu quả của Việt Nam. Công tác thu thập dữ liệu có chất lượng và sử dụng số liệu có vai trò trung tâm để Bộ Y tế có thể thực hiện các vai trò và trách nhiệm của mình trong vai trò nhà thầu và cơ quan quản lý thay vì là đơn vị cung cấp độc quyền các dịch vụ chăm sóc sức khỏe trên cả nước. Những số liệu được phân nhóm đầy đủ về các vấn đề Y tế và cung cấp dịch vụ hiện nay chưa được thống nhất thu thập gây khó khăn cho việc giám sát các nhóm khác nhau và xây dựng các chương trình hiệu quả và các biện pháp ứng phó về mặt chính sách.
- Chính phủ Việt Nam hiện nay chưa xây dựng các chính sách có trọng tâm trong đó quy định toàn diện hệ thống mới về hoạt động xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Tác động ngắn, trung và dài hạn của chính sách xã hội hóa đến khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người dân và thực hiện quyền sức khỏe (của mọi người, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương) vẫn chưa rõ ràng mặc dù mục tiêu đề ra là giúp Chính phủ sử dụng có trọng tâm hơn nữa các nguồn lực. Hiện nay có bằng chứng cho thấy việc xóa bỏ tập trung kết hợp với thay đổi đơn vị đã dẫn đến hiện tượng thiếu hiệu quả trong đó có hành vi trục lợi.
- Sự thiếu phối hợp trong việc xây dựng các chính sách đa ngành đã dẫn đến tình trạng thiếu liên kết có hệ thống giữa các chính sách bảo trợ xã hội và chính sách thị trường lao động trong bối cảnh hiện tượng đô thị hóa ngày một gia tăng và lực lượng lao động tại các thành phố lớn và khu công nghiệp đang dần được *phi chính thức hóa* trong đó phụ nữ và trẻ em nhập cư phải đối mặt với sự suy giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng.
- Việc triển khai thiếu thống nhất và không chính thức các chính sách chăm sóc sức khỏe đã có những tác động đáng kể đến mức độ bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ này, tiêu biểu là các biện pháp ứng phó với HIV. Các dịch vụ Y tế chưa thể hiện được tính thân thiện với người bệnh và còn tồn tại phân biệt đối xử (cán bộ y tế thiếu kỹ năng về tư vấn, xét nghiệm HIV và không đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin cá nhân) đặc biệt đối với các nhóm rất dễ bị tổn thương như người nhiễm HIV hoặc thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương với HIV nhất (người tiêm chích ma túy, người mại dâm và nam quan hệ tình dục đồng giới).
- Các nguồn tài chính thường không được phân bổ một cách tối ưu và phân bổ kinh phí không dựa vào việc cân nhắc đầy đủ các bằng chứng thực tế. Ví dụ, đầu tư vào dự phòng HIV chưa nhắm tới mục tiêu một cách đầy đủ. Theo phân tích chi tiêu mới nhất, 19,8% chi

²³⁸ OHCHR, Hunt, P., Báo cáo của Đặc phái viên về quyền được hưởng mức độ sức khỏe thể chất và tinh thần cao nhất có thể của mọi người, A/HRC/20/15/Add.2, tháng 5 năm 2009

tiêu cho dự phòng HIV năm 2011 và 2012 được tập trung cho các chương trình dành cho người tiêm chích ma túy, 10,5% cho phụ nữ mại dâm và 1,4% cho nhóm nam tình dục đồng giới, cho dù các nhóm này ước tính chiếm đến 54% các ca nhiễm mới trong năm 2013.²³⁹ Dự kiến tình trạng thiếu hụt trầm trọng nguồn kinh phí sẽ diễn ra, do các tài trợ rút khỏi các hoạt động phòng chống HIV do Việt Nam đã thuộc nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp.²⁴⁰

- Thiếu cơ chế mua sắm tập trung đã tác động tiêu cực đến tính bền vững, công tác kiểm soát chất lượng và giá cả methadone sử dụng cho điều trị thay thế nghiện các dạng chất thuốc phiện, thuốc kháng virus (ARV), sinh phẩm và các loại hàng hóa khác liên quan đến HIV.
- Các chuẩn mực xã hội và kỳ thị (kể cả tự kỳ thị) đã góp phần làm dịch HIV lây lan, gây trở ngại cho người nhiễm tiếp cận tới các dịch vụ y tế như xét nghiệm và điều trị HIV, do sợ bị xử phạt, bạo lực và phân biệt đối xử (thậm chí ở ngay trong hệ thống chăm sóc sức khỏe).²⁴¹
- Thiếu sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo công tác quản trị hiệu quả tại từng cấp trong hệ thống chăm sóc sức khỏe bao gồm thu thập số liệu chính xác, xây dựng các biện pháp can thiệp hiệu quả, triển khai thành công các biện pháp can thiệp đó và liên tục giám sát tác động mà những biện pháp can thiệp mang lại.

Cung

- Cơ cấu tổ chức của hệ thống Y tế chưa được tối ưu để có thể đáp ứng các yêu cầu phát sinh do những thay đổi về mô hình bệnh tật, tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu và giải quyết tình trạng bất bình đẳng. Các cơ sở Y tế được tổ chức theo đơn vị hành chính thay vì theo các hệ thống Y tế lồng ghép, dẫn đến khả năng chăm sóc liên tục bị thấp, sự điều phối giữa các đơn vị còn lỏng lẻo và tình trạng kém hiệu quả, tổn kém chi phí do chồng chéo các dịch vụ và không sử dụng hết công suất của các cơ sở.
- Hệ thống thông tin Y tế còn manh mún trong nhiều chương trình và nguồn lực và công tác điều phối nguồn lực còn thiếu từ cơ sở hạ tầng đến nguồn nhân lực đủ trình độ ở tất cả các cấp.
- Thiếu kiến thức, kỹ năng và văn hóa và thiếu thái độ nhạy cảm về giới và độ tuổi ở những người cung cấp dịch vụ liên quan đến sức khỏe tình dục và sinh sản, sức khỏe bà mẹ và chăm sóc trẻ sơ sinh đã làm cản trở khả năng tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ chất lượng, đặc biệt đối với trẻ vị thành niên và phụ nữ trẻ và tại những khu vực mà những yếu tố địa lý và văn hóa có tác động lớn hơn lên hành vi tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
- Cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe còn thiếu hoặc yếu (như thiếu trung tâm chăm sóc sức khỏe toàn diện), đặc biệt tại vùng sâu vùng xa và vùng núi đã dẫn đến tình trạng các dịch vụ thường xuyên thiếu (bao gồm dịch vụ chăm sóc cấp cứu sản khoa và trẻ sơ sinh), thiếu lực lượng nhân sự có trình độ hoặc thuốc, chi phí dịch vụ vận chuyển còn quá cao dẫn tới hiện tượng không chính thức hóa việc cung cấp dịch vụ như thông qua các kênh thanh toán

²³⁹Bộ Y tế, *Tối ưu hóa các giải pháp ứng phó với HIV: Diễn hình về Đầu tư*, Hà Nội, 2014. Báo cáo trích dẫn Mô hình Dịch bệnh IDS với người tiêm chích ma túy: 46%, nam giới quan hệ đồng tính: 6%, lao động tình dục nữ: 2%.

²⁴⁰Như trên.

²⁴¹Bộ Y tế, *HIV tại Việt Nam ước tính và dự báo giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội, tháng 12/2012.

không chính thức. Sự tham gia của các đơn vị Y tế tư nhân còn hạn chế và không thể giúp xóa bỏ khoảng cách này.

Cầu

- Nhu cầu về thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản rất quan trọng đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân sống tại vùng sâu vùng xa nhưng tỷ lệ sử dụng các dịch vụ Y tế còn thấp ngay cả khi đã có bảo hiểm Y tế.

Chất lượng

- Chưa có cơ chế nâng cao chất lượng phù hợp để giám sát chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư.

MỤC TIÊU 4. GIÁO DỤC

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong việc hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 2014, tỷ lệ nhập học thuần ở bậc tiểu học đã – lần đầu tiên – đạt 99%, tỷ lệ hoàn thành cấp học tiểu học là 92,2% và tỷ lệ biết đọc biết viết của nhóm dân số có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 94,7%.²⁴²Tuy nhiên, số liệu phân chia theo vùng, nhóm dân tộc, giới tính và độ tuổi cho thấy một số nhóm vẫn bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là nhóm trẻ em dễ bị tổn thương và các dân tộc thiểu số không được giảng dạy bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Cụ thể, thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và trẻ em khuyết tật thường vấp phải rào cản tài chính, xã hội và văn hóa trong việc tiếp cận giáo dục cơ bản, thanh thiếu niên bỏ học ít có cơ hội học lại và thiếu bình đẳng trong tiếp cận các chương trình phát triển kỹ năng và giáo dục nâng cao.

Với việc chuyển dịch trọng tâm sang các mục tiêu SDG, việc tiếp tục duy trì những thành quả đã đạt được và không để người dân nào bị thiệt thòi, đặc biệt đối với nhóm trẻ em bị tác động của nhiều yếu tố dễ bị tổn thương liên quan đến đặc điểm dân tộc, giới tính, di biến động, khuyết tật hoặc sống ở những vùng hẻo lánh sẽ đòi hỏi cần có sự quan tâm tới một số lĩnh vực, đặc biệt là vấn đề bình đẳng và chất lượng giáo dục. Trong bối cảnh Việt Nam đã có nhiều nỗ lực lớn trong việc xây dựng các chính sách, nghị định và thông tư mới nhằm mở rộng khả năng tiếp cận các cơ hội học tập có chất lượng suốt đời cho mọi người, các cơ sở giáo dục và chương trình giảng dạy cũng cần phải xác định trọng tâm mới tập trung vào thanh thiếu niên và khả năng kiếm việc làm của các em. Một lĩnh vực không kém phần quan trọng là giáo dục mầm non, lĩnh vực có ít sự tham gia và mang tính phân cấp về mặt xã hội. Tóm lại, lĩnh vực giáo dục cần mở rộng hơn nữa để không chỉ đảm bảo giáo dục cơ bản cho người dân mà đảm bảo được tính thống nhất.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Những trẻ em dễ bị tổn thương nhất phải đối mặt với nhiều rào cản tài chính, xã hội và văn hóa trong việc tiếp cận giáo dục khiến cơ hội của các em bị hạn chế rất nhiều. Việt Nam hoàn thành các mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2012 với tỷ lệ nhập học thuần đạt 97,7% và từ thời điểm đó Việt Nam đã và đang nỗ lực để hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tuy nhiên, tại những vùng miền thiệt thòi như Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Trung du phía Bắc và vùng núi, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số ở độ tuổi từ 15 tuổi trở lên tăng ở mức tương đối chậm hơn so với tốc độ bình quân của cả nước từ 3 đến 5 điểm phần trăm.²⁴³Ví dụ, tỷ lệ nhập học tiểu học thuần ở những hộ gia đình nghèo nhất là 88,9% trong khi đó tỷ lệ này ở các hộ giàu nhất là 98,3%.²⁴⁴Tỷ lệ nhập học thuần ở cấp tiểu học đối của người dân tộc Mông và Khmer thường thấp hơn, lần lượt là 72,6% và 86,4%.²⁴⁵Năm 2013, tỷ lệ trẻ em Mông và Khmer không đến trường vào khoảng 40% trong khi đó tỷ lệ này ở trẻ em người Kinh chỉ có 9%.²⁴⁶Sự khác biệt lớn về chất lượng vẫn còn rất rõ ràng, đặc biệt giữa những trường được xây dựng cho đồng bào dân tộc thiểu số hoặc các điểm trường tại các vùng bị cách ly và trường học tại các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Những nhóm bị “bỏ lại phía sau” trong kế hoạch giáo dục quốc gia của Việt Nam

²⁴²242 CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015.

²⁴³ Như trên; Bộ GD&ĐT, *Báo cáo Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2015 của Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

²⁴⁴ Bộ KH&ĐT và TCTK, *Điều tra Dân số và Nhà ở tại Việt Nam năm 2009 – Giáo dục tại Việt Nam: Phân tích các Chỉ số Chính*, Hà Nội, 2011.

²⁴⁵ Bộ KH&ĐT và TCTK, *Điều tra Dân số và Nhà ở tại Việt Nam năm 2009 - Giáo dục tại Việt Nam: Phân tích các Chỉ số Chính*, Hà Nội, 2011.

²⁴⁶ Bộ GD&ĐT và UNICEF, *Sáng kiến toàn cầu về trẻ em ngoài nhà trường - Câu chuyện quốc gia của Việt Nam*, 2013.

bao gồm: các dân tộc thiểu số, đặc biệt những dân tộc ít người và dân tộc sống ở những vùng cao và hẻo lánh nhất; trẻ em thuộc diện nghèo cùng cực hoặc trẻ em vô gia cư tại các thành phố lớn; trẻ em không có giấy khai sinh và những giấy tờ nhận diện khác; trẻ em nhập cư không cư trú ổn định trong lãnh thổ Việt Nam; trẻ em bị ảnh hưởng bởi tình trạng khuyết tật; trẻ em trong gia đình đông con; trẻ em không được cha mẹ quan tâm và chăm sóc đầy đủ chu đáo; và những trẻ em có mức độ dễ bị tổn thương lớn nhất trước tác động của biến đổi khí hậu.²⁴⁷ Có một thực tế cần được lưu ý là tỷ lệ mù chữ còn phổ biến ở lực lượng lao động nữ.²⁴⁸

Thực tế cho thấy trong xã hội có sự phân tầng dựa trên thu nhập trong các lĩnh vực không thuộc lĩnh vực giáo dục cơ bản. Sự phát triển này có liên quan mật thiết đến mức chi phí cao hơn và sớm mở rộng mô hình xã hội hóa. Các báo cáo cho thấy các nhóm dân cư có thu nhập thấp hơn ít có khả năng tiếp cận giáo dục mầm non và sau trung học phổ thông.

Mặc dù thấy rõ tầm quan trọng của phát triển mầm non nhưng khả năng tiếp cận còn thấp, đặc biệt ở nhóm dân cư bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất.²⁴⁹ Luật Giáo dục 2005 xem Giáo dục Mầm non (ECE) là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc gia. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chức năng chịu trách nhiệm giám sát và điều phối ECE, xây dựng các chiến lược, hướng dẫn và chuẩn mực chương trình cùng với việc nâng cao nhận thức của phụ huynh về Chăm sóc và Giáo dục Mầm non (ECCE). Mặc dù trong thời gian gần đây đã có những cam kết về học tập sớm và nỗ lực mở rộng, nguồn ngân sách đầu tư vào giáo dục chưa đủ (trong năm 2012, 11,32% tổng ngân sách giáo dục được đầu tư cho ECE, thấp hơn so với mức ngân sách đầu tư cho lĩnh vực dạy nghề) do nguồn lực hiện có chỉ đáp ứng được 40% ngân sách cần đầu tư vào chương trình mục tiêu quốc gia về ECE. Mặc dù đã đạt được những tiến bộ quan trọng đặc biệt trong việc tập trung vào chất lượng và số lượng dịch vụ giáo dục ECE, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với thách thức phải gia tăng cơ hội giáo dục ECE bình đẳng cho mọi người và nâng cao chất lượng các dịch vụ Phát triển Trẻ thơ (ECD) dành cho các nhóm thiệt thòi.²⁵⁰ Theo ước tính, 76,6% trẻ em ở độ tuổi từ 3 tháng tuổi đến 3 năm tuổi không được tiếp cận các chương trình chuẩn bị đến trường chính quy.²⁵¹ Một phân tích về tác động của thách thức này đối với những nhóm nêu trên được trình bày dưới đây:

a) *Dân tộc thiểu số.* Việt Nam có 3.212.370 học sinh là con em các dân tộc thiểu số (chiếm 17% trong tổng số học sinh của cả nước).²⁵² Chuẩn mực xã hội của một số nhóm dân tộc thiểu số có liên quan đến tỷ lệ bỏ học cao, đặc biệt đối với trẻ em gái. Trong khi tỷ lệ bỏ học ở trẻ em gái trong nhóm người Kinh và Hoa là 44,6%, thì con số này ở trẻ em các nhóm dân tộc thiểu số khác chiếm 59,9%. Ví dụ, tỷ lệ trẻ em gái người Mông được học tiểu học thấp hơn 20% so với tỷ lệ trẻ em trai và trong khi 20% phụ nữ nhóm người Kinh cho biết họ chưa được học tiểu học, thì con số này dao động từ 41,9% đến 75% đối với phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số.²⁵³

Mối tương quan về tỷ lệ phân trăm này có thể một phần liên quan đến tình trạng thiếu cơ hội giáo dục bằng ngôn ngữ dân tộc và thổ ngữ. Năm 2012, trong kết luận quan sát của mình, Ủy ban về Quyền Trẻ em (CRC) đã đánh giá cao nỗ lực giảng dạy song ngữ cho trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, nhưng bên cạnh đó cơ quan này cũng nhấn mạnh quan ngại về “tiếp cận hạn chế đến giáo dục được sử dụng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số và các nhóm dân cư bản địa; thiếu giáo viên dân tộc thiểu

²⁴⁷ UNICEF và UIS, *Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, tháng 11/2011.

²⁴⁸ Bộ GD&ĐT, *Báo cáo Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2015 của Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

²⁴⁹ UNICEF và UIS, *Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, tháng 11/2011.

²⁵⁰ Bộ GD&ĐT, *Báo cáo trình bày tại Hội nghị Quốc tế về ECD diễn ra ở Hàn Quốc năm 2013*, 5.

²⁵¹ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015.

²⁵² Bộ GD&ĐT, *Niên giám Thống kê 2013*, 6.

²⁵³ CERD, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 9 của Công ước*, CERD/C/VNM/CO/10-14, 2012, đoạn 14.

số và giáo viên bản địa và những giáo viên này không được đào tạo đầy đủ để giảng dạy bằng hai thứ tiếng, cùng với vấn đề sách giáo khoa giáo chất lượng thấp cho trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số hoặc trẻ em bản địa khiến các em khó có thể thực hiện được quyền học tập đầy đủ bằng ngôn ngữ riêng của dân tộc mình và bảo tồn ngôn ngữ đó”.²⁵⁴ Hậu quả là trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn trong việc hiểu thầy, cô giáo và không thể tham gia vào hoạt động học tập chủ động.²⁵⁵ Bên cạnh đó, giáo viên từ các cộng đồng dân tộc thiểu số cũng phải chịu thiệt thòi tương tự và thường có trình độ thấp hơn so với trình độ của giáo viên cấp quốc gia. Số lượng các trường bán trú dành cho trẻ em dân tộc thiểu số còn thiếu và cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn.²⁵⁶ Kết quả nghiên cứu hành động gần đây cho thấy thành tích học tập tất cả các môn được giảng dạy (bao gồm môn tiếng Việt) của trẻ em dân tộc thiểu số đã có cải thiện vì các em đã được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ tại trường mầm non và tiếp tục theo học chương trình giảng dạy này ở cấp tiểu học.²⁵⁷

Việc bố mẹ không được giáo dục đầy đủ (cấp tiểu học đối với mẹ và cấp trung học đối với cha) cho thấy có thể cộng đồng xem nhẹ giá trị của việc đến trường. Bên cạnh đó, việc đi học sẽ khiến trẻ không thể tham gia lao động phụ giúp gia đình và đây có thể là lý lẽ để giải thích cho việc trẻ em bỏ học, đặc biệt đối với những trẻ ở độ tuổi có thể lao động tạo ra thu nhập cho gia đình.

b) Trẻ khuyết tật. Giáo dục cho trẻ khuyết tật ở Việt Nam vẫn là một thách thức cấp bách.²⁵⁸ Trẻ khuyết tật chiếm 1,18% dân số trong khi đó trẻ khuyết tật nặng chiếm khoảng 31% số trẻ khuyết tật và trẻ đa khuyết tật chiếm 12,62%. Cuộc điều tra dân số năm 2009 cho thấy chỉ có 66,5% trẻ khuyết tật ở độ tuổi học tiểu học được đi học so với mức trung bình 96,8% của cả nước, dẫn đến 700 trẻ khuyết tật đã bị bỏ lại phía sau.²⁵⁹ Bộ GD&ĐT của Việt Nam đã đưa ra những nguyên nhân chính cho thực trạng này: khuyết tật nặng (32,20%); trẻ không có nhu cầu giáo dục đặc biệt (17,16%); trẻ thiếu tự tin trong học tập (16,03%); cộng đồng từ chối không cho trẻ khuyết tật nhập học (9,56%); gia đình có hoàn cảnh khó khăn (5,34%); gia đình không nhận thức được việc phải cho trẻ đến trường (4,93%); và trẻ “mặc cảm” (3,29%).²⁶⁰

c) Trẻ nhập cư. Di cư trong nước vì mục đích kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn ở Việt Nam làm tăng tỷ lệ gián đoạn học tập của trẻ em khi bố mẹ các em phải chuyển tới địa phương khác sinh sống và làm việc. Trẻ nhập cư vướng phải rất nhiều rào cản khiến các em không thể tiếp cận giáo dục như: không có nơi cư trú ổn định; thiếu giấy tờ như đăng ký thường trú; đăng ký mượn do mất thời gian di chuyển và tạm trú; thiếu sự quan tâm đầy đủ của cha mẹ.²⁶¹ Việc đăng ký hộ khẩu có vai trò rất quan trọng và mặc dù nhiều thành phố (tiêu biểu như thành phố Hồ Chí Minh) đã cho phép trẻ em nhập cư được đến

²⁵⁴CRC, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 44 của Công ước*, Kết luận Quan sát, CRC/C/VNM//CO/3-4, 2012

²⁵⁵ Ủy ban xóa bỏ phân biệt chủng tộc đã nêu lên quan ngại về việc hạn chế tiếp cận giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ đối với đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến kết quả học tập thấp và tỷ lệ bỏ học cao. CERD, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 9 của Công ước*, CERD/C/VNM//CO/10-14, 2012, đoạn 14.

²⁵⁶Bộ GD&ĐT, *Báo cáo tổng kết hàng năm về giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số năm 2013*, 3.

²⁵⁷ Bộ GD&ĐT và UNICEF, *Nghiên cứu hành động về giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*. Tóm tắt chương trình, Hà Nội, 2011.

²⁵⁸ CRC, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 44 của Công ước*, CRC/C/VNM//CO/3-4, 2012. Đoạn 54 của tài liệu này nêu rõ: “Ủy ban rất quan ngại về tình trạng thiệt thòi đáng báo động của trẻ em khuyết tật liên quan đến quyền được giáo dục, theo đó 52% trẻ em khuyết tật không được tới trường và đa phần các em không hoàn thành bậc tiểu học. Ủy ban nhấn mạnh thêm quan ngại về việc thiếu giáo viên được đào tạo để dạy trẻ em chậm phát triển hoặc học chậm và thiếu các trang thiết bị và tài liệu giảng dạy phù hợp cũng như sự chênh lệch giữa các vùng miền trong việc bố trí giáo viên dạy học sinh có nhu cầu đặc biệt giữa các trường. Hơn nữa, Ủy ban quan ngại rằng những rào cản cản trở trẻ em khuyết tật thực hiện các quyền của mình lại được xem là hệ quả của sự khuyết tật đó chứ không phải là một vấn đề phát sinh từ cơ cấu xã hội và kinh tế khiến các em khó hòa nhập vào xã hội, dẫn đến tỷ lệ trẻ khuyết tật bị đưa vào các trung tâm nuôi dưỡng rất cao.”

²⁵⁹UNICEF, *Khả năng sẵn sàng tạo điều kiện giáo dục cho trẻ em khuyết tật tại tám tỉnh của Việt Nam*, 2015. Theo tài liệu này, Việt Nam có khoảng 1,2 triệu trẻ em khuyết tật (CWD) trong đó 27% trẻ khuyết tật thân kinh, 20% khuyết tật vận động, 19% khuyết tật ngôn ngữ, 12,43% khuyết tật thính giác và 7% trẻ em có khuyết tật khác.

²⁶⁰ Bộ GD&ĐT, *Báo cáo Quốc gia Giáo dục cho Mọi người 2015 của Việt Nam*, Hà Nội, 2014, 29.

²⁶¹ UNICEF và UIS, *Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, tháng 11/2011.

trường nhưng nhiều địa phương khác không chấp nhận điều này. Hoạt động di cư nội địa tạo ra nhiều thách thức to lớn khi các nhóm dân cư di cư từ vùng duyên hải lên vùng cao theo các dự án phát triển kinh tế kéo theo sự thay đổi môi trường văn hóa và ngôn ngữ. Trường học tại địa phương tiếp nhận thường không biết ngôn ngữ của học sinh mới và thường xem nhẹ nhu cầu cơ bản của các em.²⁶²

d) *Các nhóm không được tiếp cận giáo dục khác.* Bên cạnh những nhóm trên, hiện nay đang xuất hiện những nhóm trẻ em đối mặt với nguy cơ bị gạt ra khỏi hệ thống giáo dục: trẻ em sống ở vùng sâu, trẻ em có bố mẹ tham gia vào hoạt động vận tải và buôn bán đường thủy, trẻ em nhiễm HIV và AIDS, trẻ em phải lao động, trẻ em đường phố và trẻ em bị giam giữ hoặc có bố mẹ đang chấp hành hình phạt tù. Trẻ em là nạn nhân của tội phạm buôn người, mại dâm trẻ em và khiêu dâm trẻ em tại Việt Nam là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất và không được tiếp cận hệ thống giáo dục một cách có hệ thống.²⁶³

Trình độ chuyên môn của nhiều thanh niên hiện nay không đáp ứng được nhu cầu của thị trường việc làm. Nhiều thanh niên gặp khó khăn sau khi tốt nghiệp ra trường và đi làm. Mặc dù lĩnh vực giáo dục được phân bổ 20% ngân sách Nhà nước nhưng yêu cầu cấp thiết hiện nay là phải xây dựng được những chính sách và hạ tầng được đầu tư hiệu quả và hiện đại hơn và chương trình giảng dạy phải phù hợp với các ưu tiên phát triển quốc gia và đáp ứng được nhu cầu của những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Chất lượng giáo dục thấp và thiếu thực tế một phần xuất phát từ sự yếu kém của hệ thống soạn thảo chương trình giảng dạy và đánh giá học sinh, thiếu giáo viên và giảng viên có trình độ ở tất cả các cấp, mối liên kết lỏng lẻo giữa các trường dạy nghề vào giáo dục cao học với các ngành, tỷ lệ theo học thấp trong những lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng khéo léo đang có nhu cầu cao trên thị trường lao động, không coi trọng các kỹ năng phi nhận thức và không phát triển đúng đắn các kỹ năng phản biện và tư duy bậc cao.²⁶⁴ Trẻ em gái bị phân biệt đối xử trong các lĩnh vực nghiên cứu truyền thống và hoạt động đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật gây ảnh hưởng tới triển vọng nghề nghiệp tương lai và tiềm năng tạo thu nhập của các em.²⁶⁵ Ngoài ra, số liệu cho thấy có sự khác biệt giữa thanh niên nông thôn và thành thị: ở các vùng nông thôn, thanh niên thường có ít cơ hội giá odục và đào tạo hơn khi chỉ có 35,3% thanh niên nông thôn được học tiểu học hoặc các cấp thấp hơn so với 22% thanh niên ở khu vực thành thị.²⁶⁶

Bên cạnh đó, bản thân giáo trình và tình trạng thiếu tư duy và hoạt động học tập độc lập, phản biện, sáng tạo và đổi mới đã hạn chế sự phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng cuộc sống. Hệ thống đánh giá còn nặng về kiến thức học thuật thay vì vào năng lực của học sinh. Ngoài ra, các nhà quản lý giáo dục thiếu năng lực và quyền tự chủ - xét trên khía cạnh quản trị và nguồn lực – để có thể triển khai các biện pháp thực chất giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Mặc dù Chính phủ đang hướng tới mục tiêu quy định học cả ngày đối với bậc tiểu học nhưng việc quy định thời lượng giảng dạy dưới 700 giờ một định đối với bậc tiểu học như hiện nay đã làm hạn chế chất lượng giáo dục.²⁶⁷ Tình trạng hạ tầng thiếu thốn cùng với việc thiếu môi trường học tập thuận lợi đã gây khó khăn cho việc duy trì chất lượng học tập và kết quả học tập theo mục tiêu MDG này.

²⁶² UNICEF và UBND tỉnh An Giang, *Phân tích tình hình trẻ em tại tỉnh An Giang*, 2012, 87.

²⁶³ UNICEF và UIS, *Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, tháng 11/2011; UNDP & USAID, *Người LGBT ở châu Á: Báo cáo Quốc gia của Việt Nam*, Băng Cốc, 2014.

²⁶⁴ UNESCO, *Hệ thống Giáo dục tại các Quốc gia ASEAN+6: Phân tích so sánh về các vấn đề giáo dục chọn lọc*, 2014.

²⁶⁵ Bộ LĐTB&XH, *20 năm thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh và Kết quả Phiên họp Đặc biệt lần thứ 23 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tại Việt Nam*, Hà Nội 2014.

²⁶⁶ ILO, *Bước chuyển dịch ra thị trường lao động của nam nữ thanh niên Việt Nam*, Geneva, 2015, 11.

²⁶⁷ Ngân hàng Thế giới, Cơ qua Hợp tác Phát triển Bi & UKaid thuộc Bộ Phát triển Quốc tế, *Việt Nam: Nâng cao chất lượng giáo dục cho mọi người đến năm 2020 (Tập II)*, 2011.

Tạo môi trường thuận lợi

- Công tác triển khai và giám sát các văn bản pháp luật hiện hành gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng do thiếu sự đồng thuận và điều phối giữa các bộ.²⁶⁸ Sự yếu kém trong quản lý và quản trị ngành được thể hiện qua những tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng nghèo nàn của các cơ sở giáo dục công và tư. Cơ chế quản lý phức tạp và thiếu thống nhất trong hoạt động đào tạo nghề và cơ cấu quản trị quá tập trung và cứng nhắc cũng là rào cản đối với sự phát triển của giáo dục sau đại học. Hệ thống giáo dục quốc dân chưa hoàn thiện và thiếu mối liên kết chiến lược giữa các cấp giáo dục và giữa giáo dục và yêu cầu nghề nghiệp.
- Các chuẩn mực xã hội ảnh hưởng tới quyết định của gia đình đối với vấn đề học tiếp, đặc biệt đối với trẻ em gái thuộc một số dân tộc thiểu số và thanh niên đã đủ tuổi đi làm tạo thu nhập. Những rào cản thái độ và định kiến đối với trẻ khuyết tật trong xã hội và trong đội ngũ giáo viên và sự thiếu nhận thức về các văn bản quy định của pháp luật và chuẩn mực trong nước và quốc tế về vấn đề khuyết tật của các cơ quan Chính phủ đã dẫn đến hiện tượng kỳ vọng thấp về tiềm năng của trẻ em khuyết tật và năng lực học tập của các em. Bố mẹ các em có xu hướng ủng hộ phương án giáo dục đặc biệt hơn là cho các em tham gia vào hoạt động giáo dục hòa nhập.²⁶⁹
- Việc không thu thập và phân tích số liệu phân nhóm có hệ thống đã gây khó khăn cho việc xác định các đối tượng mục tiêu tốt hơn để có thể nâng cao tính bình đẳng về khả năng tiếp cận giáo dục. Các chỉ số quốc gia có xu hướng xóa nhòa sự chênh lệch vùng miền và những thiệt thòi cụ thể mà một số nhóm như dân tộc thiểu số và người di cư nội địa gặp phải. Cần có cái nhìn thực chứng và toàn diện hơn về những chênh lệch này để đảm bảo giáo dục có chất lượng cho mọi người dân có tính đến các đặc thù và điều kiện của địa phương.²⁷⁰
- Đầu tư chưa đúng mức cho giáo dục mầm non và các cấp dạy nghề nâng cao trong hệ thống giáo dục, đặc biệt đối với các chương trình kỹ năng và công tác nghiên cứu và phát triển trong giáo dục sau đại học. Sự đầu tư không đầy đủ đã dẫn đến tình trạng thiếu tài liệu học tập cho trẻ em nghèo ở cấp tiểu học và thậm chí ở cấp học này tình trạng học sinh ăn mặc không đúng quy cách cũng là một vấn đề cần quan tâm.²⁷¹
- Các quy định không chặt chẽ của chính sách xã hội hóa đã làm hạn chế sự tham gia, hình thành sự bất bình đẳng và làm gia tăng sự thiếu hiệu quả. Đây cũng là vấn đề có khả năng kìm hãm tính di động của xã hội.²⁷²
- Định kiến về giới còn tồn tại trong giáo trình, tài liệu giảng dạy và phương pháp giảng dạy.²⁷³ Tình trạng kỳ thị về giới vẫn tồn tại đối với các môn học nghề được khuyến khích

²⁶⁸ UNICEF, *Khả năng sẵn sàng tạo điều kiện giáo dục cho trẻ em khuyết tật tại tâm tỉnh của Việt Nam*, 2015.

²⁶⁹ UNICEF và UIS, *Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, tháng 11/2011.

²⁷⁰ CHXHCN Việt Nam, Kế hoạch Hành động Quốc gia Giáo dục cho Mọi người (EFA) giai đoạn 2003 -2015, Hà Nội, tháng 6/2003.

²⁷¹ Như trên.

²⁷² UNDP và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VISS), *Báo cáo Phát triển Con người Quốc gia năm 2015 – Tăng trưởng công bằng*, Hà Nội, (chuẩn bị công bố).

²⁷³ CEDAW, *Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ lần thứ bảy và tám của Việt Nam*, CEDAW/C/VNM/CO/7-8, đoạn. 26, 24 tháng 7/2015.

dành cho nữ giới.²⁷⁴ Nguồn lực dành cho công tác lồng ghép giới vào chương trình học tập còn hạn chế nên ảnh hưởng tới việc thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục.

Cung

- Chất lượng hạ tầng trong hệ thống giáo dục không đồng đều, và thường không đầy đủ tại vùng sâu vùng xa và khu vực miền núi. Khoảng cách từ nhà tới trường trong nhiều trường hợp còn quá xa và do đó tác động tiêu cực đến tỷ lệ đến lớp của học sinh nhỏ tuổi. Các rào cản tiếp cận về thể chất và cảm giác còn phổ biến. Tại nhiều gia đình tình trạng mật điện diễn ra thường xuyên và các trường học chưa được trang bị hệ thống sưởi khiến khả năng học tập của các em bị ảnh hưởng, đặc biệt ở khu vực dân tộc thiểu số phía bắc. Việc thiếu cơ sở hạ tầng thuận lợi cho trẻ em và tỷ lệ bạo lực và bắt nạt tại trường và trên đường tới trường đã góp phần gây ra tình trạng trẻ bỏ học.
- Chương trình giảng dạy hiện nay còn nhiều điểm chưa hoàn thiện. Các kỹ năng sống không được ưu tiên giảng dạy tại trường. Cụ thể, chương trình giáo dục giới tính toàn diện chưa được triển khai có hệ thống (hầu hết đều được lồng ghép vào các môn học khác như môn sinh học) và chỉ có một số trường tình nguyện triển khai các chương trình tập trung dưới hình thức hoạt động ngoại khóa.²⁷⁵

Chất lượng

- Chất lượng của công tác sư phạm chưa đồng đều với hiện tượng giáo viên giảng dạy tại các khu vực dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa có thành tích thấp hơn. Phương pháp giảng dạy và học tập vẫn lấy giáo viên làm trung tâm, chưa thực hiện được mục tiêu giáo dục giúp người học tăng tính sáng tạo, đổi mới và tư duy phản biện.²⁷⁶
- Năng lực quản lý giáo dục cần phải được cải thiện mạnh mẽ để có thể triển khai một cách hiệu quả và hiệu năng các chính sách giáo dục phù hợp với các chính sách phi tập trung hóa. Công tác này bao gồm mở rộng sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định cũng như vào hoạt động giám sát và đánh giá giáo dục.²⁷⁷

MỤC TIÊU 5. THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO TẤT CẢ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ tích cực về các mục tiêu bình đẳng giới trong khuôn khổ mục tiêu MDG 3. Khung chính sách và pháp lý thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái của Việt Nam đã được củng cố. Việt Nam cũng đã thành công trong việc tăng tỷ lệ trẻ em gái được học tiểu học và trung học. Tuy nhiên, mặc dù đã có nhiều tiến bộ đạt được trong việc tạo điều kiện giáo dục cho phụ nữ, phần lớn phụ nữ hiện nay vẫn đang làm trong những ngành không chính thức.²⁷⁸ Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động là 73% so với 82% của nam giới.²⁷⁹ Theo số

²⁷⁴ Báo cáo của Chính phủ về 20 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, 2014

²⁷⁵ Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội: *Đánh giá thực tế tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục trong thanh niên*. 2014

²⁷⁶ UNESCO, *Chuyển đổi công tác giảng dạy và học tập tại châu Á và khu vực Thái Bình Dương: Nghiên cứu điển hình của bảy quốc gia*, Băng Cốc, 2015

²⁷⁷ Bộ GD&ĐT & UNESCO, *Đánh giá phối hợp ngành 2013-2014, lĩnh vực Giáo dục Tiểu học*, Hà Nội, 2014

²⁷⁸ Bộ GD&ĐT, *Niên giám Thống kê Giáo dục 2014*, Hà Nội, 2015. Theo báo cáo này, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu bình đẳng giới trong vấn đề tiếp cận tất cả các loại hình giáo dục cơ bản (ECCE, tiểu học và trung học). Tỷ lệ nhập học thuần ở cấp tiểu học hiện nay là 91,5%

liệu thống kê về xu hướng việc làm, khoảng 53% phụ nữ là lao động không được trả công do họ tham gia vào công việc gia đình, đây là con số vượt xa số liệu tương ứng ở nam giới (32%).²⁸⁰

Mặc dù mục tiêu SDG 5 được xem là mục tiêu “độc lập” về giới nhưng vấn đề bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã được lồng ghép vào tất cả các mục tiêu SDG. Trong các quyền kinh tế, xã hội, dân sự và chính trị, tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại và để hoàn thành được mục tiêu này, tình trạng này phải được xử lý một cách có hệ thống. Mặc dù phụ nữ được đảm bảo đối xử bình đẳng trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống nhưng tư tưởng nam quyền và định kiến về giới đã khiến nhiều phụ nữ không thể hưởng đầy đủ các quyền của mình. Tình trạng bạo hành và vô cảm trước hành vi bạo hành với phụ nữ cũng như xu hướng thích sinh con trai là biểu hiện của những chuẩn mực xã hội tiêu cực. Phụ nữ vẫn chỉ chiếm thiểu số trong tất cả các cấp độ của quá trình ra quyết định trong đời sống chính trị, kinh tế và công cộng và tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội hiện nay đang giảm dần. Trong bối cảnh của một xã hội đang già đi, việc phụ nữ cùng lúc phải gánh vác công việc gia đình không được trả công và không được đánh giá đúng mức và công việc trả công là một vấn đề đặc biệt quan ngại. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong tất cả các mục tiêu SDG trong đó nhiều chỉ tiêu ghi nhận cụ thể vai trò của bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ chính là mục tiêu và là một phần giải pháp cho sự phát triển của quốc gia.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Các cơ chế về bình đẳng giới giữa các cơ quan chưa thống nhất và thiếu sự phối hợp. Sự điều phối và phân chia trách nhiệm về giới trong các cơ quan Chính phủ của Việt Nam chưa hợp lý đã dẫn tới tình trạng thiếu thống nhất và phối hợp. Vụ Bình đẳng giới trực thuộc Bộ LĐTB&XH chịu trách nhiệm quản lý công tác triển khai Luật Bình đẳng giới và giữ vai trò ban thư ký của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (NCFAW) cơ quan tư vấn của Thủ tướng về các chính sách bình đẳng giới. Mặc dù giữ vai trò là cơ quan tư vấn nhưng NCFAW không có quyền lực chính trị cần thiết để điều phối các bộ ngành khác trong Chính phủ. Bên cạnh đó, các biện pháp ứng phó ở cấp quốc gia đối với vấn đề bạo hành đối với phụ nữ (VAW) phần lớn còn thiếu thống nhất và không có các biện pháp can thiệp hiệu quả và toàn diện để chống lại tất cả các hình thức VAW. Ví dụ, trong khi vấn đề bạo hành gia đình thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTT&DL), vấn đề buôn người thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an và vấn đề tảo hôn thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và vấn đề bình đẳng giới và các hành vi bạo lực trên cơ sở giới thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ LĐTB&XH. Do thiếu sự điều phối trong công tác phân chia trách nhiệm đối với vấn đề bạo lực giới (GBV) nên nguyên nhân và mối liên hệ giữa các hình thức GBV khác nhau tiếp tục bị xem nhẹ ở cấp quốc gia.²⁸¹

Tình trạng bạo hành đối với phụ nữ (VAW) còn phổ biến và chưa được xử lý hợp lý. Mặc dù Luật bình đẳng giới (2006) và Luật phòng, chống bạo hành gia đình (2007) đã được thông qua nhưng số lượng các chế tài, dịch vụ và hình phạt để đối phó với nạn VAW và nỗ lực ngăn chặn VAW một cách

đối với bé gái và 92,3% đối với bé trai và tỷ lệ này ở cấp trung học cơ sở là 82,6% đối với bé gái và 80,1% đối với bé trai. Tuy nhiên, nếu xét theo vùng miền, hiện tượng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại, đặc biệt tại những khu vực có nhiều dân tộc thiểu số và các nhóm thiệt thòi sinh sống, bao gồm khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam và Đồng bằng sông Cửu Long. Niên giám Thống kê của Bộ GD&ĐT năm 2013 & 2014. Tỷ lệ nhập học thuần ở cấp trung học phổ thông là 63,1% đối với nữ và 53,7% đối với nam và tỷ lệ bỏ học từ cấp trung học cơ sở lên trung học phổ thông vào khoảng 50% và tỷ lệ nhập học thuần của nữ ở cấp này cao hơn so với nam.

²⁷⁹ LHQ tại Việt Nam, *Hoàn thành mục tiêu MDG một cách bình đẳng*, Hà Nội, 2012.

²⁸⁰ Bộ LĐTB&XH, *Liên minh Châu Âu và ILO, Xu hướng Việc làm tại Việt Nam năm 2009*, Hà Nội, tháng 8/2009.

²⁸¹ Tài liệu thảo luận của LHQ: Từ bạo hành gia đình đến bạo lực giới tại Việt Nam: Liên kết các đầu mối tại Việt Nam, LHQ tại Việt Nam, 2015

toàn diện chưa đủ nếu so với những tiến bộ mà Việt Nam đã đạt được trong những lĩnh vực khác. Một nghiên cứu quốc gia về tỷ lệ bạo hành gia đình được thực hiện năm 2010 cho thấy gần 58% phụ nữ đã từng kết hôn phải chịu ít nhất một hình thức bạo hành do bạn tình gây ra trong khi đó 87% số phụ nữ này không tìm đến sự trợ giúp của các dịch vụ chính thức hoặc chính quyền.²⁸² Tại Việt Nam, khả năng phụ nữ bị bạn tình bạo hành cao gấp ba lần khả năng bị người lạ bạo hành. Hậu quả của bạo hành gia đình, theo ước tính, gây thất thoát 3,2% GDP của Việt Nam xét trên phương diện thiệt hại về tổng năng suất lao động và chi phí cơ hội tiềm tàng.²⁸³ Bên cạnh đó, tính trung bình, phụ nữ bị bạo hành gia đình thường có mức thu nhập thấp hơn phụ nữ không bị bạo hành khoảng 35%.²⁸⁴ Bên cạnh bạo hành gia đình, bạo hành đối với phụ nữ trong nhà trường và tại các nơi công cộng cũng là vấn đề nghiêm trọng mặc dù vấn đề này chưa được nhận thức đầy đủ và thừa nhận. Một cuộc điều tra được thực hiện tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 cho thấy 87% phụ nữ và bé gái khi tham gia trả lời đều xác nhận đã bị quấy rối tình dục tại nơi công cộng.²⁸⁵ Tuy nhiên, chỉ 1,9% những người bị quấy rối tình dục cho biết sẽ tìm kiếm các biện pháp xử lý chính thức.²⁸⁶ Theo số liệu điều tra, tỷ lệ bạo hành đối với lao động tình dục nữ và nam chuyển giới qua nữ ở mức cao. Một nghiên cứu thực hiện năm 2012 cho thấy 35,2% lao động tình dục nữ bị bạo hành tâm lý, 27,6% bị bạo hành tình dục và 20,6% bị cưỡng hiếp.²⁸⁷ Tuy nhiên, chỉ có 15,5% lao động tình dục nữ biết địa điểm tư vấn pháp luật. Do số vụ việc được báo lại và khởi tố còn thấp, hạn chế về số lượng nơi cư trú, thiếu hệ thống chuyên gửi được điều phối chặt chẽ về vấn đề sức khỏe, các dịch vụ tư vấn, trợ giúp pháp lý nên phần lớn nạn nhân không bao giờ được trợ giúp, bảo vệ và bồi thường – ngay cả khi những quyền chính thức của họ đã được thừa nhận.

Nạn mua bán người đang gia tăng. Luật phòng, chống mua bán người được thông qua năm 2012 không đưa ra quy định về các loại hình tội phạm mới và không làm rõ các biện pháp xử phạt cụ thể (hình sự hoặc hành chính). Bộ luật Hình sự không quy định định nghĩa về “mua bán người”. Một cuộc điều tra được thực hiện năm 2014 tại Việt Nam đối với các nạn nhân thông qua các dịch vụ chăm sóc sau khi bị mua bán chỉ ra rằng 18,8% số nạn nhân bị cưỡng hôn.²⁸⁸ Những nạn nhân này có nguy cơ bị bóc lột và lạm dụng cao, bị lạc lõng giữa nền văn hóa xa lạ và không thể giao tiếp do khác biệt về ngôn ngữ và không thể tin tưởng vào mạng lưới xã hội.²⁸⁹ Tỷ lệ số vụ mua bán phụ nữ phục vụ mục đích bóc lột tình dục, nô lệ gia đình hoặc bạo hành gia đình trong gia đình chồng mới đang gia tăng.²⁹⁰

Khả năng tiếp cận công lý của phụ nữ gặp phải rào cản từ những định kiến về giới và ưu tiên duy trì hạnh phúc gia đình, bao gồm trong các văn bản pháp luật. Khả năng đưa các vụ việc về VAW bị xét xử và tuyên án là hết sức thấp. Mặc dù chỉ 43% trong tổng số các vụ bạo hành gia đình công khai được trình báo cho lực lượng công an nhưng chỉ 12% số vụ được điều tra và 1% số vụ được trình

²⁸² TCTK, *Kết quả điều tra quốc gia về bạo hành gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam: Im lặng là chết*, 2010.

²⁸³ LHQ, *Ước tính chi phí của bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam*, 2012.

²⁸⁴ Như trên.

²⁸⁵ ActionAid Quốc tế tại Việt Nam “Tóm tắt Chính sách” “Thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái: Liệu giấc mơ có thành hiện thực?”, 2014.

²⁸⁶ Báo cáo Cơ sở: Thành phố an toàn và hòa nhập cho bé gái (2014) International Plan tại Việt Nam

²⁸⁷ IOM/Bộ LĐTB&XH, *Lao động tình dục và di cư qua góc nhìn về giới: Những phát hiện tại ba thành phố ở Việt Nam*, 2012.

²⁸⁸ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, *Báo cáo về nạn mua bán người*, 2015, 408; Bộ Ngoại giao, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Hà Nội, 2012, 21, 26.

²⁸⁹ Như trên, 26,41; MMN & AMC, *Tình hình di cư tại khu vực tiểu vùng sông Mê Kông – Tài liệu nguồn lực: Nghiên cứu chuyên sâu: Khu kinh tế biên giới và hoạt động di cư*, Chiang Mai, 2013, 166.

²⁹⁰ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, *Báo cáo về nạn mua bán người*, 2015, 408; IOM, *Tình hình di cư lao động tại khu vực tiểu vùng sông Mê Kông*, tháng 11/2006, 41; Bộ Ngoại giao, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Hà Nội, 2012, 21, 26. Theo Bộ Tư pháp, trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2010 đã có 133.289 người Việt Nam đã kết hôn hoặc đăng ký kết hôn với người nước ngoài (91.210 trường hợp kết hôn, 42.079 trường hợp đăng ký kết hôn). Trong giai đoạn từ 1990 đến 2010, có khoảng 80.000 phụ nữ Việt Nam di cư sang Đài Loan để kết hôn với người Đài Loan. Kể từ năm 2004 và tính đến thời điểm hiện tại, xu hướng này đã dịch chuyển sang Hàn Quốc khi có đến hơn 44.000 phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với người Hàn Quốc trong giai đoạn năm năm. Trung Quốc, quốc gia ước tính có khoảng 24 triệu người độc thân vào năm 2020, sẽ dần trở thành điểm đến chủ yếu cho các cô dâu Việt Nam.

báo có quyết định tuyên án của tòa.²⁹¹ Mặc dù theo quy định của Luật phòng, chống bạo hành gia đình năm 2007, cấm sử dụng biện pháp hòa giải khi vi phạm phải xử lý hành chính hoặc có dấu hiệu hình sự, 61% số vụ bạo hành gia đình được trình báo đều được xử lý chuyển hướng bằng biện pháp hòa giải. Việc thường xuyên sử dụng các quy trình hòa giải tại gia đình đã hạn chế khả năng phụ nữ tìm kiếm các biện pháp bảo vệ, bồi thường hoặc tư pháp chính thức và khiến nạn nhân của VAW đối mặt với nguy cơ bị bạo hành trở lại sau hòa giải. Thông thường, nạn nhân của VAW thường bị mang tiếng là nguyên nhân khiến đối phương phải có hành vi bạo lực.²⁹² Pháp luật về bạo hành đối với phụ nữ tại nơi công cộng hiện còn thiếu và/hoặc chưa phù hợp. Theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, tội hiếp dâm và cưỡng dâm được quy định rất hẹp. Phạm vi tội phạm tình dục đối với phụ nữ và bé gái từ 16 tuổi trở lên chỉ hạn định trong hành vi giao cấu. Hành vi lạm dụng tình dục chỉ được xem là tội phạm nếu thực hiện đối với trẻ dưới 16 tuổi.²⁹³

Khả năng tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý của phụ nữ còn hạn chế. Nghiên cứu về các biện pháp đối phó với nạn bạo hành gia đình cho thấy 77% số trường hợp không được trình báo với các cơ quan trợ giúp pháp lý.²⁹⁴ Theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý (2006), trợ giúp pháp lý miễn phí chỉ dành cho đối tượng phụ nữ có mức thu nhập của cả gia đình dưới chuẩn nghèo. Quy định này đã hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ tư pháp pháp lý của các nạn nhân VAW, đặc biệt đối với các nạn nhân bạo hành gia đình. Tính xuyên suốt của tình trạng VAW đối với tất cả các nhóm kinh tế - xã hội khiến thách thức này trở thành một vấn đề hệ trọng, đặc biệt trong bối cảnh những thành tựu giảm nghèo đã đạt được trong thời gian qua.

Nhu cầu của phụ nữ về các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản chưa được đáp ứng. Nhiều phụ nữ - đặc biệt là phụ nữ trẻ, chưa kết hôn và phụ nữ nhập cư, phụ nữ tại vùng sâu vùng xa và khu vực miền núi - không được tiếp cận thông tin về các biện pháp tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Trong năm 2011, mức độ nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai ở phụ nữ chưa kết hôn có hoạt động tình dục thường xuyên (34,3%) cao hơn ba lần so với phụ nữ đã kết hôn (11,2%).²⁹⁵ Năm 2013, nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai theo các con số thống kê đạt mức cao nhất ở nhóm có độ tuổi từ 15-19 (31,4%).²⁹⁶ Năm 2011, tỷ lệ sinh con ở thanh thiếu niên (15-19 tuổi) tại Việt Nam là 45 trường hợp trong 1.000 phụ nữ, cao hơn so với nhiều quốc gia châu Á.²⁹⁷ Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có tỷ lệ nạo phá thai rất cao trong nhóm thanh thiếu niên và phụ nữ trẻ. Thanh niên Việt Nam chưa được tiếp cận những thông tin phù hợp về tình dục bao gồm các biện pháp tránh thai.²⁹⁸

Tình trạng lựa chọn giới tính trước khi sinh dựa trên sở thích sinh con trai đang ngày càng tăng (và có nguy cơ đặt ra những thách thức xã hội to lớn vào năm 2035). Những khía cạnh cụ thể về

²⁹¹ UN Women và UNODC, *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam nhằm hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ tiến tới đảm bảo hiệu quả vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hà Nội, 2013.

²⁹² UN Women, *Tiếp cận công lý trong hệ thống pháp lý đa kênh: Nghiên cứu điển hình về bạo hành gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*, 2015.

²⁹³ Đề xuất chung về dự thảo sửa đổi Bộ luật Hình sự nhằm tăng cường hiệu quả đối phó với nạn bạo hành đối với phụ nữ (2015) UN Women và UNODC

²⁹⁴ UNODC, *Nghiên cứu về thực tiễn thực thi pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho nạn nhân bạo hành gia đình là phụ nữ tại Việt Nam*, 2011

²⁹⁵ UNFPA, *Nhu cầu chưa được đáp ứng đối với các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản và HIV/AIDS: Bằng chứng từ phân tích MICS 2011*, 2013.

²⁹⁶ Như trên. Báo cáo năm 2013 chỉ ra rằng mức độ nhu cầu chưa được đáp ứng đối với các biện pháp tránh thai ở phụ nữ chưa kết hôn có hoạt động tình dục tích cực (34,3%) cao hơn ba lần so với phụ nữ đã kết hôn (11,2%). Tỷ lệ sinh ở trẻ vị thành niên trong giai đoạn 3 năm trước khi tiến hành MICS 2014 tại Việt Nam là 45 trường hợp trong 1.000 phụ nữ ở độ tuổi từ 15-19. Đáng báo động là tỷ lệ này tại khu vực nông thôn (56 trường hợp trong 1.000 phụ nữ) gấp hơn hai lần khu vực thành thị (24 trường hợp trong 1.000 phụ nữ).

²⁹⁷ UNFPA, *Tóm tắt vận động chính sách: Tỷ lệ sinh trong thanh thiếu niên tại Việt Nam*, Hà Nội, 2013.

²⁹⁸ Như trên; UNESCO, Bộ GD&ĐT và CCIHP, *Họ cần biết gì? "Họ biết những gì? Họ muốn biết gì? Theo chúng ta họ cần biết điều gì?"* (Điều tra năm 2012).

phân biệt giới tính ở Việt Nam đang ngày một trầm trọng hơn: tỷ lệ giới tính khi sinh (SRB) tăng từ 106,2 bé trai trong 100 bé gái năm 2000 lên 112,6 năm 2013.²⁹⁹ Mặc dù nhiều hoạt động nâng cao nhận thức của cộng đồng đã được tiến hành nhưng văn hóa thích sinh con trai, đặc biệt phổ biến tại vùng châu thổ sông Hồng, đến nay chuyển biến rất chậm chạp.³⁰⁰ Việc nạo phá thai nhi là bé gái được giải thích là để “dành chỗ” cho con trai và duy trì dòng dõi,³⁰¹ cùng với một số yếu tố phi văn hóa khác cũng tác động đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh bao gồm khả năng sinh suy giảm, phổ biến các công nghệ xác định giới tính và lựa chọn giới tính và chính sách hai con (hiện nay đổi tên thành “chuẩn mực gia đình nhỏ”). Tình trạng lựa chọn giới tính hiện nay có liên quan mật thiết đến vị thế kinh tế - xã hội trong đó các gia đình khá giả có giá trị SRB cao hơn so với tỷ lệ SRB thấp hơn của các gia đình nghèo và dân tộc thiểu số. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ có những tác động đối với “thị trường kết hôn”, có khả năng làm gia tăng hiện tượng mua bán người và lao động tình dục để bù đắp cho 10% đàn ông “dư thừa” đến năm 2035 theo ước tính của UNFPA.³⁰²

Trong 10 trẻ em gái thì có 1 em bị vướng vào tảo hôn.³⁰³ Mặc dù Luật hôn nhân và gia đình quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu đối với nữ là 18 tuổi nhưng số phụ nữ kết hôn hoặc hứa hôn ở độ tuổi từ 15-19 tăng từ 5,4% năm 2006 đến 10,3% năm 2014.³⁰⁴ Tỷ lệ tảo hôn ở các dân tộc thiểu số và khu vực miền núi còn cao.³⁰⁵ Tình trạng tảo hôn có quan hệ mật thiết đến tình trạng trẻ em bỏ học, sinh con sớm, sinh non, tử vong thai nhi và các biến chứng về sức khỏe sinh sản. 73% phụ nữ ở độ tuổi từ 15-19 đã kết hôn hoặc hứa hôn không được đi học hoặc chỉ học hết tiểu học. Tập tục tảo hôn còn tồn tại do thiếu cơ hội kinh tế và xã hội dành cho các bé gái và tập tục cho rằng phụ nữ trẻ phải đảm nhiệm các công việc chăm sóc gia đình.³⁰⁶

Phụ nữ và trẻ em gái phải đảm nhận gánh nặng về chăm sóc gia đình và nội trợ nhưng không được trả công. Theo Báo cáo Đánh giá Giới Việt Nam năm 2011, 44% nam giới không hề tham gia vào công việc gia đình so với tỷ lệ 21% ở phụ nữ.³⁰⁷ Tương tự tại nhiều khu vực khác trên thế giới, công việc lấy nước là nhiệm vụ của phụ nữ: 65% trường hợp người giữ nhiệm vụ lấy nước là phụ nữ và 2% là trẻ em gái. Tỷ lệ này ở nhóm dân tộc thiểu số cao hơn so với mức bình quân của cả nước: trong cộng đồng dân tộc thiểu số, 74% trường hợp phụ nữ phải chịu trách nhiệm lấy nước và 5% số trường hợp là các bé gái.³⁰⁸ Phụ nữ di cư trong nước cũng góp một phần không nhỏ vào các nghề chăm sóc tại các trung tâm đô thị. Gánh nặng chăm sóc và việc nhà không được trả công của phụ nữ còn nặng nề hơn đối với phụ nữ thuộc các hộ nghèo nhất và sinh sống tại các vùng nông thôn do hạn chế tiếp cận các trang bị gia đình cơ bản (như vệ sinh và nước sạch) để có thể giảm gánh nặng của những việc không được trả công này.³⁰⁹ Khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục và chăm sóc mầm non giúp giảm gánh nặng chăm sóc của các bà mẹ cũng không phổ biến đối với các hộ nghèo nhất và các hộ ở vùng nông thôn. Năm 2014, tỷ lệ trẻ em từ 36-59 tháng tuổi được tiếp cận chương trình giáo dục

²⁹⁹ UNFPA, *Mất cân bằng về giới khi sinh tại Việt Nam: Kết nối nghiên cứu và chính sách để thay đổi* (Tóm tắt chính sách), 2014.

³⁰⁰ Viện Phát triển Nước ngoài (ODI), Jones, N., và cs., *Tảo hôn trong dân tộc Mông tại Việt Nam: Sự thay đổi không cân bằng các chuẩn mực về giới đã hạn chế quyền lựa chọn trong cuộc sống và hôn nhân của thanh thiếu niên nữ người Mông như thế nào*, 2014.

³⁰¹ UNFPA, *Mất cân bằng về giới khi sinh tại Việt Nam: Kết nối nghiên cứu và chính sách để thay đổi* (Tóm tắt chính sách), 2014, 2.

³⁰² UNFPA, *Sở thích sinh con trai ở Việt Nam: Ước muốn thâm căn, công nghệ tiên tiến*, Hà Nội, 2011.

³⁰³ UNFPA, *Nhu cầu chưa được đáp ứng đối với các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản và HIV/AIDS: Bằng chứng từ phân tích MICS 2011*, 2013. Báo cáo này chỉ ra rằng 11,1% phụ nữ ở độ tuổi từ 20-49 kết hôn trước 18 tuổi.

³⁰⁴ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2010/2011*, Hà Nội, 2011; *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014.

³⁰⁵ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014. Báo cáo chỉ ra rằng tỷ lệ này ở các dân tộc thiểu số là 29,5%, ở người Kinh/Hoa là 6,5%; 22,6% và 14,8% lần lượt ở khu vực Trung du phía bắc và vùng núi và khu vực Tây Nguyên.

³⁰⁶ Trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu quốc gia của Việt Nam, (2013) UNICEF

³⁰⁷ Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá giới tại Việt Nam*, 2011, Ngân hàng Thế giới, 2011

³⁰⁸ Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ tại Việt Nam năm 2014.

³⁰⁹ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014.

mầm non có tổ chức dao động từ 85,7% đối với các hộ giàu nhất đến 53,4% đối với các hộ nghèo nhất.³¹⁰ Chính việc hạn chế tiếp cận các hạ tầng vật chất và xã hội cơ bản này đã hạn chế khả năng phụ nữ tham gia vào đời sống xã hội và tận dụng được những cơ hội việc làm năng suất hơn.³¹¹

Thiếu các biện pháp an sinh xã hội dành cho phụ nữ và trẻ em gái trong ngành nghề không chính thức trong khi họ là lực lượng lao động chính. So với nam giới, phụ nữ - đặc biệt phụ nữ là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề không chính thức, phụ nữ có tuổi và phụ nữ dân tộc thiểu số - hạn chế được tiếp cận cơ hội đào tạo để có thể làm những công việc có thu nhập cao hơn, không được hưởng những biện pháp an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội bao gồm chế độ thai sản và hưu trí và các nguồn tài chính như tín dụng chính thức. Phụ nữ là giúp việc gia đình và bảo mẫu trong đó nhiều người là người nhập cư và phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực tình dục và giải trí thường đối mặt với nguy cơ rất lớn và có rất ít cơ hội được tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội ngay cả khi các dịch vụ đó không hoàn toàn phù hợp cho hoàn cảnh cụ thể của họ. Quyền làm việc của phụ nữ bị tác động tiêu cực do những quy định hạn chế mang thai và sinh con trong các hợp đồng lao động ở nước ngoài, do vị thế là người nhập cư và phụ thuộc về mặt pháp lý vào chủ sử dụng lao động nước ngoài, qua đó đã hạn chế khả năng phụ nữ tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và trợ giúp pháp lý.³¹² Cụ thể, quy định hạn chế về đăng ký hộ khẩu ảnh hưởng rất nhiều tới phụ nữ nhập cư, đối tượng theo các số liệu thống kê có mức độ di cư nhiều hơn nam giới và thường không được tiếp cận các dịch vụ cơ bản tại địa phương làm việc xa nhà.

Phụ nữ vướng phải nhiều rào cản trong việc sở hữu và kiểm soát đất và các loại tài sản khác, các dịch vụ tài chính, thừa kế và nguồn lực sản xuất. Mặc dù Luật đất đai sửa đổi 2013 quy định áp dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung và quy định hạn chế ghi tên một người nhưng khả năng tiếp cận nguồn đất của phụ nữ vẫn bị hạn chế.³¹³ Mặc dù tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên phụ nữ hoặc ghi tên cả nam và nữ đối với đất nông nghiệp và đất ở đang dần tăng lên nhưng tỷ lệ này còn thấp, lần lượt ở mức 20% và 18% trong khi giấy chứng nhận chỉ ghi tên nam giới chiếm 62%.³¹⁴ Ở những cộng đồng theo chế độ nam quyền, đặc biệt tại khu vực nông thôn và vùng núi, phụ nữ gặp rất nhiều khó khăn trong việc sở hữu quyền sử dụng đất. Theo truyền thống, hoạt động hòa giải tranh chấp đất đai tại ủy ban hoặc tại gia đình có liên quan đến phụ nữ (ví dụ trong các vụ việc thừa kế hoặc phân chia tài sản khi ly hôn) cho thấy những rào cản lớn mà phụ nữ gặp phải trong nỗ lực thực hiện các quyền của mình.³¹⁵

Hiện tượng nữ hóa dân số cao tuổi trong giai đoạn già hóa dân số nhanh chóng của Việt Nam là vấn đề mới nổi. Người cao tuổi độ tuổi 60 hoặc trên 60 tuổi chiếm 10,5% dân số năm 2013; 58,2% số người cao tuổi này là phụ nữ và 68,5% sống tại khu vực nông thôn.³¹⁶ Trong năm 2011, 17% người cao tuổi sống trong các hộ nghèo và tỷ lệ người cao tuổi là nữ thuộc các hộ nghèo cao hơn so với nam giới.³¹⁷ Tình trạng “nữ hóa dân số cao tuổi” đề ra một thách thức là đáp ứng nhu cầu của phụ nữ cao tuổi và rất cao tuổi. Phụ nữ cao tuổi thường có tình trạng sức khỏe kém một phần do bị phân biệt giới tính trong suốt cuộc đời dẫn đến tỷ lệ biết đọc biết viết thấp/thiếu tiếp cận thông tin, tỷ lệ có việc làm được trả công thấp, thiếu điều kiện tiếp cận các nguồn lực, dinh dưỡng kém (khiến họ dễ bị lâm vào

³¹⁰Như trên.

³¹¹Như trên.

³¹² UN Women, Bộ LĐTB&XH & AUSTRALIA, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

³¹³ UNDP, *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, 2013.

³¹⁴ Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá giới tại Việt Nam*, 2011.

³¹⁵ UNDP, *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, 2013.

³¹⁶ TCTK, *Báo cáo kết quả chính từ cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ*, Hà Nội, 2014.

³¹⁷ MDRI, *Số liệu từ cuộc điều tra quốc gia về tình trạng già hóa (VNAS 2011)*, 2013.

tình trạng sức khỏe cấp tính và mãn tính) và tình trạng bị gạt ra ngoài lề xã hội. Bên cạnh đó, việc thanh niên di cư ngày một nhiều hơn từ khu vực nông thôn ra thành thị kết hợp với chi phí chăm sóc con cái cao tại các đô thị đã buộc nhiều phụ nữ cao tuổi phải đảm nhận trách nhiệm chăm sóc cháu. Gánh nặng của công việc chăm sóc gia đình không được trả công có thể dẫn đến tình trạng căng thẳng và suy giảm sức khỏe của phụ nữ cao tuổi.³¹⁸

Bình đẳng về vị trí trong khu vực công, vị thế kinh tế và chính trị giữa nam giới và phụ nữ còn xa vời và sự tham gia của phụ nữ vào vị trí lãnh đạo đang trên đà suy giảm. Về vấn đề đại diện nữ trong lĩnh vực dịch vụ dân sự, về tổng thể số phụ nữ nắm giữ vị trí lãnh đạo đang giảm dần trong đó số phụ nữ nắm giữ chức vụ bộ trưởng và tương đương giảm từ 12% giai đoạn 2007-2011 xuống còn 4,5% trong giai đoạn 2011-2016.³¹⁹ Phụ nữ thường nắm giữ vị trí lãnh đạo trong các bộ mang tính chất “dành cho nữ” như Y tế, giáo dục và đào tạo, các vấn đề xã hội và thường ít khi nắm giữ vị trí lãnh đạo trong những ngành “dành cho nam giới” như giao thông vận tải, tài nguyên thiên nhiên và môi trường và xây dựng. Đến tháng 12 năm 2014, tỷ lệ Ủy ban Nhân dân có chủ tịch là nữ đạt 1,6% ở cấp tỉnh, 3,6% ở cấp huyện và 3,2% ở cấp xã. Tỷ lệ (24,4%) đại biểu quốc hội là nữ như hiện nay là mức thấp nhất trong bốn nhiệm kỳ qua. Đây là con số thấp hơn so với mục tiêu đề ra năm 2011 là tối thiểu 30% và năm 2016 tối thiểu là 35%.³²⁰ Sự suy giảm tỷ lệ đại biểu nữ ở quốc hội tương phản với xu hướng trên thế giới là gia tăng số đại biểu nữ trong cơ quan nghị viện. Trong các doanh nghiệp, phụ nữ chỉ chiếm một phần tư tổng các chức vụ chủ doanh nghiệp/giám đốc của doanh nghiệp trên cả nước. Trong lĩnh vực nông nghiệp, chỉ có 8,64% chủ nông trại là nữ nhưng số lao động nữ lại gia tăng do nam giới di cư lên các thành phố kiếm việc làm.³²¹

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Việc triển khai pháp luật và chính sách hỗ trợ còn yếu do cơ chế thể chế còn yếu, không đủ nguồn lực con người, kỹ thuật và ngân sách và thiếu nhận thức về thực chất của khái niệm bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ Chính phủ.
- Luật pháp còn một số điểm chưa hoàn thiện dẫn đến hạn chế hiểu biết của người có nghĩa vụ rằng VAW là một loại tội phạm. Bộ luật hình sự không hình sự hóa rõ ràng các hình thức VAW khác nhau, đặc biệt là hành vi bạo lực tinh dục và không bảo vệ được nạn nhân của VAW trong bối cảnh tỷ lệ trình báo và kết tội các đối tượng có hành vi bạo lực đối với phụ nữ còn thấp. Thái độ bàng quan trước hành vi bạo hành gia đình vì xem đó là vấn đề riêng tư còn phổ biến, đặc biệt trong đội ngũ các cán bộ thực thi pháp luật, bao gồm quan niệm cho rằng ưu tiên hàng đầu là bảo vệ hạnh phúc gia đình và người phụ nữ không được phép khước từ nhu cầu tình dục của chồng.³²² Một số quy định của pháp luật mang tính phân biệt đối xử còn tồn tại như quy định tuổi nghỉ hưu không bình đẳng trong Bộ luật Lao động trong đó quy định 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam làm hạn chế cơ hội của phụ nữ. Pháp luật và chính

³¹⁸Tiến sỹ Ngô Thị Tuấn Dung, *Người cao tuổi tại Việt Nam: Một số vấn đề từ góc nhìn gia đình và giới* (Bài thuyết trình tại Diễn đàn AASSREC “Già hóa dân số tại châu Á Thái Bình Dương: Cân bằng giữa Nhà nước và gia đình” Cebu, Philippines, 3-4 tháng 4/2013); UNFPA, *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, 2011

³¹⁹ Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá giới tại Việt Nam*, 2011, 78.

³²⁰ Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới và Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

³²¹TCTK, *Điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản*, Hà Nội, 2014.

³²²UNODC và RCGAD và HEUNI, *Nghiên cứu về chất lượng các dịch vụ tư pháp hình sự dành cho nạn nhân bạo hành gia đình tại Việt Nam*, 2010.

sách còn quy định mơ hồ về thừa kế và kế nhiệm dẫn đến tình trạng cán bộ tư pháp tự do quyết định cách hiểu và giải thích luật.³²³

- Các chuẩn xã hội phổ biến và định kiến về giới góp phần vào việc quy định nghề nào phù hợp cho phụ nữ.³²⁴ Các vị trí cấp cao và những ngành như công an, công tố viên và thẩm phán phần lớn vẫn do nam giới nắm giữ.³²⁵ Phụ nữ cũng có rất ít đại diện trong ban lãnh đạo cấp cao trong khu vực tư nhân.³²⁶ Sự bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực học tập nghiên cứu ở cấp trung học và đại học cùng với vai trò sinh sản và gánh nặng gia đình khiến phụ nữ khó có thể kiếm được những công việc ổn định hơn, đòi hỏi kỹ năng cao hơn và được trả công cao hơn. Các chuẩn mực văn hóa và xã hội quyết định việc phân chia lao động giữa phụ nữ và nam giới, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Chính do những chuẩn mực này mà phụ nữ bị hạn chế tiếp cận các tài sản, yếu tố sản xuất và tham gia vào hoạt động đào tạo khiến năng suất công việc và sinh kế của họ bị ảnh hưởng.³²⁷
- Hiệu quả của các dịch vụ pháp lý cơ bản bị hạn chế do rào cản ngôn ngữ, sự khác biệt về quyền lực, thái độ, chi phí và các thủ tục hành chính. Tất cả các yếu tố này đã cản trở phụ nữ tiếp cận công lý và các biện pháp xử lý.³²⁸ Việc thường xuyên áp dụng các biện pháp hòa giải trong giải quyết tranh chấp thường ưu ái nam giới hơn phụ nữ.³²⁹ Việc lạm dụng biện pháp hòa giải tại gia đình vào việc giải quyết vấn đề bạo hành gia đình và tranh chấp đất đai còn phổ biến. Khả năng bảo vệ các quyền của mình và cần được bảo vệ khỏi hành vi bóc lột và bạo hành, đặc biệt bạo hành do các thành viên trong gia đình gây ra, vẫn bị cản trở bởi các quy định của Luật trợ giúp pháp lý (2006) theo đó chỉ phụ nữ thuộc các hộ gia đình có thu nhập dưới chuẩn nghèo mới được trợ giúp pháp lý miễn phí.
- Việc không thu thập một cách có hệ thống đầy đủ số liệu phân nhóm về tình dục đã làm cản trở việc lồng ghép góc nhìn nhạy cảm về giới vào công tác xây dựng và triển khai chính sách/pháp luật.³³⁰

Cung

- Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân và tái hòa nhập còn chưa phù hợp.³³¹
- Khoảng cách lớn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn tồn tại đối với các dân tộc thiểu số và phụ nữ nhập cư, đặc biệt liên quan đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản,³³² và đối với phụ nữ cao tuổi, đặc biệt tại các vùng nông thôn. Tình trạng thiếu hệ thống chăm sóc xã hội phù hợp dành cho người cao tuổi và các cơ sở giáo dục và chăm sóc mầm non với chi phí hợp lý cho trẻ nhỏ kết hợp với những định kiến về giới liên quan đến vai trò của phụ nữ đã dẫn đến việc các thành viên nữ trong gia đình phải chịu trách nhiệm chăm sóc trẻ nhỏ và người già. Gánh nặng chăm sóc không được trả công này đã tước đi cơ hội làm những công

³²³UNDP, *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, 2013.

³²⁴ UN Women và UNODC, *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam nhằm hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ tiến tới đảm bảo hiệu quả vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hà Nội, 2013.

³²⁵ Hunt, S., “Vai trò then chốt của phụ nữ đến hòa bình”, *Tạp chí luật xuyên quốc gia Columbia*, Số 41:3, 2003, 562.

³²⁶ MOCST, TCTK, UNICEF và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, *Kết quả điều tra toàn quốc về gia đình tại Việt Nam năm 2006: Những kết phát hiện chính*, Hà Nội, tháng 6/2008.

³²⁷ SIDA-FAO, *Đặc điểm về giới trong các nông hộ*, 2010.

³²⁸ UNODC, *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam nhằm hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ tiến tới đảm bảo hiệu quả vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hà Nội, tháng 7/2013.

³²⁹³²⁹UNDP, *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, 2013.

³³⁰ SIDA-FAO, *Đặc điểm về giới trong các nông hộ*, 2010.

³³¹ CEDAW, *Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ lần thứ bảy và tám của Việt Nam*, CEDAW/C/VNM/CO/7-8, đoạn. 26, 24 tháng 7/2015, đoạn 18b.

³³² UN Women, Bộ LĐTB&XH & AUSTRALIA, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

việc khác có thu nhập của phụ nữ, hạn chế lựa chọn công việc của họ trong phạm vi công việc không chính thức và linh động nhưng an sinh và phúc lợi thấp.

Câu

- Tỷ lệ trình báo các vụ việc VAW thấp là do tác động của các chuẩn mực cổ hữu và định kiến về giới, khiến cho nhiều nạn nhân không trình báo vì sợ mất danh dự, bị quấy rối hoặc sợ hãi.³³³ Các chuẩn mực nam quyền đã tạo ra một xã hội xem bạo hành giới là vấn đề “bình thường” và phụ nữ được khuyến khích giải quyết vấn đề bạo hành ngoài hệ thống tư pháp để duy trì “hạnh phúc gia đình”. Do đó, tỷ lệ trình báo các vụ việc bạo hành phụ nữ thường thấp và nạn nhân thường tìm đến các trung gian hòa giải trong cộng đồng để tìm giải pháp giải quyết trong gia đình trước khi tìm đến hệ thống tư pháp hình sự.³³⁴
- Theo truyền thống, tình dục trước hôn nhân là hành vi không thể chấp nhận trong xã hội Việt Nam và phụ nữ trẻ thường phải gánh chịu những nguy cơ về đạo đức khi quyết định sử dụng biện pháp tránh thai. Sự bất đồng của bạn tình cũng có thể khiến phụ nữ không sử dụng biện pháp tránh thai và do đó làm tăng nguy cơ mang thai ngoài ý muốn và nạo phá thai và dễ bị lây nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

MỤC TIÊU 6. ĐẢM BẢO ĐỦ VÀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG NGUỒN NƯỚC VÀ VỆ SINH CHO MỌI NGƯỜI

Từ năm 2000 đến 2010, Việt Nam đã hoàn thành hai giai đoạn của Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn kéo dài 5 năm. Mức sống của các hộ gia đình trên toàn quốc phát triển theo xu hướng tích cực trong giai đoạn 2002 và 2012 xét về tỷ lệ số hộ gia đình được dùng nước sạch và cầu tiêu hợp vệ sinh. Theo một cuộc điều tra được thực hiện năm 2010, 26,7% dân số đã được sử dụng nước máy sạch và con số này trong năm 2012 tăng lên 30%.³³⁵ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước uống sạch đang dần tăng lên.³³⁶ Tuy nhiên, sự chênh lệch khả năng tiếp cận nguồn nước uống sạch và giá cả hợp lý vẫn phản ánh trực tiếp tình trạng bất bình đẳng nói chung, cụ thể là giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng như giữa bộ phận người giàu và người nghèo trong xã hội, trong đó phụ nữ nhập cư là nhóm bị ảnh hưởng nặng nề nhất.³³⁷ Việc tư nhân hóa hoạt động cung cấp dịch vụ và hạ tầng nước sạch và vệ sinh môi trường như hiện nay đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý, tính bình đẳng và việc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Thiếu bình đẳng trong sử dụng nước uống sạch và giá hợp lý. Trong khi 95% dân số đô thị giàu nhất đều được cấp nước máy tới từng hộ gia đình thì chỉ có 35% nhóm dân nghèo được hưởng dịch vụ

³³³ UNODC và RCGAD và HEUNI, *Nghiên cứu về chất lượng các dịch vụ tư pháp hình sự dành cho nạn nhân bạo hành gia đình tại Việt Nam*, 2010. Theo nghiên cứu này, lý do phổ biến nhất dẫn đến việc không trình báo là nạn nhân muốn tự giải quyết vấn đề hoặc giải quyết vấn đề trong nội bộ gia đình. Họ không muốn bất kỳ ai biết hoặc xem đây là vấn đề không nghiêm trọng.

³³⁴ Nghiên cứu của UN Women và UNODC, “Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam” (2013)

³³⁵ TCTK, *Kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam*, Hà Nội, 2010, 396; TCTK, *Số liệu thô từ kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam năm 2012*, 2012.

³³⁶ UNDP, CECODES, VFF-CRT, *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, 2015, 93; Bộ KH&ĐT, *Dự thảo Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, 2015; TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014, 6.

³³⁷ UNICEF, *Nghiên cứu quốc gia về tác động của các dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân (WASH) tại trường học đến tỷ lệ bỏ học và bỏ học của học sinh và giáo viên tại Việt Nam*, 2011.

này. Tính đến năm 2014, tại các vùng nông thôn, chỉ 3% dân số nghèo nhất được cấp nước đến tận nhà trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm dân số giàu nhất là 43%.³³⁸ Xét trên góc độ vùng miền, khu vực có tỷ lệ tiếp cận thấp nhất là vùng núi phía bắc, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.³³⁹ Vùng núi phía bắc và Tây Nguyên là hai khu vực có số lượng đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất, khả năng tiếp cận nước sạch thấp nhất và tỷ lệ nghèo đói rất cao. Kết luận quan sát của CESCRC đã nhấn mạnh quan ngại về “hạn chế trong tiếp cận đầy đủ nguồn nước sạch và cầu tiêu hợp vệ sinh tại vùng nông thôn dù việc triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn đến năm 2020 đã đạt được nhiều tiến bộ. Ủy ban cũng quan ngại trước những báo cáo về tình trạng ô nhiễm nguồn nước do hoạt động khai khoáng và lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu gây ra và tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại các khu đô thị và khu công nghiệp”.³⁴⁰ Hạn chế trong khả năng tiếp cận nguồn nước sạch với mức giá hợp lý có tác động không tương xứng lên nam giới và phụ nữ. Xét trên quy mô cả nước, trong phần lớn các hộ gia đình không được cấp nước sạch tận nhà, phụ nữ trưởng thành luôn phải chịu trách nhiệm lấy nước uống. Tỷ lệ hộ gia đình có phụ nữ chịu trách nhiệm lấy nước uống cao hơn trong số các nhóm dân tộc thiểu số (74,2%) so với tỷ lệ này ở dân tộc Kinh/Hoa (57,7%).³⁴¹ Bên cạnh đó, công việc tưới tiêu vườn ruộng cũng góp phần làm tăng gánh nặng đối với phụ nữ dân tộc thiểu số.³⁴² Hầu hết các thành phố lớn hiện nay chưa có nhà máy xử lý nước thải hoặc mạng lưới thoát nước. Công tác vệ sinh được triển khai hạn chế và hầu hết chỉ liên quan đến công tác khắc phục khi xảy ra tình trạng tắc, tràn hoặc sửa chữa cống thoát nước.³⁴³ Nhìn chung, 8% dân số trên cả nước sử dụng nước từ nguồn nước không được làm sạch. Khoảng 15,3% trong nhóm này không sử dụng bất kỳ biện pháp xử lý nước tại điểm dùng trước khi uống. Tỷ lệ tiêu thụ nước chưa xử lý là 25,9% tại Tây Nguyên, 26,2% tại khu vực đông nam bộ và 31,4% tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long.³⁴⁴ Các chính sách hiện hành không thể thu hẹp một cách có hệ thống khoảng cách này.³⁴⁵ Kết luận quan sát của CESCRC 2014 kiến nghị Chính phủ “(a) Phân bổ thêm nguồn lực cho công tác cung cấp nước sạch và xây dựng cầu tiêu hợp vệ sinh, đặc biệt ở khu vực nông thôn và đảm bảo tính hợp lý của các chi phí trực tiếp và gián tiếp như vốn vay để đảm bảo cung cấp nước an toàn và xây dựng cầu tiêu hợp vệ sinh; (b) Triển khai áp dụng các quy định về xử lý nước trong các khu công nghiệp, triển khai các biện pháp để bảo vệ nguồn nước tránh ô nhiễm và đảm bảo mức độ an toàn của nguồn nước cấp cho người dân.”

Việt Nam vẫn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn vốn viện trợ bên ngoài để có thể đảm bảo cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn. Các khoản viện trợ này dự kiến sẽ giảm và Chính phủ cần can thiệp đầu tư vào lĩnh vực này để ngăn chặn tình trạng thiếu vốn đầu tư trở nên trầm trọng hơn.³⁴⁶

³³⁸ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 8.

³³⁹ MICS 2014. P120

³⁴⁰ CESCRC, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ lần thứ 2 đến 4 của Việt Nam”, Điều 12, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

³⁴¹ MICS 2014. P121.

³⁴² Care International tại Việt Nam, *Tính dễ bị tổn thương trước điều kiện khí hậu và năng lực của các dân tộc thiểu số ở vùng núi phía bắc của Việt Nam*, 2013, 16

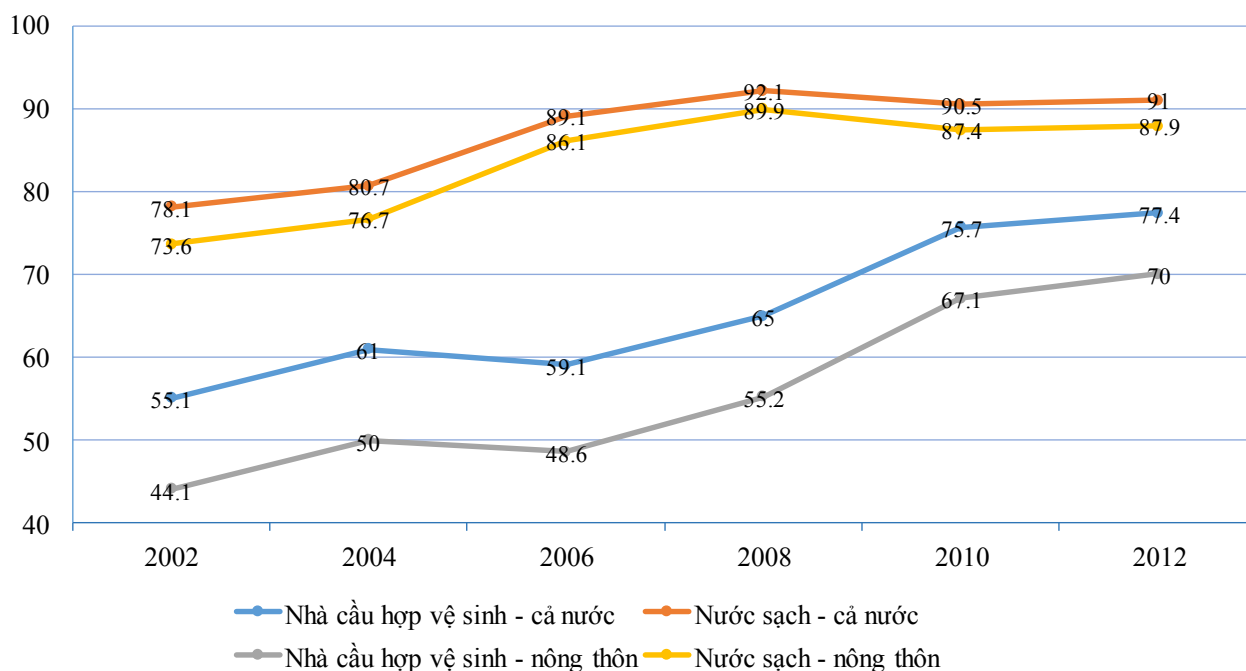
³⁴³ Bộ KH&ĐT, *Dự thảo Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, 2015.

³⁴⁴ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014, 115.

³⁴⁵ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, iv; UNDP, CECODES, VFF-CRT, *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, 2015, 92; CHXHCN Việt Nam, *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc và Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42; CHXHCN Việt Nam, *Quyết định số 366/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 3 năm 2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015*; Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, 2011, 81.

³⁴⁶ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 16.

Hình 9 – Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và nguồn nước sạch



Nguồn: Tổng cục Thống kê³⁴⁷

Chất lượng nước còn thấp và tồn tại nhiều vấn đề trong công tác cung cấp dịch vụ (bao gồm áp lực nước thấp và nguồn cung không ổn định), mặc dù quy định cho phép nhà thầu được thu hồi chi phí bảo dưỡng hạ tầng cung cấp nước uống. Giá cả vẫn là một thách thức do giá áp dụng đối với người sử dụng còn thấp ảnh hưởng đến tính khả thi thương mại của các dịch vụ đã ký hợp đồng. Mức phí sử dụng nước sạch và phí sử dụng nước thải có tác động tiêu cực đến tính khả thi thương mại của công tác quản lý nước thải của nhà thầu vì hai nguồn nước này do các nhà thầu khác nhau quản lý.³⁴⁸

Việc phân cấp đã không đảm bảo trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương và nhà cung cấp dịch vụ trên khía cạnh tuân thủ với các quy định và tiêu chuẩn đã thống nhất (cho đến nay những quy định và tiêu chuẩn này chưa được thực thi một cách mạnh mẽ) và đối với người sử dụng dịch vụ.³⁴⁹

Đại đa số người dân ở khu vực nông thôn và dân nhập cư ở khu vực thành thị không được tiếp cận các dịch vụ vệ sinh môi trường phù hợp. Trong năm 2010, chỉ có khoảng 40% dân số được sử dụng dịch vụ thu gom rác thải (79,6% ở khu vực thành thị và 21,4% ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa và miền núi). Khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn tiếp tục gia tăng vào năm 2012 lên mức 80,8%,³⁵⁰ trong khi tỷ lệ toàn dân được sử dụng dịch vụ thu gom rác thải vẫn còn ở mức

³⁴⁷ CHXHCN Việt Nam, Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam, tháng 9/2015, 80.

³⁴⁸ Như trên, 10.

³⁴⁹ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 10, 13.

³⁵⁰ TCTK, *Kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam*, Hà Nội, 2010, 396; TCTK, *Số liệu thô từ kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam*, 2012.

thấp.³⁵¹ Hầu hết các khu đô thị tại Việt Nam không có nhà máy xử lý rác nhưng sự chênh lệch về khả năng tiếp cận các dịch vụ vệ sinh môi trường vẫn tồn tại do điều kiện tại các thành phố lớn đã được cải thiện rất nhiều so với các khu đô thị nhỏ và khu vực nông thôn.³⁵² Sự chênh lệch trong tỷ lệ dân số được sử dụng dịch vụ thu gom rác thải cho thấy sự bất bình đẳng nói chung, cụ thể liên quan đến thu nhập, khoảng cách thành thị - nông thôn và sự phân cấp trong xã hội trong đó người nhập cư, đặc biệt là phụ nữ nhập cư³⁵³ sinh sống ở những khu vực bị hạn chế tiếp cận các dịch vụ vệ sinh môi trường phù hợp. Các cơ quan Nhà nước thiếu năng lực triển khai có hiệu quả và giám sát có hệ thống các chính sách hiện hành trong lĩnh vực này³⁵⁴ và nhận thức của người dân về quản lý rác thải rắn và vệ sinh nơi công cộng còn thấp.³⁵⁵ Bên cạnh đó, công tác xử lý rác thải rắn, tương tự như trường hợp xử lý nước thải, còn chưa được phát triển đầy đủ tại Việt Nam. Tính đến năm 2009, tại Việt Nam chỉ có sáu thành phố xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Các nhà máy này có tổng công suất xử lý dưới 380.000 m³/ngày so với khối lượng rác thải 4,3 triệu m³/ngày.³⁵⁶

Cứ năm người lại có một người không được sử dụng công trình xử lý an toàn hợp vệ sinh chất thải của con người. Khoảng 82,9% dân số được sử dụng cầu tiêu hợp vệ sinh (93,7% tại khu vực thành thị và 77,7% tại khu vực nông thôn), tuy nhiên, vẫn còn 5,8% số hộ gia đình đi vệ sinh lộ thiên. Sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc là rất lớn trong đó có đến 26,8% số hộ dân tộc thiểu số đi vệ sinh lộ thiên so với tỷ lệ 2,4% ở các hộ gia đình người Kinh/Hoa. Tỷ lệ người dân sử dụng cầu tiêu không hợp vệ sinh như cầu tiêu lộ thiên và cầu tiêu không có bệ ngồi đạt mức cao nhất ở vùng núi phía bắc với tỷ lệ 10,7%, sau đó đến khu vực Tây Nguyên với tỷ lệ 9,4%. Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc vẫn còn cao với 16,5% các hộ dân tộc thiểu số sử dụng cầu tiêu lộ thiên và cầu tiêu không có bệ ngồi so với tỷ lệ 1,5% ở các hộ gia đình người Kinh/Hoa. Trên 36% hộ gia đình tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long sử dụng cầu cá thải trực tiếp chất thải xuống sông.³⁵⁷

Hiệu quả sử dụng nước còn thấp khiến phần lớn nguồn cung nước của Việt Nam phải phụ thuộc vào các quốc gia láng giềng. Nhu cầu nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đang ngày một gia tăng cùng với sự tăng trưởng dân số và sự thay đổi lối sống cũng như việc sử dụng nguồn nước và mục đích phát điện phục vụ phát triển kinh tế. Sự thay đổi về cầu đi ngược lại thực tiễn sử dụng nước hiện nay ở Việt Nam trong đó lĩnh vực nông nghiệp tiêu thụ trên 80% tổng lượng nước của cả nước. Việt Nam tiếp nhận 60% nguồn cung nước từ các quốc gia thượng nguồn sông Mê Kông và phần lớn là từ Trung Quốc³⁵⁸ và đây là thực tế đặt Việt Nam vào vị thế dễ phụ thuộc (cả về số lượng và chất lượng

³⁵¹ TCTK, *Kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam*, Hà Nội, 2010, 396; TCTK, *Số liệu thô từ kết quả điều tra mức sống của hộ gia đình tại Việt Nam*, 2012; Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, 2011, 227 và 237.

³⁵² Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, 2011, 199.

³⁵³ UN Women, MOLISA & AUSTRADE, *Summary of key findings of the National Report on Social Protection for women and girls in Vietnam*, (Tóm tắt phát hiện chính của Báo cáo quốc gia về bảo trợ xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam) Hà Nội, 2014, 17; World Bank, *Vietnam Country Gender Assessment*, 2011, 69.

³⁵⁴ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, iv; UNDP, CECODES, VFF-CRT, *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, 2015, 92; CHXHCN Việt Nam, *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc và Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42; CHXHCN Việt Nam, *Quyết định số 366/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 3 năm 2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015*; UN Women, Bộ LĐT&XH & AUSTRADE, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014, 17; Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá giới tại Việt Nam*, 2011, 17; Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, 2011, 69.

³⁵⁵ Bộ TN&MT, *Báo cáo môi trường quốc gia 2011 – Rác thải rắn*, 2011, 132.

³⁵⁶ Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 199.

³⁵⁷ TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014, 121.

³⁵⁸ UNDP, CECODES, VFF-CRT, *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, 2015, 93; CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015; TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội,

nước) vào chính sách và thực tiễn sử dụng nước của các quốc gia láng giềng.³⁵⁹ Đây là mối đe dọa nghiêm trọng có tính chất mùa vụ và trong dài hạn đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh tế.³⁶⁰

Công tác quản lý tài nguyên nước chưa thống nhất. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) chịu trách nhiệm quản lý nguồn nước trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn,³⁶¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) chịu trách nhiệm giám sát hoạt động quản lý nguồn nước trên cả nước theo Luật Tài nguyên nước,³⁶² Bộ Công thương (CT) quản lý hoạt động phát triển lĩnh vực thủy điện³⁶³ và Bộ Xây dựng (XD) là cơ quan đầu mối về tài nguyên nước và vệ sinh môi trường đô thị.³⁶⁴ Hoạt động phối hợp trong quản lý Nhà nước tài nguyên nước và sử dụng nước giữa các bộ ngành còn yếu và không thống nhất mặc dù Luật Tài nguyên nước và nghị định thi hành luật này của Chính phủ đã quy định việc thành lập hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.³⁶⁵ Sự thiếu phối hợp trong sáng kiến của Nhà nước trong lĩnh vực này đặt ra một thách thức mới trong bối cảnh Việt Nam buộc phải hợp tác quốc tế với các quốc gia thượng nguồn.³⁶⁶

Hệ sinh thái liên quan đến nước rất dễ bị tổn thương trước hiện tượng biến đổi khí hậu. Hiện tượng biến đổi khí hậu có tác động đến dòng chảy của sông suối – làm gia tăng tỷ lệ lũ lụt và dòng chảy thấp – và ước tính mực nước biển sẽ dâng khoảng 28-33cm vào năm 2050 và 65-100cm vào năm 2100 so với mực nước biển giai đoạn 1980-1990. Trong tương lai, hiện tượng này sẽ làm gia tăng nguy cơ sông và tầng ngậm nước bị nhiễm mặn và gây ra tác động kinh tế - xã hội nghiêm trọng.³⁶⁷ Tốc độ tăng trưởng dân số theo dự báo cũng sẽ dẫn đến tình trạng khai thác bừa bãi nguồn dự trữ nước ngầm kể từ năm 2020 và tình hình sẽ tồi tệ hơn với việc gia tăng lượng nước thải chưa qua xử lý đổ vào sông, suối – hiện nay chỉ có khoảng dưới 10% nước thải đô thị được xử lý.³⁶⁸ Việc xây dựng các dự án thủy điện không có quy hoạch chiến lược và không có biện pháp giảm thiểu rủi ro môi trường toàn diện đang đặt ra một thách thức đối với tài nguyên nước và hệ sinh thái liên quan đến nước.³⁶⁹

Điều kiện nước sạch và vệ sinh môi trường nghèo nàn tại trường học đã có tác động tới khả năng tiếp cận giáo dục, kết quả học tập và sức khỏe của học sinh, đặc biệt là trẻ em gái người dân tộc

2014, 6; Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo số 80951-VN: Hồ sơ thẩm định dự án về đề xuất tín dụng trị giá 16,30 triệu SDR cho CHXHCN Việt Nam”, 2013.

³⁵⁹ Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo số 80951-VN: Hồ sơ thẩm định dự án về đề xuất tín dụng trị giá 16,30 triệu SDR cho CHXHCN Việt Nam”, 2013.

³⁶⁰ Bộ KH&ĐT, *Dự thảo Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, 2015, 113; CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020, tháng 4/2006; Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo số 80951-VN: Hồ sơ thẩm định dự án về đề xuất tín dụng trị giá 16,30 triệu SDR cho CHXHCN Việt Nam”, 2013, 12; www.icid.org/vietnam.pdf Last Accessed 18.10.2015.

³⁶¹ CHXHCN Việt Nam, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, tháng 7/2014, Điều 45.

³⁶² Như trên; CHXHCN Việt Nam, *Luật Tài nguyên nước*, 2012, Điều 70.

³⁶³ CHXHCN Việt Nam, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, 2010, các Điều 25, 44; Nghị định số 137/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, 2013, các Điều 3, 39, 42.

³⁶⁴ CHXHCN Việt Nam, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, 2010, Điều 16; Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, tháng 7/2014, Điều 45.

³⁶⁵ CHXHCN Việt Nam, *Luật Tài nguyên nước*, 2012, Điều 74; Nghị định số 201/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật tài nguyên nước, 2013, Điều 4.

³⁶⁶ Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo số 80951-VN: Hồ sơ thẩm định dự án về đề xuất tín dụng trị giá 16,30 triệu SDR cho CHXHCN Việt Nam”, 2013, 14; WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 13.

³⁶⁷ Bộ TN&MT, *Thông báo quốc gia lần thứ 2 của Việt Nam cho công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu*, 2010, 69.

³⁶⁸ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 32; Báo cáo [chưa rõ nguồn gốc] “*Nghiên cứu sửa đổi các quy định của Bộ luật Hình sự về Tội phạm liên quan đến Môi trường*, 2015, 11.

³⁶⁹ CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 62/2013/QH13 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, 2013; Nguyễn Lập Dân và cs, *Tác động của phát triển thủy điện đến tài nguyên nước khu vực Tây Nguyên*, Tạp chí Các Khoa học về Trái đất số 35 năm 2013, 175-180.

thiểu số. Mặc dù các mục tiêu cấp nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong giai đoạn 2000-2010 nhưng vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường trong trường học chỉ đạt được những kết quả khiêm tốn; tình trạng thiếu nhà vệ sinh riêng cho học sinh nữ đã góp phần làm tăng cao tỷ lệ nghỉ học ở học sinh nữ. Hạn chế về nước và vệ sinh môi trường chủ yếu là vấn đề của các điểm trường tại các bản làng nằm ở vùng sâu vùng xa, thiếu các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường dẫn đến tỷ lệ đảm bảo công tác vệ sinh cơ bản còn thấp và tỷ lệ tiêu chảy cao. Thực tế này có tác động gián tiếp đến kết quả học tập và sức khỏe của học sinh, đặc biệt là học sinh người dân tộc thiểu số và trẻ em gái, làm gia tăng khoảng cách trong giáo dục và Y tế.³⁷⁰

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Sự không thống nhất và thiếu sự điều phối giữa các cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý tài nguyên nước và hệ thống các khu vực bảo tồn đang hủy hoại các hệ sinh thái liên quan đến nước.³⁷¹
- Thiếu sự tham gia của xã hội dân sự, bao gồm các cộng đồng phụ nữ, thanh niên và người bản địa vào công tác quản lý tài nguyên nước.
- Thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả trong vùng về hoạt động sử dụng nước trong vùng sông Mê Kông giữa các quốc gia thượng nguồn và hạ nguồn.³⁷²
- Thiếu năng lực triển khai chính sách tại địa phương và không có sự minh bạch trong hoạt động giao thầu và thiếu khung pháp lý cho hoạt động đối tác công tư đã ảnh hưởng đến tính công bằng trong việc cung cấp dịch vụ liên quan đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường. Định kiến chính sách đối với các khu đô thị (đặc biệt liên quan đến vấn đề cấp nước) đã ảnh hưởng đến các nhóm dân cư tại các vùng nông thôn và phúc lợi của các nhóm này cũng như góp phần vào việc suy giảm lòng tin trong hoạt động quản lý tài nguyên nước của cộng đồng.³⁷³ Khả năng cải cách hiệu quả của Chính phủ bị kìm hãm bởi thiếu sự tham gia của cơ quan quản lý độc lập và các mục tiêu thực hiện đối với các tiện ích cơ bản ở cấp quốc gia.³⁷⁴
- Không triển khai công tác giám sát (trong lĩnh vực tài nguyên nước và vệ sinh môi trường) do không có các quy định và chuẩn mực thống nhất về trách nhiệm giữa các cơ quan khác nhau đã làm suy yếu khả năng xác định và tập trung vào các nhóm bị thiệt thòi nhất.³⁷⁵
- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân vào lĩnh vực này còn hạn chế.
- Thiếu nguồn vốn công để tài trợ hoạt động cấp nước uống và vệ sinh môi trường³⁷⁶ kết hợp với tình trạng hạn chế các biện pháp khuyến khích rõ ràng để thu hút đầu tư của khu vực tư

³⁷⁰ UNICEF, *Nghiên cứu quốc gia về tác động của các dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân (WASH) tại trường học đến tỷ lệ bỏ học và bỏ học của học sinh và giáo viên tại Việt Nam*, 2011.

³⁷¹ Bộ NN&PTNT và GIZ, “Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam: những vấn đề cốt lõi cần được giải quyết trong khuôn khổ quản trị, pháp lý, thể chế và hành hình”, Tóm tắt Chính sách, 2012.

³⁷² Bộ KH&ĐT, *Dự thảo Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, 2015, 113; CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020, tháng 4/2006; Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo số 80951-VN: Hồ sơ thẩm định dự án về đề xuất tín dụng trị giá 16,30 triệu SDR cho CHXHCN Việt Nam”, 2013, 12; www.icid.org/v_vietnam.pdf Truy cập lần cuối ngày 18/10/2015.

³⁷³ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 13.

³⁷⁴ CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 62/2013/QH13 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, 2013; Nguyễn Lập Dân và cs, *Tác động của phát triển thủy điện đến tài nguyên nước khu vực Tây Nguyên*, Tạp chí Các Khoa học về Trái đất số 35 năm 2013, 175-180.

³⁷⁵ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 35.

³⁷⁶ CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 366/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 3 năm 2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

nhân vào các dịch vụ vệ sinh môi trường và xử lý nước.³⁷⁷Nguồn ngân sách dành cho các dịch vụ và hạ tầng nước ở cấp địa phương chưa được xác định rõ ràng và hầu hết các trường hợp không đủ.

- Các chính sách hiện nay chưa giải quyết được hai vấn đề song song là tính bền vững và mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ một phần do thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước ngành từ cấp trung ương xuống cấp địa phương.³⁷⁸
- Việc thiếu quy hoạch phát triển thủy điện quốc gia và chiến lược sử dụng nước hiệu quả và hợp tác trong khu vực đã tạo ra những tác động tiêu cực đến chất lượng và số lượng tài nguyên nước.³⁷⁹
- Thiếu năng lực vận hành và bảo dưỡng các công trình nước sạch trường học và vệ sinh môi trường đang sử dụng.³⁸⁰

³⁷⁷ WSP Ngân hàng Thế giới, *Biến tài chính thành dịch vụ cho tương lai*, 2014, 22-27.

³⁷⁸ Bộ NN&PTNT và GIZ, “Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam: những vấn đề cốt lõi cần được giải quyết trong khuôn khổ quản trị, pháp lý, thể chế và hành chính”, Tóm tắt Chính sách, 2012.

³⁷⁹ CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 62/2013/QH13 của Quốc hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, 2013; Nguyễn Lập Dân và cs, *Tác động của phát triển thủy điện đến tài nguyên nước khu vực Tây Nguyên*, Tạp chí Các Khoa học về Trái đất số 35 năm 2013, 175-180.

³⁸⁰ UNICEF, *Nghiên cứu quốc gia về tác động của các dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân (WASH) tại trường học đến tỷ lệ bỏ học và bỏ học của học sinh và giáo viên tại Việt Nam*, 2011.

MỤC TIÊU 7. ĐẢM BẢO NGUỒN NĂNG LƯỢNG VỚI MỨC GIÁ HỢP LÝ, ĐÁNG TIN CẬY, BỀN VỮNG VÀ HIỆN ĐẠI CHO MỌI NGƯỜI

Ngành năng lượng của Việt Nam đang phải vật lộn để đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày một tăng do mức sống của người dân được nâng cao bên cạnh phải đáp ứng nhu cầu công nghiệp và thương mại. Mặc dù hoạt động sản xuất điện bền vững đã có những tiến bộ,³⁸¹ nhưng Việt Nam đang ngày một phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn nhiên liệu hóa thạch mặc dù có tiềm năng nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng bằng việc áp dụng các chuẩn mực sử dụng năng lượng hiệu quả vào các ngành kinh tế (ví dụ ISO50001) và tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió và thủy điện. Tỷ lệ sử dụng năng lượng và mức tiêu hao điện lực của Việt Nam hiện nay cao hơn mức bình quân của thế giới lần lượt 13,9% và 75%.³⁸² Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong việc đảm bảo các hộ gia đình nông thôn được sử dụng điện (và mục tiêu quốc gia đề ra là đến năm 2020 tất cả các hộ gia đình đều được cấp điện) - trên thực tế, năm 2009 có tới 96% các hộ gia đình tại Việt Nam đã được cấp điện so với tỷ lệ 2,5% vào năm 1975³⁸³ - nhưng hệ thống phân phối điện hiện nay chưa ổn định và thiếu hiệu quả khiến sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn ngày một lớn. Khoảng cách về số liệu mang tính hệ thống đã gây ra vô vàn khó khăn cho công tác xây dựng chính sách và nỗ lực cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Bên cạnh đó, thị trường thiếu cạnh tranh và bị bóp méo do các biện pháp trợ cấp của Chính phủ và sự yếu kém về mặt thể chế (bao gồm thiếu cơ quan điều tiết động lập) gây ra đã khiến khu vực tư nhân không mặn mà với việc đầu tư vào ngành điện lực.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Các dịch vụ năng lượng giá cả hợp lý, ổn định và hiện đại chưa đến được với tất cả người dân.

Hiện nay có khoảng một triệu hộ dân, chủ yếu tại vùng núi và hải đảo không được sử dụng điện.³⁸⁴ Thách thức đối với việc mở rộng khả năng sử dụng điện đến những khu vực thiếu điện hoặc chưa có điện là xác định được cách thức phù hợp nhất để có thể cung cấp điện đến những hộ gia đình còn lại này.³⁸⁵ Nhu cầu tiêu thụ năng lượng phục vụ sinh hoạt đang gia tăng cùng với sự tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế cũng như nhiệt độ tăng lên.³⁸⁶ Việc thích nghi được với những điều kiện này là một khó khăn đối với Việt Nam do truyền thống phụ thuộc vào nguồn sinh khối để phục vụ nhu cầu sử dụng năng lượng nhiệt trong hộ gia đình (nấu nước và sưởi ấm).³⁸⁷ Hiện nay Việt Nam chưa xây dựng kế hoạch toàn diện về tăng cường khả năng tiếp cận của các hộ gia đình đến các hình thức năng lượng nhiệt thay thế khác nhằm giảm hơn nữa áp lực lên nguồn tài nguyên rừng, tăng tốc độ sử dụng nhiên liệu sinh học bền vững và đẩy nhanh việc giảm sử dụng than.³⁸⁸

³⁸¹ <https://openaccess.adb.org/bitstream/handle/11540/963/rural-electrification-vie.pdf?sequence=1>. Last Accessed 04 11 2015

³⁸² Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ số phát triển thế giới*, 2013.

³⁸³ <https://openaccess.adb.org/bitstream/handle/11540/963/rural-electrification-vie.pdf?sequence=1>, pp. 6-9; Last Accessed 04 11 2015

http://eeas.europa.eu/delegations/vietnam/documents/eu_vietnam/20141113_mip_en.pdf; Last Accessed 04 11 2015

³⁸⁴ Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, (2011), 36; UNDP Việt Nam, *Chỉ số PAPI 2014-Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh*, (2015), 93.

³⁸⁵ Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, (2011), 36; Như trên; ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, (2011), 6.

³⁸⁶ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9/2015.

³⁸⁷ Như trên, *Năng lượng bền vững cho mọi người, Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 22.

³⁸⁸ *Năng lượng bền vững cho mọi người, Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, (2012), 35.

Cùng với việc thay thế dần thói quen sử dụng biogas kết hợp với mức độ tiêu thụ năng lượng gia tăng, mức tiêu hao năng lượng (thương mại) của nền kinh tế cũng đang gia tăng. Bên cạnh đó, Việt Nam có tiềm năng rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, đặc biệt trong ngành chế tạo, giao thông vận tải, trong các khu chung cư và tòa nhà thương mại. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng thể các loại năng lượng của Việt Nam vẫn đóng vai trò quan trọng nhưng tiềm năng để có thể mở rộng hơn nữa lĩnh vực thủy điện lại bị hạn chế. Việt Nam hiện nay vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển điện gió và điện mặt trời nhưng tiềm năng của Việt Nam trong lĩnh vực này là rất lớn.³⁸⁹

Giá điện được áp dụng theo mức giá trần và được Nhà nước gián tiếp trợ giá thông qua hoạt động đầu tư và bao lỗ cho các DNNN cung cấp năng lượng bằng các công cụ như cho vay lãi suất thấp. Bên cạnh đó, bộ chủ quản các DNNN này cũng chính là cơ quan điều tiết ngành điện và cơ quan quản lý cạnh tranh. Thực tế này khiến cho khu vực tư nhân không còn mặn mà với việc đầu tư vào hoạt động nâng cao công suất phát điện.³⁹⁰ Tuy nhiên, Nhà nước đang hướng tới việc xóa bỏ cơ chế trợ giá và hỗ trợ người tiêu dùng có thu nhập thấp thông qua các biện pháp hỗ trợ bảo trợ xã hội. Việc thành lập một cơ quan điều tiết năng lượng thực sự động lập có thể giúp giải quyết vấn đề hiệu quả, cạnh tranh và các vấn đề về khuyến khích trong lĩnh vực năng lượng.

Khoảng cách về số liệu gây nhiều khó khăn cho hoạt động xây dựng và triển khai chính sách. Ví dụ, thực trạng sử dụng sinh khối để tạo năng lượng nhiệt hiện nay dựa trên số liệu ước tính thô và cần phải có hoạt động giám sát hiệu quả hơn. Hiện nay không thể đo lường chính xác mức độ sử dụng năng lượng và hiệu quả sử dụng năng lượng trong công nghiệp và những hạn chế về chuyên môn kỹ thuật về hiệu quả cũng là những rào cản đối với việc cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong các công trình. Các doanh nghiệp chế tạo trong nước thiếu thông tin kỹ thuật/công nghệ, thiếu nguồn vốn đầu tư và không được tập huấn đào tạo để bảo vệ các quyết định nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.³⁹¹

Nhiều hệ thống điện thế thấp được xây dựng tại các xã ở khu vực nông thôn trong những năm 1990 cần được cải tạo để giảm thiểu thất thoát và nâng cao mức độ ổn định và chất lượng nguồn điện. Việc đưa các hệ thống điện thế thấp đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam có thể phải tốn khoảng hai đến ba tỷ đô-la Mỹ.³⁹² Việc gia tăng nhu cầu sử dụng điện ở khu vực nông thôn cũng đồng nghĩa với việc cần cải thiện mạng lưới phân phối trung thế. Các hệ thống điện trung thế hiện nay đã là rào cản đối với dòng năng lượng truyền tới hệ thống điện thế thấp tại một số xã nhất định.³⁹³

Nhu cầu năng lượng duy nhất và lớn nhất tại các hộ gia đình là nấu nướng nhưng rất người dân Việt Nam rất ít khi sử dụng dầu ăn vào mục đích nấu nướng.³⁹⁴ Tỷ lệ các hộ nông thôn phải phụ thuộc vào năng lượng sinh khối là 70%.³⁹⁵ Tại các khu vực nông thôn, người phụ nữ đóng vai trò thu gom đống đun nấu cho hộ gia đình, và gánh nặng công việc này sẽ được giảm thiểu và cơ kinh tế sẽ gia tăng nếu có sự chuyển dịch khỏi tập tục sử dụng sinh khối. Bên cạnh đó, thói quen sử dụng sinh khối có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe,³⁹⁶ đặc biệt là sức khỏe của phụ nữ và trẻ em.

³⁸⁹ Như trên; ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, 2011.

³⁹⁰ Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012.

³⁹¹ Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

³⁹² Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, 2011, 36.

³⁹³ Như trên.

³⁹⁴ Accenture, 2012 như trích dẫn trong Báo cáo Nghiên cứu Điển hình của ODI năm 2014 *Làm rõ vấn đề năng lượng và phát triển bền vững tại Việt Nam*.

³⁹⁵ Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012.

³⁹⁶ Như trên.

Ngoài ra, phụ nữ có tiềm năng giữ vai trò quan trọng trong nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận năng lượng của người nghèo khi phụ nữ được trao quyền và tham gia vào chuỗi giá trị, tức các nhóm phụ nữ tham gia vào hoạt động bán, duy trì và tài trợ các sản phẩm năng lượng.³⁹⁷

Việt Nam đang ngày càng phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Mặc dù người dân Việt Nam có thói quen phụ thuộc vào sinh khối, loại năng lượng chiếm một phần lớn trong tổng cơ cấu năng lượng của Việt Nam, việc sử dụng loại hình năng lượng này hiện nay đang giảm dần. Tỷ trọng của thủy điện cũng đang trên đà giảm dần do không thể đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày một gia tăng. Do đó, cơ cấu năng lượng tổng thể đang ngày càng phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.³⁹⁸

Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng quốc gia tương đối lớn và Việt Nam hiện nay đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển nguồn điện gió và điện mặt trời mặc dù hoạt động phát triển này hiện nay đang bị kìm hãm do thiếu vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước và tư nhân.³⁹⁹ Những rào cản cản trở đầu tư của khu vực tư nhân vào khai thác các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo còn phân tán và chưa rõ ràng.⁴⁰⁰ Chi phí sản xuất năng lượng tái tạo còn cao so với các nguồn năng lượng truyền thống và Việt Nam thiếu nguồn vốn đầu tư cần thiết từ cả khu vực Nhà nước và tư nhân vào phát triển nguồn năng lượng hiện đại.

Hiệu quả sử dụng năng lượng đặt ra một thách thức lớn. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn phụ thuộc nặng nề vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và mức độ tiêu hao năng lượng của khu vực thương mại đang ngày một tăng so với GDP.⁴⁰¹ Cụ thể, tốc độ sử dụng điện, khí thiên nhiên và than đá cùng các sản phẩm dầu khí đang tăng mạnh hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP.⁴⁰² Mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam rất lớn so với chuẩn mực quốc tế: tỷ lệ sử dụng năng lượng trên mỗi 1.000 đô-la Mỹ GDP (theo giá đô-la Mỹ cố định năm 2005) là 237 kg (dầu quy đổi), cao hơn nhiều so với mức bình quân 208 kg trên thế giới. Mức tiêu hao điện (kWh trên số đô-la Mỹ trong GDP theo giá đô-la Mỹ năm 2000) là 1,4 cao hơn mức bình quân 0,8 trên thế giới.⁴⁰³ Mặc dù hiệu quả sử dụng năng lượng trong nền kinh tế đang dần được cải thiện nhưng mức độ cải thiện hàng năm còn khiêm tốn và không đủ để tác động lập tức tăng trưởng khối tiêu thụ năng lượng.⁴⁰⁴

Doanh nghiệp và cá nhân được hưởng những biện pháp khuyến khích không hợp lý để thay đổi hành vi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.⁴⁰⁵ Tiềm năng cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, giao thông, các tòa chung cư và tòa nhà thương mại. Hoạt động trợ giá gián tiếp đối với nhiên liệu hóa thạch phục vụ mục đích phát điện cũng như giao thông vận tải sẽ là những thách thức đối với nỗ lực tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng. Việc giảm

³⁹⁷ <http://www.snvworld.org/en/regions/asia/news/snv-renewable-energy-initiatives-showcased-at-the-asia-clean-energy-forum-2015> Truy cập lần cuối ngày 26/10/2015.

³⁹⁸ Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 5.

³⁹⁹ Như trên, 22; Thủy điện được xếp vào nhóm năng lượng tái tạo trong các nguồn năng lượng và chiếm 40%. Các nguồn năng lượng tái tạo khác (gió, mặt trời) chỉ chiếm 3,1%.

⁴⁰⁰ Như trên, 35.

⁴⁰¹ CHXHCN Việt Nam, Quyết định 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, 2012; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35; UNDP Việt Nam, *Tăng trưởng xanh và chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam: Các kiến nghị về lộ trình cải cách chính sách*, 2014, 8.

⁴⁰² Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

⁴⁰³ Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ số phát triển thế giới*, 2013.

⁴⁰⁴ UNDP, *Các chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch và phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Trợ giá và thuế trong ngành năng lượng của Việt Nam và những ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và phân phối thu nhập trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu*. Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, 2012.

⁴⁰⁵ Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, 2011; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

thiếu thành công phát thải khí nhà kính đòi hỏi phải cải cách lĩnh vực năng lượng, thúc đẩy thói quen sử dụng năng lượng hiệu quả và tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo.⁴⁰⁶

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý phân phối điện còn yếu đã tác động tiêu cực tới các đơn vị phân phối điện địa phương (LDU). Năng lực thể chế của Ủy ban Nhân dân các cấp trong quản lý và vận hành hiệu quả mạng lưới điện nông thôn chưa phù hợp.⁴⁰⁷ Hiểu biết của chính quyền địa phương về các công nghệ năng lượng tái tạo còn hạn chế.⁴⁰⁸
- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân vào hạ tầng năng lượng còn hạn chế do cơ cấu thể chế còn yếu kém, các biện pháp khuyến khích ưu đãi còn nghèo nàn trong đó bao gồm hệ thống giá điện cứng nhắc. Các yêu cầu đối với việc xây dựng các công trình năng lượng tái tạo còn phức tạp; chuỗi cung ứng chưa được phát triển và hoạt động cung cấp, vận hành và bảo dưỡng các thiết bị năng lượng tái tạo còn hạn chế.⁴⁰⁹
- Chưa xây dựng chính sách hoặc quy hoạch toàn diện để tăng cường khả năng tiếp cận của các hộ gia đình tới tất cả các loại hình năng lượng để giảm áp lực lên nguồn tài nguyên rừng, tăng tốc độ sử dụng nhiên liệu sinh học bền vững và giảm dần thói quen sử dụng bán than cũng như xác định ưu tiên cho các chương trình điện khí hóa nông thôn.⁴¹⁰
- Chưa có sự tham gia của cộng đồng, bao gồm sự tham gia của phụ nữ và các tổ chức của phụ nữ trong hoạt động quy hoạch, phân phối và duy trì các nguồn năng lượng sạch.

Cung

- Hạn chế về kiến thức kỹ thuật trong lĩnh vực sử dụng năng lượng hiệu quả và tối ưu hóa hệ thống.

Cầu

- Hạn chế trong vấn đề giá điện để có thể đảm bảo đáp ứng nhu cầu của tất cả mọi người (trong đó có người nghèo) trong khi vẫn khuyến khích được khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực năng lượng hiện đại.⁴¹¹
- Nhu cầu năng lượng sạch của các hộ gia đình còn hạn chế do các biện pháp trợ giá gián tiếp đối với hoạt động phát điện từ khí thiên nhiên và than.⁴¹²

⁴⁰⁶ UNDP Việt Nam, *Tăng trưởng xanh và chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam: Các kiến nghị về lộ trình cải cách chính sách*, 2014, 01; Ngân hàng Thế giới & UNDP & Bộ KH&ĐT, *Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững*, 2015, 25.

⁴⁰⁷ Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, 2011, 36; ; ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, 2011, 6.

⁴⁰⁸ Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

⁴⁰⁹ Như trên.

⁴¹⁰ Ngân hàng Thế giới, *Kinh nghiệm điện khí hóa nông thôn của Việt Nam: Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng làm*, 2011; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

⁴¹¹ ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, 2011; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012; Ngân hàng Thế giới & UNDP & Bộ KH&ĐT, *Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững*, 2015; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35.

MỤC TIÊU 8. THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ỔN ĐỊNH, TOÀN DIỆN, BỀN VỮNG VÀ TẠO VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ, NĂNG SUẤT CAO VÀ BỀN VỮNG CHO TẤT CẢ MỌI NGƯỜI

Sự chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế định hướng thị trường đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận bình đẳng việc làm bền vững, đặc biệt trong những ngành có năng suất cao và ở khu vực nông thôn có lẽ vẫn là một thách thức lớn đối với Việt Nam sau năm 2015. Việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để tạo điều kiện cho tất cả các doanh nhân tiềm năng có thể thành lập doanh nghiệp chính thức không phụ thuộc vào mối quan hệ chính trị, giới và dân tộc là yếu tố sống còn để duy trì đầu tư lâu dài và tạo ra năng suất và công việc cao hơn. Cần tăng cường hiểu biết về các vấn đề giới và hiện thực hóa bình đẳng giới cho tất cả mọi người là yêu cầu cơ bản để có thể biến tiềm năng kinh tế của đất nước thành hiện thực và đảm bảo nam giới và phụ nữ, đặc biệt là thanh niên, đều được hưởng cơ hội bền vững trong lực lượng lao động quốc dân.⁴¹³ Các vấn đề như lao động trẻ em⁴¹⁴ trong những ngành chính thức và phi chính thức, điều kiện làm việc tồi tàn và hạn chế về an toàn và vệ sinh lao động vẫn còn tồn tại dù các văn bản pháp luật về những vấn đề này đã được ban hành trong thời gian gần đây. Trong bối cảnh khu vực lao động chính thức được mở rộng, việc giải quyết hiệu quả các xung đột tại nơi làm việc, thúc đẩy đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động và tìm ra cơ chế hiệu quả để thương lượng yêu cầu ngày một cao hơn của lực lượng lao động liên quan đến lương và điều kiện làm việc sẽ trở thành nhiệm vụ cấp thiết và có tác động trực tiếp đến năng suất lao động và môi trường đầu tư của Việt Nam. Bên cạnh đó, mặc dù nhiều chương trình bảo trợ xã hội mở rộng đã được triển khai thực hiện nhưng người lao động nghèo (đặc biệt là phụ nữ nhập cư và lao động không chính thức bao gồm những người có việc làm không chính thức) vẫn nằm ngoài hệ thống bảo trợ xã hội hiện nay.⁴¹⁵

Lực lượng lao động của Việt Nam năm 2014 là 53,7 triệu người (Điều tra Lực lượng lao động năm 2014),⁴¹⁶ với 733,6 nghìn lao động nhập cư nội địa có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên. Khoảng 82% số lao

⁴¹²ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, 2011; Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và phân tích khoảng cách*, 2012, 35; Ngân hàng Thế giới & UNDP & Bộ KH&ĐT, *Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững*, 2015.

⁴¹³ILO GENPROM, *Báo cáo điều tra về quá trình chuyển đổi từ đi học sang đi làm trong nam nữ thanh niên Việt Nam*, Tài liệu công tác, Geneva, 2003.

⁴¹⁴Bộ LĐTB&XH, TCTK & ILO *Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012*http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_237833.pdf, 2014.

⁴¹⁵ILO, ILO, Bonnet F. và cs., *Phân tích Chiến lược An sinh xã hội Quốc gia của Việt Nam (2011-2020) trong tương quan với các mục tiêu của Sân An sinh xã hội. Chiến dịch Toàn cầu về An sinh xã hội và Bảo phủ cho Mọi người*, Nghiên cứu ESS số 32, Geneva, 2012, 13.

⁴¹⁶ILO, *Báo cáo điều tra lực lượng lao động của Việt Nam năm 2014*, Hà Nội, 2015; *Bước chuyển dịch ra thị trường lao động của nam nữ thanh niên Việt Nam*, Geneva, 2015. Theo các tài liệu này, lực lượng lao động của Việt Nam có 52,7 triệu người có việc làm và 1 triệu người không có việc làm và 69,3% lực lượng lao động tập trung tại khu vực nông thôn. Thanh niên (ở độ tuổi từ 15-24) chiếm một phần tư tổng dân số trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nam là 1,9% và ở nữ là 1,8%. Thực tế, 68,7% nam thanh niên và 59,5% nữ thanh niên hiện đang có việc làm. Thanh niên thất nghiệp ở nhóm tuổi từ 15-24 chiếm 47,3% tổng dân số thất nghiệp của cả nước năm 2014 và tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao hơn 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp ở người trưởng thành từ 25 tuổi trở lên.

động nhập cư này tham gia vào lực lượng lao động.⁴¹⁷Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên còn cao trong đó thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm 47,3% tổng số người không có việc làm.⁴¹⁸

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Thanh niên Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn sau khi ra trường và đi làm. Thanh niên Việt Nam là đối tượng phải hứng chịu những yếu kém của hệ thống giáo dục và dạy nghề sau khi ra trường và lần đầu kiếm việc làm. Phạm vi và chất lượng đào tạo trước khi đi làm nhìn chung còn thấp⁴¹⁹ và chương trình giảng dạy chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã làm tăng lượng việc làm ở khu vực chính thức nhưng lợi ích mang lại cho phụ nữ không tương đương với nam giới. Lao động làm công ăn lương chiếm 34,8% tổng lao động có việc làm (18,2 triệu người) năm 2013, trong đó 59% là nam giới và 41% là phụ nữ. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương ở nữ là 29,4% trong khi tỷ lệ này ở nam giới là gần 40%. Theo dự báo, lao động làm công ăn lương có thể chiếm tới 44% tổng lực lượng lao động (28 triệu người) vào năm 2025.⁴²⁰ Ngoài ra, theo Báo cáo khoảng cách về giới toàn cầu, khoảng cách lương giữa phụ nữ và nam giới đã gia tăng, trái với xu hướng đang diễn ra tại các quốc gia khác⁴²¹ và bất chấp những quy định của Bộ luật Lao động về trả lương bình đẳng theo giá trị bình đẳng. Song song với đó, lao động làm công ăn lương là nữ cũng phải đảm nhận đến 94,1% các công việc gia đình.⁴²² CESCRC quan ngại rằng phụ nữ đang bị bó buộc vào nền kinh tế không chính thức vì đây là lĩnh vực có thời gian làm việc linh hoạt phù hợp với trách nhiệm là người chăm lo cho gia đình của phụ nữ.⁴²³ Phụ nữ vẫn là lực lượng lao động chủ đạo trong các ngành nghề không chính thức trong đó thu nhập của phụ nữ bình quân chỉ tương đương 50% của nam giới và công việc của họ có tính chất không ổn định cao hơn so với công việc của nam giới.⁴²⁴ Ngoài ra, quy định của Bộ luật Lao động bắt buộc phụ nữ phải nghỉ hưu sớm hơn nam giới 5 năm đã làm hạn chế cơ hội làm việc, thăng tiến và đào tạo của phụ nữ.⁴²⁵ Trong năm 2013, chỉ có 15,7% lực lượng lao động nữ được đào tạo kỹ thuật so với tỷ lệ 20,6% ở nam giới. Trong ba nhóm nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ năng cao, lao động nữ chiếm ưu thế ở hai nhóm: nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc trung với tỷ lệ nữ giới chiếm 57,8%; và nhóm chuyên gia với tỷ lệ nữ giới chiếm 53,1%. Nữ giới cũng chiếm đa số trong nghề điều hành máy móc và nhà máy. Tình trạng chênh lệch về giới cũng tồn tại trong các lĩnh vực khác: Hiện tượng mất cân bằng giới tính cũng tồn tại trong các ngành khác. Nữ giới chiếm 94,1% tổng số lao động làm công ăn lương trong các hoạt động hộ gia đình, 71,1% trong ngành giáo dục đào tạo và hơn 64% trong lĩnh vực Y tế và công tác xã hội, cũng như ngành khách sạn và nhà hàng. Ngược lại, nam giới chiếm hơn 80% số lượng lao động làm công ăn lương trong ngành mỏ và khai thác đá, các ngành dịch vụ chung, và ngành giao thông vận tải. Nam giới cũng chiếm tới 63% số lượng lao động trong tổ chức Đảng và

⁴¹⁷ ILO, *Báo cáo điều tra lực lượng lao động của Việt Nam năm 2014*, Hà Nội, 2015. Theo báo cáo này, trong năm 2014, tỷ lệ nam và nữ tham gia vào lực lượng lao động nhập cư nội địa có sự khác biệt với tỷ lệ này ở nam giới là 87% và ở phụ nữ là 78% và con số này cũng có sự khác biệt giữa các vùng miền.

⁴¹⁸ CESCRC, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁴¹⁹ Diễn đàn kinh tế thế giới, *Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2011–12*, 2012. Báo cáo này xếp Việt Nam hạng 103/142 về giáo dục và đào tạo đại học.

⁴²⁰ ILO, *Tóm tắt Chính sách: 18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam – họ là ai?*, Geneva, 2015.

⁴²¹ Diễn đàn Kinh tế Thế giới, *Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu*, 2012; như trên, 2013; như trên, 2014.

⁴²² ILO, *Tóm tắt Chính sách: 18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam – họ là ai?*, Geneva, 2015.

⁴²³ CESCRC, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁴²⁴ USAID, *Sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế Việt Nam: Nghị trình hành động*, tháng 12/2010.

⁴²⁵ Điều 187 Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012.

các tổ chức chính trị xã hội khác, các hoạt động quản lý, các ngành khoa học và kỹ thuật, ngành bất động sản, thông tin và truyền thông, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ.⁴²⁶

Sự thiếu hụt kỹ năng trong lĩnh vực du lịch và các ngành dịch vụ khác đồng nghĩa với việc Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội mà sự tăng tốc hội nhập khu vực và thế giới mang lại. Du lịch là một trong tám ngành nằm thuộc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ có hiệu lực vào cuối năm 2015. Lao động có đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp và trình độ chuyên môn sẽ có nhiều cơ hội phục vụ ngành du lịch đang phát triển của Việt Nam và các quốc gia khác trong khu vực ASEAN. Với khoảng 3.300km bờ biển và 7,8 triệu khách du lịch tới thăm mỗi năm, ngành du lịch trị giá 10,7 tỷ đô-la Mỹ đã và đang là một trong những động lực cho sự phát triển của Việt Nam, thúc đẩy tăng trưởng thu nhập và tạo việc làm. Theo báo cáo của Tổng cục Du lịch Việt Nam, ngành du lịch trực tiếp tạo công ăn việc làm cho 550.000 lao động và gián tiếp cho 1,2 triệu lao động.⁴²⁷ Tuy nhiên, du lịch hiện nay vẫn chưa phải là ngành bền vững.⁴²⁸

Với đặc điểm thiên nhiên và văn hóa đa dạng trải rộng trên một diện tích địa lý rộng lớn, Việt Nam có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Tại nhiều địa phương có hoạt động du lịch nhộn nhịp trên cả nước, tính bền vững của môi trường và đa dạng sinh học đang là một thách thức do tình trạng nhà nhà làm du lịch tập trung vào du lịch theo đoàn lớn và mức độ tiêu thụ lớn nhưng lại mang lại rất ít lợi nhuận cho người dân địa phương. Cụ thể, người dân địa phương còn hạn chế cả về khả năng tài chính, hiểu biết và kỹ năng và gặp rất nhiều khó khăn để có thể tìm chỗ đứng trong chuỗi giá trị du lịch này.⁴²⁹

Điều kiện làm việc tồi tàn và hạn chế trong nhận thức về an toàn và vệ sinh lao động làm gia tăng mức độ dễ bị tổn thương của người lao động. CESCR đã bày tỏ quan ngại về “tình trạng điều kiện làm việc tồi tàn kéo dài và nhận thức hạn chế của người lao động và chủ sử dụng lao động về vấn đề an toàn và vệ sinh lao động kết hợp với quy mô của nền kinh tế không chính thức” và rằng “sự bất thường trong công tác tuyển dụng lao động nhập cư Việt Nam, phạm vi quy định hạn chế của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cùng với tình trạng thiếu các dịch vụ hỗ trợ phù hợp đã khiến người lao động nhập cư của Việt Nam dễ bị tổn thương trước các hành vi lạm dụng và bóc lột (Điều 7)”.⁴³⁰ Ủy ban cũng nêu lên vấn đề về quyền của công đoàn và quyền đình công.

Tình trạng lao động trẻ em còn tiếp diễn và cần cải thiện các quy định của pháp luật để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Kết quả của cuộc Điều tra quốc gia về Lao động trẻ em năm 2012 cho thấy có khoảng 2,83 triệu trẻ em Việt Nam đang tham gia vào một số hình thức hoạt động kinh tế, tương đương với 15,5% dân số trẻ em trên cả nước với 57,4% là trẻ em trai.⁴³¹ Điều tra cho thấy thêm rằng khoảng một phần ba lao động trẻ em (1,754 triệu) có thời gian làm việc bình quân trên 42

⁴²⁶ ILO, *Tóm tắt Chính sách: 18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam – họ là ai?*, Geneva, 2015.

⁴²⁷ <http://apskills.ilo.org/news/vietnam-needs-to-raise-workers-skills-to-promote-tourism-industry> Truy cập lần cuối ngày 17/10/2015.

⁴²⁸ OHCHR, Báo cáo của Đặc phái viên về quyền văn hóa, Farida Shaheed, chuyến công du đến Việt Nam, A/HRC/28/57/Add.1, 2015. Tình trạng kỹ năng không phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp tại Việt Nam và khu vực vẫn là vấn đề nan giải trong lĩnh vực du lịch: trong một cuộc điều tra trên 200 doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch tại miền trung Việt Nam, tất cả các chủ doanh nghiệp đều cho biết sinh viên tốt nghiệp từ các trường dạy nghề không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu mà chủ sử dụng lao động đưa ra. Bên cạnh đó, Đặc phái viên về quyền văn hóa cũng nhấn mạnh rằng mặc dù du lịch đã trở thành phương tiện sinh nhai bổ sung cho người dân địa phương nhưng đáng tiếc người dân lại không phải là đối tượng thụ hưởng chính nguồn thu từ du lịch. Theo báo cáo, người dân tại các địa phương như Sa Pa, Tây Nguyên và người Khmer tại đồng bằng sông Cửu Long gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh và giữ gìn cảnh quan và môi trường địa phương

⁴²⁹ *Du lịch sinh thái trên cơ sở phát triển bền vững*, trích từ Hội thảo về Vai trò của Du lịch Sinh thái trong Phát triển Bền vững ở Việt Nam, Hà Nội, tháng 4/1998 tại địa chỉ: <http://www.mekonginfo.org/assets/midocs/0002357-environment-workshop-on-role-of-ecotourism-in-sustainable-tourism-development-in-vietnam-held-in-hanoi-april-1998.pdf> Truy cập lần cuối ngày 04/11/2015

⁴³⁰ CESCR, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁴³¹ Bộ LĐTB&XH, TCTK và ILO, *Điều tra Quốc gia về Lao động của Việt Nam năm 2012, Những phát hiện chính*, Hà Nội, tháng 3/2014.

giờ mỗi tuần. Khoảng 55% lao động trẻ em không được đi học. Tỷ lệ lao động trẻ em ở khu vực nông thôn cao hơn vì các em phải tham gia vào hoạt động nông nghiệp và phụ giúp việc nhà. Tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động trẻ em chiếm khoảng 11% tổng dân số trẻ em ở khu vực này.⁴³²

Mặc dù Hiến pháp Việt Nam nghiêm cấm lao động trẻ em (Điều 37) và năm 2013 Bộ LĐTB&XH đã ban hành Thông tư 11 quy định những công việc mà cơ quan này cho là “công việc nhẹ” mà trẻ em từ 13 đến 15 tuổi có thể làm. Danh mục các công việc được phép sử dụng lao động trẻ em bao gồm các công việc như “đan lát, se nhang, đan lưới, làm đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu như mây, tre, nứa, nuôi tằm, [và] gói kẹo dừa”.⁴³³ Trên thực tế, Ủy ban CESCRC hiện đang đề nghị Việt Nam quy định các công việc được sử dụng lao động trẻ em bao gồm các quy định trong Thông tư 11 năm 2013 theo các chuẩn mực quốc tế.⁴³⁴

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Định kiến về giới đã bóp méo khả năng tiếp cận các cơ hội đào tạo và việc làm, đặc biệt trong những ngành có năng suất cao. Điều này đã chuyển biến thành hiện tượng lựa chọn công việc “theo giới tính” ở thanh niên.⁴³⁵
- Sự thiếu thống nhất của môi trường pháp lý và thủ tục hành chính đã cản trở hoạt động đầu tư, tạo cơ hội tham nhũng và làm những người không có quan hệ không còn mặn mà với việc đầu tư kinh doanh vào lĩnh vực chính thức và do đó làm giảm tốc độ tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực chính thức.⁴³⁶
- Hệ thống thông tin liên quan đến thị trường lao động còn chưa phát triển đầy đủ, không liên kết hiệu quả chủ sử dụng lao động, cơ quan quản lý lao động và chính sách lao động.
- Pháp luật, chính sách quốc gia và các cơ chế triển khai áp dụng còn yếu: luật pháp hiện hành chưa xem lợi ích của trẻ em là ưu tiên hàng đầu.⁴³⁷
- Các cơ quan quản lý thị trường lao động còn yếu làm cản trở sự phát triển của quan hệ việc làm bền vững và hạn chế khả năng tuân thủ với các chuẩn mực trong nước và quốc tế do những điểm chưa phù hợp của Bộ luật Lao động 2012 và chính sách lương.⁴³⁸ Khoảng trong chính sách và hoạt động triển khai đã dẫn đến việc người lao động không được bảo vệ đầy đủ trước những nguy cơ và rủi ro.
- Thiếu các chính sách hỗ trợ cho các Hợp tác xã do cộng đồng điều hành và các DNNVV trong lĩnh vực du lịch, đối tượng giữ vai trò lớn trong việc tạo công ăn việc làm, giảm tình trạng nghèo và trao quyền cho các cộng đồng địa phương trong quá trình chuyển dịch từ lĩnh vực phi chính thức sang lĩnh vực chính thức. Các Hợp tác xã và DNNVV này bị hạn chế tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa công cộng do đây không phải là các đối

⁴³² Như trên, 16.

⁴³³ Bộ LĐTB&XH, *Thông tư 11*, 2013.

⁴³⁴ CESCRC, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁴³⁵ ILO GENPROM, *Báo cáo điều tra về quá trình chuyển đổi từ đi học sang đi làm trong nam nữ thanh niên Việt Nam*, Tài liệu công tác, Geneva, 2003.

⁴³⁶ Mallon, Raymond. *Cải cách thể chế kinh tế của Việt Nam để tăng tốc độ chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường*, RCV/CIEM, Hà Nội. 2015 <http://en.rcv.gov.vn/Institutional-reform-in-Vietnam.htm>

⁴³⁷ Mặc dù Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của ILO đã xây dựng dự thảo Chương trình Phòng ngừa và Giảm thiểu Lao động Trẻ em giai đoạn 2015-2020 nhưng Chương trình này vẫn đang trong giai đoạn chờ Chính phủ phê duyệt.

⁴³⁸ ILO GENPROM, *Báo cáo điều tra về quá trình chuyển đổi từ đi học sang đi làm trong nam nữ thanh niên Việt Nam*, Tài liệu công tác, Geneva, 2003, 40.

tượng được quy định trong các chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch các văn bản này chỉ tập trung vào phân khúc du lịch lợi nhuận cao cùng với điều kiện thuận lợi dành cho các nhà đầu tư lớn.

Cung

- Chưa xây dựng được mạng lưới bảo trợ và an sinh xã hội để đảm bảo cho người lao động trong trường hợp gặp phải các rủi ro như ốm, tai nạn nghề nghiệp và các yếu tố dễ bị tổn thương như sốc kinh tế, thiên tai và biến đổi khí hậu. Không có mối liên kết rõ ràng hoặc cụ thể giữa bảo trợ xã hội và các biện pháp tạo điều kiện giới thiệu hoặc đưa người thu hưởng trở lại thị trường lao động. Bên cạnh đó, hiện nay chưa có chế độ thai sản cho lao động trong lĩnh vực không chính thức dẫn đến tình trạng lao động không được hưởng trợ cấp khi phải nghỉ thai sản.⁴³⁹

Cầu

- Tình trạng thiếu một số lao động cần kỹ năng và trình độ chuyên môn cụ thể đã cản trở sự phát triển của Việt Nam. Sự lệch pha giữa chương trình giảng dạy và đào tạo nghề với nhu cầu của thị trường về các kỹ năng nghề nghiệp đồng nghĩa với việc nhu cầu tiềm năng của thị trường lao động, đặc biệt là lao động đòi hỏi kỹ năng cao, hiện chưa được đáp ứng.⁴⁴⁰
- Tình trạng trốn, chậm nộp và nợ thanh toán bảo hiểm xã hội bắt buộc còn phổ biến. Sự phức tạp của hệ thống thanh toán bảo hiểm xã hội làm giảm mức độ tuân thủ của người dân đang được sửa đổi nhưng cần phải thực hiện mạnh mẽ hơn nữa.

Chất lượng

- Hạn chế về tính phù hợp của hệ thống giáo dục và dạy nghề với thị trường lao động khiến cho việc đi làm sau khi tốt nghiệp của thanh niên là một thách thức trong bối cảnh không có các dịch vụ tư vấn nghiệp và sự tham gia hời hợt của các ngành vào hoạt động đào tạo.⁴⁴¹ Hệ thống giáo dục và đào tạo chưa thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu hiện tại của thị trường lao động.

MỤC TIÊU 9. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG BỀN VỮNG, THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HÓA TOÀN DIỆN VÀ BỀN VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam đã được cải thiện mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua và hiện nay Việt Nam đang thuộc nhóm trung bình trong xếp hạng Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Công nghiệp (CPI)⁴⁴² của UNIDO. Hoạt động tự do hóa thương mại tại Việt Nam đã trở thành một trong những động lực tăng trưởng kinh tế nhưng chưa phải là điều kiện đủ để khởi động sự thay đổi về cơ cấu.⁴⁴³ Giống như nhiều quốc gia thu nhập trung bình thấp khác, Việt Nam hiện đang phải đối mặt với

⁴³⁹ILO, Bonnet F. và cs., *Phân tích Chiến lược An sinh xã hội Quốc gia của Việt Nam (2011-2020) trong tương quan với các mục tiêu của Sân An sinh xã hội. Chiến dịch Toàn cầu về An sinh xã hội và Bảo phủ cho Mọi người*, Nghiên cứu ESS số 32, Geneva, 2012, 13.

⁴⁴⁰ ILO, *Chương trình Quốc gia Việc làm Bền vững (2012-2016)*, Geneva, 2012, 8.

⁴⁴¹ ILO, *Cải thiện kỹ năng ngành du lịch để chuẩn bị cho Cộng đồng Kinh tế ASEAN* (Thông cáo báo chí), 18/6/2015.

⁴⁴² UNIDO, *Năng lực cạnh tranh công nghiệp của các quốc gia: Nhìn lại quá khứ, hướng tới tương lai. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Công nghiệp 2012/2013*, Vienna, 2013, vi. Năng lực cạnh tranh công nghiệp được định nghĩa là khả năng các quốc gia gia tăng sự hiện diện trên thị trường quốc tế và trong nước trong khi phát triển các ngành và hoạt động công nghiệp với giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao hơn.

⁴⁴³ UNIDO, *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Công nghiệp của Việt Nam năm 2011*, Hà Nội, 2011.

thách thức chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng nhanh trong đó lao động không được sử dụng tối ưu và nguồn vốn được dồn tích thay vì tái đầu tư sang mô hình phát triển trên cơ sở năng suất cao, nguồn vốn con người có chất lượng và đổi mới sáng tạo. Cho đến nay, hệ thống kinh tế của Việt Nam chưa cho thấy những dấu hiệu rõ ràng về bước nhảy vọt hướng tới năng suất cao hơn do năng suất các nhân tố tổng hợp vẫn dậm chân tại chỗ nhiều năm sau cuộc khủng hoảng tài chính. Các quy trình kinh tế quan trọng khác như chiều sâu công nghiệp, tăng cường sản xuất giá trị gia tăng và chính thức hóa chỉ cho thấy những tiến bộ hạn chế và có thể có những tác động tiêu cực giữa kỳ đến hoạt động giảm bất bình đẳng nhờ vào tăng trưởng.

Vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông, trong việc tạo dựng thị trường quốc gia thống nhất và phục vụ các cộng đồng chịu thiệt thòi được thể hiện rõ nét trong các quyền sách quan trọng: phát triển hạ tầng cho các cộng đồng bị cô lập về mặt địa lý là một trong những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam từ năm 2010 và hạ tầng bền vững, có khả năng chống chịu với khí hậu là một phần trong Khung Chiến lược Tăng trưởng Xanh giai đoạn 2011-2020 và Tầm nhìn đến năm 2050.⁴⁴⁴ Cơ sở hạ tầng của Việt Nam, đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải, đang chịu sự tác động của “chính sách xã hội hóa” trong thời gian vừa qua. Tình trạng ngày càng phụ thuộc vào cơ chế chia sẻ đầu tư giữa Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước đang kéo theo những khác biệt trong hoạt động phát triển hạ tầng dù cơ chế đối tác công - tư đã mang lại những thành công khiêm tốn.

⁴⁴⁴CHXHCN Việt Nam, *Khung chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, 2011, 9.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Cơ sở hạ tầng chưa được phát triển đầy đủ tại vùng sâu, vùng xa, miền núi và khu vực nông thôn khiến người dân tại những vùng miền này dễ bị tổn thương hơn trước các hiện tượng tự nhiên khắc nghiệt và tình trạng nghèo. Thiếu cơ sở hạ tầng vẫn là vấn đề quen thuộc cản trở sự phát triển của các vùng miền bị cô lập về mặt địa lý của Việt Nam và là vấn đề nan giải cho hoạt động xóa nghèo.⁴⁴⁵ Mặc dù điều kiện của các xã đặc biệt thiết thời đã được cải thiện đáng kể nhưng các cuộc tham vấn sau năm 2015 cho thấy rõ nhu cầu lâu dài của người dân nghèo khu vực nông thôn là được sử dụng “điện, đường, trường, trạm tốt hơn và được sử dụng nước sạch.”⁴⁴⁶ Tại các khu vực duyên hải, chất lượng thấp trong phát triển và duy tu hạ tầng đã làm suy yếu khả năng chống chịu của các cộng đồng trước các hiện tượng tự nhiên cực đoan do có mối tương quan rõ ràng giữa tình trạng dễ bị tổn thương cấp tính trước hiện tượng biến đổi khí hậu và tình trạng thiếu cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu.⁴⁴⁷

Hoạt động đầu tư vào cơ sở hạ tầng thường không xét đến tính toàn diện và khả năng tiếp cận cho tất cả các nhóm xã hội bao gồm các nhóm có mức độ dễ bị tổn thương cao nhất trong xã hội như người khuyết tật và người cao tuổi. Yêu cầu đặt ra hiện nay là các dự án phát triển hạ tầng phải đảm bảo có sự tham gia của mọi người dân và có tính đến sự khác biệt về nhu cầu, trách nhiệm và khó khăn của nam giới và phụ nữ, của người cao tuổi và người khuyết tật.

Mô hình công nghiệp hóa hiện tại chưa bền vững và không mang tính toàn diện. Nỗ lực công nghiệp hóa quyết liệt của Việt Nam đã làm môi trường xuống cấp nghiêm trọng và liên tục. Quan ngại chính hiện nay là Việt Nam chưa xây dựng được hệ thống và tiêu chuẩn trong xử lý chất thải lỏng và rắn cũng như trong vấn đề ô nhiễm không khí. Việc áp dụng luật pháp và quy định nhằm bảo vệ môi trường (ví dụ, Luật Thuế bảo vệ môi trường) chỉ mang lại những tác động hạn chế. Các chính sách hiện nay ưu tiên phát triển các trung tâm công nghiệp và các khu đô thị lớn nhưng lại khiến phần còn lại của đất nước phải gánh chịu hậu quả.

Với tình trạng cạnh tranh mạnh mẽ giữa các Khu Công nghiệp (KCN), chính quyền các tỉnh phải chịu nhiều áp lực trong việc hạ thấp các tiêu chuẩn về môi trường cũng như mức phí và lệ phí đầu tư hạ tầng song song. Ô nhiễm môi trường có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sức khỏe của người lao động trong các KCN và những người dân sinh sống xung quanh.

Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm ưu thế trong cơ cấu kinh tế của vùng sâu, vùng xa, khu vực miền núi và nông thôn làm hạn chế cơ hội. Người dân nông thôn vẫn phải đối mặt với chọn lựa hạn chế giữa tham gia vào công việc đồng áng có tính mùa vụ hoặc di cư kiếm việc làm. Sự tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ có tác động tối thiểu tới các khu vực bên ngoài các khu đô thị và các khu công nghiệp lớn do thiếu các biện pháp khuyến khích, chính sách và cơ sở hạ tầng nông thôn còn lạc hậu.⁴⁴⁸

⁴⁴⁵CEMA, Thông báo về việc ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động đẩy mạnh thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số trong mối liên kết mật thiết với Mục tiêu Phát triển Bền vững sau năm 2015, 2015, 2; Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Đánh giá Nghèo Việt Nam năm 2012 – Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới, 2012, 21.

⁴⁴⁶LHQ tại Việt Nam, Tiếng nói của chúng tôi, tương lai của chúng tôi: Báo cáo tổng hợp quá trình tham vấn tại Việt Nam về chương trình phát triển sau năm 2015, tháng 6/2013, 6.

⁴⁴⁷CHXHCN Việt Nam, Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam, tháng 9/2015, 115.

⁴⁴⁸CEMA, UNDP, Tiểu Ban Quản lý Hỗ trợ Giảm Nghèo PRPP CEMA, Cơ quan Viện trợ Ai Len & Bộ LĐT&XH, Báo cáo tóm tắt tình trạng nghèo của các dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2012, 2014, 9.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ như hiện nay chưa hỗ trợ đầy đủ cho việc chuyển dịch sang nền kinh tế năng suất cao. Hoạt động đầu tư vào các nền tảng mới dành cho hoạt động đổi mới sáng tạo và các công cụ mới có thể đáp ứng thị trường ngày một biến đổi chỉ ở mức khiêm tốn, dưới 2% ngân sách Nhà nước. Các lĩnh vực chính thức như ngân hàng, giáo dục, Y tế và DNNVV là những đối tượng phải chịu tác động của việc không chú trọng vào đổi mới sáng tạo và nghiên cứu, dẫn đến không tạo được động lực để công nghiệp hóa một cách đa dạng và toàn diện các lĩnh vực năng suất cao.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) bị hạn chế tiếp cận các dịch vụ tài chính và thiếu gắn kết với chuỗi giá trị lớn hơn và thị trường trong nước. Tình trạng thiếu vốn và khó tiếp cận các tổ chức tài chính chính thống là vấn đề nan giải cho các DNNVV nhưng đặc biệt nan giải cho các doanh nghiệp hoạt động tại vùng sâu, khu vực mạng lưới ngân hàng thương mại rất thưa thớt. Các DNNVV do phụ nữ làm chủ có thể gặp nhiều khó khăn để duy trì hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh chủ yếu do phải vướng bận công việc nội trợ và gia đình. Bên cạnh đó, việc hạn chế hiểu biết về tài chính và thiếu tài sản thế chấp cũng có thể là rào cản quan trọng đối với phụ nữ khi làm hồ sơ vay vốn.⁴⁴⁹ Các chuỗi cung ứng liên quan đến các doanh nghiệp FDI hiện nay chưa được tận dụng để tăng năng lực sản xuất và kỹ năng của các chủ thể trong nước.

Doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động có trình độ và kỹ năng phù hợp. Tình trạng hạn chế tiếp xúc và hợp tác giữa hệ thống giáo dục chính quy của Việt Nam và các chủ thể trong hoạt động kinh tế (ở cấp đại học và dạy nghề) đã dẫn đến tình trạng sinh viên sau khi ra trường thiếu kỹ năng làm việc và thiếu nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tình trạng chậm chính thức hóa hoạt động kinh tế làm hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ bảo trợ xã hội. Nguồn cung và hoạt động phân bổ tín dụng, đầu tư nước ngoài và chất lượng lao động trong nước chịu sự ảnh hưởng của xu hướng chính thức hóa lao động và thiếu các dịch vụ bảo trợ xã hội phù hợp để hài hòa giữa những thay đổi về kinh tế với thay đổi về xã hội đang diễn ra ở Việt Nam.

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Các chính sách phân bổ ngân sách hiện nay chưa bình đẳng do các tỉnh có điều kiện khó khăn hơn vẫn không nhận đủ hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương. Cơ cấu khuyến khích không đủ mạnh kìm hãm khả năng huy động nguồn lực, bao gồm nguồn vốn FDI có trọng tâm, cho hoạt động đa dạng hóa trong công nghiệp để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, phát triển nguồn nhân lực, phát triển công nghệ.
- Các quy trình chính sách chịu sự tác động của tình trạng thiếu nguồn nhân lực có trình độ và năng lực trong hoạt động ra quyết định, triển khai thực hiện, quản lý và điều phối phi tập trung, đặc biệt tại các tỉnh nghèo còn thiếu năng lực xây dựng các chiến lược công nghiệp hóa phù hợp cho địa phương bao gồm phát triển các khu công nghiệp sinh thái nhằm tăng cường khả năng tăng trưởng bền vững và cạnh tranh trên cả nước.
- Thị trường tài chính phát triển chưa đầy đủ góp phần kìm hãm hoạt động huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn.

⁴⁴⁹ UNIDO, *Những trở ngại về giới đối với doanh nhân nữ Việt Nam*, 2010.

- Hoạt động đa dạng hóa trong công nghiệp đòi hỏi phải có các chính sách công nghiệp cụ thể tạo môi trường phát triển cho các doanh nghiệp tư nhân và phát triển các hoạt động sản xuất chế tạo mới, chuyển đổi các lĩnh vực chiến lược có thể hỗ trợ tăng trưởng bền vững và gặt hái lợi ích từ cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo và học tập.

Cung

- Mô hình đầu tư phát triển hạ tầng hiện nay không phản ánh những phân tích về điều kiện kinh tế và xã hội thay đổi nhanh chóng của Việt Nam.
- Các ngành công nghiệp phụ trợ nhìn chung chưa được phát triển đầy đủ tạo tác động tiêu cực lên nỗ lực mở rộng hoạt động công nghiệp hóa.
- Sinh viên đại học và học nghề sau khi ra trường còn hạn chế kỹ năng làm việc do sự không phù hợp của chương trình giảng dạy và có ít hoặc không có sự điều phối giữa hệ thống giáo dục và các chủ thể kinh tế.
- Chưa quan tâm nhiều tới việc chính thức hóa lực lượng lao động phi chính thức đang ngày một gia tăng trong đó phần lớn lao động trong lĩnh vực chính thức và đại đa số lao động trong lĩnh vực không chính thức không được hưởng các biện pháp bảo trợ xã hội hiện nay (như Bảo hiểm Xã hội).
Cần có nguồn vốn FDI chất lượng và có trọng tâm cho hoạt động sản xuất chế tạo để có thể phát triển công nghiệp bền vững và toàn diện.

MỤC TIÊU 10. GIẢM TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG VÀ GIỮA CÁC QUỐC GIA

Ghi chú: Do mục tiêu SDG 10 có tính xuyên suốt nên các khía cạnh về bất bình đẳng ở Việt Nam thuộc các nội dung của chỉ tiêu 10.1 đến 10.6 phần lớn đã được thảo luận trong các mục tiêu SDG khác, cụ thể là SDG 1, 5, 8 và 16. Phần này sẽ chỉ tập trung phân tích hiện trạng vấn đề di cư ở Việt Nam, tức chỉ tiêu 10.7.

Kể từ thời kỳ *Đổi Mới*, ngày càng có nhiều người dân Việt Nam có cơ hội được làm việc, học tập, du lịch hoặc định cư ở nước ngoài. Hoạt động di cư lao động với các quốc gia ASEAN chủ yếu diễn ra trong nhóm lao động có kỹ năng thấp và trung bình trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo, xây dựng, thủy sản và giúp việc gia đình,⁴⁵⁰ nhưng thực tế cho thấy các nhóm lao động di cư ngày nay đang ngày một đa dạng hơn – và khó có thể tổng hợp và lượng hóa – cùng với sự gia tăng về quy mô di cư.⁴⁵¹ Các con số ước tính hiện nay cho thấy có ít nhất 500.000 lao động Việt Nam tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ.⁴⁵² Quyết định di cư ra nước ngoài của người lao động di cư vì mục đích kinh tế không chỉ liên quan mật thiết đến sự mở cửa và hội nhập kinh tế của đất nước và thay đổi kỳ vọng của bản thân mà còn thể hiện chất lượng và số lượng việc làm và cơ hội cuộc sống mà người lao động kỳ vọng ở trong nước (đặc biệt đối với các trường hợp di cư trái phép).⁴⁵³ Người lao động di cư phải đối mặt với nhiều yếu tố dễ bị tổn thương. Hoạt động lao động ở nước ngoài thường gắn liền với điều kiện lao động khó khăn và bóc lột, đặc biệt đối với phụ nữ giúp việc trong gia đình (đối tượng phải đối mặt với nguy cơ bóc lột tình dục cao hơn) và người di cư trong các trường hợp di cư trái phép do họ có rất ít công cụ để bảo vệ và thực hiện các quyền của mình và phải phụ thuộc vào chủ sử dụng lao động nước

⁴⁵⁰ ILO và ADB, *Cộng đồng ASEAN năm 2015: Quản lý hội nhập hướng tới thịnh vượng chung và việc làm tốt hơn*, 2015.

⁴⁵¹ Bộ NG, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Công ty ADN, Hà Nội, 2012, 15.

⁴⁵² Như trên.

⁴⁵³ Bộ NG, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Công ty ADN, Hà Nội, 2012, 37.

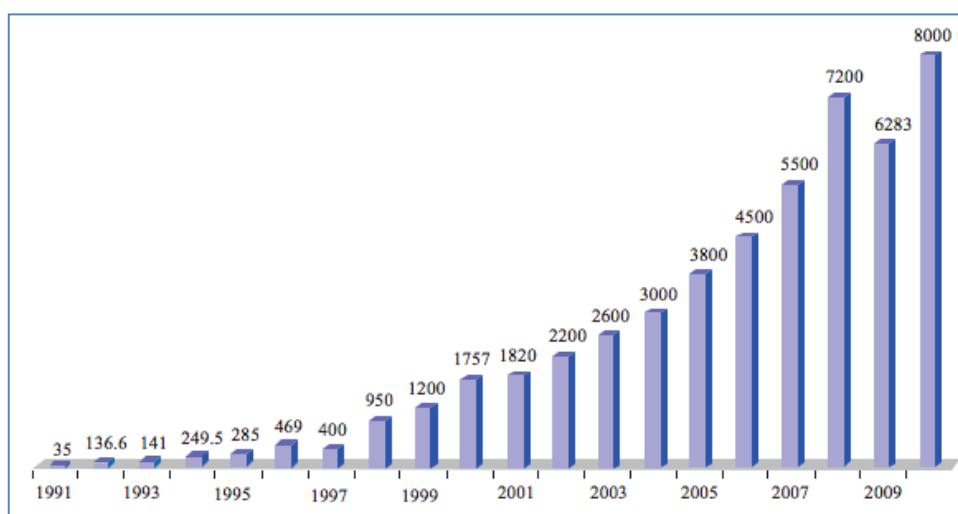
ngoài để có được tư cách hợp pháp.⁴⁵⁴ Các hành vi bất hợp pháp trong việc tuyển dụng lao động di cư Việt Nam, sự hạn chế trong phạm vi áp dụng của luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cùng các quy định khác liên quan đến quản lý di cư quốc tế cũng như thiếu các dịch vụ hỗ trợ cụ thể khiến lao động di cư người Việt Nam có nguy cơ dễ bị lạm dụng và bóc lột.

⁴⁵⁴ UN Women tại Việt Nam, Cục Quản lý lao động ngoài nước & Bộ LĐTB&XH, *Phụ nữ trong di cư lao động quốc tế từ Việt Nam: Phân tích tình hình*, Hà Nội, tháng 5/2012.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Việt Nam còn thiếu số liệu về di cư quốc tế. Các nhà hoạch định chính sách gặp thách thức trong việc xây dựng các chính sách và chương trình có trọng tâm để đáp ứng nhu cầu của lao động di cư khi không có số liệu đầy đủ và phân nhóm theo giới tính về tình hình di cư quốc tế. Do đó, yêu cầu đặt ra hiện nay là phải xây dựng được một hệ thống thu thập số liệu hiệu quả để thu thập tất cả các hoạt động di cư và trở về. Công tác thu thập số liệu hiện nay chỉ tập trung vào số liệu về lao động di cư theo hợp đồng và lao động được trợ giúp quay trở về nước. Số liệu sau khi được củng cố có thể được sử dụng để lập hồ sơ về lao động di cư trở về nước nhằm xây dựng các chương trình đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động lớn hơn căn cứ trên các biến số như hình thức quay trở về nước (tự nguyện hay bắt buộc), lĩnh vực lao động (giúp việc gia đình hay lĩnh vực khác) hoặc thời gian quay trở lại dự kiến (tạm thời hay vĩnh viễn).⁴⁵⁵ Ví dụ, hiện nay số liệu vĩ mô về tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình nhận tiền do lao động di cư ở nước ngoài gửi về không được thu thập nhưng hầu hết các gia đình có người thân đang lao động ở nước ngoài đều xác nhận họ được hỗ trợ bằng nguồn kiều hối mà người thân gửi về. Những đóng góp tích cực của lao động di cư vào tăng trưởng toàn diện và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay chưa được đánh giá một cách phù hợp và người dân hầu như chưa nhận thức được vấn đề này mặc dù Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có lượng kiều hối chuyển về nước cao trong khu vực Đông Nam Á và tại một số vùng miền, lượng kiều hối chuyển về gần tương đương mức thu nhập chung của cả tỉnh.

Hình 10 – Lượng kiều hối gửi về Việt Nam qua các con đường chính thức trong 20 năm qua



Nguồn: DilipRatha, Dòng kiều hối của lao động di cư: Kết quả từ cuộc điều tra tại các ngân hàng trung ương. Ngân hàng Thế giới, Washington D.C., 2010.33

Lao động di cư trở về nước thiếu cơ hội việc làm. Bên cạnh tình trạng nợ nần, xung đột gia đình và các vấn đề sức khỏe thường thấy, tình trạng thiếu mạng lưới an sinh xã hội và hỗ trợ để lao động tái hòa nhập bền vững vào cộng đồng đã làm phức tạp tình trạng của người lao động di cư quay trở về.⁴⁵⁶

⁴⁵⁵UN Women và IOM, *Để sự trở lại của lao động di cư có ích cho Việt Nam*, tháng 5/2014.

⁴⁵⁶DOLAB và IOM, *Lao động Việt Nam di cư trở về nước: Chính sách và Thực tiễn*, 2014.

Một số yếu tố trong số này cũng là lý do lý giải nguyên nhân nhiều lao động tiếp tục ở lại quá hạn thị thực và lao động bất hợp pháp ở các quốc gia tiếp nhận. Cả lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng đều phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp kéo dài hàng tháng sau khi quay trở về do chính quyền địa phương và các cơ quan tuyển dụng không hỗ trợ người lao động tái hòa nhập vào thị trường lao động trong nước.⁴⁵⁷ Nguyên nhân sâu xa của vấn đề nằm ở chỗ, lao động khi trở về thường không có việc làm, thiếu việc làm hoặc buộc phải làm việc xa nhà. Yêu cầu thực tiễn đặt ra là phải quan tâm tới các cơ hội ở khu vực nông thôn, cái nôi của lao động di cư của Việt Nam. Hiện nay, chức năng của các Trung tâm Dịch vụ Việc làm (ESC) là ghép việc.⁴⁵⁸ Do đó, hoạt động tư vấn và giới thiệu việc làm để tiếp cận và theo nhu cầu cá nhân cần được triển khai để giải quyết thách thức này.⁴⁵⁹ Vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn khi người lao động phải đối mặt với những hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và do đó khả năng dễ bị tổn thương của họ càng gia tăng: ví dụ, lao động di cư phải trải qua nhiều thủ tục rất phức tạp để được nhận tiền bồi thường do nợ lương hoặc tai nạn và trách nhiệm chứng minh thuộc về người lao động trong khi theo quy định về đăng ký hộ khẩu, lao động di cư được xem đối tượng tạm trú và được hưởng quyền lợi và chế độ ít hơn.

Không có các biện pháp phù hợp để bảo vệ phụ nữ tránh khỏi tình trạng không có quốc tịch sau khi kết hôn và ly hôn với người nước ngoài. Số phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài là rất lớn, lên đến trên 50.000 đám cưới trong giai đoạn 1995 đến 2002 và xấp xỉ 10% trong số này đi đến đổ vỡ trước khi phụ nữ nhận được quốc tịch mới. Theo ước tính của Chính phủ, có ít nhất 3.000 phụ nữ đã rơi vào tình trạng không có quốc tịch như trong trường hợp nêu trên. Luật quốc tịch mới được thông qua năm 2008 nhằm khôi phục quốc tịch cho những phụ nữ rơi vào hoàn cảnh nêu trên. Con cái của “người di cư theo chồng” nếu không xác định được địa vị pháp lý sẽ là người không có quốc tịch và không thể đi học hoặc được hưởng các dịch vụ xã hội khác.⁴⁶⁰ Luật pháp về phòng chống tình trạng không quốc tịch của Việt Nam thuộc nhóm tiến bộ nhất khu vực Đông Nam Á nhưng các phân tích cho thấy rằng còn nhiều thách thức phải được giải quyết do hiện nay chưa thể xác định được số lượng và hồ sơ của người không có quốc tịch.

Mua bán người vì mục đích bóc lột lao động là hoạt động mang lại lợi nhuận lớn. Việt Nam nhận được nguồn thu đáng kể từ hoạt động “xuất khẩu” lao động sang các quốc gia như Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Ả-rập Xê-út và Hàn Quốc. Khi đặt chân tới các quốc gia này, người lao động thường buộc phải lao động trong điều kiện dưới chuẩn với mức thù lao ít ỏi và không được tiếp cận các biện pháp pháp lý. Các doanh nghiệp xuất khẩu lao động Việt Nam, hầu hết là các công ty có vốn Nhà nước, thường áp dụng các biện pháp khiến người lao động bị lệ thuộc vì nợ.⁴⁶¹ Năm 2013, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đưa Việt Nam vào nhóm “Danh sách Giám sát Cấp 2” liên quan đến hoạt động mua bán người.⁴⁶²

NÚT THẮT

⁴⁵⁷ Như trên.

⁴⁵⁸ ILO, *Vai trò của doanh nghiệp xã hội và lao động di cư trong nền kinh tế xã hội đoàn kết của Việt Nam*, (chuẩn bị xuất bản).

⁴⁵⁹ Như trên.

⁴⁶⁰ CESCR, “Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam”, E/C.12/VNM/CO/2-4, tháng 12/2014.

⁴⁶¹ Tổ chức các Quốc gia và Dân tộc không được Đại diện, *Báo cáo thay thế về việc thực hiện Công ước Quốc tế của Liên Hợp Quốc về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa đối với các báo cáo thứ hai đến thứ tư của CHXHCN Việt Nam, Vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tại Việt Nam*, tháng 3/2014.

⁴⁶² Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, *Báo cáo mua bán người*, 2013. Báo cáo này nhấn mạnh rằng “một số doanh nghiệp tuyển dụng chỉ cho phép người lao động đọc hợp đồng một ngày trước khi xuất ngoại và có thông tin cho rằng người lao động ký hợp đồng bằng ngôn ngữ họ không hiểu.” Báo cáo này cũng đưa ra nhận định rằng Việt Nam “không có biện pháp bảo vệ pháp lý hợp lý đối với tình trạng lao động cưỡng bức hoặc hỗ trợ nạn nhân tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài”.

Tạo môi trường thuận lợi

- Hiện nay thiếu chính sách và khung pháp lý thống nhất và bao quát điều chỉnh trách nhiệm quản lý hoạt động di cư quốc tế. Các vấn đề di cư được quy định trong một số văn bản luật và quy định chồng chéo và lạc hậu. Trọng tâm về các vấn đề bảo vệ đặc thù về giới và cơ hội việc làm và bảo trợ xã hội dành cho lao động di cư trở về nước còn hạn chế.⁴⁶³
- Nhiệm vụ của các cơ quan Chính phủ khác nhau liên quan đến quản lý di cư quốc tế chưa được quy định rõ ràng và thiếu sự điều phối thường xuyên giữa các cơ quan trong công tác quản lý di cư quốc tế bao gồm di cư hợp pháp và bất hợp pháp. Mặc dù vấn đề thứ nhất thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ LĐTB&XH nhưng một số trách nhiệm liên quan cũng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp tùy thuộc vào hình thức di cư trái pháp luật (như buôn bán người, di cư theo diện kết hôn).⁴⁶⁴
- Các chính sách và pháp luật về di cư chưa lồng ghép yếu tố về giới và không tập trung vào vấn đề cơ hội việc làm và bảo trợ xã hội do lao động di cư trở về nước.⁴⁶⁵ Phạm vi điều chỉnh của Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng còn hạn chế.
- Công tác triển khai và giám sát luật và quy định về di cư còn yếu. Chính quyền địa phương nhìn chung không có các chính sách hỗ trợ lao động trở về nước hoặc thậm chí không nắm được số lượng lao động trở về nước.⁴⁶⁶ Công tác triển khai Luật năm 2006 nói chung còn khoảng cách rất lớn và không một cơ quan nào nhận trách nhiệm quản lý và hỗ trợ người lao động khi trở về nước mặc dù Bộ LĐTB&XH chịu trách nhiệm quản lý lao động ở nước ngoài theo quy định của luật.⁴⁶⁷
- Số liệu chính thức còn hạn chế liên quan đến hoàn cảnh của người lao động khi xuất cảnh, không bao gồm tỷ lệ hoàn thành hợp đồng ở nước ngoài và hiện trạng công việc của người lao động khi trở về.⁴⁶⁸

Cung

- Thị trường lao động trong nước không thể tiếp nhận lao động trở về, đặc biệt do các cơ quan tuyển dụng không tập trung vào kết nối cung cấp lao động mặc dù hiện nay các doanh nghiệp tại Việt Nam đang thiếu hụt nghiêm trọng lao động có trình độ và lao động kỹ thuật và và lực lượng lao động trở về nước có trình độ đang phải kiếm việc làm.

⁴⁶³ Bộ NG, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Công ty ADN, Hà Nội, 2012, 59.

⁴⁶⁴ Như trên.

⁴⁶⁵ Như trên.

⁴⁶⁶ Ishizuka F., *Di cư lao động quốc tế tại Việt Nam và tác động từ chính sách của các quốc gia tiếp nhận*, 2013, trích dẫn trong tài liệu của UN Women & IOM, *Để sự trở lại của lao động di cư có ích cho Việt Nam*, tháng 5/2014, 2, 6.

⁴⁶⁷ Như trên.

⁴⁶⁸ Bộ NG, Cục Lãnh sự, *Tổng kết hoạt động di cư của người Việt Nam ở nước ngoài*, Công ty ADN, Hà Nội, 2012.

3) HÀNH TINH - Tính bền vững và Khí hậu

MỤC TIÊU 11. HÌNH THÀNH CÁC THÀNH PHỐ VÀ KHU ĐỊNH CƯ TOÀN DIỆN, AN TOÀN, CÓ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VÀ BỀN VỮNG

Sự chuyển dịch từ nền kinh tế thuần nông sang xã hội đô thị năng suất cao là một trong ba quá trình nền tảng quan trọng mà phân tích này nhấn mạnh bên cạnh sự chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường và hội nhập khu vực và toàn cầu. Các thành phố, đặc biệt là thành phố loại 2, là những động lực phát triển kinh tế chủ yếu và xấp xỉ 70% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được tạo ra tại các khu đô thị.⁴⁶⁹ Hiện tượng đô thị hóa đã và đang được tăng tốc kể từ thời kỳ *Đổi Mới* với tốc độ tăng trưởng dân số bình quân 3,4% mỗi năm⁴⁷⁰. Năm 1983, chỉ có khoảng 12 triệu người Việt Nam sinh sống tại các thành phố, chiếm 19,3% tổng dân số; số dân đô thị năm 2014 đã đạt xấp xỉ 30 triệu người (33,6%) và Việt Nam có khoảng 760 thành phố và đô thị bao gồm hai thành phố lớn (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), 12 đô thị loại I, 10 đô thị loại II, 51 đô thị loại III, 55 đô thị loại IV và trên 600 thị trấn loại V.⁴⁷¹ Trong 5 năm tới, theo ước tính sẽ có khoảng 1 hoặc 2 thành phố/đô thị được hình thành mỗi tháng.⁴⁷²

Tuy nhiên, sự tăng trưởng dân số trong hai thập kỷ qua không đi cùng với sự tăng trưởng bền vững hoặc hiệu quả cơ sở hạ tầng cơ bản, nhà ở bền vững, giao thông vận tải bình đẳng hoặc cung cấp các dịch vụ cơ bản. Hầu hết các công trình hạ tầng hiện hữu được thiết kế không tính đến các tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt các hiện tượng khí hậu cực đoan. Chính điều này đã dẫn đến tình trạng ngập lụt tại các đô thị trên cả nước, làm gián đoạn đời sống và đe dọa sức khỏe và tính mạng của người dân.⁴⁷³ Những áp lực ngày một gia tăng đè nặng lên các công trình hạ tầng và dịch vụ hiện hữu đã có những tác động đặc biệt đến các nhóm dễ bị tổn thương nhất bao gồm người khuyết tật và lao động nhập cư nữ và con cái của họ. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, công việc và nhà ở bền vững và các hạ tầng cơ bản như nước sạch, năng lượng và vệ sinh môi trường của người dân đang giảm dần khiến cho những người có đóng góp mạnh mẽ nhất vào tăng trưởng kinh tế⁴⁷⁴ không được tiếp cận mạng lưới an sinh và bảo trợ xã hội. Hiện tượng quấy rối tình dục vẫn còn phổ biến đối với phụ nữ và trẻ em gái tại nơi công cộng và trên phương tiện giao thông công cộng.⁴⁷⁵

Mặc dù nhiều nguy cơ nêu trên đã trở nên rõ nét và gia tăng nhanh chóng nhưng Việt Nam cần phải sẵn sàng đưa đô thị hóa trở thành công cụ duy trì tăng trưởng kinh tế và thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”. Thành công trong quản lý đất đai, đô thị hóa và tạo công ăn việc làm sẽ tạo ra những mô hình di cư mong muốn tới các thành phố. Quản lý sai sẽ dẫn đến bệnh tật, túng quẫn và bất ổn xã hội.

⁴⁶⁹ ADB, *Báo cáo Đánh giá, Chiến lược và Lộ trình Phát triển Ngành Đô thị*, (2012).

⁴⁷⁰ Liên minh Ngân hàng Thế giới - *Cities, Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, (2011), xvi.

⁴⁷¹ Cục Phát triển Đô thị - Bộ Xây dựng, “*Chiến lược Phát triển đô thị quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”, 2013.

⁴⁷² Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia về Phát triển Đô thị của Việt Nam.

⁴⁷³ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam* (2015), 115.

⁴⁷⁴ Riêng TPHCM đóng góp ít nhất 20% vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam và các ước tính mới nhất cho thấy GDP đầu người của thành phố đạt khoảng 5.100USD, cao hơn gần 3 lần mức trung bình cả nước. Thông tin tại: <http://tuoitrenews.vn/business/25028/hcmcs-per-capita-income-reaches-over-5100-as-gdp-growth-edges-up>, Truy cập gần nhất ngày 17.10.2015.

⁴⁷⁵ Theo một nghiên cứu do Action Aid Việt Nam thực hiện vào năm 2014, 9 trong 10 phụ nữ tại thành phố Hồ Chí Minh và 8 trong 10 phụ nữ tại Hà Nội tham gia nghiên cứu từng thường xuyên bị quấy rối tình dục tại nơi công cộng. Việc thiếu các công cụ bảo vệ của pháp luật dành cho nạn nhân của hành vi bạo hành đối với phụ nữ tại nơi công cộng đã dẫn đến tình trạng nhor ngoài vòng pháp luật và nạn nhân không dám lên tiếng. Plan tại Việt Nam, *Báo cáo Cơ sở: Thành phố an toàn và hòa nhập cho thanh thiếu nữ*, 2014; ActionAid International tại Việt Nam, *Tóm tắt chính sách về phụ nữ và trẻ em gái: Liệu giấc mơ có thành hiện thực?*, Hà Nội, 2014.

Đô thị hóa với chất lượng cao và tạo công ăn việc làm tại đô thị là một trong những tiêu chí của một quốc gia bình đẳng.⁴⁷⁶

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Tình trạng thiếu nhà ở giá phù hợp và hạn chế tiếp cận các dịch vụ cơ bản đã trở thành vấn đề lớn tại các thành phố lớn và các tỉnh nghèo. Các chương trình nhà xã hội hiện nay không đủ để đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng về nhà ở tại các đô thị ở Việt Nam và ngày càng có nhiều người phải sống trong điều kiện tồi tệ hoặc tại các khu định cư bất hợp pháp.⁴⁷⁷ Các nhóm có thu nhập thấp, cụ thể là lao động nhập cư, là những nhóm đặc biệt chịu tác động của tình trạng giá đất tăng cao và thủ tục phiền hà về chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt tại hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.⁴⁷⁸ Các thủ tục khó khăn và tốn thời gian cũng hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính cá nhân của các hộ nghèo để hỗ trợ mua và sửa chữa nhà cửa.⁴⁷⁹ Các dịch vụ xã hội công được phân phối không đồng đều giữa các thành phố và hầu hết chỉ tập trung vào các hộ gia đình có đăng ký hộ khẩu. Tình trạng này đặc biệt tác động đến lao động nhập cư bao gồm phụ nữ và trẻ em do bị hạn chế tiếp cận các dịch vụ xã hội như hỗ trợ giáo dục và Y tế, chăm sóc mầm non và các dịch vụ bảo trợ xã hội.⁴⁸⁰ Điều này góp phần vào làm tăng nguy cơ lạm dụng và bóc lột đối với lao động nhập cư và khiến thành phố trở thành nơi không an toàn cho phụ nữ và trẻ em. Những nhược điểm này cũng xuất hiện trong các phân tích đa chiều về tình trạng nghèo cho thấy tình trạng bị tước quyền đang thực sự tồn tại tại các khu đô thị. Trên thực tế, các vấn đề này thuộc về một khía cạnh trong ba khía cạnh của vấn đề nghèo tại Việt Nam bên cạnh tình trạng dễ bị tổn thương phổ biến và tình trạng tước bỏ các quyền của nhóm dân tộc thiểu số.

Tại các thành phố lớn, mặc dù các dự án hạ tầng trong thời gian gần đây đã giúp thêm nhiều người dân được sử dụng các dịch vụ cơ bản nhưng giá nước máy, hệ thống vệ sinh môi trường và điện đang trở thành vấn đề cần quan tâm.⁴⁸¹ Giá cả của các dịch vụ công ích cao hơn so với mức giá quốc tế nếu tính theo GDP trên đầu người và việc sử dụng và quản lý thiếu hiệu quả nguồn nước và nguồn điện đã khiến các quy trình sản xuất không mang tính bền vững với các bên nhà thầu.⁴⁸² Các tỉnh nhỏ và nghèo thiếu năng lực tài chính để đầu tư vào các công trình hạ tầng và mang lại chất lượng dịch vụ cơ bản tốt hơn cho người dân. Tình trạng thiếu minh bạch và hiệu quả trong cung ứng các dịch vụ cơ bản đã làm khu vực tư nhân không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực này để cải thiện chất lượng phục vụ các dịch vụ cơ bản.⁴⁸³

Hoạt động đầu tư vào hệ thống giao thông an toàn và bình đẳng còn hạn chế. Sự bất bình đẳng về khả năng tiếp cận hệ thống giao thông an toàn, giá cả hợp lý và bền vững vẫn còn tồn tại, đặc biệt là khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trong bối cảnh các chính sách hiện hành, công tác triển khai

⁴⁷⁶Đại học Harvard, “Lựa chọn thành công: Bài học từ khu vực Đông và Đông Nam Á và Tương lai của Việt Nam” (2008), 15.

⁴⁷⁷Hiện nay có khoảng 15.000 hộ nghèo sinh sống dọc theo các con kênh ô nhiễm tại thành phố Hồ Chí Minh.

⁴⁷⁸Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có khoảng 9 triệu người, 44% thuộc độ tuổi dưới 25 tuổi. http://www.unicef.org/vietnam/media_24676.html. Truy cập lần cuối ngày 17/10/2015.

⁴⁷⁹Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 223.

⁴⁸⁰UN Women, Bộ LĐTĐ&XH & AUSTRALDE, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014, 17.

⁴⁸¹Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 196; UNDP, CECODES, VFF-CRT, *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân*, Hà Nội, 2015, 93; Bộ KH&ĐT, *Dự thảo Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam*, 2015; TCTK và UNICEF, *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ 2014*, Hà Nội, 2014, 6;

⁴⁸²Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 215.

⁴⁸³Như trên.

và giám sát không giải quyết được vấn đề này.⁴⁸⁴ Các nhóm đặc biệt bị ảnh hưởng bao gồm người khuyết tật và người nghèo.⁴⁸⁵ Hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng đường bộ chỉ tập trung vào các thành phố lớn⁴⁸⁶ nhưng hiện không có thành phố nào trong cả nước có thể tin tưởng vào hoạt động hiệu quả của hệ thống giao thông công cộng⁴⁸⁷ do vấn đề bất bình đẳng, thực thi pháp luật yếu và vấn đề an toàn đường bộ vẫn là một thách thức lớn (75% người dân thiệt mạng vì tai nạn giao thông là người điều khiển xe gắn máy). Hạ tầng đường bộ hiện nay cũng sẽ không thể đảm bảo đáp ứng nhu cầu chuyển từ xe hai bánh sang bốn bánh.⁴⁸⁸ An toàn trên hệ thống giao thông vận tải cũng là một vấn đề giới. Một trong ba bé gái tham gia điều tra tại Hà Nội năm 2014 cho biết đã từng bị quấy rối tình dục trên phương tiện giao thông công cộng và chỉ 13% bé gái cảm thấy an toàn khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng.⁴⁸⁹

Hoạt động đô thị hóa toàn diện và bền vững và năng lực quy hoạch và quản lý định cư có sự tham gia của người dân, mang tính tổng hợp và bền vững còn thiếu. Các cuộc điều tra số liệu gần đây thực hiện với lãnh đạo các thành phố tại Việt Nam cho thấy quy trình quy hoạch đô thị hiện nay, hoạt động chủ yếu dựa trên số liệu phân nhóm không đầy đủ và mang tính hệ thống từ trên xuống dưới và chỉ có sự tham gia hạn chế của các chủ thể quan trọng, đã dẫn tới tình trạng thiếu thống nhất trong quy hoạch của nhiều thành phố. Hoạt động quy hoạch đô thị được tiếp cận trên cơ sở thiết kế thực tế thay vì xem đó là công cụ chiến lược và khung kiểm soát phát triển để các nhà quản lý đô thị có thể xử lý nhanh chóng các vấn đề kinh tế - xã hội thay đổi nhanh chóng và hậu quả là thiếu quy hoạch nhà ở và giao thông mặc dù chi phí đầu tư dài hạn của tất cả các tỉnh đều rất lớn.⁴⁹⁰ Người lao động nhập cư và người nghèo đô thị có nhu cầu nhà ở cao⁴⁹¹ và khó dự báo,⁴⁹² ngay cả tại các thành phố có lượng người nhập cư lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp lân cận.⁴⁹³

Các quy hoạch lãnh thổ vùng đã được xây dựng tập trung vào trách nhiệm cụ thể của các tỉnh tương ứng thay vì xem đó là bộ phận của một quy trình thống nhất. Do đó, hiện nay chưa xây dựng được quy hoạch đầu tư để huy động nguồn lực vào triển khai các nỗ lực chung trong hoạt động phát triển bền vững vùng miền. Nhiều quy hoạch liên vùng được xây dựng dưới hình thức báo cáo khoa học, không đưa ra được ưu tiên hoặc số liệu thực tế và đòi hỏi phải có sự chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý quy hoạch.⁴⁹⁴ Các cơ quan quản lý không rõ ràng và trách nhiệm tổ chức không cụ thể cũng dẫn đến tình trạng không thể hỗ trợ cơ chế hợp tác trong vùng để đạt được định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Di sản văn hóa và thiên nhiên đối mặt với các nguy cơ mới. Sự phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng mà Việt Nam đang trải qua đã tạo ra những thách thức cho việc bảo tồn và sử dụng bền

⁴⁸⁴Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 228; ADB, *CHXHCN Việt Nam: Đánh giá, Chiến lược và Lộ trình Ngành Giao thông Vận tải*, 2012; WHO & Hiệp hội An toàn đường bộ toàn cầu, *Số liệu: An toàn Đường bộ*, 2012.

⁴⁸⁵Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011, 228, 2011.

⁴⁸⁶Như trên, 228.

⁴⁸⁷Như trên.

⁴⁸⁸WHO & Hiệp hội An toàn đường bộ toàn cầu, *Số liệu: An toàn Đường bộ*, 2012; Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, *Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*, tháng 11/2011.

⁴⁸⁹Plan tại Việt Nam, *Báo cáo Cơ sở: Thành phố an toàn và hòa nhập cho thanh thiếu nữ*, 2014.

⁴⁹⁰Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, “*Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*” (2011), 171 và 205.

⁴⁹¹Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, “*Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*” (2011), 228; ADB, Việt Nam: *Đánh giá, Chiến lược và Lộ trình Ngành Giao thông Vận tải*, 2012; Bộ TN&MT, *Báo cáo Quốc gia về Môi trường năm 2013 – Môi trường không khí*, (2013).

⁴⁹²Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, “*Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật*” (2011), 171 và 228; ADB, Việt Nam: *Đánh giá, Chiến lược và Lộ trình Ngành Giao thông Vận tải*, 2012.

⁴⁹³Chi 2 triệu dân nhập cư tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tổng cục Thống kê tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2009*.

⁴⁹⁴Vũ Quang Các, *Báo cáo của Vụ Quản lý Quy hoạch – Bộ KH&ĐT về quy hoạch tại Việt Nam nhằm chuẩn bị cho công tác xây dựng dự thảo Luật Quy hoạch*, (2015).

vững tài nguyên thiên nhiên bao gồm các loài động vật và thực vật hoang dã. Năm 2011 Việt Nam đã để con tê giác Java cuối cùng rơi vào tay thợ săn và số cá thể voi đã giảm từ khoảng 2.000 cá thể năm 1975 xuống dưới 100 cá thể như hiện nay. Việt Nam là quốc gia khai thác và trung chuyển của hoạt động buôn bán bất hợp pháp gỗ trắc và là điểm tiếp nhận chính các sản phẩm sừng tê giác buôn bán bất hợp pháp.⁴⁹⁵

Sự xuống cấp của môi trường sống tiếp tục diễn ra một phần do quản lý thiếu hiệu quả các hệ thống khu bảo tồn biển, duyên hải và đất ngập nước. Hoạt động khai thác và buôn bán gỗ trái phép đang gây ra tình trạng rừng bị xuống cấp và chặt phá. Bên cạnh đó, các loài ngoại lai xâm lấn (IAS) là mối đe dọa đối với một số hệ sinh thái và đòi hỏi phải có sự quan tâm có hệ thống và trọng tâm mới có thể kiểm soát được..

Nguy cơ môi trường tại các thành phố đang gia tăng. Tình trạng ô nhiễm không khí và tiếng ồn đang là một vấn đề đáng quan tâm tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh do lưu lượng giao thông dày đặc và hệ thống giao thông công cộng chưa phát triển. Nhiều khu đô thị không có các vành đai xanh theo các mục tiêu quốc gia và tỷ lệ diện tích xanh đô thị so với diện tích xây dựng tại Việt Nam ở mức thấp so với mức bình quân trên thế giới.⁴⁹⁶ Lượng rác thải rắn đô thị đã đạt khoảng 19 triệu tấn mỗi năm với 15-17% rác thải rắn được vớt ra môi trường thay vì được thu gom.⁴⁹⁷ Công tác quản lý Nhà nước về rác thải rắn tại các thành phố không thống nhất và trên thực tế còn trùng lặp trong khi hầu hết các tỉnh đều không có nhà máy xử lý rác thải rắn. Nguồn vốn đầu tư xử lý rác thải rắn còn rất hạn chế ở cả cấp địa phương và trung ương.⁴⁹⁸

Nguồn lực kinh tế đang bị thất thoát do sức chống chịu của đô thị và hệ sinh thái thấp. Biến đổi khí hậu là một thách thức mới đối với các thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh,⁴⁹⁹ được minh chứng qua các trận mưa kéo dài hoặc mưa lớn cục bộ cho thấy sự kém hiệu quả của hệ thống thoát nước đô thị.⁵⁰⁰ Nước mưa, nước xả từ đập ở thượng nguồn, hoạt động phá rừng, hệ thống kênh tưới tiêu cũng như hoạt động phát triển đô thị không hợp lý đã góp phần gây ra lũ lụt tại đồng bằng sông Cửu Long. Các khu vực và đồng bằng duyên hải dễ bị tổn thương do nước biển dâng cao và đặc biệt hiện tượng thủy triều dâng do bão.⁵⁰¹ Hạn hán tác động tới hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp vì Việt Nam vẫn áp dụng các phương pháp canh tác nông nghiệp lạc hậu.⁵⁰²

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

⁴⁹⁵ CITES, *Phát biểu của Tổng Thư ký CITES tại một sự kiện kỷ niệm năm thứ 20 Việt Nam trở thành thành viên của Công ước CITES*, Hà Nội, 27/5/2014. Tại địa chỉ: https://cites.org/eng/20th_Anniversary_Viet_Nam_Party_to_CITES Truy cập lần cuối ngày 02/11/2015.

⁴⁹⁶ Bộ TN&MT, *Báo cáo Quốc gia về Môi trường năm 2013 – Môi trường không khí*, 2013, 34.

⁴⁹⁷ Bộ TN&MT, *Báo cáo Quốc gia về Môi trường năm 201 – Rác thải rắn*, 2011, 9 và 31.

⁴⁹⁸ Như trên, 120-124, 127, 132, 133 and 136.

⁴⁹⁹ CTPHM xếp thứ 5 trong top 10 thành phố trên thế giới có dân số dễ bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, tác động tiêu cực tới sự phát triển và cơ sở hạ tầng của thành phố. OECD, Nicholls, R.J., và cộng sự., ‘Tóm tắt’, *Xếp hạng các thành phố trên thế giới dễ chịu tác động của ngập lụt vùng duyên hải trong hiện tại và tương lai*, 2007

⁵⁰⁰ Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, ‘Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật’, tháng 11/2011, 235; CHXHCN Việt Nam, *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc và Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 52.

⁵⁰¹ Bộ TN&MT, *Thông báo quốc gia lần thứ 2 của Việt Nam cho công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu*, 2010; UNDP, *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu*, 2015; IPONRE, *Báo cáo đánh giá về biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, Hà Nội, 2009.

⁵⁰² UNDP, *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu*, 2015.

- Tình trạng thiếu quy hoạch đô thị toàn diện, thực chứng và có hệ thống về nhà ở và hạ tầng đã không giải quyết được các xu hướng mới như di cư và chính thức hóa kinh tế đô thị cũng như các vấn đề tổng hợp liên quan đến an toàn tại nơi công cộng. Hoạt động quy hoạch kinh tế - xã hội và công tác triển khai không tham vấn ý kiến của các cộng đồng đang sinh sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và hiểu rõ các nguồn tài nguyên này. Thực tế này dẫn tới tình trạng đánh giá không đúng đắn những lợi ích mà đa dạng sinh học và hệ sinh thái đa dạng mang lại cho đời sống người dân và các vấn đề phát triển xã hội và quản lý môi trường khác.
- Thiếu năng lực thể chế để đáp ứng nhu cầu của quá trình đô thị hóa mau lẹ, bao gồm hoạt động quy hoạch và quản trị đô thị để cung ứng hạ tầng xã hội và vật chất và nhà ở, sử dụng đất và giao thông và hệ thống môi trường.
- Thiếu sự điều phối trong xử lý các mối liên kết và các vấn đề về đô thị và nông thôn ở cấp vùng miền.
- Việc thiếu số liệu phân nhóm, bao gồm số liệu phân nhóm theo độ tuổi và giới tính đã cản trở hoạt động quy hoạch đô thị trên cơ sở đầy đủ thông tin.
- Tình trạng rời rạc và thiếu thống nhất trong khung pháp lý về hoạt động quản lý rác thải và kiểm soát ô nhiễm tại các thành phố.
- Tình trạng thiếu khung pháp lý điều chỉnh hành vi VAW, bao gồm các hành vi quấy rối, lén theo dõi, tấn công tình dục và hiếp dâm và nhận thức hạn chế của chính quyền địa phương về mức độ nghiêm trọng của vấn đề an toàn tại nơi công cộng đã cản trở phụ nữ tự do di chuyển và vui chơi tại nơi công cộng mà không phải e sợ và dẫn đến hạn chế đầu tư vào các biện pháp đảm bảo an toàn tại nơi công cộng cho phụ nữ và trẻ em gái.
- Thiếu các biện pháp khuyến khích của khu vực công để thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp dịch vụ tốt hơn bao gồm nâng cao tính minh bạch⁵⁰³
- Các cơ quan địa phương thiếu năng lực xây dựng và triển khai các quy hoạch có hệ thống.
- Pháp luật về quản lý rủi ro thiên tai còn phức tạp, dựa trên hơn 150 nguồn văn bản. Điều này dẫn tới tình trạng chồng chéo, lỗ hổng giữa các văn bản như không có quy định liên quan đến các hiện tượng nắng nóng và biện pháp xử lý khi không tuân thủ chỉ đạo của cơ quan quản lý rủi ro thiên tai.⁵⁰⁴

Cung

- Thiếu cơ chế để thu hút đầu tư vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học từ Chính phủ trung ương, chính quyền cấp tỉnh, dưới tỉnh và các nhà tài trợ.

MỤC TIÊU 12. ĐẢM BẢO MÔ HÌNH TIÊU THỤ VÀ SẢN XUẤT BỀN VỮNG

Nhận thức được khả năng phục hồi môi trường là một trụ cột quan trọng của phát triển bền vững, Việt Nam đã liên tục kết hợp các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình phát triển quốc gia, trong khi tiếp tục giữ vững các cam kết quốc tế. Tuy nhiên, nước này vẫn đang bị vướng mắc bởi nhiều vấn đề liên quan đến chất thải hóa chất, chất thải thực phẩm, ô nhiễm công nghiệp, và phải đối mặt với những thách thức cấp bách trong việc bảo đảm tính bền vững của các mô

⁵⁰³Liên minh Ngân hàng Thế giới - Cities, “Đánh giá Đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo Hỗ trợ Kỹ thuật”, tháng 11/2011, 199.

⁵⁰⁴UNDP, Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu, 2015.

hình sản xuất và tiêu thụ. Mặc dù Việt Nam đã xây dựng một loạt các chính sách liên quan đến tiêu thụ bền vững và sản xuất (SCP) trong những năm gần đây, vẫn còn những mâu thuẫn giữa các mục tiêu trong chính sách và kế hoạch các bộ ngành, và cần thiết phải hợp tác tốt hơn giữa các bộ ngành, và một khuôn khổ để liên kết các sáng kiến khác nhau liên quan đến SCP. Những rào cản thường được nhắc đến với việc thực hiện thành công SCP bao gồm thiếu nhận thức và nguồn vốn, hạn chế về thông tin, số lượng ít các chuyên gia kỹ thuật được đào tạo và thực thi không nghiêm các quy định về môi trường.⁵⁰⁵ Ngoài ra còn có sự thiếu nhận thức về tiềm năng tiết kiệm cũng như các công nghệ sẵn có, và thiếu các biện pháp rõ ràng nhằm khuyến khích việc tham gia.⁵⁰⁶

Mặc dù Việt Nam là một quốc gia thí điểm Hệ thống Kế toán Môi trường và Kinh tế, những khoảng trống về pháp lý, thiếu sót trong thu thập dữ liệu và cơ chế thực thi yếu vẫn cản trở cam kết của Chính phủ về một nền kinh tế xanh. Việc không bảo vệ được hệ sinh thái từ rác thải hóa học có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt là từ thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp. Việt Nam cũng phải nỗ lực trong việc tái chế rác thải đô thị. Ngoài những mối đe dọa thiệt hại dài hạn về môi trường, việc thiếu tính bền vững cũng đe dọa ngành công nghiệp du lịch của Việt Nam, ngành chiếm giá trị đến 11,8 phần trăm GDP của đất nước. Hiện đã có một bộ các chỉ số dữ liệu về sử dụng tài nguyên và phát thải có thể giúp theo dõi các mô hình và mức độ sử dụng nguồn lực và tính hiệu quả tại Việt Nam.⁵⁰⁷

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất là cấp thiết. Cải thiện chất lượng cuộc sống ở Việt Nam mà không làm tăng suy thoái môi trường và ảnh hưởng đến nhu cầu về nguồn lực của các thế hệ tương lai sẽ đòi hỏi tách tăng trưởng kinh tế ra khỏi tình trạng suy thoái môi trường. Điều này có thể đạt được bằng cách giảm cường độ sử dụng nguyên vật liệu/năng lượng của các hoạt động kinh tế hiện nay và giảm lượng phát thải và chất thải trong các quy trình khai thác, sản xuất, tiêu thụ và xử lý. Chính sách của Chính phủ là cần thiết để thúc đẩy sự chuyển hướng mô hình tiêu thụ sang các nhóm hàng hóa và dịch vụ đòi hỏi tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu thấp hơn mà không ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của mọi người dân Việt Nam.⁵⁰⁸

Lượng chất thải thực phẩm bình quân đầu người cần được giảm ở cấp độ bán lẻ và người tiêu dùng cùng với vấn đề tổn thất lương thực, bao gồm cả tổn thất sau thu hoạch, cần được giảm ở cả hai dây chuyền sản xuất và cung ứng. Thay đổi hình thức tiêu dùng thực phẩm và sở thích tiêu dùng, phân chia chuỗi cung ứng, các nhân tố mới nổi, và đầu tư vào bảo quản sau thu hoạch và tiếp cận thị trường kịp thời đều có tác động đến sự tiến bộ của Việt Nam. Giảm tổn thất về lương thực và chất thải thực phẩm đòi hỏi sự can thiệp nhất quán xuyên suốt các chuỗi cung ứng phức tạp. Mặc dù vấn đề tổn

⁵⁰⁵Mitchell, C.L., *Beyond barriers: examining root causes behind commonly cited Cleaner Production barriers in Vietnam*, *Journal of Cleaner Production*, (Vượt trên các rào cản: xác định các nguyên nhân sâu xa đằng sau các vấn đề thường được nhắc đến về Sản xuất sạch hơn ở Việt Nam, Tạp chí chuyên ngành Sản xuất sạch hơn) 2006 in UNEP and SWITCH-ASIA, Heinz S., và cộng sự., *Capacity Building and Policy Needs Assessment for Sustainable Consumption and Production (Xây dựng năng lực và đánh giá nhu cầu chính sách về sản xuất và tiêu thụ bền vững)*, 2013.

⁵⁰⁶UNEP & SWITCH-ASIA, Heinz S., và cộng sự., *Capacity Building and Policy Needs Assessment for Sustainable Consumption and Production (Đánh giá nhu cầu xây dựng năng lực và chính sách để tiêu thụ và sản xuất bền vững)*, 2013; Bộ TNMT, UNEP, KOICA, *National Programme on Sustainable Consumption and Production 2012-2020, (Chương trình quốc gia về tiêu thụ và sản xuất bền vững giai đoạn 2012-2020)*, 2012.

⁵⁰⁷<http://uneplive.unep.org/country/index/VN#maps> truy cập gần nhất 01/11/2015.

⁵⁰⁸CHXHCN Việt Nam, *Country Report: 15 Years Achieving the Viet Nam Millennium Development Goals (Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam)*, tháng 9, 2015, 78.

thất lương thực đã nhận được nhiều sự chú ý ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, số liệu thống nhất về mức độ tổn thất chất thải lương thực của quốc gia và vẫn còn là một thách thức. Nhận thức của các cơ quan Nhà nước và người dân về sự cần thiết phải hành động còn thấp.

Chưa có được sự quản lý vững chắc và đan xen về môi trường đối với hóa chất và các sản phẩm chất thải khác. Ở nhiều khu vực đô thị và nông thôn, môi trường đang phải đối mặt với tình trạng gia tăng ô nhiễm do chất thải hóa học dùng trong sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và nông nghiệp.⁵⁰⁹ Việc lạm dụng thuốc trừ sâu có nguồn gốc hóa học trong sản xuất nông nghiệp là một vấn đề lớn ở Việt Nam. Nó gây ra suy thoái đất đai, ảnh hưởng đến năng suất đất đai và ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn của người lao động. Việc phối hợp và thực thi giữa các bộ ngành có liên quan trong việc giải quyết ô nhiễm hóa học và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên không khí, nước và đất đai vẫn chưa đầy đủ.⁵¹⁰

Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước đối với môi trường không khí đô thị vẫn còn chông chéo. Vẫn còn thiếu nỗ lực của các cơ quan Nhà nước để giải quyết tình trạng rò rỉ rác này, thiếu đầu tư công trong bảo vệ môi trường không khí đô thị,⁵¹¹ và những khoảng trống đầu tư đáng kể trong quản lý nước và cải tạo đất.

Chất thải có thể được giảm xuống thông qua phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng. Khối lượng chất thải rắn thông thường trên cả nước là khoảng 28 triệu tấn mỗi năm, trong đó chất thải rắn công nghiệp thông thường chiếm 6,880 triệu tấn, chất thải cứng đô thị chiếm 19 triệu tấn, và chất thải rắn Y tế khoảng 2,12 triệu tấn, với 700.000 tấn chất thải loại này được phân loại là 'nguy hiểm'.⁵¹² Trong điều kiện hiện nay, khối lượng tái chế rác thải chỉ chiếm 8-12 phần trăm lượng chất thải rắn đô thị thu được thu thập.⁵¹³

Một thách thức chính ngăn chặn việc tái sử dụng chất thải rắn để sản xuất phân bón từ các thành phần hữu cơ của chất thải đó là số lượng hạn chế trang thiết bị và công nghệ dành cho các chủ thể thuộc khu vực công và tư nhân của Việt Nam. Công nghệ tái chế chủ yếu là thủ công và lạc hậu, và chính những công nghệ này cũng gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.⁵¹⁴

Phương pháp sản xuất công nghiệp hiện đang sử dụng là không bền vững với môi trường. Sản xuất công nghiệp là một nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, đặc biệt là trong lĩnh vực liên quan đến khai thác và sử dụng than, sản xuất thép, vật liệu xây dựng, sản xuất nhiệt điện. Đa số các công ty hoạt động trong các lĩnh vực này đều là công ty lớn, đa quốc gia với trách nhiệm giải trình tương đối hạn chế, và hầu hết các tập đoàn Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước không đầu tư đủ vào các biện pháp bảo vệ môi trường.⁵¹⁵ Hơn nữa, sản xuất thủ công cũng là một nguồn ô nhiễm không khí

⁵⁰⁹ CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, Hà Nội, 2012, 41.

⁵¹⁰Như trên, 42.

⁵¹¹ CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, Hà Nội, 2012, 43; Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia năm 2013 – Môi trường không khí*, 2013.

⁵¹² Bộ TNMT, *Báo cáo tình trạng môi trường quốc gia 2011 - Chất thải rắn*, 2011, 9. Những thách thức phải đối mặt về thu gom chất thải rắn đô thị bao gồm số lượng ngày càng tăng chất thải khó quản lý; năng lực hạn chế của các nhà cung cấp dịch vụ liên quan; thiếu trang thiết bị và nhân sự cần thiết cho việc xử lý chất thải rắn và phân loại tại nguồn; nhận thức người dân còn hạn chế; và thiếu đầu tư công vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Chất thải rắn đô thị có thể được tái chế và tái sử dụng trong một loạt các sản phẩm: ví dụ, chất hữu cơ có thể được sử dụng để sản xuất phân bón và thức ăn gia súc, trong khi giấy, kim loại và nhựa có thể được tái sử dụng

⁵¹³ Bộ TNMT, *Báo cáo tình trạng quốc gia 2011 - Chất thải rắn*, 2011, 34.

⁵¹⁴Như trên, 35.

⁵¹⁵Như trên, 130.

đáng kể ở các khu vực nông thôn.⁵¹⁶ Tuy nhiên, cũng có thể hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện đổi mới về sinh thái để cải thiện hiệu suất bền vững của các doanh nghiệp này.

Hành vi mua sắm công bền vững/xanh hiện đang không được thực hiện nhất quán. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng không được nghiêm túc thực hiện, đặc biệt là trong thực tế mua sắm công. Các mức giá thấp nhất thường được ưu tiên trong mua sắm công chứ không phải thông số kỹ thuật môi trường. Cần thúc đẩy giao thông vận tải xanh, phát thải thấp và giao thông công cộng. Sự tăng lên nhanh chóng của phương tiện cá nhân đã gây ra ô nhiễm không khí nghiêm trọng ở đô thị. Cùng với ô nhiễm từ phát triển công nghiệp, điều này đang gây ảnh hưởng đến sức khỏe và làm môi trường xuống cấp.⁵¹⁷

Nhận thức của cộng đồng phát triển bền vững còn hạn chế. Các cuộc vận động về phát triển bền vững và lối sống thân thiện với môi trường còn ít về số lượng và hạn chế về trọng tâm. Phổ biến thông tin về các tiêu chuẩn hiệu suất môi trường, nguy hiểm với sức khỏe từ ô nhiễm không khí, nước và đất đai, và thay đổi hành vi có hiệu quả còn yếu.⁵¹⁸

Thị trường du lịch bền vững chưa được phát triển đầy đủ. Đông Nam Á đã được xác định là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất trên thế giới trước những tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch.⁵¹⁹ Khái niệm du lịch bền vững còn mới đối với Việt Nam, trong đó vẫn còn thiếu một môi trường pháp lý và về chính sách tạo thuận lợi đầy đủ. Sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước, từ cấp trung ương và địa phương trong lĩnh vực này vẫn còn yếu, và phân khúc thị trường các dịch vụ du lịch bền vững vẫn còn đang phát triển.

Phương án thay thế sử dụng nhiên liệu hóa thạch vẫn chưa được khai thác. Việt Nam trước nay phụ thuộc vào sinh khối để sử dụng năng lượng nhiệt trong sinh hoạt (để nấu ăn và sưởi ấm)⁵²⁰ và phụ thuộc nhiều vào các nhà máy nhiệt điện sử dụng than để đáp ứng nhu cầu năng lượng của đất nước.⁵²¹ Sự sẵn sàng của các cơ quan chủ quản để thiết lập một tỷ lệ năng lượng tái tạo cao hơn trong lưới điện quốc gia, để mở rộng thị trường 'việc làm xanh' trong các dịch vụ năng lượng tái tạo, và để tiến hành cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch vẫn chưa rõ ràng, và đây vẫn là những thách thức chính.

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Phối hợp chưa tốt giữa các cơ quan Nhà nước ở cả cấp trung ương và địa phương về trong lĩnh vực du lịch bền vững và các lĩnh vực khác.
- Việc thiếu và/hoặc thực thi kém các tiêu chuẩn môi trường và giám sát các vi phạm tiếp tục gây nguy cơ đối với sức khỏe môi trường.

⁵¹⁶ Bộ TNMT, *Báo cáo môi trường quốc gia 2013 – Môi trường không khí*, 2013.

⁵¹⁷ Nguyen-Viet H. và Le Thi Thanh H., 'Ô nhiễm không khí và vấn đề sức khỏe ở Hà Nội, Việt Nam: Cơ hội tăng cường nghiên cứu và cung cấp thông tin chính sách công'. *Tạp chí Y tế dự phòng*, 2013, 23(4): 67-76.

⁵¹⁸ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, Hà Nội, 2012, 42.

⁵¹⁹ World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵²⁰ Sustainable Energy for All, *Viet Nam: Rapid Assessment and Gap Analysis (Năng lượng bền vững cho tất cả, Việt Nam: Đánh giá nhanh và Phân tích khoảng cách)*, 2012, 22.

⁵²¹ UNDP, *Fossil Fuel Fiscal Policies and Greenhouse Gas Emissions in Viet Nam: Subsidies and Taxes in Viet Nam's Energy Sector, and Their Effects on Economic Development and Income Distribution in the Context of Responding to Climate Change (Chính sách tài chính đối với nhiên liệu hóa thạch và Phát thải khí nhà kính ở Việt Nam: Trợ cấp và Thuế trong ngành năng lượng Việt Nam và tác động của vấn đề này đối với phát triển kinh tế và phân phối thu nhập trong bối cảnh biến đổi khí hậu)*, Hà Nội, 2012.

- Ít minh bạch trong hệ thống mua sắm công và thực thi hợp đồng yếu kém.
- Lỗ hổng trong pháp luật và chính sách - do không được các nghiên cứu khoa học thông tin đầy đủ về phát triển bền vững - cản trở việc thực hiện các cam kết của Chính phủ về một nền kinh tế xanh.
- Các quy định pháp lý về quyền truy cập dữ liệu không rõ ràng, gây khó khăn cho các cơ quan Nhà nước cung cấp thông tin theo yêu cầu của SEEA, để hoạch định và thực thi chính sách tốt hơn.
- Doanh nghiệp hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch tiếp tục được hưởng môi trường chính sách và giá cả đặc quyền, và đóng một vai trò quá lớn do sự thiếu sự đa dạng trong cơ cấu năng lượng của Việt Nam.⁵²²
- Thiếu các quy định yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về hiệu quả môi trường.
- Thiếu các công cụ tài chính hữu hiệu để đánh giá kinh tế đối với các yếu tố bên ngoài về môi trường gây ảnh hưởng đến nhu cầu thấp của ngành công nghiệp đối với công nghệ xanh.
- Mức độ nhận thức thấp trong Chính phủ về mở rộng quy mô, thực hiện và những tác động đến thị trường của mua sắm công xanh.
- Thiếu nguồn lực tài chính công đối với môi trường quy định pháp lý.⁵²³

Cung

- Thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực cho việc nghiên cứu ứng dụng độc lập về tiêu thụ và sản xuất bền vững.
- Thiếu công nghệ và phương thức phân loại chất thải tại nguồn và tái sử dụng chất thải rắn.⁵²⁴

Cầu

- Mức độ nhận thức thấp trong số lao động nông nghiệp về ảnh hưởng của phân bón hóa học và thuốc trừ sâu đối với cây trồng, thủy lợi, đất đai, và sức khỏe con người.

MỤC TIÊU 13. KHẢN TRƯỞNG HÀNH ĐỘNG ĐỂ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ

Việt Nam là rất dễ bị thiên tai và chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.⁵²⁵ Trong hai thập kỷ qua, các thảm họa liên quan đến khí hậu ở Việt Nam đã gây ra thiệt hại ước tính trung bình hàng năm là 1,8 tỷ USD, tương đương 1,2 phần trăm GDP (tính theo sức mua tương đương), và trung bình là 445 trường hợp tử vong.⁵²⁶ Nước này là đặc biệt dễ bị xói lở bờ biển do hậu quả của các quá trình liên quan đến

⁵²² UNDP, *Green Growth and Fossil Fuel Fiscal Policies in Viet Nam: Recommendations on a Roadmap for Policy Reform (Tăng trưởng xanh và Chính sách tài chính đối với nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam: Khuyến nghị về lộ trình cải cách chính sách)*, Hà Nội, 2014.

⁵²³ World Bank - WSP, *Turning Finance into Services for the Future (Chuyển đổi tài chính thành dịch vụ cho tương lai)*, 2014, 22-27.

⁵²⁴ Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia 2013 – Môi trường không khí*, 2013, 34.

⁵²⁵ *Global Climate Risk Index 2014* xếp Việt Nam đứng thứ 6 trong số các nước dễ bị tổn thương nhất; *Standard & Poor's Climate Credit Risk Rating* xếp Việt Nam trong số 10 nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất; Báo cáo mới nhất của World Bank *Report on Vulnerability, Risk and Adaptation to Climate Change* xếp Việt Nam vào nhóm 5 nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất; Chỉ số *Climate Change Vulnerability Index* của Maplecroft xếp Việt Nam đứng thứ 13 về nguy cơ nghiêm trọng nhất. Chỉ số Notre Dame *Global Adaptation Index (GAIN)* tuy nhiên lại xếp Việt Nam ở mức trung bình trong đo lường mức độ tổn thương và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu

⁵²⁶ <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/mdgoverview/overview/mdg7.html> truy cập gần nhất 15/10/2015

biến đổi khí hậu, như mực nước biển dâng và triều cường, có thể dẫn đến mất đất.⁵²⁷ Biến đổi khí hậu đe dọa sinh kế cũng như sức khỏe thể chất và xã hội của các cộng đồng địa phương, và có nguy cơ ảnh hưởng đến tiến độ phát triển mong manh của Việt Nam. Các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm người nghèo, phụ nữ, trẻ em và người già là đặc biệt nhạy cảm với những áp lực của biến đổi khí hậu. Hiện nay Chính phủ cam kết theo đuổi phát triển phát thải thấp bằng cách áp dụng các mục tiêu tăng trưởng xanh,⁵²⁸ được minh chứng bằng việc thông qua Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050 (2012) và Kế hoạch Hành động (2014), nhằm mục đích (1) tái cơ cấu nền kinh tế bằng cách xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế xanh để giảm cường độ phát thải khí nhà kính; (2) sử dụng hiệu quả và tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên; và (3) thúc đẩy lối sống thân thiện với môi trường.⁵²⁹

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Việt Nam là đặc biệt dễ bị tổn thương trước các hiểm họa về khí hậu và thiên tai và rất cần xây dựng năng lực phục hồi và thích ứng. Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt dễ bị tổn thương do mực nước biển dâng cao. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 50 phần trăm sản xuất nông nghiệp trên cả nước và góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu gạo quốc gia. Ước tính rằng mực nước biển dâng 30 cm, có thể xảy ra ngay từ năm 2040, sẽ làm mất khoảng 12 phần trăm sản lượng cây trồng do ngập lụt và nhiễm mặn so với mực nước biển hiện nay.⁵³⁰ Các tập quán có hại, chẳng hạn như phá hủy và chuyển đổi môi trường sống, gây ô nhiễm và việc lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, làm trầm trọng thêm các tác động của biến đổi khí hậu và dự đoán sẽ gây suy giảm đáng kể các dịch vụ sinh thái liên quan do mất đa dạng sinh học.⁵³¹

Nuôi trồng thủy sản góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế và con người (khoảng 5 phần trăm GDP của Việt Nam trong năm 2011), nhưng cũng chịu tác động tương tự của biến đổi khí hậu, đặc biệt là do mực nước biển dâng.⁵³² Nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là rặng san hô, dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng, đại dương nóng lên và axit hóa đại dương có liên quan đến nồng độ CO₂ trong khí quyển và đại dương tăng lên. Dự tính tiềm năng khai thác sẽ giảm đáng kể.⁵³³ Việt Nam có khoảng 100.000 đến 1 triệu ngư dân khai thác rặng san hô (không bao gồm các hoạt động nuôi trồng thủy sản), và các mối đe dọa ngày càng tăng với hệ sinh thái ven biển đồng nghĩa với việc cộng đồng phụ thuộc vào các hệ sinh thái này có thể phải chịu các tác động lớn xã hội, kinh tế và dinh dưỡng do biến

⁵²⁷World Bank, *Climate Risk and Adaptation Country Profile: Vulnerability, Risk Reduction and Adaptation to Climate Change-Vietnam (Hồ sơ quốc gia về Rủi ro và Thích ứng với khí hậu: Khả năng tổn thương, Giảm nhẹ rủi ro và Thích ứng với Biến đổi khí hậu-Việt Nam)*, tháng 4, 2011; World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hình thái khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵²⁸Chiến lược này cho thấy cam kết của Chính phủ trong việc theo đuổi chính sách phát triển xanh, cùng với 'Chiến lược tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng tới tăng cường chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh giai đoạn 2013-2020', kêu gọi 'xử lý hài hòa các vấn đề quan trọng và cấp bách và các vấn đề cơ bản vì mục tiêu phát triển bền vững, ưu tiên các mục tiêu trung hạn và dài hạn cũng như chất lượng tăng trưởng; gắn tăng trưởng kinh tế với giảm lạm phát, tiến bộ và bình đẳng xã hội, giữ gìn giá trị truyền thống văn hóa, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh, trật tự và an toàn xã hội, an ninh quốc phòng'. CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể về tái cơ cấu nền kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh giai đoạn 2013-2020; CHXHCN Việt Nam, Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Kế hoạch tổng thể.

⁵²⁹World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵³⁰CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng Xanh Quốc gia, 2012.

⁵³¹World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hình thái khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵³²CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững: Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, Hà Nội, 2012.

⁵³³Như trên.

đổi khí hậu.⁵³⁴

Phần lớn 3.260 km đường bờ biển của Việt Nam chịu ảnh hưởng của bão, trung bình từ sáu đến tám lần mỗi năm. Những cơn bão mang gió mạnh, mưa lớn và lũ lụt, và dẫn đến thiệt hại về người, kinh tế và nông nghiệp ở các khu vực ven biển. Thiệt hại và mất mát nghiêm trọng cũng đã xảy ra do bão nhiệt đới trong những năm gần đây, và ước tính các trận bão đã gây thiệt hại gần 4,5 tỷ USD.⁵³⁵ Mực nước biển dâng cũng sẽ đe dọa các cảng biển, giàn khoan, và đê điều do làm xói mòn cơ sở hạ tầng và tăng chi phí bảo trì.⁵³⁶ Tài nguyên nước cũng ngày càng phải hứng chịu tác động kép của việc khai thác quá đà và biến đổi khí hậu (khô héo và nhiễm mặn), với tác động trực tiếp lên đời sống con người, thực vật và động vật, cũng như ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp.⁵³⁷ Việt Nam dự kiến sẽ mất 8.533 km vuông đầm nước ngọt (tương đương 65 phần trăm),⁵³⁸ trong số 68 vùng ngập nước và 15 khu bảo tồn biển lớn, 36 trong số này được dự báo sẽ thường xuyên bị ngập lụt.

Tác động của nước biển dâng, cường độ bão nhiệt đới tăng lên, xóa sổ san hô và mất đa dạng sinh học cũng có thể có tác động xấu đối với ngành công nghiệp du lịch do gây hại đến cơ sở hạ tầng và việc thu hút khách du lịch. Ngoài ra, bão nhiệt đới có thể tác động tiêu cực đến việc lựa chọn điểm đến của khách du lịch tương đương với các mối đe dọa khác như các cuộc tấn công khủng bố và khủng hoảng chính trị. Ở Việt Nam, doanh thu từ lữ hành và du lịch đóng góp trực tiếp từ 5,1 phần trăm GDP năm 2011 cho đến 11,8 phần trăm (theo số liệu của Hội đồng Lữ hành và Du lịch Thế giới năm 2012).⁵³⁹

Đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ, giới trẻ, các cộng đồng địa phương chịu thiệt thòi, cần đặc biệt được bảo vệ khỏi các tác động của biến đổi khí hậu. Mỗi đe dọa đang nổi lên do biến đổi khí hậu có ảnh hưởng xấu đến đời sống của người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái, cả về hoạt động sản xuất và sinh sản. Ở Việt Nam, rõ ràng có vấn đề "nữ giới hóa trong nông nghiệp" theo các số liệu thống kê: 51 phần trăm nữ giới so với 46 phần trăm nam giới đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết phụ nữ chỉ tham gia lao động nông nghiệp quy mô nhỏ và nông nghiệp tự cung tự cấp. Điều này khiến phụ nữ có nguy cơ cao hơn trong việc bị mất thu nhập và các nguồn sản xuất do bão, lũ lụt và hạn hán. Việc ít được tiếp cận với thông tin, tài nguyên, tín dụng, thị trường, đào tạo nghề và dịch vụ khuyến nông gây bất lợi nghiêm trọng cho nữ giới, đặc biệt là những người thuộc các hộ gia đình nghèo và dân tộc thiểu số, và làm hạn chế khả năng của họ trong việc thích ứng và phục hồi trước biến đổi khí hậu. Hơn nữa, do có nhiều nam giới đang làm việc trong khu vực chính thức hơn so với phụ nữ, các phương án bồi thường sau thiên tai, mất mát tài sản và phục hồi sinh kế có xu hướng chỉ tập trung vào nhu cầu của nam giới, khiến nữ giới ở vào vị trí dễ bị tổn thương

⁵³⁴ Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam gửi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, 2010; World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵³⁵ World Bank, *Climate Risk and Adaptation Country Profile-Vulnerability, Risk Reduction and Adaptation to Climate Change-Vietnam (Hồ sơ quốc gia về Rủi ro và Thích ứng với khí hậu: Khả năng tổn thương, Giảm nhẹ rủi ro và Thích ứng với Biến đổi khí hậu-Việt Nam)*, 2011; World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵³⁶ Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam gửi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, 2010, 69.

⁵³⁷ World Bank - WSP, *Turning Finance into Services for the Future (Chuyển đổi tài chính thành dịch vụ cho tương lai)*, 2014, (iv); bảng đặc biệt về nhóm giàu của JMP & UNICEF, sử dụng dữ liệu MICs 2010/11; UNDP, CECODES, VFF-CRT, *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2014: Measuring Citizens' Experiences (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công Việt Nam 2014: Đo lường trải nghiệm của người dân)*, Hà Nội, 2015, 92; CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42; CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 366/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/2012, phê duyệt Chương trình quốc gia Nước sạch, Vệ sinh và Bảo vệ Môi trường Nông thôn giai đoạn 2012-2015; World Bank-Cities Alliance, *Vietnam Urbanization Review - Technical Assistance Report (Đánh giá Đô thị hóa ở Việt Nam - Báo cáo Hỗ trợ kỹ thuật)*, tháng 11/2011, 81.

⁵³⁸ World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵³⁹ Như trên.

hơn.⁵⁴⁰ Áp lực về khí hậu đối với tài nguyên nước và rừng thường khiến cho phụ nữ phải đi xa để lấy nước hoặc gỗ làm nhiên liệu, khiến họ gặp phải nhiều nguy cơ sức khỏe và tăng gánh nặng của công việc chăm sóc mà không được trả tiền lên họ. Do phụ nữ có xu hướng không có đủ thực phẩm trong trường hợp xảy ra thiếu hụt, phụ nữ, đặc biệt là người đang mang thai hoặc cho con bú, dễ bị tổn thương hơn xảy ra thiếu hụt gây ra bởi biến đổi khí hậu. Tình trạng dễ bị tổn thương hơn của phụ nữ sẽ đặt ra yêu cầu ngày càng tăng về bảo vệ xã hội đáp ứng nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái.

Đổi mới và tăng trưởng xanh. Càng ngày cách thức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ quan trọng như tỷ lệ tăng trưởng. Ô nhiễm sẽ làm suy yếu sự ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam, làm giảm tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu, và làm giảm năng suất kinh tế bình quân đầu người. Công nghiệp hóa, đô thị hóa, tăng nhu cầu năng lượng, các mô hình khai thác tài nguyên chỉ tập trung khai thác, và việc thay đổi hình thức tiêu dùng của người tiêu dùng đe dọa phá hoại tài nguyên thiên nhiên mà sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đang phụ thuộc vào. Tăng mức độ ô nhiễm và suy thoái đất, nước, rừng, và không khí, gây ra những nguy cơ sức khỏe nghiêm trọng, phá hủy môi trường sống ở đô thị và nông thôn, và làm giảm tiềm năng kinh tế chung của Việt Nam.⁵⁴¹

Chuyển hướng đầu tư vào năng lượng tái tạo sẽ đặt ra yêu cầu cải cách giá cả. Giá điện của Việt Nam còn thấp, khoảng 7,0 cent/kWh (trung bình)⁵⁴², cùng với trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trực tiếp và gián tiếp, tiếp tục làm ảnh hưởng đến việc khuyến khích đầu tư của Nhà nước và tư nhân vào sử dụng năng lượng hiệu quả và năng lượng tái tạo. Việc loại bỏ dần trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có thể thực hiện được một cách hiệu quả trong quá trình cải cách toàn ngành năng lượng.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu chưa được lồng ghép vào chính sách, chiến lược, quy hoạch quốc gia. Mặc dù Việt Nam cam kết giảm 8 phần trăm lượng phát thải khí nhà kính bằng nguồn lực của mình vào năm 2030 so với các dự báo hiện tại như trong INDC gửi cho UNFCCC, GHGs vẫn đang gia tăng và với tốc độ tăng như hiện nay, nước này sẽ trở thành một quốc gia phát thải khí nhà kính lớn.⁵⁴³ Nguồn lực tài chính trong nước và đội ngũ chuyên gia trong nước cho kiểm soát khí nhà kính quốc gia còn hạn chế, nghĩa là việc Đảm bảo chất lượng/Kiểm soát chất lượng (QA/QC) là chưa đủ. Việc thực hiện kiểm soát khí nhà kính còn không toàn diện và không có cơ sở dữ liệu chuyên dụng để theo dõi việc kiểm soát khí nhà kính định kỳ. Hầu hết các hoạt động kiểm soát khí nhà kính quốc gia đều được thực hiện chủ yếu theo các chương trình, dự án được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ quốc tế; sự tham gia của các Bộ, ngành và các bên liên quan còn hạn chế.

Nỗ lực giảm nhẹ tại Việt Nam không thể có hiệu quả mà không phải cải cách ngành năng lượng, bao gồm loại bỏ dần trợ cấp gián tiếp đối với nhiên liệu hóa thạch dùng trong phát điện cũng như vận tải, kèm theo các biện pháp hỗ trợ cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và một số doanh nghiệp phải ứng phó với việc giá năng lượng tăng ngắn hạn. Những cải cách này sẽ thúc đẩy sử dụng hiệu quả năng

⁵⁴⁰ World Bank, Trohanis, Z.E., Svetlosakova, Z., Carlsson-Rex, H., *Making Women's Voices Count in natural disaster programmes in east Asia and the Pacific (Nâng cao tiếng nói của phụ nữ trong các chương trình ứng phó với thiên tai ở các nước Đông Á và Thái Bình Dương)*, tháng 6, 2011.

⁵⁴¹ Tổng cục Môi trường. *Báo cáo tình trạng môi trường*. 2010

Asian Development Bank, *Country Environmental Analysis: Vietnam (Báo cáo phân tích môi trường quốc gia: Việt Nam)*. 2005
Vietnam – Country profile, Convention on Biological Diversity (Việt Nam - Hồ sơ quốc gia, Công ước về Đa dạng sinh học).
2014 <http://www.cbd.int/countries/profile/default.shtml?country=vn>

Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, *Tình trạng Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên ở Việt Nam* Tạp chí Môi trường Việt Nam, 2014

⁵⁴² <http://vietnamnews.vn/economy/265858/power-tariffs-to-rise-95-per-cent.html> truy cập gần nhất 02/11/2015.

⁵⁴³ Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam gửi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, 2010, 69; CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, Hà Nội, 2012.

lượng và đầu tư vào năng lượng tái tạo.⁵⁴⁴ Hiện vẫn còn thiếu đầu tư công trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, xác định giá trị các dịch vụ của hệ sinh thái, các cuộc điều tra và kiểm soát theo lĩnh vực, các hoạt động để bảo vệ chất lượng nước, đất và không khí và tăng cường sức khỏe môi trường. Tương tự như vậy, việc bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm còn chưa đầy đủ. Việc nâng cao nhận thức và năng lực quản lý còn yếu.⁵⁴⁵

Trong khuôn khổ quốc tế hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có nghĩa vụ pháp lý phải giảm phát thải khí nhà kính. Lượng khí thải bình quân đầu người chỉ tương đương 1,46 tấn CO₂ trong năm 2008, thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước thu nhập trung bình khác.⁵⁴⁶ Nhưng lượng khí thải của Việt Nam đang tăng nhanh hơn so với tất cả các nước láng giềng. Cuộc họp của Hội nghị các bên của UNFCCC (COP21) tại Paris vào cuối năm 2015 nhằm mục đích đạt được một thỏa thuận mới ràng buộc và phổ quát về mặt pháp lý về khí hậu, có đại diện từ tất cả các quốc gia trên thế giới.⁵⁴⁷ Việt Nam đã nộp INDC trong việc cam kết giảm phát thải khí nhà kính và đạt được các mục tiêu thích ứng của nước này. Khi các nước phát triển đã cam kết ràng buộc việc cắt giảm khí nhà kính, đóng góp của các quốc gia có thu nhập trung bình (MIC) như Việt Nam đối với những nỗ lực quốc tế sẽ tiếp tục nhận được nhiều sự chú ý của quốc tế trong giai đoạn năm năm sắp tới.

⁵⁴⁴ Bộ KHĐT, *Đầu tư cho Việt Nam ứng phó với Biến đổi khí hậu: Đầu tư thông minh vì Tương lai bền vững*, 2015.

⁵⁴⁵ CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42.

⁵⁴⁶ UNDP, *Mitigation, Resettlement and Climate Change in Viet Nam (Giảm nhẹ, Phục hồi và Biến đổi khí hậu ở Việt Nam)*, 2014.

⁵⁴⁷ UNFCCC, Nguồn: <http://www.cop21.gouv.fr/entree> cập nhật 04/11/2015

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, trợ giá và nội địa hóa hơn các công nghệ.
- Chính sách quốc gia chưa đủ để phát triển và thực hiện NAMA/MRV (Hành động giảm nhẹ phù hợp với quốc gia/Cơ chế đo lường, báo cáo và xác minh). Hiểu biết về NAMA còn hạn chế, hệ thống MRV ở cấp quốc gia và ngành vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và phát triển. Các Bộ, ngành kinh tế, các địa phương và khu vực tư nhân phải đối mặt với nhiều khó khăn cùng với năng lực tổ chức hạn chế trong việc áp dụng công nghệ thân thiện môi trường và thực hiện NAMA theo cách thức phù hợp với các yêu cầu của MRV. Các tổ chức xây dựng NAMA phải đối mặt với những khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực tài chính từ cả trong nước và quốc tế.
- Điều phối có hiệu quả là cần thiết giữa các Bộ, ngành kinh tế, các địa phương, khu vực Nhà nước và tư nhân để phát triển và thực hiện NAMA liên ngành.
- Hiểu biết hạn chế về vai trò của giới trong bối cảnh Thích ứng với biến đổi khí hậu thích ứng (CCA) và Giảm nhẹ nguy cơ thiên tai (DRR). Nữ giới có thể phải thực hiện tất cả các nhiệm vụ về CCA/DRR, đặc biệt là khi nam giới di chuyển để tìm kiếm các công việc khác, và vai trò quan trọng của phụ nữ, ví dụ trong việc hỗ trợ cho những người bị ảnh hưởng bởi thiên tai chưa được nhìn nhận chính thức.⁵⁴⁸ Định kiến về giới vẫn còn phổ biến, nghĩa là phụ nữ vẫn thường chỉ được coi là "nạn nhân" và không phải là nhân tố quan trọng và các nỗ lực phục hồi và thích ứng, chẳng hạn như trong nông nghiệp, chủ yếu được gửi gắm cho các thành viên nam trong gia đình bất chấp tình trạng nữ giới hóa tăng lên của nông nghiệp ở Việt Nam. Thu thập và đối chiếu các dữ liệu phân tách giới tính và tuổi tác có liên quan đến lập kế hoạch CCA/DRR vẫn chưa đủ, cần có các giải pháp thiết thực và tiêu chí cụ thể để lồng ghép vấn đề giới vào các chính sách, chiến lược và kế hoạch.
- Hệ thống kiểm soát khí nhà kính quốc gia chưa được chính thức thiết lập. Cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các Bộ, ngành và các bên liên quan trong việc kiểm soát khí nhà kính chưa đầy đủ.⁵⁴⁹

Cung

- Nhận thức của cộng đồng còn thấp về những lợi ích của các công nghệ thân thiện với môi trường và năng lực hạn chế trong việc áp dụng công nghệ mới, cùng với lịch sử lâu đời về sử dụng công nghệ hoặc tập quán truyền thống, làm suy yếu những nỗ lực cải cách sản xuất thực phẩm ở Việt Nam.
- Chi phí cao của công nghệ, cải tạo đất và đầu tư giống mới để thích ứng với biến đổi khí hậu, và thiếu các công nghệ hiện có trong nuôi trồng thủy sản với các điều kiện đất ngập nước khác nhau.

MỤC TIÊU 14. BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐẠI DƯƠNG, BIỂN VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

⁵⁴⁸ LHQ tại Việt Nam và Oxfam, 'Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong thích ứng biến đổi khí hậu và thiên tai', 2012

⁵⁴⁹ World Bank, UNDP và Bộ KHĐT, *Đầu tư cho Việt Nam ứng phó với Biến đổi khí hậu: Đầu tư thông minh vì Tương lai bền vững*, 2015.

Với khoảng 3.260 km đường bờ biển, Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các hoạt động hàng hải và tài nguyên biển để duy trì tăng trưởng kinh tế, khiến cho nước này rất nhạy cảm với biến đổi khí hậu biểu hiện ở mực nước biển dâng, axit hóa đại dương hoặc cường độ bão tăng. Tỷ lệ tăng trưởng nhanh chóng của đất nước đã có tác động tiêu cực không thể tránh khỏi đối với môi trường, với việc mở rộng các hoạt động kinh tế ở khu vực ven biển, tạo ra lượng chất thải và ô nhiễm ngày càng tăng. Thêm vào đó, ngay cả các ngành phụ thuộc vào tình trạng tốt của các khu vực ven biển và biển, chẳng hạn như ngành du lịch và nuôi trồng thủy sản, cũng đang góp phần vào các vấn đề trong tương lai do các ngành này phá vỡ các hệ sinh thái và khu vực ở chính địa phương mà nguồn lợi của họ phụ thuộc vào đó, với rừng san hô đặc biệt dễ bị tổn thương. Ngành khai thác thủy sản, được coi là trọng điểm Chính phủ trong việc xóa đói giảm nghèo, đang bị đe dọa do tình trạng đánh bắt quá mức và cũng rất nhạy cảm với biến đổi khí hậu.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Mức độ ô nhiễm biển từ các hoạt động trên đất liền đang ngày càng tăng. Do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Việt Nam, lượng chất thải đang gia tăng với tốc độ đáng kể, tác động lớn đến môi trường biển. Rác thải sinh hoạt và công nghiệp được tạo ở 29 tỉnh, thành phố ven biển được xả ra môi trường và thải ra biển từ sông ngòi. Nước thải chưa qua xử lý của cả các dịch vụ du lịch và các hoạt động công nghiệp ven biển là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm nước bề mặt, trong đó ngành du lịch chiếm phần lớn lượng nước thải ven biển và chiếm một phần tư tổng số nước thải trên toàn quốc.⁵⁵⁰ Tương tự, nước thải từ các mỏ lộ thiên, đặc biệt là các mỏ than, gây tác động tiêu cực đến môi trường ven biển, bao gồm tình trạng lắng cặn, gây hại cho thủy sinh, và suy thoái chất lượng nước. Lượng nước thải từ khai thác than lên tới 25-30 triệu m³/năm, có nồng độ axit cao (pH của các nước thải mỏ dao động từ 3,1-6,5), đe dọa hệ sinh thái biển và làm trầm trọng thêm tình trạng mất rừng san hô do axit hóa đại dương.⁵⁵¹ Axit hóa đại dương có tác động nghiêm trọng đối với ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản và du lịch tại Việt Nam, với việc biến đổi khí hậu toàn cầu cũng có khả năng góp thêm vào quá trình axit hóa đại dương.⁵⁵²

Điển hình của mô hình tăng trưởng không bền vững về môi trường của Việt Nam, đó là việc các hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng đang gây ô nhiễm nguồn nước và suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên như rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các khu vực thủy triều ở các vùng ven biển và sông ngòi do dư lượng thức ăn và thuốc kháng sinh trong quá trình nuôi trồng, nước thải và chất thải sinh hoạt rắn.⁵⁵³ Việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp làm tăng nguy cơ ô nhiễm đất và môi trường biển, đồng thời đe dọa các tiêu chuẩn sức khỏe.⁵⁵⁴ Khai thác dầu và khí đốt cũng chứa đựng nguy cơ tràn dầu trong suốt quá trình khai thác, chuyển giao, và vận tải, và làm tăng thêm nguy cơ ô nhiễm chất độc hại.⁵⁵⁵

⁵⁵⁰ CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014; Bộ TNMT, *Báo cáo tình trạng môi trường quốc gia 2011 - Chất thải rắn*, 2011, 99.

⁵⁵¹ CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014.

⁵⁵² Bộ TNMT, *Báo cáo cập nhật hai năm của Việt Nam về Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, Hà Nội, 2014.

⁵⁵³ CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014.

⁵⁵⁴ CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42; CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014.

⁵⁵⁵ CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014.

Công nghiệp khai thác thủy hải sản ngày càng trở nên không bền vững. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2004 lên tới 2,36 tỷ USD, với 90 phần trăm sản lượng đánh bắt thương mại là từ đánh bắt xa bờ. Ngành khai thác thủy sản đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Ngành thủy sản Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể và được Chính phủ khuyến khích, nhằm xoá đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho các hộ gia đình.⁵⁵⁶ Tuy nhiên, việc khai thác quá mức một số loài cá nhất định đang góp phần gây mất đa dạng sinh học trên cả nước. Đánh bắt quá mức đưa đến một mối đe dọa ngày càng tăng đối với đa dạng sinh học nước ngọt của Việt Nam, tiềm ẩn những tác động gián tiếp nghiêm trọng đối với các loài thực vật và động vật.⁵⁵⁷ Biến đổi khí hậu cũng tác động đến phương thức nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi chiếm hai phần ba sản lượng cá trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản của Việt Nam. Cường độ bão nhiệt đới, nhiễm mặn và nhiệt độ tăng cao có thể vượt quá ngưỡng chịu đựng của loài nuôi trồng quan trọng trong khu vực.⁵⁵⁸

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Các chính sách hiện nay không đủ để điều tiết các mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng việc làm và bảo vệ môi trường. Việc phân vùng theo chức năng của các vùng biển chưa được thực hiện, dẫn đến mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, khai thác, bảo vệ và bảo tồn.⁵⁵⁹ Hiện còn thiếu một quy hoạch tổng thể, và do đó việc phát triển không gian ở khu vực ven biển còn giới hạn, cùng với năng lực hạn chế trong việc mở rộng hướng ra biển, đồng thời thiếu sự kết nối không gian với các vùng biển bên ngoài, khu vực và thế giới.⁵⁶⁰ Có sự chông chéo và thiếu cân đối đáng kể trong quản lý Nhà nước đối với các khu vực bảo tồn biển cùng với vấn đề thiếu quản lý đan xen và thống nhất về biển và hải đảo.⁵⁶¹
- Các khu vực biển chưa được nghiên cứu hiệu quả, dẫn đến thiếu các dữ liệu sẵn có và đáng tin cậy về môi trường biển mà có thể hỗ trợ hiệu quả cho xây dựng chính sách, lập kế hoạch và ra quyết định.
- Thiếu cơ chế hỗ trợ đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học ở cả cấp quốc gia từ các nguồn của Chính phủ và địa phương từ các nguồn của tỉnh và dưới tỉnh, cũng như từ các nhà tài trợ. Điều này một phần là do thiếu xác định đúng giá trị của các dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái trong môi trường biển và do đó dẫn đến thiếu cơ chế khuyến khích đầu tư.

Câu

- Trình độ nhận thức còn thấp của người nông dân về tác động môi trường của các hóa chất sử dụng trong sản xuất nông nghiệp.⁵⁶²

⁵⁵⁶FAO, *Fishery and Aquaculture Country Profile – The Socialist Republic of Viet Nam (Hồ sơ quốc gia về ngư nghiệp và thủy sản – Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*, 2005, có tại địa chỉ: <http://www.fao.org/fishery/facp/VNM/en>

⁵⁵⁷World Bank, *Viet Nam Development Report (Báo cáo Phát triển Việt Nam)*, 2011.

⁵⁵⁸World Bank, *Turn Down The Heat: Climate Extremes, Regional Impacts, and the Case for Resilience (Giảm nhiệt: Các hiện tượng khí hậu cực đoan, tác động đối với khu vực và ví dụ về khả năng phục hồi)*, 2013.

⁵⁵⁹CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014.

⁵⁶⁰CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014; CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 43.

⁵⁶¹CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012, 42.

⁵⁶²Như trên., 42.

- Trình độ nhận thức thấp của ngư dân và những người sử dụng môi trường biển khác về những hậu quả môi trường của quản lý tài nguyên biển không bền vững làm dẫn đến đánh bắt quá mức.

MỤC TIÊU 15. BẢO VỆ, KHÔI PHỤC VÀ THÚC ĐẨY SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC HỆ SINH THÁI TRÊN CẠN, QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG, CHỐNG SA MẠC HÓA, NGĂN CHẶN VÀ ĐẨY LÙI SUY THOÁI ĐẤT ĐAI VÀ PHÒNG TRÁNH MẤT ĐA DẠNG SINH HỌC

Việt Nam là một trong 16 quốc gia đa dạng sinh học nhất trên thế giới, với môi trường sống phong phú và đa dạng, cùng nhiều loài và chi.⁵⁶³ Trong những năm gần đây, Việt Nam đã thành công trong việc giảm thiểu mất đất và đa dạng sinh học - bao gồm cả diện tích rừng - mặc dù tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Hơn một phần tư dân số của Việt Nam hiện đang sống trong các khu rừng hoặc vùng đệm lâm nghiệp và dựa vào lâm sản để duy trì mức sống ít ỏi của họ. Hành động của Chính phủ trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu và hạn chế suy thoái rừng là rất quan trọng. Tuy nhiên, tình trạng chặt phá rừng vẫn còn ở mức không bền vững, với việc rừng tự nhiên bị đe dọa do chuyển đổi đất đai và khai thác gỗ. Dự báo hiện nay cho biết các hệ sinh thái rừng sẽ thu hẹp trong những thập kỷ tới do biến đổi khí hậu, dẫn đến giảm các dịch vụ sinh thái và các hệ quả của phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống con người (ví dụ, thông qua việc cung cấp nước sạch).⁵⁶⁴ Chính phủ Việt Nam đang phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa sự cần thiết phải bảo vệ rừng và việc chuyển đổi rừng thành đất có năng suất kinh tế cao hơn. Kết quả là, có nguy cơ là các mối quan tâm về rừng có thể bị bỏ qua để nhường chỗ cho các yêu cầu phát triển khác. Đồng thời, nạn chặt phá rừng cũng có nguy cơ đe dọa các cộng đồng nghèo sống dựa vào rừng và làm giảm tiến bộ của Việt Nam trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo trong hai thập kỷ qua. Đất đang bị xuống cấp từng năm, với hơn hai triệu ha đất bị suy thoái rải rác trên khắp Việt Nam,⁵⁶⁵ dẫn đến thiệt hại về năng suất nông nghiệp và đa dạng sinh học. Mất đa dạng sinh học tiếp tục không suy giảm, chủ yếu do phá hủy, chuyển đổi, ô nhiễm môi trường sống, săn bắt và buôn bán bất hợp pháp và do các loài ngoại lai xâm hại.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Cả hai hệ sinh thái trên cạn và nước ngọt trên đất liền vẫn hứng chịu nguy cơ từ sự phát triển kinh tế và biến đổi khí hậu đang diễn ra. Hiện có hơn hai triệu ha đất bị suy thoái nằm rải rác khắp Việt Nam. Sự màu mỡ của đất đã giảm nghiêm trọng trên diện rộng. Tình trạng sa mạc hóa đáng kể đã duy trì ở Việt Nam từ những năm 1960, trong đó mỗi năm, 10-20 ha đất nông nghiệp bị mất do các cơn cát xâm lấn. Tương tự như vậy, tình trạng xói mòn đất đã trở nên nghiêm trọng hơn, sự màu mỡ của đất đã giảm nghiêm trọng trên diện rộng.⁵⁶⁶

Trong khi lâm nghiệp đóng góp khoảng 1 phần trăm của GDP ở Việt Nam (hoặc 5 phần trăm nếu tính đầu ra từ các sản phẩm gỗ), biến đổi khí hậu sẽ có nhiều tác động đến hệ sinh thái và hệ thực vật rừng. Tính đến năm 2100, độ che phủ rừng trên cả nước, bao gồm rừng kín ẩm nửa rụng lá nhiệt đới và rừng kín thường xanh cùng các loại rừng khác, sẽ giảm dẫn đến mất môi trường sống và tàn phá hệ sinh thái.⁵⁶⁷

⁵⁶³<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/mdgoverview/overview/mdg7.html> truy cập gần nhất 15/10/2015

⁵⁶⁴Asian Development Bank. *Environment and Climate Change Assessment (Đánh giá Môi trường và Biến đổi khí hậu)*. 2013. Food and Agriculture Organization, *Land Use Degradation in Vietnam* (Tổ chức Nông Lương LHQ, *Suy thoái sử dụng đất ở Việt Nam*). 2011

⁵⁶⁵Tài liệu dự án của UNDP và GEF: *Enhancing implementation of Rio Convention (Nâng cao hiệu quả thực thi Công ước Rio)*, 2015; Chương trình quốc gia của Việt Nam chống sa mạc hóa, 2002.

⁵⁶⁶Như trên.

⁵⁶⁷Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam gửi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, 2010.

Khoảng 25 triệu người đang sống trong các khu rừng và vùng đệm lâm nghiệp trong nước, và người nghèo là đặc biệt phụ thuộc vào tài nguyên rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Mặc dù đã có những thành tựu đáng kể trong công tác giảm nghèo ở nước này trong nhiều thập kỷ gần đây, tình trạng đói nghèo vẫn còn tương đối cao ở các cộng đồng sống ở các vùng đất rừng, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa. Tất cả rừng đều chịu sự quản lý của Nhà nước, mặc dù hiện có các dự án quản lý rừng cộng đồng đang được thí điểm.⁵⁶⁸

So sánh với tốc độ phát triển nhanh chóng của Việt Nam, tốc độ phá rừng là cao trong những thập kỷ gần đây ở mức không bền vững do vấn đề môi trường bị để sang một bên để nhường chỗ cho các ưu tiên về kinh tế. Nguyên nhân chính của vấn đề này bao gồm chuyển đổi sang đất nông nghiệp, phát triển hạ tầng, khai thác gỗ thương mại và bất hợp pháp, khai thác quá mức, và cháy rừng. Kết quả, lũ quét và sạt lở đất đang có nguy cơ ngày càng nghiêm trọng. Do biến đổi khí hậu được dự báo sẽ tăng lượng mưa cũng như cường độ mưa tại Việt Nam, và để thay đổi điều kiện nhiệt độ và độ ẩm, nguy cơ hạn hán và cháy rừng có thể tăng lên, cũng như nguy cơ dịch hại, dịch bệnh có thể đe dọa rừng trong nước. Lưu lượng lũ ở hầu hết các sông đều tăng, trong khi lưu lượng lũ mùa khô lại đang giảm. Khả năng tình trạng bốc hơi hàng năm nhanh chóng tăng lên về quy mô ở bờ biển Nam Trung Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long, phản ánh mức độ gia tăng cao nhất. Sau năm 2020, mực nước ngầm có thể giảm đáng kể.⁵⁶⁹

Một ước tính năm 2010 đã đưa ra ba kịch bản về diện tích rừng ngập lụt vào năm 2100: 204 km², 320 km² và 778 km² với thiệt hại ước tính lần lượt khoảng 266.6 tỷ, 430.5 tỷ và 1,096.9 tỷ đồng. Mực nước biển tăng có thể sẽ làm giảm năng suất và diện tích đất canh tác, do đó làm tăng nhu cầu phải chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.⁵⁷⁰

Hình 11 – Thay đổi về diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 2008-2012

Đơn vị: nghìn ha

| Năm | Tổng diện tích rừng | Bao gồm | | Phần trăm độ che phủ rừng (%) |
|------|---------------------|---------------|-----------------|-------------------------------|
| | | Rừng tự nhiên | Rừng trồng trọt | |
| 2008 | 13.118,8 | 10.348,6 | 2.770,2 | 38,7 |
| 2009 | 13.258,7 | 10.338,9 | 2.919,8 | 39,1 |
| 2010 | 13.388,1 | 10.304,8 | 3.083,3 | 39,5 |
| 2011 | 13.515,1 | 10.285,4 | 3.229,7 | 39,7 |
| 2012 | 13.862,0 | 10.423,8 | 3.438,2 | 40,7 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê⁵⁷¹

Đã có nhiều nỗ lực nhằm tăng diện tích rừng ở Việt Nam, tuy nhiên chất lượng rừng hiện đã suy giảm.⁵⁷² Hàm lượng carbon của nhiều rừng trong nước có thể thấp hơn so với rừng tự nhiên đang tiếp tục bị đe dọa bởi sự phát triển và các chính sách nhằm mục tiêu phát triển, chủ yếu là thông qua các sản phẩm gỗ xuất khẩu. Các chính sách khác ảnh hưởng đến các yếu tố này là các chính sách ưu đãi

⁵⁶⁸World Bank, *Climate Risk and Adaptation Country Profile-Vulnerability, Risk Reduction and Adaptation to Climate Change-Vietnam (Hồ sơ quốc gia về Rủi ro và Thích ứng với khí hậu: Khả năng tổn thương, Giảm nhẹ rủi ro và Thích ứng với Biến đổi khí hậu-Việt Nam)*, 2011.

⁵⁶⁹Bộ TNMT, *Báo cáo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam gửi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu*, 2010.

⁵⁷⁰Như trên.

⁵⁷¹Nguồn: https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=778 truy cập gần nhất 04/11/2015.

⁵⁷²Bộ NNPTNT, *Báo cáo quốc gia của Việt Nam tại Phiên thứ 5 của Diễn đàn Liên Hợp Quốc về Rừng*, tháng 1/2005; Bộ NNPTNT, *Nghiên cứu và soát 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004*, 2013; CHXHCN Việt Nam, *Triển khai thực hiện phát triển bền vững - Báo cáo quốc gia tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012.

đối với các ngành công nghiệp mang lợi ích quốc gia, chẳng hạn như ngành sản xuất giấy và bột giấy và các nhà máy thủy điện, mặc dù trên thực tế những ngành này là không bền vững về kinh tế.⁵⁷³

Việt Nam đã thể hiện mối quan tâm lớn về giảm thiểu biến đổi khí hậu và các lựa chọn tương lai liên quan đến Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD +), và đã tham gia tất cả các cuộc thảo luận quốc tế liên quan. Nhìn chung, các chính sách hiện hành của Việt Nam cung cấp một nền tảng tốt để phát triển REDD+, và REDD+ có thể có khả năng đóng góp đáng kể trong việc thực hiện các sáng kiến để giải quyết nạn chặt phá rừng và tình trạng suy thoái rừng. Tuy nhiên, các chính sách và chương trình này vẫn đang bị cản trở bởi một số hạn chế nổi bật, bao gồm sự tham gia còn hạn chế của các nhà cung cấp dịch vụ môi trường và khu vực tư nhân, dữ liệu không nhất quán, cơ chế chia sẻ lợi ích không hiệu quả, chi phí giao dịch cao trong việc thực hiện REDD +, và cơ chế ngân sách tập trung.⁵⁷⁴

Các nguyên nhân cơ bản của tình trạng phá rừng là quản lý yếu kém, tham nhũng và phối hợp kém giữa các bộ ngành.⁵⁷⁵ Quản lý rừng đã được phân cấp cho các cấp thấp nhất và quyền sử dụng rừng phân cấp cho các bên liên quan bên ngoài bộ máy quản lý rừng: doanh nghiệp tư nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng trong việc phân bổ và sử dụng rừng vẫn thuộc về chính quyền.⁵⁷⁶ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định các quyền cơ bản về tiếp cận và thu lợi ích từ tài nguyên rừng,⁵⁷⁷ mặc dù phân bổ chưa đồng đều, với việc những người nông dân khá giả hơn và có thông tin tốt hơn có được các mảnh đất tốt hơn và lớn hơn. Cơ quan Nhà nước tiếp tục quản lý diện tích lớn nhất, trong khi các hộ gia đình, cá nhân cộng lại kiểm soát ít hơn 30 phần trăm.⁵⁷⁸

Việc hoạch định chính sách môi trường thiếu những dữ liệu quan trọng. Việt Nam là một trong tám nước thí điểm để thúc đẩy áp dụng Hệ thống Kế toán Môi trường và Kinh tế (SEEA) trong năm 2014,⁵⁷⁹ nhưng hạn chế về tiếp cận với thông tin và dữ liệu của Nhà nước và ngoài Nhà nước, cũng như năng lực quản lý dữ liệu hạn chế, gây cản trở tiến độ và hiệu suất thực hiện. Sự chông chéo thể chế và mâu thuẫn chính sách cần được giải quyết nhằm đảm bảo sử dụng phù hợp thông tin để thực hiện hành động thống nhất liên quan đến tiêu dùng và sản xuất bền vững.

Nguồn dữ liệu phục vụ SEEA được phân chia giữa các cơ quan Nhà nước bao gồm Tổng cục Thống kê (GSO) đối với dữ liệu chung; Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đối với dữ liệu liên quan đến tài nguyên thiên nhiên, nước và chất thải, sử dụng đất và độ che phủ đất, biến đổi khí hậu và môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đối với dữ liệu liên quan đến rừng và nông nghiệp; Bộ Công Thương đối với dữ liệu liên quan đến năng lượng; Bộ Xây dựng đối với chất

⁵⁷³UNODC, *Criminal Justice Responses to the Illegal Trade in Timber in Vietnam (Xử lý hình sự đối với buôn bán gỗ bất hợp pháp ở Việt Nam)*, tháng 12/2013, 10.

⁵⁷⁴ UN Viet Nam, *Delivering as One Annual Results Report 2014 (Báo cáo kết quả hàng năm về Thống nhất hành động 2014)*, Hà Nội, tháng 8/2015.

⁵⁷⁵Transparency International, Martini, M., *U4 Expert Answer: Overview of corruption and anti-corruption in Vietnam (Trả lời của chuyên gia: Tổng quan về tham nhũng và chống tham nhũng ở Việt Nam)*, 27/1/2012, 5; CIFOR, 'The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions', *CIFOR Occasional Paper no. 75, 2012*(Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Động lực, tác nhân và thể chế, *Báo cáo không định kỳ số 75, 2012 của CIFOR*), 67; Bộ NNPTNT, *Nghiên cứu và soát 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004, 2013*, 67; UNODC, *Criminal Justice Responses to the Illegal Trade in Timber in Vietnam (Xử lý hình sự đối với buôn bán gỗ bất hợp pháp ở Việt Nam)*, tháng 12/2013, 20; Transparency International, *Safeguarding the Future of REDD+ Vietnam Risk Management (Bảo đảm tương lai Quản lý rủi ro REDD+ ở Việt Nam)*, 2013.

⁵⁷⁶Bộ NNPTNT, *Nghiên cứu và soát 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004, 2013*, 67.

⁵⁷⁷Như trên.

⁵⁷⁸ CIFOR, 'The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions', *CIFOR Occasional Paper no. 75*(Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Động lực, tác nhân và thể chế, *Báo cáo không định kỳ số 75, 2012 của CIFOR*), 2012, 67.

⁵⁷⁹UNSD, *United Nations Development Account project 2014-2015: Project synthesis and work plan (Dự án Tài khoản phát triển LHQ 2014-2015: Tổng hợp dự án và Kế hoạch làm việc)*, 2014.

thái; và Bộ Tài chính đối với dữ liệu về thuế xanh và các công cụ tài chính. Cần phải cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan này để việc áp dụng SEEA thực sự có ý nghĩa. Biện pháp can thiệp nhằm tăng cường các mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững sẽ đòi hỏi phải xác định được các điểm đầu vào khả thi trong toàn bộ chuỗi cung ứng của các ngành khác nhau, cùng với các tín hiệu về chính sách phù hợp để khuyến khích hành động của các bên liên quan như các hộ gia đình, cộng đồng, các tỉnh, các Bộ, ngành trung ương và các chủ thể tư nhân.

Tạo môi trường thuận lợi

- Thiếu các ưu tiên và mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học được cập nhật, được các bên liên quan thống nhất giữa các ngành.⁵⁸⁰
- Chính sách và vai trò thực thi không rõ ràng và sự phối hợp yếu kém giữa các cấp chính quyền.⁵⁸¹
- Thiếu năng lực và cam kết lòng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào phát triển và quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.⁵⁸²
- Các khu bảo tồn gặp phải những vấn đề quản lý, bao gồm cả tinh thần làm việc thấp của cán bộ, thiếu cơ chế khuyến khích hiệu quả làm việc tốt, năng lực kỹ thuật hạn chế, phân bổ ngân sách không phù hợp, và quá chú trọng vào phát triển cơ sở hạ tầng.⁵⁸³
- Thiếu việc xác định giá trị kinh tế của đa dạng sinh học và các hệ sinh thái một cách phù hợp, không tính đến phương án dự phòng, điều chỉnh và các dịch vụ hỗ trợ, dẫn đến các hoạt động bền vững về kinh tế sai lầm, thiếu cận và ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách kinh tế và ra quyết định dài hạn.⁵⁸⁴
- Thiếu quyền sở hữu rõ ràng đối với đất, rừng và hệ sinh thái gây ra tình trạng các cộng đồng và các doanh nghiệp Nhà nước buông lỏng quản lý và quản lý không bền vững, dẫn đến suy thoái các hệ sinh thái.⁵⁸⁵
- Năng lực và phối hợp quản lý còn yếu kém của Nhà nước và cộng đồng đối với đất và rừng.⁵⁸⁶
- Việc thực thi pháp luật về bảo vệ rừng và buôn bán gỗ bất hợp pháp còn yếu và thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước về bảo vệ rừng, buôn bán gỗ qua biên giới và bảo vệ môi trường.⁵⁸⁷
- Buôn bán gỗ bất hợp pháp không được luật hình sự coi là một hình thức tội phạm có tổ chức,⁵⁸⁸ và liên quan đến tình trạng tham nhũng còn phổ biến trong các cơ quan Chính phủ.⁵⁸⁹
- Có sự cạnh tranh giữa các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác và sản xuất lâm nghiệp, dẫn đến sự xuống cấp về chất lượng rừng và chuyển đổi đất rừng sang mục đích nông nghiệp.

⁵⁸⁰Bộ NNPTNT, *Nghiên cứu rà soát 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004*, 2013.

⁵⁸¹Như trên.

⁵⁸²Như trên.

⁵⁸³Như trên.

⁵⁸⁴Như trên.

⁵⁸⁵World Bank, *Revising the Land Law to Enable Sustainable Development in Vietnam (Rà soát Luật Đất đai để bảo đảm phát triển bền vững ở Việt Nam)*, 2012.

⁵⁸⁶Bộ NNPTNT, *Nghiên cứu rà soát 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004*, 2013; UN Viet Nam, *Delivering as One Annual Results Report 2014 (Báo cáo kết quả hàng năm về Thống nhất hành động 2014)*, Hà Nội, tháng 8/2015; CIFOR, 'The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions', *CIFOR Occasional Paper no. 75*(Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam: Động lực, tác nhân và thể chế, *Báo cáo không định kỳ số 75, 2012 của CIFOR*), 2012, 67.

⁵⁸⁷UNODC, *Criminal Justice Responses to the Illegal Trade in Timber in Vietnam (Xử lý hình sự đối với buôn bán gỗ bất hợp pháp ở Việt Nam)*, 2013, 23; UN Viet Nam, *Delivering as One Annual Results Report 2014 (Báo cáo kết quả hàng năm về Thống nhất hành động 2014)*, Hà Nội, tháng 8/2015.

⁵⁸⁸UNODC, *Criminal Justice Responses to the Illegal Trade in Timber in Vietnam (Xử lý hình sự đối với buôn bán gỗ bất hợp pháp ở Việt Nam)*, 2013, 23.

⁵⁸⁹Như trên, 21.

MỤC TIÊU 16. THÚC ĐẨY XÃ HỘI HÒA BÌNH VÀ HÒA NHẬP ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, TẠO ĐIỀU KIỆN CHO TẤT CẢ TIẾP CẬN VỚI CÔNG LÝ VÀ XÂY DỰNG THỂ CHẾ HIỆU QUẢ, CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ TOÀN DIỆN Ở TẤT CẢ CÁC CẤP

Mục tiêu 16 bao gồm tất cả các mục tiêu SDG về quyền dân sự và chính trị, tạo ra liên kết rõ ràng đầu tiên giữa quản trị tốt - hòa bình, công lý và phát triển hòa nhập - và đấu tranh chống tham nhũng

Các xu hướng biến đổi mà đất nước đang trải qua về đô thị hóa, di cư và công nghiệp hóa chưa phù hợp với quá trình ra quyết định chính trị tích cực và hòa nhập mà Việt Nam mong muốn. Những nỗ lực gần đây nhằm kiện toàn các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị vẫn chưa chuyển biến được cơ chế quản lý thành các cơ quan hành chính có trách nhiệm và hiệu quả đủ khả năng tạo điều kiện cho tăng trưởng hòa nhập. Các cơ quan này cũng không đáp ứng được đầy đủ kỳ vọng cao hơn của đời sống nhân dân đang ngày một hội nhập và thịnh vượng về các dịch vụ công có chất lượng cao. Phần nhiều trong các xu hướng mới đặc trưng của Việt Nam như một LMIC đang thách thức các cấu trúc truyền thống về thông tin đầu vào của công dân và việc tham gia trong các cuộc đối thoại chính sách quốc gia. Sự chuyển biến này đòi hỏi các tổ chức chính trị và quản lý phải nhanh chóng thích ứng để tạo điều kiện cho các hình thức tham gia mới của nhân dân.⁵⁹⁰ Ngành Tư pháp đấu tranh để duy trì pháp quyền thống nhất trên cả nước và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về quy trình và minh bạch. Nhiệm vụ Hiến pháp giao cho tòa án trong việc bảo vệ sinh mạng con người bị suy yếu do thiếu một nền tư pháp độc lập về thể chế có khả năng kiểm tra các lĩnh vực khác của chính quyền. Tuy nhiên, Chính phủ gần đây đã tăng cường cam kết đối với các cơ chế quốc tế liên quan đến nhân quyền, cho thấy sự sẵn sàng cao hơn trong việc nắm bắt các nguyên tắc về quản trị tốt và thúc đẩy, bảo vệ các quyền cơ bản trên khắp đất nước một cách hiệu quả hơn.

THÁCH THỨC DỰA TRÊN QUYỀN

Đại diện chính trị của công dân hiện còn bị hạn chế. Hiến pháp Việt Nam xác định Đảng Cộng sản là đại diện của nhân dân và dân tộc (Điều 4) và giao cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chức năng pháp lý 'giám sát và phản biện xã hội' (Điều 9). Đại diện người dân trong đời sống chính trị do đó có được thông qua các cơ chế được thiết lập sẵn của Đảng chứ không phải thông qua các thể chế dân chủ tự do.⁵⁹¹ Tuy nhiên, việc người dân được tham gia trực tiếp vào việc ra quyết định có diễn ra trong những vấn đề dư luận quan tâm, chủ yếu thông qua hình thức lập hội chính thức và không chính thức.⁵⁹²

Cuộc bầu cử được coi như một công cụ để xác nhận tính hợp pháp của đảng cầm quyền bằng cách để công dân có tiếng nói trong việc lựa chọn ứng cử viên.⁵⁹³ Đối với các cuộc bầu cử cấp địa phương, dữ liệu của Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) đề cập đến việc đi bầu cử đại diện như

⁵⁹⁰ UNDP và Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương)*, tháng 8/2015, 40.

⁵⁹¹Như trên, 1.

⁵⁹²Như trên, 12.

⁵⁹³Như trên, 22.

một vấn đề liên quan.⁵⁹⁴ Mặc dù không được công nhận tại Điều 49 của Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, bầu cử đại diện phổ biến ở các làng quê, nơi một người bầu cử thay mặt cho tất cả mọi người trong gia đình.⁵⁹⁵ Bầu cử đại diện đặc biệt là vấn đề trong phản ánh tiếng nói của nữ giới trong bầu cử do nam giới sẽ đi bỏ phiếu cho cả gia đình.⁵⁹⁶

Sự tham gia của công dân hiện ở mức thấp. Năm 2007, Pháp lệnh Dân chủ cơ sở của Việt Nam đề ra khuôn khổ pháp lý để mở rộng sự tham gia của người dân vào chính quyền địa phương. Pháp lệnh thiết lập cơ chế mới cho phép công dân thực hiện quyền được thông báo về các hoạt động của chính quyền có ảnh hưởng đến người dân, để thảo luận và đóng góp vào việc xây dựng các chính sách nhất định, tham gia vào các hoạt động phát triển địa phương và giám sát hoạt động của chính quyền. Ngoài ra, một số văn bản pháp lý liên quan cũng đã được ban hành trong những năm gần đây trong đó có Luật mới Khiếu nại (2011), Luật Tố cáo (2011), và Luật sửa đổi về phòng chống tham nhũng (2012). Việc người dân được tham vấn và tham gia xây dựng pháp luật đã được cải thiện, nổi bật gần đây là trong quá trình sửa đổi Luật Đất đai và Hiến pháp mới sửa đổi.⁵⁹⁷

Sự tham gia thường được hiểu là vận động người dân ủng hộ các chính sách đã được các quan chức cấp cao quyết định, với mô hình từ trên xuống rõ ràng.⁵⁹⁸ Tuy nhiên, theo Hiến pháp 2013, công dân Việt Nam được tạo nhiều điều kiện sẵn có để tham gia vào hệ thống ra quyết định ở cấp thôn, xã.⁵⁹⁹ Sau những sự kiện ở tỉnh Thái Bình vào cuối những năm 90⁶⁰⁰, chính quyền trung ương đã cố gắng tăng cường sự tham gia của người dân thông qua đẩy mạnh việc tạo không gian mới để người dân tham gia rộng rãi trong việc ra quyết định và trách nhiệm giải trình ở các tuyến dưới, như là một chính sách quan trọng để phòng chống tham nhũng. Pháp lệnh dân chủ cơ sở (Nghị định 79/2003), thay thế bằng Pháp lệnh 34/2007 về "Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn", đặt hệ thống dân chủ có sự tham gia ở tuyến thấp nhất của hệ thống phân cấp của Việt Nam, dưới khẩu hiệu *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*.⁶⁰¹ Tuy nhiên, các xã có thể không có cơ chế khuyến khích sự tham gia của người dân ở cơ sở trong quá trình ra quyết định. Đôi khi, tầm quan trọng của việc thực hiện dân chủ này chưa được nhận thức đầy đủ, và cán bộ địa phương có thể không cung cấp các công cụ và tạo môi trường (ví dụ, không gian thảo luận, thông tin) để người dân thực sự đánh giá và giám sát công việc của cán bộ.⁶⁰²

⁵⁹⁴ UNDP, CECODES, VFF-CRT, *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2014: Measuring Citizens' Experiences (Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường trải nghiệm của người dân)*, Hà Nội, 2015, 37.

⁵⁹⁵ UNDP và Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương)*, tháng 8/2015.

⁵⁹⁶ UNDP, *Women's representation in the National Assembly of Viet Nam - the way forward (Đại diện của phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam - con đường đi lên)*, 2012.

⁵⁹⁷ Sau phiên điều trần lần thứ nhất mùa thu năm 2012, dự thảo sửa đổi Luật đất đai 2003 được lấy ý kiến nhân dân.

⁵⁹⁸ Ở Việt Nam 'tham gia' vẫn được hiểu là 'vận động': "đặt người dân vào trong kế hoạch và chính sách phát triển ít nhiều đã được lãnh đạo cấp cao quyết định" trong tài liệu của ISS, Dr. Joop de Wit, *Decentralisation, Local Governance and Community Participation in Vietnam (Phân cấp, Quản trị địa phương và Sự tham gia của cộng đồng ở Việt Nam)*, The Hague, 2007, 14 và Trần Đình Hoành, *Dự án EU: 'Promoting people's participation and governance in Vietnamese cities through the Association of Cities of Vietnam (Thúc đẩy sự tham gia và quản trị của người dân ở các thành phố của Việt Nam thông qua Hiệp hội các thành phố Việt Nam) (ACVN)*', 2015.

⁵⁹⁹ UNDP and Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương ở Việt Nam)*, tháng 8/2015, 1.

⁶⁰⁰ Cuối những năm 90, nhiều vụ bạo loạn của nông dân bắt đầu ở tỉnh Thái Bình (miền Bắc Việt Nam), nhắm vào cán bộ chính quyền địa phương và đe dọa các lãnh đạo đảng cấp cao. Thayer, C.A., 'Political Legitimacy in Vietnam: Challenge and Response', *Politics & Policy* ('Hợp pháp về chính trị ở Việt Nam: Thách thức và Ứng phó', *Chính trị & Chính sách*), 38:2 423-444, tháng 6/2010.

⁶⁰¹ Larsen, R.K., 'Reinventing rural development in Vietnam: Discursive constructions of grassroots democracy during the renovation reform', *Asia Pacific Viewpoint*, ('Cải cách phát triển nông thôn ở Việt Nam: Xây dựng rộng rãi dân chủ ở cơ sở trong cải cách đổi mới', *Góc nhìn Châu Á Thái Bình Dương*) Quyển 52, Số 3, 316-332, tháng 12/2011.

⁶⁰² World Bank, *Local Governance. DOHA and VUSTA of Thai Binh Province (Quản trị địa phương, Sở Nội vụ và Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Thái Bình)*, 2009; Phan Thị Lan Hương, *Reforming Local Government in Vietnam: Lessons learned from Japan (Cải cách quản trị địa phương: Những bài học từ Nhật Bản)*, Luận văn Tiến sĩ, Đại học Nagoya, Khoa Luật, 2012.

Người trẻ thường tham gia với tỷ lệ thấp hơn so với người lớn tuổi.⁶⁰³ Theo một nghiên cứu về thanh niên và công dân dân chủ ở Đông và Đông Nam Á, nữ thanh niên Việt Nam đặc biệt cảm thấy rằng họ ít có khả năng có ảnh hưởng đầy đủ đến chính trị so với nam giới, có thể chủ yếu là do họ thiếu vốn kiến thức xã hội và định kiến về giới.⁶⁰⁴ Người trẻ cũng thường xuyên phải đối mặt với thách thức trong việc tham gia thực hiện quyền công dân do thường xuyên di chuyển, cũng như các chuẩn mực xã hội kỳ vọng họ phải làm theo chỉ đạo của người lớn tuổi. Hơn nữa, những người chuyển đi nơi khác cũng bị tách rời khỏi đời sống xã hội và chính trị ở những nơi họ đặt chân đến.⁶⁰⁵ Những người công dân có mối quan hệ với các cơ quan quản lý, bao gồm cả các tổ chức đoàn thể và các mạng lưới thôn/xã, thể hiện mức độ tham gia nhiều hơn.⁶⁰⁶

Cơ chế giải trình theo ngành dọc còn yếu. Mặc dù cơ cấu pháp lý hiện tại hỗ trợ sự tham gia tích cực của người dân trong các hiệp hội, tổ chức xã hội phi chính thức và các nhóm ở địa phương, sự tham gia trong phát triển kinh tế-xã hội, giám sát và giải quyết tranh chấp vẫn còn yếu.⁶⁰⁷ Ví dụ, có sự không cân đối giữa quyền hạn trao cho các xã và các cơ chế giải trình hiện có: mặc dù hầu hết quyền lực tập trung ở cấp tỉnh, những cải cách gần đây mới chỉ tăng cường trách nhiệm giải trình ở cấp xã. Ngoài ra, Luật Chính quyền địa phương năm 2015 không có nội dung về cơ chế phản hồi thông tin của công dân đến chính quyền địa phương, cơ chế này được dành riêng như vai trò pháp lý của Mặt trận Tổ quốc. Hơn nữa, Nghị định 90/2013 về trách nhiệm yêu cầu lãnh đạo giải thích việc thực hiện chính sách, nhưng không bắt buộc lãnh đạo phải thu thập thông tin phản hồi.⁶⁰⁸

Môi trường hiện nay không thuận lợi để các tổ chức xã hội dân sự tham gia đầy đủ. Dự thảo Luật quy định về quyền lập hội mới hiện đang được xem xét tại Quốc hội.⁶⁰⁹ Dự thảo luật nhận được sự quan tâm của Nhà nước nhằm khuyến khích các hiệp hội của các lĩnh vực nhằm đại diện cho lợi ích của các ngành kinh doanh khác nhau hoặc các nhóm có cùng lợi ích đặc biệt hơn là mong muốn nhằm trao quyền cho các tổ chức xã hội dân sự. Nếu được ban hành, dự thảo luật hiện hành sẽ yêu cầu quy trình đăng ký rườm rà và sự chấp thuận của chính quyền đối với nhân sự chủ chốt của các hiệp hội ngoài Nhà nước, cả hai điều này sẽ làm suy yếu quyền công dân được tự do lập hội theo Hiến pháp 2013.⁶¹⁰ Hiện nay, các tổ chứcXHDS hoạt động chủ yếu trong các chương trình nhân đạo/từ thiện hoặc phát triển trong các lĩnh vực giảm nghèo, y tế, cứu trợ nhân đạo, hỗ trợ các dân tộc thiểu số, HIV và AIDS, bình đẳng giới, trợ giúp pháp lý, người khuyết tật, và giáo dục. Nhiều tổ chức XHDS của Việt Nam thiếu kinh nghiệm trong các vấn đề phát triển, được tổ chức kém, và ít có kỹ

⁶⁰³UNDP. *Youth and Democratic Citizenship in East and South-East Asia Empowered lives. Resilient nations. Exploring political attitudes of East and South-East Asian youth through the Asian Barometer Survey (Thanh niên và Công dân Dân chủ ở Đông và Đông Nam Á trao quyền sống. Những quốc gia mạnh mẽ. Khảo sát thái độ chính trị của thanh niên Đông và Đông Nam Á thông qua Khảo sát Bầu không khí chính trị Châu Á)*. 2014

http://www.asia-pacific.undp.org/content/dam/rbap/docs/Research%20&%20Publications/democratic_governance/RBAP-DG-2014-Youth-n-Democratic-Citizenship-East-n-SE-Asia.pdf

⁶⁰⁴Như trên.

⁶⁰⁵ UNDP và Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương)*, tháng 8/2015, 18.

⁶⁰⁶Như trên, 18.

⁶⁰⁷ Mặc dù cải cách dân chủ ở cơ sở là nhằm đối phó với các vụ bạo loạn của nông dân, Larsen cho rằng *các nhà tài trợ* đóng một vai trò quan trọng trong việc thông qua các chính sách mới. Larsen, R.K., 'Reinventing rural development in Vietnam: Discursive constructions of grassroots democracy during the renovation reform', *Asia Pacific Viewpoint* ('Cải cách phát triển nông thôn ở Việt Nam: Xây dựng rộng rãi dân chủ ở cơ sở trong cải cách đổi mới', *Góc nhìn Châu Á Thái Bình Dương*), Quyển 52, Số 3, 316-332, tháng 12/2011.

⁶⁰⁸ Acuña-Alfaro và Đỗ 2014 trích trong báo cáo của UNDP & Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương)*, tháng 8/2015, 39

⁶⁰⁹ Vietnam News (không có tác giả), 'National Assembly Debates new Law on Civil Society' ('Quốc hội thảo luận Luật Dân sự mới') (25/9/2015). Nguồn <http://vietnamnews.vn/politics-laws/276236/na-debates-new-law-on-civil-associations.html> truy cập gần nhất 30 10 2015.

⁶¹⁰Như trên.

năng và năng lực để thực hiện các chương trình và dự án.⁶¹¹ Đồng thời, suy thoái kinh tế thậm chí còn siết chặt hơn tình hình tài chính đã bấp bênh của họ, và các tổ chức này vẫn còn phụ thuộc nhiều vào các khoản viện trợ quốc tế. Hơn một nửa nhận được viện trợ quốc tế, và hơn một phần ba cho rằng việc cắt giảm ngân sách sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng đối với tổ chức của họ.⁶¹²

Khuyến nghị của UPR về xã hội dân sự nhấn mạnh một số vấn đề hiện đang phải đối mặt, đó là: "Tạo điều kiện cho sự phát triển của một môi trường an toàn và thuận lợi cho tất cả các chủ thể xã hội dân sự được tự do liên kết và bày tỏ quan điểm của họ bằng việc đảm bảo rằng các quy định pháp luật quốc gia không được viện dẫn để bóp nghẹt bất đồng chính kiến hợp pháp và ôn hòa; "Làm sâu sắc thêm dân chủ cơ sở và tạo điều kiện tốt hơn cho quyền của người dân trong việc tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, chẳng hạn như tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trong lĩnh vực quyền con người; 'Tiến hành những bước đi cụ thể để tạo ra một môi trường thân thiện cho các NGO, kể cả bằng cách giảm bớt các yêu cầu đối với việc đăng ký hoạt động'; và 'Khuyến khích kiện toàn các NGO bằng việc thúc đẩy một khuôn khổ pháp lý, hành chính và tài chính, trong đó các tổ chức này có thể được ra đời, phát triển và thực hiện các hoạt động mà không gặp trở ngại và có quyền tự do bày tỏ chính kiến ", tất cả những điều này đã được Chính phủ Việt Nam chấp nhận.

Những thách thức về thể chế mà xã hội dân sự phải đối mặt hiện nay có thể được tóm tắt như sau:

- Hiện vẫn còn nhiều tranh luận về cách định nghĩa ' khu vực các tổ chứcXHDS' tại Việt Nam;
- Khu vực này đang gia tăng nhanh chóng và tự phát nhưng kém phát triển, và thường xuyên yếu kém về năng lực và không tự bền vững;
- Kết nối mạng lưới và chia sẻ thông tin của khu vực này nhìn chung còn yếu;
- Thiếu các kênh có hiệu quả trong việc đáp ứng nhiều nhu cầu đa dạng và đòi hỏi của một khu vực, và trong việc chuyển tải các mối quan tâm của các thành viên tổ chức XHDS đến Chính phủ và xã hội nói chung; và,
- Mối quan hệ công việc và phối hợp giữa các tổ chức bảo trợ, và với Chính phủ, Đảng Cộng sản Việt Nam và Quốc hội, cũng như các mối quan hệ với các tổ chức quốc tế và các nhà tài trợ không rõ ràng.⁶¹³

Việc tiếp tục thiếu một khuôn khổ pháp lý rõ ràng cho xã hội dân sự tạo ra một môi trường hoạt động không vững chắc, và củng cố tầm quan trọng của các mạng lưới quan hệ cá nhân và chính trị trong việc thực hiện công việc hơn là một tập hợp các thủ tục công khai minh bạch được áp dụng cho tất cả các NGO.⁶¹⁴ Ủy ban CEDAW đã bày tỏ quan ngại về các khả năng bị hạn chế cho các tổ chức XHDS, bao gồm các tổ chức về quyền của phụ nữ, để tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá các luật, chính sách và các chương trình.⁶¹⁵ Mặc dù số lượng các tổ chức XHDS đã phát triển nhanh chóng trong thập kỷ qua, những thay đổi gần đây về khuôn khổ pháp lý đã khiến cho việc đăng ký, điều hành và thực hiện các chương trình khó khăn hơn.

Đảm bảo các quyền tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng được tôn trọng bởi pháp luật và trong thực tế. Chính phủ đã mời Đặc phái viên về tự do tôn giáo, tín ngưỡng đến thăm đất nước vào tháng 7 năm

⁶¹¹ Rosa Luxemburg Stiftung, *A Baseline Desk Study on 'Policy Directions And Legal Framework In The Rls Area Of Social Justice in Vietnam 2015-2017'* (Nghiên cứu cơ sở về 'Định hướng chính trị và Khung pháp lý trong lĩnh vực Công lý xã hội của Rls ở Việt Nam'), tháng 7/2014.

⁶¹²Như trên.

⁶¹³Như trên, 70.

⁶¹⁴ Taylor, W., và cộng sự, *Civil Society in Vietnam: A Comparative Study of Civil Society Organizations in Hanoi and Ho Chi Minh City (Xã hội dân sự ở Việt Nam: So sánh các tổ chức xã hội dân sự ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)*, Asia Foundation, 2012.

⁶¹⁵CEDAW, *Concluding observations on the combined seventh and eighth periodic reports of Viet Nam (Kết luận về tổng hợp các báo cáo định kỳ lần bảy và tám của Việt Nam)*, CEDAW/C/VNM/CO/7-8, đoạn 24, 24/7/2015.

2014. Trong báo cáo về chuyên công tác, Đặc phái viên đã xác định "những tiến triển tích cực" nhưng vẫn còn "thiếu rõ ràng trong các quy định pháp lý có xu hướng cho phép điều chỉnh, giới hạn, hạn chế hoặc cấm thực hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng vì lợi ích của " thống nhất dân tộc và trật tự công cộng". Đặc phái viên cũng báo cáo rằng "các thách thức khác có nguồn gốc từ việc Chính phủ kiểm soát chặt chẽ các cộng đồng tôn giáo"⁶¹⁶ Ngoài ra, có năm khuyến nghị UPR liên quan đến tự do tôn giáo trong năm 2014, và cả năm khuyến nghị này đều đã được Chính phủ chấp nhận, bao gồm "Điều chỉnh khung quy định và pháp lý để tuân thủ các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế để bảo đảm tự do tôn giáo" và "Giảm các vướng mắc hành chính và yêu cầu đăng ký đối với hoạt động tôn giáo ôn hòa của các nhóm tôn giáo đã đăng ký và không đăng ký để bảo đảm tự do tôn giáo tín ngưỡng".⁶¹⁷ Luật Tôn giáo và Tín ngưỡng đã được lên kế hoạch để Quốc hội xem xét.

Tham nhũng và hối lộ vẫn làm suy yếu tiềm năng phát triển của đất nước. Việt Nam coi phòng chống tham nhũng là một ưu tiên, phê chuẩn các điều ước quốc tế và ban hành các cải cách pháp lý về phòng chống tham nhũng. Tuy nhiên, vẫn cần cải thiện hơn nữa chính sách pháp lý và các luật. Tình trạng này đã góp phần làm thiếu lòng tin của người dân vào các cơ quan và sự quản lý của Nhà nước.⁶¹⁸ Cuộc khảo sát PAPI 2014 cho thấy những nỗ lực kiểm soát tham nhũng ở cấp tỉnh đã có tác dụng hạn chế, và so sánh năm 2011 tiến bộ trong việc kiểm soát tham nhũng đã bị chậm lại trong vòng bốn năm qua.⁶¹⁹ Nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế hiện nay sẽ được cải thiện bằng cách tăng cường hơn nữa sự tham gia của người dân vào quá trình hoạch định chính sách, và cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình để giúp kiểm soát tham nhũng.

Những người lao động ở khu vực tư nhân và công chức có báo cáo về các trường hợp tham nhũng nói chung không được bảo vệ khỏi bị trả thù. Mua sắm công dựa trên một quá trình ra quyết định đa tầng thường thiếu hiệu quả và minh bạch.⁶²⁰ Hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, nặng nề,⁶²¹ và các doanh nghiệp xem đó là một trở ngại lớn cho hoạt động kinh doanh.⁶²²

Tham nhũng trong khu vực công làm suy yếu các quyền con người và hạn chế quyền tiếp cận với các dịch vụ thiết yếu, đồng thời phá hoại nền pháp quyền và làm xói mòn niềm tin vào các cơ quan công quyền. Một cuộc khảo sát năm 2012 cho thấy rằng các yêu sách hối lộ để có được các dịch vụ công ảnh hưởng đến số đông người dân, và số tiền phải trả là đáng kể so với chi phí của các hoạt động khác liên quan đến việc tiếp cận các dịch vụ đó.⁶²³

Thanh tra Chính phủ không có thẩm quyền truy tố và phải chuyển các vụ tham nhũng trên cho Viện Kiểm sát nhân dân. Các cơ quan điều tra chuyên ngành ở Việt Nam không có thẩm quyền và năng lực cần thiết để tiến hành điều tra hiệu quả các hành vi tội phạm liên quan đến tham nhũng.

Việt Nam còn thiếu một Tổ chức Nhân quyền độc lập (NHRI). Mặc dù đang có các yêu cầu từ cộng

⁶¹⁶OHCHR, Đặc phái viên về tự do tôn giáo tín ngưỡng, Heiner Bielefeldt, Sứ mệnh tại Việt Nam (từ 21 đến 31/7/2014), A/HRC/28/66/Add.2, 2014

⁶¹⁷OHCHR, *Report of the Working Group on the Universal Periodic Review (Báo cáo của Nhóm làm việc về Rà soát định kỳ phổ quát)*, A/HRC/26/6, tháng 4/2014.

⁶¹⁸ CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia Phòng chống tham nhũng đến năm 2020, Hà Nội, 12/5/2009.

⁶¹⁹ UNDP, CECODES, VFF-CRT, *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2014: Measuring Citizens' Experiences (Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường trải nghiệm của người dân)*, Hà Nội, 2015.

⁶²⁰ Ernst and Young Vietnam, *Doing Business in Vietnam (Kinh doanh ở Việt Nam)*, 2013.

⁶²¹US Department of State, 2013 Investment Climate Statement – Vietnam (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Báo cáo Môi trường Đầu tư – Việt Nam năm 2013), tháng 2/2013. Nguồn: <http://www.state.gov/e/eb/rls/othr/ics/2013/204760.htm>.

⁶²²USAID, *Viet Nam Provincial Competitiveness Index (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)*, 2013.

⁶²³Human Rights Council (HRC) Universal Periodic Review Working Group, 'Compilation prepared by the Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights in accordance with paragraph 15 (b) of the annex to Human Rights Council resolution 5/1 and paragraph 5 of the annex to Council resolution 16/21' (Nhóm làm việc Rà soát định kỳ phổ quát của Hội đồng nhân quyền (HRC), 'Báo cáo của Văn phòng Cao Ủy LHQ về Nhân quyền theo khoản 15 (b) của phụ lục nghị quyết 5/1 của Hội đồng nhân quyền và khoản 5 của phụ lục nghị quyết 16/21 của Hội đồng'), A/HRC/WG.6/18/VNM/3, 4/11/2013, đoạn 48.

đồng quốc tế trong các cuộc đối thoại song phương về nhân quyền, từ các ủy ban của Liên Hợp Quốc, và mới đây thông qua đề xuất của các nước thành viên trong UPR Chu kỳ 2, đề nghị Việt Nam thành lập một cơ quan nhân quyền độc lập phù hợp với các Nguyên tắc Paris,⁶²⁴ một cơ quan như vậy vẫn có ở Việt Nam. Việt Nam đã chấp nhận khuyến nghị đưa ra trong UPR Chu kỳ 2 nhằm thiết lập một NHRI độc lập, mặc dù từ chối yêu cầu đối với cơ quan này trong việc tuân thủ các Nguyên tắc Paris. Việc thành lập một NHRI không phù hợp với các Nguyên tắc Paris sẽ không giải quyết được các khó khăn nghiêm trọng đối với những nỗ lực của Việt Nam nhằm cải thiện hồ sơ nhân quyền của mình. Một NHRI độc lập, tuân thủ các Nguyên tắc Paris không chỉ là một yếu tố then chốt của một hệ thống quốc gia mạnh mẽ trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, mà còn là cầu nối thông tin liên lạc hiệu quả giữa các chủ thể quyền và người chịu trách nhiệm. NHRI liên kết trách nhiệm của Nhà nước với các quyền của công dân, và có sức mạnh kết nối các chủ thể quốc gia với các hệ thống nhân quyền trong khu vực và quốc tế. NHRI cũng mang lại một mức độ bảo vệ cho những người bị vi phạm các quyền con người, và thường có quyền theo dõi các khiếu nại cá nhân, thường cùng với các nhà chức trách của quốc gia.⁶²⁵ Việt Nam hiện đang nghiên cứu nhiều mô hình NHRI phù hợp với khuôn khổ chính trị của đất nước, nhưng mới chỉ thực hiện một số cụ thể hướng tới thành lập NHRI.⁶²⁶

Thiếu tiếp cận với các cơ chế quốc tế về bảo vệ nhân quyền. Hiện nay, tám Cơ quan Điều ước về nhân quyền⁶²⁷ có thể tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân hoặc thông tin liên lạc từ các cá nhân theo các điều kiện nhất định. Tuy nhiên, hiện nay người dân Việt Nam không đủ điều kiện để nộp đơn cá nhân bởi vì Nhà nước không phải là thành viên của các Công ước tùy chọn tương ứng với các cơ quan của điều ước. Do đó, việc tiếp cận với các cơ chế quốc tế về bảo vệ pháp lý về các quyền con người, đối với những người tìm kiếm công lý ngoài hệ thống tư pháp quốc gia, là không tồn tại.

Hệ thống tư pháp vẫn chưa đủ độc lập, minh bạch và có trách nhiệm giải trình. Mặc dù ghi nhận nỗ lực đáng khen ngợi của Việt Nam trong việc phê chuẩn các điều ước quốc tế để đảm bảo pháp luật bảo vệ các quyền con người, vẫn còn những khoảng trống trong việc hài hòa hoá pháp luật trong nước và trong việc thực hiện các cam kết này ở cơ sở. Ví dụ, hệ thống tư pháp Việt Nam được ghi dấu bởi sự thiếu độc lập tư pháp.⁶²⁸ Tiến độ tổng thể của cải cách tư pháp còn chậm và tụt lại phía sau những thay đổi pháp lý khác và việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính công. Nhiều nhiệm vụ liên quan đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền như đã nêu trong chiến lược cải cách tư pháp - chẳng hạn như áp dụng một hệ thống đối lập tại tòa án xét xử, và tăng cường xét xử tư pháp độc lập - chưa được chuyển biến đầy đủ thành các hành động cụ thể.⁶²⁹ Thảm phán vẫn tham khảo ý kiến của Đảng ủy cấp tỉnh liên quan trong các trường hợp cụ thể.⁶³⁰ Biện pháp thăng chức, khen thưởng, kỷ luật thảm phán cũng có thể được sửa đổi để khuyến khích công bằng và hiệu quả tư pháp. Tòa án không có thẩm quyền để xác định tính hợp hiến của luật đã được Quốc hội thông

⁶²⁴CERD/C/VNM/CO/10-14, đoạn 11 và CRC/C/VNM/CO/3-4, đoạn 16.

⁶²⁵ UNDP-OHCHR, Toolkit For Collaboration with National Human Rights Institutions (Bộ công cụ dành cho Hợp tác với các thể chế nhân quyền quốc gia), 2010.

⁶²⁶ Đại học Luật Hà Nội, Bộ Ngoại giao, *Mô hình quốc tế về Tổ chức Nhân quyền quốc gia*, tháng 9/2015.

⁶²⁷CCPR, CERD, CAT, CEDAW, CRPD, CED, CESC và CRC.

⁶²⁸ UNHCR, *Compilation prepared by the Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights in accordance with paragraph 15 (b) of the annex to Human Rights Council resolution 5/1 and paragraph 5 of the annex to Council resolution 16/21 - Viet Nam* (Báo cáo của Văn phòng Cao Ủy LHQ về Nhân quyền theo khoản 15 (b) của phụ lục nghị quyết 5/1 của Hội đồng nhân quyền và khoản 5 của phụ lục nghị quyết 16/21 của Hội đồng - Việt Nam), A/HRC/WG.6/18/VNM/2, đoạn 46.

⁶²⁹Như trên.

⁶³⁰To V. H., *The independence of the Court-Legal research on theoretical and practical aspects in Germany, USA, France, Vietnam and recommendations for Viet Nam (Sự độc lập của Tòa án - Nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn pháp lý ở các nước Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và khuyến nghị đối với Việt Nam)*, NXB Lao động, 2007, 453.

qua hoặc các hành động của Chính phủ.⁶³¹

Cơ chế khen thưởng hiện nay không đủ để khuyến khích các thẩm phán cải thiện hiệu suất làm việc, nhưng lại gây áp lực đáng kể lên họ. Cơ chế xử phạt điều chuyển hoặc vật chất đối với hành vi của thẩm phán (như đền bù cho bản án sai theo Luật Bồi thường Nhà nước) cũng đáng được đánh giá đầy đủ để xác định ảnh hưởng của cơ chế này đối với chất lượng hoạt động tư pháp. Việc rà soát đó là cần thiết để điều chỉnh hiệu quả quản lý tư pháp mà không làm ảnh hưởng đến sự vô tư của bản thân các thẩm phán.⁶³²

Nền pháp quyền còn yếu. Mặc dù đã có một số cải cách pháp lý quan trọng trong hệ thống tư pháp, việc đảm bảo tiếp cận công lý, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền vẫn là một thách thức. Điều này đặc biệt đúng đối với đối tượng người nghèo và dễ bị tổn thương, bao gồm cả trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, LGBT, người dân tộc và những người sống ở vùng sâu vùng xa, và lao động nhập cư.⁶³³

Nhóm dễ bị tổn thương vẫn còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ pháp lý cơ bản, chẳng hạn như đăng ký kết hôn, cư trú và sinh nở.⁶³⁴ Việc thiếu các hợp đồng bằng văn bản về công việc ngắn hạn cản trở người lao động tìm kiếm sự bảo vệ đối với quyền và lợi ích kinh tế của họ, dẫn đến thời gian xử lý kéo dài.⁶³⁵ Mức độ hài lòng thấp về giải quyết xung đột dẫn đến mức độ tin tưởng hoặc tin cậy thấp tương ứng đối với thủ tục tư pháp chính thức.⁶³⁶ Việc bảo vệ một số quyền cơ bản như tự do báo chí, tự do tụ tập và quyền biểu tình còn rất hạn chế, và việc giam giữ tùy tiện tiếp tục làm suy yếu khả năng hội nhập đầy đủ của Việt Nam vào cộng đồng nhân quyền quốc tế. Việt Nam chấp nhận khuyến nghị UPR nhằm 'tăng cường các nỗ lực để nâng cao nhận thức của người dân về các quyền của họ theo Hiến pháp Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết',⁶³⁷ là một dấu hiệu về sự công nhận của nước này rằng người dân cần phải biết thêm về Hiến pháp và quyền của mình theo Hiến pháp. Ngoài ra, việc nỗ lực để xây dựng lòng tin của công chúng và làm cho pháp luật có hiệu quả, đặc biệt đối với các nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, đều quan trọng.

Các nhóm dễ bị tổn thương có khả năng tiếp cận công lý đặc biệt thấp. Mức tiếp cận công lý thấp ở Việt Nam ảnh hưởng đặc biệt đến nhóm người nghèo và các nhóm bị thiệt thòi đã ngăn chặn họ tiếp cận tới các biện pháp tư pháp có hiệu quả. Quyền có luật sư trong các vụ án hình sự ít được tiến hành trong thực tế. Theo số liệu thống kê do Tòa án tối cao cung cấp, chỉ có khoảng 9 đến 11 phần trăm bị cáo được luật sư đại diện, cho dù được bị cáo trả tiền hoặc do các cơ quan tư pháp chỉ định.⁶³⁸ Các mô hình trợ giúp pháp lý của Nhà nước đang áp dụng trên toàn quốc không đồng đều giữa các khu vực, dẫn đến bộ máy công kênh ở một số địa phương với hoạt động không hiệu quả và gây khó khăn trong việc huy động một số lượng lớn các luật sư và các cán bộ pháp lý để trợ giúp pháp lý.⁶³⁹ Năng lực của các tổ chức trợ giúp pháp lý về mặt trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của bên cung cấp không đồng đều. Chính quyền hiện đang xem xét Luật Trợ giúp pháp lý năm 2016 mà sẽ mở rộng danh mục người

⁶³¹NHQuang và Cộng sự, UNDP, *Report on the Survey of the Reality of Local Court Governance in Viet Nam (Báo cáo nghiên cứu Thực trạng Quản trị Tòa án địa phương ở Việt Nam)*, 2014.

⁶³²Như trên.

⁶³³ CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/5/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

⁶³⁴Như trên, đoạn 28.

⁶³⁵Như trên tại khoản F, 'Right to work and to just and favourable conditions of work' ('Quyền được làm việc và được hưởng công bằng và các điều kiện làm việc thuận lợi').

⁶³⁶ UNDP, *The Women's Access to Land in Contemporary Vietnam (Khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai ở Việt Nam hiện nay)*, Hà Nội, tháng 7/2013.

⁶³⁷ OHCHR, *Report of the Working Group on the Universal Periodic Review (Báo cáo của Nhóm làm việc Rà soát định kỳ phổ quát)*, A/HRC/26/6, tháng 4/2014.

⁶³⁸ Bộ Tư pháp, Báo cáo số 77/BC-BTP về 2 năm triển khai thực hiện Chiến lược trợ giúp pháp lý đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, 26/3/2014.

⁶³⁹Như trên.

được trợ giúp pháp lý được hưởng các dịch vụ pháp lý miễn phí hoặc với chi phí thấp để hỗ trợ các nhóm thiệt thòi và khó khăn, mặc dù cần thận trọng để đảm bảo rằng mở rộng trợ giúp pháp lý là thực tế và có nguồn tài chính bền vững.

Vấn đề trẻ em dễ bị tổn thương rất phức tạp. Trẻ em Việt Nam là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất do việc chuyển đổi kinh tế và xã hội nhanh chóng của đất nước. Ước tính 18 phần trăm (khoảng 4,3 triệu) trẻ em Việt Nam (theo định nghĩa quốc gia là những người dưới 16 tuổi) đang sống trong các hộ gia đình khó khăn: khoảng 1,3 triệu trẻ em bị khuyết tật; 5.700 dương tính với HIV và 300.000 trẻ em theo cách này hay cách khác đang bị ảnh hưởng của HIV và/hoặc AIDS; 126.000 trẻ mồ côi mà không có người chăm sóc chính hoặc bị bỏ rơi; 21.000 trẻ sống lang thang; và 130.000 làm việc trong điều kiện nguy hiểm.⁶⁴⁰

Nghiên cứu gần đây cho thấy 68,4 phần trăm trẻ em đã từng bị xử lý kỷ luật bằng bạo hành, và 10,3 phần trăm nữ giới từ 15 đến 19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung với người khác.⁶⁴¹ Nguy cơ lạm dụng tình dục cao nhất ở nhóm trẻ em sống ở các vùng nông thôn, đặc biệt là những trẻ có cha dượng hoặc có cha mẹ cãi nhau, ly dị, thất nghiệp, và/hoặc ma túy. Mọi dân trẻ em cũng được nhận thấy thường xuyên hơn ở trẻ em sống trong nghèo đói, bạo lực gia đình và gia đình có thành viên sử dụng ma túy.⁶⁴² Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, thiếu các cơ hội giáo dục và thiếu sự hỗ trợ của gia đình đẩy trẻ em trai tham gia vào lao động trẻ em ở khu vực đô thị hoặc nước ngoài, tăng khả năng tổn thương trước tình trạng buôn bán trẻ em.⁶⁴³

Ủy ban Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em đã bày tỏ quan ngại về tình hình trẻ em bị tước mất môi trường gia đình ở Việt Nam và hạn chế trong việc thu xếp các giải pháp thay thế cho trẻ em.⁶⁴⁴ Đến nay, chăm sóc tại nơi cư trú/nội trú là hình thức chăm sóc thay thế chính do Nhà nước quản lý dành cho trẻ em không có người chăm sóc chính. Các giải pháp thay thế dựa vào cộng đồng còn hạn chế, bao gồm việc thiếu một hệ thống chăm sóc nuôi dưỡng chính thức. Ngoài ra, 96,1 phần trăm trẻ em dưới năm tuổi đã được đăng ký khai sinh, với trẻ em ở khu vực Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và các hộ gia đình nghèo nhất ít có xu hướng được đăng ký khai sinh.⁶⁴⁵

Lượng truy cập internet của trẻ em Việt Nam đang tăng lên ở cả thành thị (83,5 phần trăm) và nông thôn (58,8 phần trăm).⁶⁴⁶ Trong khi Internet tạo ra một phương tiện quan trọng để trẻ em học hỏi, kết nối, và bày tỏ quan điểm, nó cũng tạo ra những nguy cơ tiếp xúc với đe dọa trực tuyến, dụ dỗ, lạm dụng và bóc lột tình dục, lạm dụng tình cảm và buôn bán qua biên giới.

Tỷ lệ buôn bán người còn cao. Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong cuộc chiến chống buôn bán người, ban hành luật về phòng chống buôn bán người đầu tiên của đất nước vào tháng 1 năm 2012, Kế hoạch Hành động Quốc gia cho giai đoạn 2011-2015 và việc phê chuẩn Công ước LHQ về Chống tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức và Nghị định thư bổ sung của Công ước về Ngăn chặn, Trấn áp và Xử lý tội buôn bán người trong tháng 6 năm 2012. Do tính chất xuyên quốc gia của tình trạng buôn bán người, Việt Nam cũng đã ký kết các thỏa thuận song phương với Thái Lan, Lào,

⁶⁴⁰UNICEF, *Child protection: Overview (Bảo vệ trẻ em: Tổng quan)*, địa chỉ: <http://www.UNICEF.org/vietnam/protection.html>. Truy cập gần nhất 06.10.2015.

⁶⁴¹Tổng cục Thống kê và UNICEF, *Nghiên cứu các nhóm chỉ số ở Việt Nam 2014*, Hà Nội, 2014.

⁶⁴²Bộ LĐTBXH và UNICEF, *Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam*, tháng 8/2011; UNICEF và UIS, *Out of School Children: Viet Nam Country Study (Trẻ em bỏ học: Nghiên cứu quốc gia về Việt Nam)*, tháng 11/2011.

⁶⁴³Tổng cục Thống kê, *Kết quả số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam*, Hà Nội, 2012.

⁶⁴⁴CRC, *Consideration of reports submitted by States parties under article 44 of the Convention (Xem xét các báo cáo của các nước thành viên theo điều 44 của Công ước)*, CRC/C/VNM//CO/3-4, 2012.

⁶⁴⁵Như trên.

⁶⁴⁶Tổng cục Thống kê và UNICEF, *Nghiên cứu các nhóm chỉ số ở Việt Nam 2014*, Hà Nội, 2014.

Campuchia và Trung Quốc, đồng thời tích cực tham gia các thỏa thuận và các sáng kiến đa phương khác.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu này, Việt Nam vẫn vừa là nguồn vừa là đích đến của tình trạng buôn nam giới, phụ nữ và trẻ em. Nước này cũng là một điểm đến lớn của trẻ em bị buôn bán vào ngành công nghiệp tình dục. Các vùng có nhiều hình thức buôn bán người khác nhau, bao gồm bóc lột tình dục, ép buộc ăn xin, ép buộc hôn nhân, và bán trình tiết.⁶⁴⁷ Đánh giá năm 2007 về việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia chống buôn bán phụ nữ và trẻ em (2004-2010) báo cáo 568 trẻ em là nạn nhân của các vụ buôn bán.⁶⁴⁸

Dự án Liên cơ quan của LHQ về nạn buôn người liệt kê một số yếu tố dễ bị tổn thương về kinh tế-xã hội mà góp phần vào nạn buôn người ở Việt Nam. Những yếu tố này bao gồm đói nghèo và nợ nần, thiếu nhận thức và giáo dục, đổ vỡ gia đình, và những ảnh hưởng bên ngoài như bạn bè, giá trị vật chất, và áp lực bạn bè.

Phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam thường được coi là dễ bị tổn thương hơn đối với nạn buôn bán người so với nam giới như là một hệ lụy của: quan hệ giới bất bình đẳng; thói quen và tư duy văn hóa phân biệt đối xử; thiếu các cơ hội kinh tế; nhu cầu trình tiết và mại dâm trẻ em, do sự đe dọa của HIV và AIDS; và sự gia tăng về cung cầu vợ Việt Nam do các yếu tố cung cầu dân cư và kinh tế (như tình trạng ‘thiếu nữ giới’ ở Trung Quốc và sự hấp dẫn của giá bán cô dâu).⁶⁴⁹

Buôn bán và bóc lột trẻ em tại Việt Nam là một mối quan ngại có cơ sở. Trong năm 2014, ước tính có khoảng 1,75 triệu lao động trẻ em, với tỷ lệ áp đảo 85 phần trăm số trẻ em này sống ở nông thôn.⁶⁵⁰ Sáu mươi phần trăm trong số này là trẻ em trai. Cũng có bằng chứng cho thấy cả trẻ em trai và gái dưới 18 tuổi có tham gia vào hoạt động tình dục thương mại.⁶⁵¹ Ước tính rằng 14 phần trăm lao động tình dục có độ tuổi dưới 18, trong đó có trẻ em bắt đầu tham gia hoạt động mại dâm ở lứa tuổi nhỏ (12 tuổi trở xuống), và hầu hết các nạn nhân trẻ em đều trải qua những tổn thương đồng thời và tích tụ trước khi tham gia mại dâm. Mại dâm trẻ em thường phổ biến hơn ở trẻ em sống trong nghèo đói, bạo lực gia đình và gia đình có thành viên sử dụng ma túy.⁶⁵²

Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, thiếu các cơ hội giáo dục và thiếu của sự hỗ trợ của gia đình buộc trẻ em trai phải di cư và tham gia lao động trẻ em ở đô thị hoặc nước ngoài, làm gia tăng nguy cơ tổn thương trước nạn buôn bán người.⁶⁵³ Việt Nam vẫn còn thiếu một nghiên cứu tổng thể quốc gia về nạn buôn bán trẻ em, đặc biệt là buôn bán trong nước, và vẫn chưa được thu thập thường xuyên dữ liệu riêng về trẻ em bị buôn bán. Bên cạnh đó, nguồn tin từ Chính phủ cho biết từ năm 2011 đến năm 2014, 3.717 người Việt Nam đã bị buôn bán qua biên giới sang các nước khác (chủ yếu là Trung Quốc), cùng với thêm hàng ngàn người mất tích khỏi cộng đồng của họ mà không có lời giải thích. Theo Bộ Công an, 20 phần trăm người bị buôn bán là trẻ em dưới 16 tuổi. Những trẻ em này bị buôn bán chủ yếu cho các mục đích gồm ép buộc bán dâm, hôn nhân, bóc lột lao động và nhận con nuôi.

⁶⁴⁷http://www.no-trafficking.org/vietnam_who.html Truy cập gần nhất 18.10.2015.

⁶⁴⁸ Bộ LĐTBXH và UNICEF, *Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam*, tháng 8/2011.

⁶⁴⁹ UNIAP, *The Human Trafficking Situation in Vietnam (Tình hình buôn bán người ở Việt Nam)*, có tại địa chỉ:

<http://www.humantrafficking.org/countries/vietnam> Truy cập gần nhất 04/11/2015.

⁶⁵⁰ Bộ LĐTBXH, Tổng cục Thống kê & ILO, *Điều tra Lao động trẻ em ở Việt Nam năm 2012, một số kết quả chính*, Hà Nội, tháng 3/2014. Nghiên cứu này định nghĩa ‘lao động trẻ em’ chỉ là lao động được coi là có tác động tiêu cực đến sự phát triển tâm sinh lý và phẩm giá của trẻ em. Lại nhấn mạnh khó khăn về thu thập số liệu, số liệu của Bộ LĐTBXH về bảo vệ trẻ em cho biết năm 2012 có 30853 trẻ em tham gia vào ‘lao động trẻ em trong điều kiện lao động khó khăn và nguy hiểm’.

⁶⁵¹ Bộ LĐTBXH và UNICEF, *Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam*, tháng 8/2011.

⁶⁵² Bộ LĐTBXH và UNICEF, *Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam*, tháng 8/2011;

UNICEF và UIS, *Out of School Children: Viet Nam Country Study (Trẻ em bỏ học: Nghiên cứu quốc gia về Việt Nam)*, tháng 11/2011.

⁶⁵³ Tổng cục Thống kê, *Kết quả số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam*, Hà Nội, 2012.

Tuy nhiên con số thực tế nạn nhân bị buôn bán là có thể cao hơn nhiều so với số liệu thống kê chính thức đưa ra, một phần do thực tế rằng: (1) 60 phần trăm những người bị buôn bán được trả về thông qua các kênh không chính thức và do đó bị loại trừ khỏi số liệu chính thức;⁶⁵⁴ và (2) Việt Nam thiếu cơ chế phối hợp trong phòng chống buôn bán người với các nước ngoài khu vực (ví dụ như Cộng hòa Séc, Pháp, Nga, Thụy Điển, Ba Lan, Anh và Hoa Kỳ).

Ghi nhận những mối đe dọa đối với công dân của mình liên quan đến nạn buôn người từ và bên trong Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một sáng kiến chống buôn bán xuyên suốt có tên Chương trình 130. Tuy nhiên, phạm vi của các sáng kiến này vẫn còn hạn chế ở những vùng sâu vùng xa và nông thôn nơi trẻ em dễ bị tổn thương nhất.⁶⁵⁵

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Mức độ khuyến khích và cơ chế kiểm soát chất lượng thấp không tạo điều kiện cho công dân và xã hội dân sự tham gia trực tiếp và hiệu quả trong các quá trình ra quyết định và giám sát. Trách nhiệm giám sát công tác quản lý ở địa phương không được phổ biến hoặc 'xã hội hóa' cho nhiều lĩnh vực của xã hội.⁶⁵⁶
- Dữ liệu và bằng chứng về cách thức Việt Nam đang tiến hành để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là cần thiết. Trên thực tế, việc Nhà nước chủ yếu dựa vào việc sửa đổi luật để chứng minh hoàn thành nghĩa vụ trong các thỏa thuận quốc tế vẫn còn là vấn đề.
- Sự chậm trễ kéo dài trong việc thực thi pháp luật cản trở tiến bộ. Luật được Quốc hội thông qua không thể được thực hiện cho đến khi các nghị định/hướng dẫn triển khai thực hiện các Bộ liên quan ban hành.
- Có khoảng cách giữa các quy định về lý thuyết của các luật liên quan và việc thực hiện trên thực tế. Cụ thể, các cấp chính quyền địa phương thường thiếu nguồn lực để thực hiện luật, nghị định, thông tư do cấp trung ương ban hành.
- Không có quy định hay tiêu chuẩn về bảo vệ trẻ em được các thành phần không chính thức cam kết và cải cách pháp lý không được đo lường thông qua các chỉ số kết quả đầy đủ trong chính sách quốc gia và kế hoạch quốc gia.⁶⁵⁷
- Thất bại của hệ thống pháp luật trong việc truy tố buôn bán người, rửa tiền và tham nhũng, và trong việc tạo điều kiện tiếp cận công lý cho các đối tượng thiệt thòi cản trở sự tiến bộ của toàn hệ thống. Vẫn còn những khoảng trống đáng kể trong luật pháp làm suy yếu năng lực của Nhà nước trong bảo vệ trẻ em, thúc đẩy pháp quyền, xử lý phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, giảm tham nhũng, loại bỏ phân biệt đối xử, tăng cường tính pháp lý, và bảo vệ các quyền tự do cơ bản.⁶⁵⁸

⁶⁵⁴ Báo cáo của Cục Phòng chống tệ nạn xã hội tại Hội thảo “Đánh giá nhu cầu và ưu tiên triển khai Kế hoạch hành động về chống buôn bán người giai đoạn 2016-2020” vào ngày 18/3/2015 cho biết 65% trong số 1868 nạn nhân buôn người trong giai đoạn 2011-2014 là tự trở về (qua kênh không chính thức), nhưng số người này được tính trong số liệu chính thức.

⁶⁵⁵ Child Exploitation and Online Protection (CEOP – Bóc lột trẻ em và Bảo vệ trực tuyến), Đại sứ quán Anh tại Hà Nội, *The trafficking of women and children from Vietnam 2011 (Buôn bán phụ nữ và trẻ em từ Việt Nam)*, Hà Nội, 2011, chú thích 9, 5.

⁶⁵⁶ UNDP và Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương ở Việt Nam)*, 2015; CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia Phòng chống tham nhũng đến năm 2020, Hà Nội, 12/5/2009, 3.

⁶⁵⁷ NHQuang và Cộng sự, UNDP, *Report on the Survey of the Reality of Local Court Governance in Viet Nam (Báo cáo nghiên cứu Thực trạng Quản trị Tòa án địa phương ở Việt Nam)*, 2014.

⁶⁵⁸ Như trên.

- Đánh giá các hoạt động cải cách pháp luật và tư pháp trong hệ thống tư pháp mới chỉ dựa trên các số liệu thống kê hạn chế, chỉ số tự đánh giá, hoặc số liệu thống kê các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.⁶⁵⁹
- Vẫn còn những hạn chế lớn đối với số liệu về tỷ lệ lạm dụng trẻ em, đặc biệt là lạm dụng tình dục.
- Thiếu các số liệu thống kê chính thức hoặc hồ sơ của chính quyền về nạn buôn bán trẻ em trai ở hầu hết các địa điểm nghiên cứu, mặc dù có tình trạng buôn bán trẻ em trai để bóc lột lao động, ép buộc ăn xin và bán hàng, bóc lột tình dục.⁶⁶⁰
- Việc thực hiện các chủ trương, chính sách và các giải pháp phòng, chống tham nhũng đưa ra trong những năm qua chưa chứng minh được hiệu quả. Vẫn chưa có một chiến lược chống tham nhũng toàn diện và dài hạn.⁶⁶¹
- Sự trùng lặp và chồng chéo giữa các cơ quan chức năng và nhiệm vụ của nhiều cơ quan Nhà nước cản trở sự thay đổi thể chế.⁶⁶²
- Hiểu biết về bảo vệ trẻ em trong người dân vẫn còn hạn chế với tình trạng bỏ bê trẻ em, lạm dụng và bóc lột trẻ em được coi là vấn đề riêng của gia đình và là lĩnh vực của công tác từ thiện.⁶⁶³
- Thiếu một hệ thống toàn diện các dịch vụ dự phòng, xác định danh tính và phúc lợi xã hội cho trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt và gia đình của các trẻ em này, bao gồm cơ chế giới thiệu đến các dịch vụ chuyên ngành.⁶⁶⁴
- Những hạn chế về môi trường thuận lợi để các tổ chức xã hội dân sự đăng ký, hoạt động, và gây quỹ buộc các tổ chức này phụ thuộc nhiều vào các nhà tài trợ quốc tế, và làm suy yếu khả năng của họ trong việc cung cấp các dịch vụ có giá trị cho các nhóm dễ bị tổn thương.
- Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng 43 phần trăm các tổ chức XHDS được khảo sát xác định việc cải thiện về quản lý, quản trị và hoạch định chiến lược là chìa khóa để các tổ chức này phát triển hơn nữa.⁶⁶⁵

⁶⁵⁹Như trên.

⁶⁶⁰ Bộ LĐTBXH và UNICEF, *Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam*, tháng 8/2011.

⁶⁶¹Như trên.

⁶⁶² UNDP và Oxfam, *Citizen Participation in Local Governance in Viet Nam (Sự tham gia của người dân trong quản trị địa phương ở Việt Nam)*, 2015.

⁶⁶³ UNICEF, *An analysis of the situation of children in Viet Nam (Phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam)*, 2010, trang 260-263; Trung tâm Pháp lý Trẻ em/UNICEF, *Analysis of the Child And Family welfare and protection services System in Vietnam (Báo cáo phân tích Hệ thống dịch vụ phúc lợi bảo vệ trẻ em và gia đình ở Việt Nam)*, 2010, trang 22-23

⁶⁶⁴ UNICEF, *An analysis of the situation of children in Viet Nam (Phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam)*, 2010, trang 219-222; Trung tâm Pháp lý Trẻ em /UNICEF, *Analysis of the Child And Family welfare and protection services System in Vietnam (Báo cáo phân tích Hệ thống dịch vụ phúc lợi bảo vệ trẻ em và gia đình ở Việt Nam)*, 2010, trang 78-94.

⁶⁶⁵ Taylor, W., và cộng sự, *Civil Society in Vietnam: A Comparative Study of Civil Society Organizations in Hanoi and Ho Chi Minh City (Xã hội dân sự ở Việt Nam: So sánh các tổ chức xã hội dân sự ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh)*, Asia Foundation, 2012.

5) ĐỐI TÁC - Đoàn kết và Hợp tác

MỤC TIÊU 17. TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI VÀ THÚC ĐẨY QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN CẦU VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Dựa trên tiến bộ quan trọng đạt được trong khuôn khổ các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG), Việt Nam hiện đang ở vị thế phù hợp để chia sẻ những câu chuyện thành công của mình với các nước khác hiện đang gặp phải những thách thức tương tự. Theo SDG 17, trong vài năm qua, Việt Nam đã cam kết tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu vì mục tiêu phát triển bền vững, đã tham gia một số sáng kiến hợp tác Nam-Nam và ba bên. Là một nước có thu nhập thấp và trung bình (LMIC), Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc hỗ trợ nỗ lực của khu vực và của quốc tế trong hợp tác Nam-Nam, đặc biệt là chia sẻ kiến thức và giải pháp khả thi đối với những thách thức chung. Về phương thức triển khai, Việt Nam cần tăng cường năng lực để thu thập, phân tích và cung cấp dữ liệu chất lượng, việc này có ý nghĩa quan trọng cho hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng xác thực, cho giám sát và đánh giá. Việt Nam cần gấp rút đa dạng hóa các lựa chọn tài chính cho phát triển, tăng cường năng lực huy động nội lực cũng như huy động các nguồn lực có được từ hợp tác với khu vực tư nhân.

Dưới đây là bảng trình bày hiện trạng thu ngân sách Nhà nước cho tài chính phát triển từ các nguồn khác nhau. Doanh thu từ các nguồn nội địa (thuế và phí) là nguồn thu chính hiện đang tăng, thu nhập từ dầu thô và thuế mậu dịch giảm do tự do hóa thương mại. Viện trợ tương đối ít do mục tiêu cắt giảm chi tiêu và giảm dần dần.

Hình 12 - Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2006-2013 (phần trăm)

| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Nguồn thu nội địa | 52,03 | 55,17 | 55,76 | 61,59 | 64,07 | 61,47 | 64,92 | 62,90 |
| Dầu thô | 29,82 | 24,37 | 20,81 | 13,44 | 11,76 | 15,27 | 19,07 | 18,85 |
| Thuế mậu dịch và thuế nội địa từ hàng hóa nhập khẩu | 15,32 | 19,11 | 21,24 | 23,23 | 22,15 | 21,58 | 14,62 | 17,20 |
| Viện trợ | 2,83 | 1,35 | 2,19 | 1,74 | 2,02 | 1,68 | 1,40 | 1,05 |
| TỔNG | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê⁶⁶⁶

THÁCH THỨC DỰA THEO QUYỀN

Thương mại quốc tế mang lại cả cơ hội lẫn rủi ro cho nền kinh tế Việt Nam. Việt Nam hội nhập vào các nền kinh tế khu vực và toàn cầu, với việc gia tăng các hiệp định thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài trực tiếp cùng với hạ tầng CNTT và truyền thông được cải thiện, đã góp phần tích cực vào

⁶⁶⁶<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>. Truy cập gần nhất 30/10/2015.

công cuộc phát triển kinh tế đất nước.⁶⁶⁷ Tăng cường hội nhập, cùng với tăng trưởng về thương mại khu vực (ASEAN) và quốc tế (được thúc đẩy bởi các hiệp định thương mại gần đây như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ký ngày 05 tháng 10 năm 2015) tuy nhiên có thể mang lại cả những cơ hội lẫn thách thức cho kinh tế Việt Nam. Về nhập khẩu, việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan có thể ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước vì chưa sẵn sàng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài và toàn cầu vốn có năng lực cao và công nghệ tiên tiến. Về xuất khẩu, các sản phẩm của Việt Nam cần sẵn sàng đáp ứng được các tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn của đa phần các thị trường nước ngoài lớn, ví dụ như tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và các yêu cầu về trách nhiệm xã hội, các tiêu chuẩn ISO và chứng nhận nguồn gốc xuất xứ.⁶⁶⁸ Đây nổi lên là một lĩnh vực mới cần sự hỗ trợ về năng lực.

Thương mại có thể làm giảm hoặc tăng mất cân bằng về giới hiện nay. Cùng với việc mở rộng cũng như thu hẹp ở một số ngành, thương mại gây ra những ảnh hưởng về giới, tùy thuộc vào ngành nào có nhiều lao động nữ. Tại Việt Nam, các ngành sản xuất để xuất khẩu thường sử dụng nhiều lao động nữ: lao động nữ đặc biệt tập trung trong sản xuất sản phẩm trang điểm và ngày càng có nhiều lao động nữ làm việc trong ngành điện tử và xe gắn máy, chiếm lần lượt 79 và 58 phần trăm lao động nữ trong năm 2013. Thậm chí khi mở cửa thương mại dẫn đến tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho nữ, người ta vẫn quan ngại về chất lượng của những việc làm mới đó, những việc thường là trong phân khúc lao động trình độ thấp và lương thấp. Nếu những ảnh hưởng cụ thể đối với nữ giới không được đánh giá đầy đủ và xem xét trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách thương mại, việc đất nước mở cửa thương mại hơn nữa sẽ dẫn đến những kết quả không mong muốn về mặt cân bằng giới.

Rủi ro mở cửa thương mại về mặt thay đổi cấu trúc dài hạn là rất lớn. Ngoài những tác động kinh tế ngắn hạn nói trên, thì việc phát triển kinh tế dài hạn có thể bị gián đoạn bởi những lợi ích từ việc tự do hóa thương mại một lần và tĩnh. IMF gần đây đã cảnh báo: “*Dù triển vọng kinh tế cho Việt Nam là rất thuận lợi, chúng tôi khuyến cáo chính quyền nên cải thiện vị thế tài khóa và đối ngoại của mình. Tình hình tài khóa dễ tăng trưởng có thể làm giảm nợ công về tỷ lệ GDP, nhưng chính sách kinh tế vĩ mô hỗ trợ và đủ linh hoạt sẽ giúp làm dịu những cú sốc từ bên ngoài và cho phép tích lũy thêm dự trữ quốc tế. Đẩy mạnh cải cách đối với khu vực ngân hàng và doanh nghiệp quốc doanh sẽ giúp đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn.*”⁶⁶⁹

Không gian tài khóa trở nên hạn hẹp hơn. Các nguồn tài chính để thực hiện SDG có thể gặp khó khăn hơn so với trước đây trong bối cảnh nợ công gia tăng, ngân sách thâm hụt và tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Hơn nữa, mặc dù lượng ODA tuyệt đối ở Việt Nam tăng trong thập kỷ qua, hiện nay lại đang có xu hướng giảm theo GDP do Việt Nam đạt đến ngưỡng các quốc gia có mức thu nhập trung bình.

Chất lượng số liệu và tiếp cận số liệu hiện là những thách thức lớn ở khắp các ngành. Mặc dù năng lực của Tổng cục thống kê (GSO), thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), đã được nâng cao đáng kể trong những năm qua, vấn đề về chất lượng số liệu và tiếp cận số liệu thường được xem là trở ngại chính trong quá trình xây dựng chính sách và chương trình dựa vào bằng chứng. Số liệu phân tán và hạn chế, đặc biệt là ở những đối tượng dễ bị tổn thương và khó khăn và cơ chế giám sát được điều phối để theo dõi tiến độ tiếp tục là những thách thức lớn trong toàn ngành và cho khâu hoạch định

⁶⁶⁷ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, Tháng 9/2015, 88 - 95.

⁶⁶⁸ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, Tháng 9/2015, 91.

⁶⁶⁹ <https://www.imf.org/external/np/sec/pr/2015/pr15275.htm> Truy cập gần nhất 24/10/2015.

phát triển con người tại địa phương và đối với cả công bằng. Một cuộc cách mạng về số liệu sẽ mang lại số liệu minh bạch, tách riêng theo giới, dễ tiếp cận và được phân phối tới tất cả các lĩnh vực của can thiệp chính sách và tới cả chính quyền trung ương và địa phương và các nhà hoạt động xã hội dân sự. Tính độc lập của GSO thường bị nghi ngờ bởi người dùng số liệu và các đối tác phát triển, và việc GSO thu thập số liệu và chia sẻ cởi mở hơn là việc rất cần thiết.

NÚT THẮT

Tạo môi trường thuận lợi

- Hiện còn thiếu chính sách khuyến khích nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. ⁶⁷⁰Các hiệp định thương mại có thể thiếu các biện pháp bảo hộ không cân xứng đối với các ngành mới nổi của Việt Nam.
- Chính sách thương mại không phân biệt giới ảnh hưởng tiêu cực đến bình đẳng giới.
- Các thủ tục hành chính quan liêu chồng chéo cần được cải cách hành chính, nhằm giảm tham nhũng cũng như gánh nặng thuế và hải quan, những nhân tố vốn làm chậm hoạt động kinh doanh tại Việt nam. ⁶⁷¹
- Hệ thống quản lý dữ liệu ở cả trung ương và địa phương không được tối ưu. Chất lượng và tiếp cận số liệu cần được cải thiện nhiều hơn nữa.

⁶⁷⁰ CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, Tháng 9/2015,91.

⁶⁷¹Như trên, 91.

CHƯƠNG IV. NHỮNG NÚT THẮT TOÀN HỆ THỐNG...HAY NHỮNG NHÂN TỐ THAY ĐỔI CUỘC CHƠI?

Phân tích thực hiện ở Chương III đối với mỗi SDG thông qua lăng kính của REBA cho thấy những chồng chéo theo chủ đề lớn và mối liên kết qua lại giữa 17 mục tiêu. Ví dụ, xóa đói giảm nghèo, dịch vụ hệ sinh thái và sản xuất năng lượng sạch, là một phần của các mục tiêu riêng lẻ, phụ thuộc lẫn nhau rất nhiều trong bối cảnh ở Việt Nam. Tương tự, các biện pháp can thiệp về chất lượng giáo dục và phát triển hạ tầng nông thôn và đô thị, bình đẳng giới và tăng trưởng của thị trường lao động cũng có liên kết chặt chẽ với nhau.

Mối liên kết chặt chẽ qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của các SDG nhắc nhở chúng ta rằng phát triển bền vững không thể đạt được khi không có được tiến bộ được điều phối và xuyên suốt giúp vượt qua những lĩnh vực vốn được tiếp cận truyền thống là riêng lẻ (nếu độc lập) với nhau. Chương III đã cho thấy việc gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau có tính bản chất của Việt Nam trong vai trò là một LMIC, cho dù liên quan đến việc phát triển ngành du lịch đi sản quốc gia có tính bền vững, hoặc việc xuất hiện những cách làm hiệu quả trong nông nghiệp ở một ngành sẽ làm tăng mức độ phụ thuộc vào nữ giới.

Tuy nhiên đã xuất hiện những căng thẳng và thỏa hiệp trong cam kết kép nhằm một mặt thúc đẩy phát triển bền vững và mặt khác *không để ai tụt hậu*. Điển hình của thách thức rộng hơn này là khăn trương cân bằng năm P của SDG, gồm People (Con người), Prosperity (Thịnh vượng), Planet (Hành tinh), Peace (Hòa bình) và Partnerships (Đối tác). Nếu chỉ xử lý song song với nhau thôi, thay vì đan xen chúng lại với nhau một cách hữu cơ hơn trong các can thiệp có mục tiêu và có hệ thống, những nỗ lực quốc gia nhằm tăng cường thịnh vượng hoặc phát triển con người có khả năng xung đột với nỗ lực bảo vệ và duy trì hành tinh hoặc hòa bình và ngược lại. Các mô hình hợp tác khác nhau và các thức làm việc mới sẽ là những công cụ tốt để định hướng cho những nỗ lực này. Chương trình nghị sự 2030 hối thúc các bên liên quan đẩy nhanh nỗ lực phát triển bền vững theo cách đổi mới và phức tạp hơn. Nói cách khác, việc hiện thực hóa chương trình nghị sự sẽ đòi hỏi có trọng tâm toàn diện chứ không đơn thuần chỉ nhận diện các SDG có liên quan nhất hoặc cấp bách nhất trong ngắn hạn.

Với tinh thần đó, phân tích CCA kết luận không chỉ xếp thứ tự các mục tiêu dựa trên mức độ liên quan hoặc cấp bách mà thông qua việc nhận diện một số nút thắt trên toàn hệ thống. Đây là *những nút thắt xuất hiện nhiều lần trong toàn bộ quá trình phân tích các SDG riêng lẻ*. Bằng cách xem xét các nút thắt này một cách hệ thống, các kết quả ưu tiên phát triển có thể được tăng lên gấp bội, giúp mang lại những chuyển đổi đầy tham vọng được dự tính trong khuôn khổ SDG. Trước thực tế nguồn lực khan hiếm và bất cập về năng lực, việc nhận diện đúng những “nhân tố thay đổi cuộc chơi” đó có thể là chìa khóa để đạt được tiến bộ có tác dụng sâu rộng cần thiết nhằm đáp ứng đúng thời hạn gấp rút vào năm 2030 của Chương trình nghị sự.

Phân dưới đây mô tả các nút thắt mới xuất hiện trên toàn hệ thống theo các danh mục phân tích của việc phân tích nhân tố quyết định của REBA: môi trường thuận lợi, các khía cạnh về chất lượng, cung cấp, và nhu cầu. Phương pháp phân nhóm danh mục giúp hình dung rõ hơn về các mối liên hệ qua lại (và thậm chí chồng chéo nhau) của những các nhân tố này. Quan trọng hơn, phương pháp này cũng chỉ ra các hành động “thay đổi cuộc chơi” có thể đóng vai trò thúc đẩy tiến độ đạt được các SDG.

Các khung chính sách, pháp luật và quy định vững mạnh ở Việt Nam đã cung cấp nền tảng vững chắc, hoặc môi trường thuận lợi, để thúc đẩy phát triển bền vững. Chính phủ, với vai trò là người chịu trách nhiệm chính, có trách nhiệm cung cấp dịch vụ Y tế, giáo dục hiệu quả và công bằng, bảo vệ xã hội, môi trường và bảo vệ quyền sở hữu cho các công dân của mình. Việc xuất hiện các nhân tố độ lập (hoặc độc lập một phần) với Nhà nước (ví dụ các ‘viện nghiên cứu chính sách (think tank)’, hiệp hội dân sự và truyền thông đại chúng) có vai trò quan trọng trong vấn đề này. Các thể chế quốc gia (chính trị, xã hội và kinh tế) có thể được tăng cường và tham gia tích cực hơn nhằm đảm bảo kết quả công bằng cho tất cả. Cũng cần phải tra cho bộ máy tư pháp vai trò của một người bảo đảm để giữ vai trò kiểm tra và làm đối trọng với các hành động của Chính phủ, cũng như tăng cường tóm minh bạch và các hệ thống luật định nhằm đẩy lùi tham nhũng.

Tuy nhiên, sẽ là không đủ nếu chỉ thay đổi luật, chính sách và thể chế. Việc hỗ trợ thay đổi tiến bộ qua các thể hệ về chuẩn mực xã hội và chính trị cũng phải là một nhân tố quan trọng trong nỗ lực cải thiện môi trường thuận lợi ở Việt Nam để thực hiện các SDG. Bất kỳ chuẩn mực xã hội nào ủng hộ nam giới hơn nữ giới là đều là phân tác dụng vì lý do công bằng cơ bản tuy nhiên chúng cũng là một nút thắt lớn cho việc hiện thực hóa các mục tiêu xã hội và kinh tế. Việc hỗ trợ những thay đổi tích cực về chuẩn mực xã hội sẽ giúp Việt Nam xử lý tốt hơn các áp lực về môi trường đang thay đổi nhanh chóng liên quan đến biến đổi khí hậu, tăng trưởng kinh tế, di cư và đô thị hóa.

Mặc dù nước này đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng trong lĩnh vực pháp lý, vẫn còn đó những bất cập trong lĩnh vực: a) xây dựng và b) thực thi pháp luật, hiện còn đang tạo ra cơ hội và động lực cho quản lý yếu kém và tham nhũng và làm suy giảm năng lực của Nhà nước trong việc bảo vệ đầy đủ phúc lợi của người dân, bao gồm cả những đối tượng thuộc diện dễ bị tổn thương nhất. Giải pháp cho những bất cập này phụ thuộc vào việc tăng cường năng lực quốc gia trong xây dựng và thực thi chính sách và khung pháp lý được thiết lập trên cơ sở phân tích chính sách dựa trên bằng chứng và các quá trình tham vấn có độ tin cậy. Sự cần thiết phải có các thể chế chính sách, các thể chế hành pháp và tư pháp độc lập cũng là một chủ đề lặp đi lặp lại trong phân tích này (ví dụ, cơ quan hành pháp về thực phẩm và Y tế, hệ thống trọng tài kinh tế, cơ quan hành pháp tiện ích độc lập, cơ quan quản lý cạnh tranh và tòa án dân sự).

Một quan ngại lặp đi lặp lại khác xuất hiện liên quan đến thu ngân sách và quản lý chi tiêu công. Mặc dù đã có những thay đổi gần đây về quy định đầu tư công và mua sắm công, phân tích trong báo cáo này nhấn mạnh tiếp tục cần phải tăng cường trách nhiệm hơn nữa trong lĩnh vực này.

Phân tích này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tiến hành rà soát cơ bản các cơ chế và phạm vi hiện nay về các hoạt động của Chính phủ có sự phối hợp, và liên quan đến trách nhiệm, cung cấp dịch vụ và hợp tác với các chủ thể phát triển khác. Hầu hết các nút thắt chính xác định trong báo cáo này đều có liên quan đến các hành động không được phối hợp giữa nhiều cơ quan Chính phủ. Ví dụ, nỗ lực tăng cường thực thi các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nhất quán hơn sẽ cần đến hành động được điều phối để cải cách các thể chế hiện đang được kiểm soát bởi các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Công Thương; Khoa học và Công nghệ.

Các “nhân tố thay đổi cuộc chơi” tiềm năng được xác định trong phân tích này nhằm hỗ trợ xây dựng một môi trường thuận lợi tối ưu gồm:

1. Tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan Nhà nước, liên quan đến hoạch định, triển khai, thu ngân sách và đầu tư cho phát triển
2. Khuyến khích các chuẩn mực xã hội và chính trị tiến bộ hơn nhằm xử lý tối ưu vấn đề bất bình đẳng và bất công

3. Hỗ trợ phát triển một hệ thống kiểm tra và đối trọng độc lập
4. Tăng cường các cơ chế điều phối, diễn đàn và thông lệ cho các hành động của Chính phủ

CUNG

Phân tích này cho thấy việc quản lý cung cấp các dịch vụ công và duy tu, phát triển hạ tầng có thể được tăng cường mạnh mẽ thông qua cải thiện khâu hoạch định, triển khai, giám sát và đánh giá ở cả cấp trung ương và địa phương.

Chính phủ đã thành công trong việc tăng thu ngân sách và giảm phụ thuộc và thuế thương mại và doanh thu từ dầu khí trong vài thập kỷ qua. Thu ngân sách (tính theo phần trăm GDP) hiện cao hơn so với các nước khu vực Đông Nam Á. ODA hiện chiếm tỷ lệ rất nhỏ tài chính cho phát triển của đất nước và được dự đoán sẽ còn giảm tiếp. Việc đưa vào áp dụng các hệ thống thuế điện tử và tự kê khai cần tiếp tục được cải thiện về hiệu quả thu ngân sách và giảm tham nhũng trong thu ngân sách. Việc này sẽ giúp đảm bảo nguồn tài chính bền vững hơn cho nhu cầu phát triển tương lai.

Để xử lý các nút thắt về cung, chi tiêu công cũng cần được chú ý một cách toàn diện. Phân bổ ngân sách cần dựa theo các tiêu chí khách quan và có thể dự đoán được sao cho phản ánh đúng các nhu cầu và chi phí cung cấp dịch vụ, xây dựng và duy tu hạ tầng khác nhau trên nhiều lĩnh vực, và cần được tiếp tục tăng cường với trọng tâm tập trung vào người dân dễ bị tổn thương, bị cách ly hoặc ảnh hưởng quá mức trước những cú sốc về môi trường, kinh tế và những cú sốc khác. Ngoài ra, các yếu tố ngân sách nhạy cảm về giới có thể được đưa vào áp dụng nhằm xử lý bất cập hiện nay về mất cân bằng giới. Các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn cũng đảm bảo các khoản đầu tư công lớn được dựa trên phân tích kinh tế xã hội kỹ lưỡng nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả đầu tư, hướng đến tạo ra kết quả hợp lý.

Phân tích này chỉ ra sự cần thiết phải xem xét kỹ hơn cách chi tiêu công ở tất cả các giai đoạn. Tăng cường minh bạch và thường xuyên công bố số liệu chất lượng cao sẽ là đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực này. Những thay đổi gần đây trong quy định về đầu tư công và mua sắm công là những bước đi theo hướng này, tuy nhiên việc thực thi pháp luật này hiện vẫn chưa nhất quán và vẫn là một thách thức.

Quản trị khu vực công (cấp trung ương và địa phương) còn nhiều hạn chế trong năng lực hoạch định và quản lý cũng như việc giám sát các cơ quan từ trung ương đến địa phương. Hạn chế này đặc biệt nghiêm trọng ở những khu vực nông thôn xa xôi hẻo lánh nơi có nhiều cơ quan địa phương gặp khó khăn trong việc nhân rộng, cải thiện và duy trì tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu khi cung cấp dịch vụ cơ bản và hạ tầng. Ở cấp cao hơn, việc quản lý bị hạn chế bởi ảnh hưởng thái quá của những lợi ích được ban tặng và những yếu kém trong việc giám sát hiệu quả và minh bạch, những điều này làm suy giảm hiệu quả cung cấp dịch vụ công và hạ tầng.

Việc xây dựng các chính sách và chương trình cung cấp dịch vụ hỗ trợ hiệu quả nhằm đến xóa đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội còn bị cản trở bởi việc cung cấp và/hoặc sử dụng số liệu được thu thập phân tán một cách hệ thống (cụ thể, theo giới, nhóm dân tộc thiểu số, việc làm chính thức/không chính thức, tình trạng cư trú, và tuổi tác). Mặc dù những sáng kiến này là nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và tái phân phối, khi không có dữ liệu đầy đủ sẽ dẫn đến sự hỗ trợ không đồng đều và không công bằng ngày càng gia tăng, làm suy giảm tính ổn định và phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Do đó, “các nhân tố thay đổi cuộc chơi” tiềm năng được xác định trong phân tích này nhằm hỗ trợ tối ưu hóa các nhân tố ở khâu cung bao gồm:

1. Tăng cường các hệ thống giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ cơ bản
2. Các hệ thống phân bổ ngân sách có mục tiêu cụ thể, dựa trên bằng chứng

3. Tăng cường năng lực cho quản trị công cũng như việc cung cấp dịch vụ cơ bản chất lượng cao
4. Cải thiện các hệ thống dữ liệu và các quy trình dự trên bằng chứng, đặc biệt là hệ thống và quá trình cần thiết cho hoạt động thu thập và phân tích dữ liệu để thúc đẩy bình đẳng và phát triển hợp lý, bao gồm tiếp cận các dịch vụ cơ bản

CẦU

Việc thiếu thông tin công khai về lĩnh vực nhân quyền, quyền sở hữu và các quyền hợp pháp khác, biến đổi khí hậu và bình đẳng giới, thường được thêm vào bởi các chuẩn mực và định kiến xã hội, có thể làm giảm lòng tin vào thể chế trong một số lĩnh vực chủ chốt như giáo dục, Y tế, và công lý. Các hoạt động phát triển tương lai cần bao gồm các chiến lược đảm bảo sự tham gia và thông tin đầy đủ cho xã hội ở phạm vi rộng hơn, giúp nâng cao nhận thức và điều chỉnh các chuẩn mực xã hội nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền cơ bản, bao gồm thông qua tăng tiếp cận số liệu ở tất cả các khía cạnh hoạt động của chính quyền trong lĩnh vực công.

Ngoài phát triển các tổ chức xã hội dân sự, việc tăng cường sự hiện diện của các phương tiện thông tin đại chúng và sử dụng mạng xã hội và các nền tảng công nghệ internet khác có tiềm năng thúc đẩy và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân về hoạt động quản lý có hiệu quả. Sự tham gia này của người dân sẽ giúp Chính phủ xử lý được những nút thắt về chất lượng được thảo luận ở phần sau.

Các “nhân tố thay đổi cuộc chơi” tiềm năng được xác định trong phân tích này nhằm hỗ trợ tối ưu hóa phát triển bền vững bao gồm:

1. Nâng cao nhận thức/tăng cường thông tin cho chủ thể quyền liên quan đến quyền và lựa chọn của họ để khắc phục
2. Tăng cường lòng tin của người dân vào các thể chế Nhà nước và việc cung cấp dịch vụ
3. Hỗ trợ tham gia và nâng cao năng lực của các tổ chức xã hội dân sự nhằm tham gia hiệu quả vào quá trình đối thoại và tranh luận công cộng, cũng như trong quan hệ cung cấp dịch vụ với Chính phủ
4. Tăng cường nhu cầu của người dân về cung cấp dịch vụ cơ bản chất lượng cao, để tiếp cận và công tác quản lý hiệu quả hơn

CHẤT LƯỢNG

Phân tích này nhấn mạnh tiếp tục cần phải xử lý những vấn đề về chất lượng ở tất cả các cấp các ngành. Ở cấp cao nhất, cần phải cải thiện chất lượng thể chế nhằm triển khai và giám sát các chức năng lập kế hoạch, hoạch định chính sách và quy định pháp lý ở cấp quốc gia. Những hạn chế hiện nay về cả chất lượng và tính nhất quán làm giảm hiệu quả cung cấp dịch vụ công và góp phần làm tăng sự thờ ơ của người dân trong việc đòi hỏi phải có sự cải thiện. Nỗ lực cải thiện năng lực giám sát ở cấp trung ương (Quốc hội, các cơ quan kiểm toán và chống tham nhũng) và các cấp địa phương có ý nghĩa quan trọng đối với cải thiện bền vững trong lĩnh vực này.

Những hạn chế về khả năng đáp ứng của các thể chế trong việc phục vụ các đối tượng dễ bị tổn thương nhất và đáp ứng nhu cầu cụ thể của họ trong lĩnh vực Y tế, bảo trợ xã hội, việc làm, nước và vệ sinh, bao gồm vấn đề khả năng tài chính cho các tiện ích cơ bản, ảnh hưởng đến ngày càng nhiều người hơn. Con số này bao gồm phần lớn dân số trong độ tuổi lao động đối mặt với nguy cơ quay trở lại tình trạng nghèo đói sau những cú sốc về sức khỏe hoặc thu nhập. Các cơ chế để đưa các thể chế này tham gia sâu rộng hơn và có trách nhiệm hơn trong cung cấp dịch vụ và hỗ trợ sẽ giúp cải thiện

nhiều hơn khả năng đáp ứng của khu vực công. Tăng cường minh bạch, thông qua việc công bố thông tin định kỳ, cũng sẽ có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng các thể chế toàn diện.

Việc tăng cường các hệ thống giám sát, đánh giá và thông tin chiến lược hiện có sẽ nâng cao trách nhiệm thể chế, tạo ra một khuôn khổ để thực thi các tiêu chuẩn về dịch vụ và hạ tầng công một cách hiệu quả. Mỗi quan ngại gia tăng liên quan đến việc thực thi không nhất quán các tiêu chuẩn chất lượng và điều tiết yếu kém việc cung cấp dịch vụ cơ bản trong các lĩnh vực có sự tham gia ngày càng nhiều của các nhà cung cấp ngoài Nhà nước đối với các dịch vụ xã hội và hạ tầng chủ yếu. Việc thông tin và tham vấn thường xuyên hơn và ý nghĩa hơn với người dân (ví dụ, thông qua phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội) về các kết quả đánh giá và đề xuất sẽ giúp tăng cường nỗ lực giám sát và đánh giá các dịch vụ xã hội. Có thể thực hiện theo phương pháp PAPI được LHQ ủng hộ để tăng cường sự tham gia công-tư về kiểm soát chất lượng dịch vụ công. Đổi mới công nghệ sẽ mang lại những cơ hội mới giúp tạo ra những cải thiện đáng kể trong tham gia công-tư nhằm tăng cường các hệ thống giám sát và đánh giá đã đề xuất.

Những “nhân tố thay đổi cuộc chơi” tiềm năng được xác định trong phân tích này nhằm hỗ trợ tối ưu hóa quản lý và cung cấp dịch vụ bao gồm:

1. Tối ưu hóa khả năng đáp ứng và “lấy người dân làm trung tâm” trong hoạt động của Chính phủ, từ khâu lập kế hoạch đến cung cấp và đánh giá
2. Tăng cường năng lực quốc gia nhằm giám sát và đánh giá chặt chẽ các nỗ lực phát triển
3. Xây dựng một hệ thống vững mạnh về xây dựng và thực thi tiêu chuẩn chất lượng trong tất cả các ngành

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ VIỆT NAM

CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI

Theo nhận định của chúng tôi, các mục tiêu SDG thể hiện tham vọng lớn hơn so với các mục tiêu MDG do những thay đổi mà SDG dự kiến mang lại *có khả năng tạo chuyển biến, liên quan đến nhiều thể hệ và mang tính tuyệt đối*. Các mục tiêu SDG xem phát triển bền vững là một thách thức phức tạp, nhấn mạnh sự đồng bộ linh hoạt và năng động giữa các chỉ tiêu và xuyên suốt các mục tiêu. Các mục tiêu SDG bắt nguồn từ tinh hoa và ngôn từ của Hiến chương Liên Hợp Quốc, khẳng định nhu cầu phải xử lý toàn diện những vấn đề bất bình đẳng khó khăn và nan giải trong xã hội. Cuối cùng, mặc dù các Chính phủ được xem là đối tượng trách nhiệm chính trong khung mục tiêu SDG nhưng bản thân các Chính phủ sẽ không thể tự hoàn thành các mục tiêu mới nhiều tham vọng này mà cần phải thông qua mối quan hệ đối tác chiến lược và toàn diện với nhiều chủ thể khác - khu vực tư nhân, xã hội dân sự và cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã chuẩn bị kỹ càng để đón nhận những thách thức mới này và hướng tới mục tiêu hoàn thành những tham vọng đã đề ra trong Chương trình nghị sự 2030. Việt Nam không những đạt được thành công trong phát triển kinh tế ở hiện tại mà còn duy trì được tăng trưởng và phát triển trong hai thập kỷ; Việt Nam cũng chính là câu chuyện thành công về việc thực hiện các mục tiêu MDG sau khi quốc gia này hoàn thành một số mục tiêu và chỉ tiêu liên quan trước hạn cuối là năm 2015. Những thành quả ấn tượng này sẽ tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam sẵn sàng hoàn thành các mục tiêu trong Chương trình nghị sự 2030.

Những đánh giá dựa trên các mục tiêu SDG trong khuôn khổ báo cáo CCA này đã chỉ ra một số vấn đề quan trọng cần lưu ý trong bối cảnh Việt Nam và các đối tác đang chuẩn bị kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo của công cuộc phát triển đất nước. Phân tích cũng cung cấp một góc nhìn sâu hơn về cơ hội tiềm năng giúp tăng tốc độ hoàn thành các mục tiêu SDG. Trong chương cuối cùng này, chúng tôi sẽ chia sẻ một số vấn đề cần lưu ý và đưa ra những nhận định ban đầu về định hướng cho tương lai.

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH TRÊN

TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ LIÊN QUAN LẤN NHAU GIỮA CÁC MỤC TIÊU SDG

Điểm xuất phát của báo cáo CCA này là khung các mục tiêu SDG đã được tất cả các thành viên của Liên Hợp Quốc (trong đó có Việt Nam) thông qua và trở thành một khung toàn cầu và cần được “nội địa hóa” – tức nhiệm vụ đặt ra là cần phải xem xét đánh giá không chỉ những tiến bộ quan trọng mà Việt Nam đã đạt được liên quan đến MDG mà còn phải xác định được vị trí của Việt Nam trong mỗi mục tiêu SDG. Vì lý do này, phân tích đã đưa ra những đánh giá ban đầu về từng mục tiêu SDG để nắm được nội dung cơ bản về từng mục tiêu trong 17 mục tiêu này. Phân tích đã *khẳng định tính phù hợp* của toàn bộ 17 mục tiêu SDG đối với sự phát triển liên tục của Việt Nam. Ngoài ra, việc phân tích từng mục tiêu đã làm rõ tính liên quan lẫn nhau giữa các mục tiêu SDG trong bối cảnh của Việt Nam; có lẽ một trong những phát hiện quan trọng nhất có thể rút ra từ phân tích này là chúng tôi có thể khẳng định rằng xác định mục tiêu ưu tiên *trong các mục tiêu* này có lẽ không phù hợp mà thay vào đó những điểm thống nhất và xung đột *giữa các mục tiêu* này nên được giải quyết một cách chiến lược.

Thực tế này cho thấy rằng Việt Nam và các đối tác phát triển cần xử lý hiệu quả các tác nhân thay đổi và thay thế các biện pháp can thiệp theo chiều dọc hoặc theo chủ đề thông qua các nỗ lực phức hợp và

tổng hợp nhằm phát huy những điểm thống nhất và hạn chế những điểm xung đột trong các mối quan hệ năng động giữa năm “P” - Con người, Thịnh vượng, Hành tinh, Hòa bình và Hợp tác. Những nỗ lực này cần phải đảm bảo tính linh hoạt nhất định để ứng phó với những cơ hội phát triển đang ngày một thay đổi và những thách thức cấp bách.

CÀN HIỂU SÂU HƠN VỀ TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Ngay cả khi Việt Nam đã đạt được thành công quan trọng trong hoạt động phát triển nhưng phân tích đã chỉ ra được bản chất và mức độ dễ bị tổn thương kéo dài và làm rõ những phương thức biểu hiện của “tính dễ bị tổn thương” ở Việt Nam.

Thứ nhất, phân tích chỉ ra rằng một số yếu tố dễ bị tổn thương dù đã được thừa nhận từ rất lâu nhưng cho tới nay vẫn tồn tại, ngay cả ở những lĩnh vực đã thực hiện thành công các mục tiêu MDG; phát hiện này giúp khẳng định một lần nữa yêu cầu tiếp tục tập trung vào những “công việc chưa hoàn thiện” liên quan đến các mục tiêu MDG. Các yếu tố dễ bị tổn thương được phát hiện trước và trong giai đoạn thực hiện MDG của một số nhóm cần phải được tiếp tục quan tâm để có thể thực hiện thành công các mục tiêu SDG; những nhóm này bao gồm *các dân tộc thiểu số* và các nhóm dân cư khó tiếp cận (ví dụ những nhóm *có nguy cơ cao nhất nhiễm HIV* và mắc phải những điều kiện sức khỏe khác và các nhóm bị tước bỏ quyền, trong đó bao gồm người tiêm chích ma túy, nam giới quan hệ đồng tính và lao động tình dục).

Phân tích cũng cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố dễ bị tổn thương mới và những yếu tố dễ bị tổn thương của các nhóm chưa được hưởng lợi từ biện pháp can thiệp có trọng tâm và hiệu quả. Yêu cầu đặt ra trong thời gian tới là phải hình thành được hiểu biết chung và sâu hơn về những yếu tố dễ bị tổn thương cụ thể của các nhóm như “*doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, *lao động nhập cư, người cao tuổi và người khuyết tật*.

Đáng chú ý, một phát hiện quan trọng từ phân tích này là xác định được tính dễ bị tổn thương của các nhóm cụ thể *trong xuyên suốt các mục tiêu khác nhau* qua đó làm rõ các khía cạnh đa chiều của vấn đề nghèo và bị tước bỏ quyền. Ví dụ, việc hiểu rõ các đặc điểm dễ bị tổn thương cụ thể của các phân nhóm như *phụ nữ và trẻ em* có vai trò thiết yếu đối với việc thực hiện thành công các mục tiêu SDG. Thành công này phụ thuộc vào việc phối hợp giữa các ngành khác nhau để triển khai các chính sách và chương trình lấy người dân làm trung tâm nhằm đáp ứng một cách hiệu quả và toàn diện nhu cầu cụ thể của các phân nhóm này.

Cuối cùng, phân tích trong khuôn khổ báo cáo CCA cũng đã làm rõ rõ những *tầng lớp* mới của tính dễ bị tổn thương trên phạm vi cả nước nói chung. Những tầng lớp mới mang tính “vĩ mô” này bao gồm *tính dễ bị tổn thương về môi trường, tính dễ bị tổn thương đô thị, tính dễ bị tổn thương về quản trị và hệ thống cung cấp dịch vụ và tính dễ bị tổn thương về kinh tế* cùng các nguy cơ tiềm ẩn đi kèm đối với vị thế quốc gia có thu nhập trung bình thấp của Việt Nam.

Tóm lại, hoạt động phân tích chi tiết từng mục tiêu SDG đã mang lại những hiểu biết sâu sắc hơn về tính bất ổn liên tục và kéo dài. Phân tích đã làm rõ hiện tượng bị tước quyền ngay cả trong những lĩnh vực đã thực hiện hành công MDG. Đây là một phát hiện quan trọng giúp xác minh rằng khung SDG có độ nhạy cao hơn. Phát hiện cũng giúp khơi dậy sự quan tâm của Việt Nam đối với yêu cầu đảm bảo tính toàn diện và vì mọi người dân của phát triển bền vững. Phân tích đã đặt những nhóm dễ bị tổn thương và hiểu biết mới về những hình thức dễ bị tổn thương khác nhau vào trung tâm của chương trình nghị sự về phát triển.

CẦN TIẾN HÀNH MỘT CUỘC CÁCH MẠNG DỮ LIỆU ĐỂ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN

Báo cáo CCA này nhấn mạnh nhu cầu phải xây dựng hệ thống dữ liệu và tri thức tăng cường cho tất cả các mục tiêu SDG và trong tất cả các ngành. Phân tích đã chỉ rõ tầm quan trọng của việc xây dựng các quy trình chính sách thực chứng thông qua hệ thống giám sát đánh giá và thông tin chiến lược toàn diện, mạnh mẽ và sẵn sàng được triển khai với sự hỗ trợ của các dữ liệu được phân nhóm có thể tiếp cận tới các cấp quản trị thấp nhất; hệ thống sẽ tạo điều kiện giám sát tốt hơn việc thực hiện các dịch vụ công có chất lượng và chi tiêu công và giúp tăng cường tính minh bạch và giải trình của Chính phủ. Bên cạnh đó, các hệ thống tri thức đổi mới sáng tạo có thể được sử dụng để tăng cường vai trò của khu vực tư nhân trong những lĩnh vực quan trọng như Y tế, giáo dục, môi trường và hạ tầng, bao gồm lĩnh vực thu thập và phân tích dữ liệu để có thể xác định khoảng cách và xu thế mới về bình đẳng và bảo vệ quyền con người.

Khả năng thực hiện một cuộc “cách mạng dữ liệu” có khả năng đáp ứng tối ưu ở Việt Nam đòi hỏi phải có sự quan tâm tới nhu cầu về năng lực xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống dữ liệu của các chủ thể Nhà nước và ngoài Nhà nước. Việc nâng cao năng lực hoạch định chính sách và đánh giá có vai trò đặc biệt quan trọng vì những lợi ích mang lại sẽ lớn hơn và có tổ chức hơn. Các tổ chức tri thức mới thành lập (bao gồm các “cơ quan nghiên cứu và tư vấn” và các tổ chức tư nhân và xã hội dân sự) sẽ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong vấn đề này. Công tác trao quyền cho các chủ thể thuộc xã hội dân sự và ngoài Nhà nước trong hoạt động giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển là một khía cạnh quan trọng trong nỗ lực chung nhằm tăng cường sự tham gia tích của xã hội dân sự vào các quy trình hoạch định và triển khai chính sách.

CƠ HỘI VÀ “CHÌA KHÓA THAY ĐỔI”: GIẢI QUYẾT NÚT THẮT HỆ THỐNG

Việc phân tích từng mục tiêu SDG được thực hiện ở Chương III đã chỉ ra những điểm trùng lặp theo chủ đề và mối liên hệ lẫn nhau của 17 mục tiêu. Tính chất liên quan và phụ thuộc lẫn nhau của các mục tiêu SDG cho thấy rằng phát triển bền vững chỉ có thể thành công khi có những tiến bộ xuyên suốt mang tính hài hòa và thống nhất vượt ra ngoài khuôn khổ của những lĩnh vực từ trước đến nay được tiếp cận độc lập với nhau. Để thực hiện được điều này, phân tích trong báo cáo CCA này đã xác định một số rào cản trên toàn hệ thống; đây là *những rào cản xuất hiện nhiều lần trong quá trình phân tích từng mục tiêu SDG*. Giải quyết có hệ thống các rào cản này sẽ giúp gia tăng kết quả của các nỗ lực phát triển theo cấp số nhân, giúp tạo ra những chuyển đổi mà khung SDG đã đề ra; do đó, nếu được giải quyết hiệu quả trong xuyên suốt các lĩnh vực, những “rào cản” này có thể trở thành “chìa khóa thay đổi” và giữ vai trò then chốt giúp tăng tiến độ thực hiện thành công những mục tiêu đã đề ra theo đúng thời hạn cuối mà tham vọng của Chương trình nghị sự đã đưa ra là vào năm 2030.

CƠ HỘI THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CÁC MỤC TIÊU SDG

VAI TRÒ TRUNG TÂM CỦA QUYỀN CON NGƯỜI

Nội dung phân tích trong khuôn khổ báo cáo CCA đã chỉ rõ vai trò trung tâm của vấn đề quyền con người trong việc thực hiện thành công các hoạt động phát triển bền vững. Những khuyến nghị của các cơ quan hiệp ước quyền con người và các Đặc phái viên đã chứng minh được tầm quan trọng của mình đối với công tác phân tích các mục tiêu SDG; tầm quan trọng của những khuyến nghị này thể hiện ở việc khẳng định được tính phù hợp của các cơ chế quốc tế về quyền con người đối với công tác lập kế hoạch, giám sát và thực hiện thành công các mục tiêu SDG. Bên cạnh đó, phân tích cũng chỉ ra

ràng tiềm năng để cải thiện mạnh mẽ khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu của Nhà nước như tư pháp, hạ tầng, Y tế, giáo dục thông qua việc đặt các quyền và nhu cầu cụ thể của mọi người dân “lên hàng đầu”, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương mới và hiện hữu là rất lớn.

Việc thực hiện các quyền con người cơ bản ở Việt Nam đòi hỏi phải tăng cường *năng lực* và *nhận thức về quyền con người* của các cơ quan có trách nhiệm và của người có quyền. Tương tự, việc thực hiện đầy đủ các quyền này đòi hỏi phải có những nỗ lực mạnh mẽ hơn trong việc tăng cường pháp quyền và công bằng cho mọi người. Các cơ quan có trách nhiệm và trách nhiệm giải trình cũng sẽ đóng vai trò then chốt giúp đạt được những bước tiến cần thiết; việc tăng cường các cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình, bao gồm tăng cường công tác giám sát sát sao và đánh giá có sự tham gia của người dân đối với khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc buộc các cơ quan chính quyền phải có trách nhiệm giải trình cao hơn. Bên cạnh đó, việc đồng bộ các chính sách với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người sẽ giúp giảm thiểu tác động của những yếu tố dễ bị tổn thương hoạt động hội nhập kinh tế gây ra thông qua các biện pháp bảo vệ cần thiết.

TIỀM NĂNG CHUYÊN ĐỔI CỦA VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Mặc dù mục tiêu SDG 5 là mục tiêu về giới “độc lập” nhưng vấn đề bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã được lồng ghép xuyên suốt trong khung SDG. Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong tất cả các mục tiêu SDG trong đó nhiều chỉ tiêu xác định cụ thể vấn đề giới và trao quyền cho phụ nữ là mục đích và một phần của giải pháp tổng thể phát triển đất nước. Khung SDG thừa nhận tiềm năng chuyển đổi của vấn đề bình đẳng giới và tuyệt đối kêu gọi hoàn thành trọn vẹn tham vọng này.

Phân tích trong khuôn khổ báo cáo CCA này nhấn mạnh rằng Việt Nam đã đạt được những tiến bộ tích cực trong lĩnh vực bình đẳng giới và đã hoàn thành mục tiêu MDG 3 về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nhưng chỉ thông qua các chỉ số đo lường là cân bằng giới ở cấp tiểu học và trung học. Tuy vậy, vấn đề bất bình đẳng giới vẫn tồn tại và các chuẩn mực và định kiến hạn hẹp về giới vẫn tiếp tục tạo ra những tác động tiêu cực không riêng đối với phụ nữ mà cho cả nền kinh tế, cho xã hội và mục tiêu phát triển bền vững nói chung. Tiềm năng của phụ nữ có thể được phát huy hiệu quả thông qua các hoạt động có hệ thống và sâu rộng nhằm xóa bỏ định kiến về giới trong những chính sách và chương trình đang áp dụng và thực tiễn triển khai những chính sách và chương trình này, đảm bảo an toàn của phụ nữ trong đời sống cá nhân và cộng đồng và ủng hộ tiếng nói và đại diện của phụ nữ thông qua việc tham gia vào hoạt động ra quyết định ở tất cả các cấp và đẩy lùi những tập tục về nam quyền trong xã hội. Việc phân tích một cách thực chứng những khác biệt về giới liên quan đến nhu cầu và thu nhập cùng khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội sẽ giúp cung cấp những thông tin đầu vào để thực hiện những cải thiện nêu trên. Bên cạnh đó, nhiều quy định trong các văn bản pháp luật mang tính phân biệt đối xử có thể được sửa đổi để khắc phục những rào cản mang tính hệ thống mà phụ nữ đang gặp phải. Việc tăng cường công tác điều phối giữa các ngành và xây dựng cơ chế thể chế mạnh mẽ hơn để có những biện pháp chính sách tổng hợp tối ưu trong các lĩnh vực để giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thực hiện thành công mục tiêu SDG 5 và chuyển đổi xã hội Việt Nam.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CÁC KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN TỐT HƠN

Nội dung phân tích của báo cáo CCA cho thấy rằng những cải thiện về tính thống nhất và chất lượng của các quy trình xây dựng chính sách (lập kế hoạch, triển khai và giám sát) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo gặt hái được các kết quả phát triển mạnh mẽ và bình đẳng hơn. Khía cạnh có mối

quan hệ mật thiết trong khía cạnh này, như chúng tôi đã trình bày ở trên, chính là việc tăng cường sự tham gia của người dân vào các quy trình lập chính sách và ra quyết định để đảm bảo người dân là trung tâm của các hoạt động phát triển. Việc trao quyền cho mọi người dân tham gia có ý nghĩa vào các quyết định ảnh hưởng đến mình bằng cách chủ động tạo ra các cơ hội để người dân có thể tham gia sẽ không chỉ giúp củng cố các chính sách và chương trình mà còn giúp tăng tiến độ phát triển nói chung. Điều này đòi hỏi phải tạo lập được không gian và cơ chế hỗ trợ sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự độc lập và các “tổ chức nghiên cứu và tư vấn”.

Phân tích cũng chỉ ra rằng việc tập trung nỗ lực xây dựng các chính sách trên cơ sở *bằng chứng thực tế* sẽ mang lại lợi ích cho hoạt động xây dựng chính sách ở tất cả các ngành; nỗ lực này có thể được tăng cường thêm thông qua việc tạo lập môi trường thuận lợi hơn cho các chủ thể độc lập củng cố cơ sở bằng chứng giúp cung cấp thông tin cho hoạt động xây dựng chính sách cũng như đánh giá công tác triển khai chính sách. Việc thiết lập các quy trình chính thức để kiểm soát chất lượng của hoạt động hoạch định chính sách và các chức năng giám sát cùng với hoạt động của các cơ quan quản lý độc lập (ví dụ, đối với các đơn vị dịch vụ công) cũng có thể giúp nâng cao chất lượng của các kết quả chính sách và chương trình. Một lần nữa, sự tham gia mạnh mẽ, tích cực và có ý nghĩa của xã hội dân sự sẽ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình và tính minh bạch của hoạt động lập chính sách và cung cấp dịch vụ.

ĐẢM BẢO PHỔ CẬP CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI THIẾT YẾU

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong nhiều lĩnh vực phát triển xã hội và trên thực tế đã hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu về MDG nhưng phân tích cho thấy rằng vẫn còn những vấn đề về MDG mà Việt Nam chưa hoàn thiện. Những vấn đề về MDG chưa được hoàn tất bao gồm hai thành tố: chưa hoàn thành các chỉ tiêu và mục tiêu riêng ở cấp quốc gia và việc chưa hoàn thành có liên quan đến các nhóm dễ bị tổn thương như các cộng đồng dân tộc thiểu số và cộng đồng sinh sống tại vùng sâu vùng xa. Cần phải có hành động riêng cho cả hai vấn đề này. Ngoài ra, phân tích của CCA cũng chỉ ra rằng tình trạng dễ bị tổn thương không chỉ tồn tại ở những cộng đồng quan trọng mà còn tồn tại dưới những hình thức nghèo đa chiều mới đang diễn ra tại khu vực đô thị. Việc hoàn thành những công việc MDG còn dang dở đòi hỏi phải có nỗ lực liên tục và tập trung nhưng việc hoàn thành đầy đủ tham vọng của các mục tiêu SDG đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa những nỗ lực giải quyết các thách thức mang tính hệ thống là tính dễ bị tổn thương và nghèo đa chiều. Phổ cập các dịch vụ cơ bản chất lượng cao chính là điều kiện cần thiết để thực hiện thành công các mục tiêu SDG.

Ví dụ, phân tích chỉ ra rằng việc chủ động quan tâm hơn nữa đến nhu cầu của trẻ em và thanh thiếu niên trong nhiều lĩnh vực khác nhau sẽ là một bước đi quan trọng trong tương lai. Các vấn đề về MDG còn dang dở và có liên quan mật thiết với nhau trong các lĩnh vực dinh dưỡng, Y tế, nước và vệ sinh môi trường đồng nghĩa với việc tình trạng bất bình đẳng kéo dài đối với trẻ em thuộc các hộ nghèo nhất (trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em tại một số trung tâm đô thị) sẽ kéo theo những gánh nặng lớn về còi cọc và gầy còm; tình trạng dễ bị tổn thương kéo dài này nếu được giải quyết một cách hiệu quả thông qua đảm bảo phổ cập sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản chất lượng cao sẽ không chỉ mang lại sức khỏe và hạnh phúc cho mỗi cá nhân mà còn đẩy nhanh tốc độ phát triển nguồn nhân lực của quốc gia. Tương tự, giáo dục chất lượng cao (từ mầm non đến giai đoạn đào tạo trước khi đi làm) sẽ không những chuẩn bị hành trang làm việc cho mỗi cá nhân mà còn tối đa hóa những lợi ích mà giai đoạn “dân số vàng” của Việt Nam mang lại giúp nâng cao năng suất và tạo việc làm bền vững và có nhân phẩm cho người dân. Báo cáo CCA chỉ ra rằng việc giám sát chặt chẽ những tác động của việc xã hội hóa đến năng lực chi trả những dịch vụ thiết yếu này ở mỗi cá nhân và sự điều chỉnh linh hoạt chính sách này khi cần thiết sẽ đóng vai trò quan trọng đảm bảo khả năng tiếp cận phổ cập.

Ngoài ra, phân tích cho rằng cần tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội để có thể đấu tranh hiệu quả với tình trạng dễ bị tổn thương, đáp ứng nhu cầu đa diện và xây dựng được khả năng chống chịu của người dân. Công tác xóa nghèo đòi hỏi phải áp dụng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau để loại bỏ thành công những yếu tố dễ bị tổn thương và hiện tượng bị tước quyền mà các công dân dễ bị tổn thương nhất đang phải trải qua thay vì chỉ tập trung vào vấn đề thu nhập. Việc giải quyết những chênh lệch kéo dài và ngày một biến đổi mà phân tích của báo cáo CCA đã chỉ ra có thể đòi hỏi phải có một phương pháp tiếp cận mới và linh hoạt hơn đối với vấn đề bảo trợ xã hội.

NĂM BẮT VÀ ỨNG PHÓ VỚI CÁC XU HƯỚNG DÂN SỐ

Việt Nam hiện nay đang trải qua giai đoạn “dân số vàng” với số người lao động nhiều gấp đôi số người phụ thuộc và đây là nguồn lao động lớn phục vụ phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phải đối mặt với tình trạng dân số đang già đi và mất cân bằng giới. Tại Việt Nam, quá trình đô thị hóa cũng đang diễn ra nhanh chóng và lực lượng lao động nông thôn (có tay nghề và không có tay nghề) đang di chuyển với tốc độ ngày một gia tăng lên các thành phố và các trung tâm công nghiệp để tìm kiếm công việc lương cao. Tình trạng di cư xuất khẩu lao động sang các quốc gia khác cũng là xu hướng đáng chú ý hiện nay.

Báo cáo CCA chỉ ra nhu cầu phải giải quyết một số vấn đề mới liên quan đến những xu hướng này. Ví dụ, trong bối cảnh nguồn tiền gửi về quê và kiều hối của lao động di cư trong nước và nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong công tác giảm nghèo ở nông thôn và lao động di cư nội địa có đóng góp vào sự phát triển kinh tế của thành phố tiếp nhận, phân tích cho thấy rằng việc tăng cường nỗ lực bảo vệ quyền, sức khỏe và phúc lợi của mỗi cá nhân sẽ mang lại nhiều lợi ích cho lao động di cư.

Như chúng tôi đã trình bày trong phần trên, phân tích phản ánh tầm quan trọng của việc tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội để có thể đáp ứng các nhu cầu liên quan đến các xu hướng khiến gia tăng tình trạng dễ bị tổn thương trong xã hội Việt Nam. Về vấn đề này, quyền được hưởng nhà ở, Y tế, giáo dục và việc làm bền vững đóng vai trò quan trọng. Cùng với việc mở rộng diện bao phủ của các dịch vụ bảo trợ xã hội, chúng ta không được xem nhẹ nhu cầu ngày một gia tăng về hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tình trạng nghèo đô thị và các chi phí môi trường và xã hội khác liên quan đến nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Mặc dù đô thị hóa có tiềm năng giúp tạo việc làm năng suất cao hơn nhưng đô thị hóa cũng đòi hỏi phải có hoạt động đầu tư công hiệu quả và các chính sách loại bỏ những chi phí xã hội và môi trường tiềm ẩn.

Chúng tôi cũng lưu ý rằng giai đoạn “dân số vàng” của Việt Nam có thể sẽ không tự động mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội. Trên thực tế, cần phải có đầu tư mạnh mẽ vào thể hệ trẻ để hỗ trợ sự phát triển toàn diện và gia tăng năng suất lao động trong tương lai. Điều này đồng nghĩa với việc phải đầu tư vào giáo dục và đào tạo, Y tế (trong đó có sức khỏe tinh thần và sinh sản) và tạo việc làm trong những ngành được đa dạng hóa. Mặt khác, Việt Nam cũng cần phải quan tâm đến bộ phận dân số đang già đi nhanh chóng để có thể đảm bảo cung cấp các dịch vụ và bảo trợ cần thiết để họ có thể sống trong khỏe mạnh, hạnh phúc và nhân phẩm, đặc biệt trong bối cảnh các gia đình nhiều thế hệ đang dần tách nhỏ khi người trẻ chuyển đến những địa phương có cơ hội việc làm tốt hơn để sinh sống. Một vấn đề đặc biệt quan trọng là phụ nữ và trẻ em gái phải được hưởng những cơ hội bình đẳng về giáo dục và việc làm, không bị kỳ thị về giới và cần quan tâm đặc biệt đến trẻ em và thanh niên trong các cộng đồng dân tộc thiểu số để có thể giải quyết các yếu tố dễ bị tổn thương cụ thể và nan giải. Tương tự, tình trạng bị tước quyền của trẻ em và thanh thiếu niên đô thị cũng cần phải được tập trung quan tâm.

NHU CẦU CẤP BÁCH TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Phân tích nhấn mạnh quy mô của những nguy cơ chính mà những tổn thất đối với đa dạng sinh học và sự xuống cấp của nguồn vốn tự nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường cao và biến đổi khí hậu gây ra đối với sự nghiệp phát triển liên tục và bền vững của Việt Nam và tới việc thực hiện thành công nhóm các mục tiêu SDG liên quan đến bảo vệ Hành tinh. Tuy nhiên, phân tích cũng đưa ra những phương pháp giảm thiểu những nguy cơ này. Những phương pháp này bao gồm, nhưng không giới hạn: làm sâu sắc quá trình chuyển dịch sang phát triển các bon thấp và tăng trưởng xanh; phục hồi những tổn thất đa dạng sinh học, tình trạng xuống cấp của nguồn vốn tự nhiên và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cũng như tăng cường khả năng chống chịu của người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế địa phương trước tác động của biến đổi khí hậu.

Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc theo đuổi công cuộc *phát triển xanh hơn*. Tuy nhiên, sự chuyển đổi sang phát triển các bon thấp và tăng trưởng xanh đòi hỏi Việt Nam phải chuyển đổi nền kinh tế thông qua hoạt động xanh hóa các quy trình năng lượng, xây dựng, hạ tầng, nông nghiệp và công nghiệp. *Hoạt động bảo vệ môi trường* đòi hỏi phải có nguồn tài chính mạnh hơn và bền vững hơn và tập trung đặc biệt vào những khu vực đặc biệt dễ bị tổn thương như rừng, đất ngập nước và môi trường biển. Nạn buôn bán bất hợp pháp các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ và lâm sản trái phép phải được xử lý thông qua các yếu tố cung và cầu. Việc tăng cường hiệu quả của chính sách, pháp luật và hệ thống tư pháp hình sự trong lĩnh vực này có vai trò thiết yếu để đảo ngược xu hướng xuống cấp hiện nay. Công tác vận động và tuyên truyền mạnh mẽ hơn sẽ giúp nâng cao nhận thức của người dân về vai trò quan trọng của những vấn đề này.

Trong khi nhấn mạnh thực tế rằng Việt Nam là quốc gia có nguy cơ đặc biệt trước những tác động của *biến đổi khí hậu*, phân tích cũng chỉ rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch hạ tầng cũng như các chính sách phát triển đô thị và nông thôn để giải quyết những nguy cơ này. Các vấn đề về hạ tầng bền vững và hệ thống sản xuất nông nghiệp có sức chống chịu, khả năng sẵn sàng đối phó với thiên tai cũng như việc thừa nhận vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu đều là những vấn đề quan trọng trong định hướng tương lai. Sự tham gia của những cộng đồng dễ bị tổn thương do thiên tai, của doanh nghiệp và ngành có tác động tới môi trường tự nhiên vào quá trình quy hoạch có thể giúp nâng cao ý thức trách nhiệm chung, áp dụng các tập quán bền vững hơn và các chuẩn mực và hành vi xã hội xanh hơn.

VÌ SỰ THỊNH VƯỢNG HƠN NỮA CỦA TẤT CẢ MỌI NGƯỜI

Mặc dù Việt Nam được thừa nhận rộng rãi là một câu chuyện kinh tế thành công của thế giới nhưng động lực kinh tế của Việt Nam trong thập kỷ qua đã chậm lại. Ở một mức độ nào đó, thực tế này phản ánh hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và tốc độ tăng trưởng năng suất yếu. Bên cạnh đó, mặc dù sự tăng trưởng của Việt Nam đã mang tính bao quát toàn diện nhưng bất bình đẳng vẫn xuất hiện giữa khu vực trung tâm và vùng sâu vùng xa. Sự mất cân bằng này đã tạo ra một nền kinh tế tăng trưởng đa tốc độ trong đó người dân sống tại vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, có ít cơ hội tham gia vào và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng.

Một yếu tố khác tác động đến sự thịnh vượng của Việt Nam là sự hội nhập ngày một gia tăng của quốc gia này vào khu vực và trên thế giới thông qua hoạt động tự do hóa mậu dịch, gia tăng nguồn vốn và tăng cường tính di động của lao động di cư. Việc Việt Nam tham gia vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các hiệp định thương mại tự do khác cho thấy mức độ hội nhập quan trọng này. Những lợi ích mà hội nhập đầy đủ hơn mang lại luôn đi kèm với những nguy cơ: Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh quốc tế ngày một mạnh mẽ

hơn và trong bối cảnh thiếu đầu tư vào công tác nâng cao chuẩn mực và năng lực, thành công kinh tế của Việt Nam có thể phải đối mặt với nguy cơ suy thoái.

Trong tương lai, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc nâng cao chất lượng các chính sách công nghiệp và tăng cường năng suất lao động. Phân tích của báo cáo CCA đã xác định tình trạng thiếu hụt kỹ năng và sự lệch pha liên quan đến việc hệ thống giáo dục không đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động hiện đại và những hạn chế trong cơ hội đào tạo nghề. Rõ ràng, các hệ thống và cơ quan Nhà nước cần hỗ trợ hơn nữa để cải thiện môi trường kinh doanh nhằm tăng cường hơn nữa những tiến bộ trong lĩnh vực này. Phân tích đề xuất cần có những cải thiện trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, Y tế cộng đồng và tiêu chuẩn và công tác kiểm tra thực phẩm và các chính sách khu vực và hoạt động phân cấp. Theo quan sát của chúng tôi, định kiến về giới còn diễn ra trên thị trường lao động, đặc biệt nhưng không riêng biệt, ở khu vực phi chính thức, khu vực mà lao động nữ chiếm đa số. Việc đầu tư vào tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội trong đó có bảo trợ cho lao động phi chính thức, sẽ mang lại kết quả mong muốn trong lĩnh vực này; bên cạnh đó, việc đầu tư vào các hoạt động tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các công việc có giá trị trung bình đến cao, vào hạ tầng xã hội như các cơ sở chăm sóc trẻ em sẽ giúp giải phóng thời gian để phụ nữ tham gia vào các hoạt động sản xuất và đảm bảo bình cơ hội lãnh đạo bình đẳng của phụ nữ sẽ là những khía cạnh quan trọng để đạt được sự thịnh vượng cũng như thực hiện thành công chương trình nghị sự SDG. Trên thực tế, việc đảm bảo cơ hội kinh tế cho mọi người dân Việt nam là điều kiện then chốt để phát triển kinh tế và phát triển bền vững thành công.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục phát triển, những thách thức và cơ hội xuất hiện đối với Việt Nam đang dần thay đổi và trách nhiệm quốc gia, khu vực và toàn cầu trong nền kinh tế chính trị toàn cầu hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau cũng sẽ thay đổi. Nền kinh tế Việt Nam đang ngày một hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và sự gia tăng liên kết của nền kinh tế với chuỗi sản xuất toàn cầu đang làm chuyên hóa hoạt động sản xuất, việc làm và mô hình định cư cũng như các chuẩn mực xã hội và chính trị và kỳ vọng của từng cá nhân và tập thể. Những cải thiện công nghệ và tăng cường khả năng di chuyển đã giúp thêm nhiều người được tiếp cận những ý tưởng và cơ hội mới và kỳ vọng của họ do đó cũng cao hơn. Nhu cầu của người dân đối với dịch vụ chất lượng cao hơn cũng gia tăng.

Tuy nhiên, Việt Nam đang thay đổi ở tốc độ chưa từng có trong bối cảnh khu vực và thế giới trong đó sự thịnh vượng và cơ hội tồn tại tương phản và tình trạng dễ bị tổn thương diễn ra phổ biến, tình trạng đói theo mùa vụ, bất bình đẳng giới và bất bình đẳng ngày một lớn trong việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu. Những nét tương phản này – và yêu cầu cấp thiết phải giải quyết những nét tương phản đó – chính là nguồn gốc của Chương trình nghị sự 2030. Do những thay đổi mau lẹ đang diễn ra ở Việt Nam, việc hoàn thành tầm nhìn của Chương trình nghị sự 2030 đòi hỏi phải có sự chuyển dịch tổng thể nhưng chủ động nhằm giải quyết những bất bình đẳng trong phân phối dịch vụ công, những thay đổi đáng lưu ý đối với những chuẩn mực xã hội và văn hóa nuôi dưỡng tình trạng bất bình đẳng và cuộc cách mạng dữ liệu vì mục đích phát triển.

Việc thực hiện thành công tầm nhìn của Chương trình nghị sự 2030 cũng sẽ đòi hỏi phải thiết lập các mối quan hệ đối tác chiến lược và sáng tạo. Chính phủ, xã hội dân sự, khu vực tư nhân và các đối tác quốc tế sẽ phải chung tay giải quyết những khiếm khuyết kéo dài và thách thức mới đang kìm hãm phát triển; những thách thức này sẽ đòi hỏi phải có hành động mang tính sáng tạo, kế hoạch chi tiết và những hình thức đối tác mới với quy mô ngày một xuyên suốt hơn. Sau hai thập kỷ đạt được thành công vang dội về giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đang đứng trước cơ hội mang tính bước ngoặt là tiếp thu tinh thần mang tầm nhìn xa của Chương trình nghị sự 2030 - phát triển bền vững trong thời hạn mười lăm năm. Cuối cùng, báo cáo CCA này kêu gọi phát huy những tiềm năng ẩn tượng và quan trọng của Việt Nam và cần có biện pháp tiếp cận sâu hơn, tổng hợp hơn và trên toàn hệ thống trong nỗ lực thực hiện thành công tầm nhìn tham vọng mà Chương trình nghị sự 2030 đã đề ra.

PHỤ LỤC A - TRIỂN KHAI PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN/BÌNH ĐẲNG

Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền/bình đẳng (REBA) - điều chỉnh theo những đặc trưng của báo cáo đánh giá này - được nhóm các Nhà Tư Vấn Độc Lập sử dụng để tiến hành nghiên cứu tài liệu tổng quan đối với những nguồn tài liệu thứ cấp chính thức về các thách thức và thành tựu phát triển của Việt Nam. Công cụ này là phương tiện để xây dựng bức tranh toàn cảnh về các thách thức và các vi phạm về nhân quyền đang tồn tại đối với từng SDG tại Việt Nam, xác định những nguyên nhân và nhân tố chủ yếu đang cản trở việc áp dụng một cách thích đáng các biện pháp can thiệp có chất lượng dành cho những nhóm người yếu thế nhất. Với việc công cụ này phụ thuộc chủ yếu vào cả hai Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và Phương pháp MoRES/phân tích nhân tố quyết định của UNICEF, công cụ này tỏ ra đặc biệt hữu ích khi phân tích các *thiếu sót* hiện tại trong kịch bản phát triển và nhân quyền của Việt Nam. Các kết quả phân tích sau đó được tích hợp trong một báo cáo thuyết minh quy mô rộng hơn để thiết lập một cuộc thảo luận về các thiếu hụt - cả thiếu hụt dai dẳng và thiếu hụt mới - trong bối cảnh những thành tựu đáng kể của Việt Nam trong hai thập kỷ vừa qua, các xu hướng kinh tế xã hội mới nổi và thực trạng môi trường đang thay đổi nhanh chóng của đất nước.

Quá trình phân tích được tiến hành, đối với từng SDG, như diễn giải trong bảng dưới đây:

| | |
|--|---|
| BƯỚC 1: Xác định các thách thức chính đối với từng SDG | 1.1 Mô tả khái quát thách thức |
| | 1.2 Xác định các thiếu hụt chủ yếu về quyền/nhân quyền có liên quan |
| | 1.3 Xác định các nhóm dễ bị tổn thương (nhóm đối tượng có quyền) và các khu vực địa lý nơi những thiếu hụt này đang tồn tại dai dẳng |
| BƯỚC 2: Xác định các nút thắt và nguyên nhân | 2.1 Xác định các nút thắt toàn hệ thống đang cản trở việc đạt được những kết quả kỳ vọng |
| | 2.2 Phân tích các nguyên nhân chính của từng nút thắt (sử dụng <i>khung nhân tố quyết định</i> dưới đây), xác định các đối tượng có nghĩa vụ |
| BƯỚC 3: Xác định các dịch vụ/biện pháp can thiệp cần có | 3. Xác định các thông lệ/dịch vụ/biện pháp can thiệp hiệu quả cao cần có để ngăn chặn hoặc giảm thiểu những thiếu hụt này – liên quan đến các nguyên nhân đã được xác định – và xóa bỏ những khoảng cách năng lực đã được xác định của cả đối tượng có quyền và có nghĩa vụ |

Liên quan đến **Bước 2**, trong quá trình xác định các nút thắt, rào cản và nguyên nhân chính của một thách thức, nhóm công tác đã **đánh giá thực trạng quốc gia thông qua mười nhân tố quyết định có liên hệ lẫn nhau**, đại diện cho ‘những điều kiện’ cần hoàn thành để đạt được các kết quả cho những nhóm yếu thế nhất. Mười nhân tố quyết định này được sắp xếp thành bốn nhóm chính:

- a) Tạo môi trường thuận lợi (các điều kiện kinh tế xã hội ở cấp vĩ mô);
- b) Cung (mức độ sẵn có của các nguồn cung chủ yếu, năng lực của các bên/thể chế có liên quan trong việc cung cấp các dịch vụ/biện pháp can thiệp hay thúc đẩy áp dụng các thông lệ phù hợp);

- c) Cầu (khả năng và mức độ sẵn lòng sử dụng dịch vụ hoặc áp dụng những cách thức ứng xử nhất định của các nhóm dân cư cụ thể); và
- d) Chất lượng (các tiêu chuẩn tối thiểu về tính hiệu quả), như mô tả trong bảng dưới đây.⁶⁷²

Quan trọng là cần lưu ý rằng không phải tất cả các nhân tố quyết định đều có thể hoặc phải được xác định cho từng nút thắt: ma trận chỉ được sử dụng như một công cụ phân tích mà thôi.

| | NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH | ĐỊNH NGHĨA |
|---------------------------------|---|--|
| TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI | Các quy tắc xã hội | Các nguyên tắc ứng xử trong xã hội chủ yếu bị điều khiển bởi áp lực xã hội |
| | Chính sách/Pháp luật | Mức độ phù hợp của hệ thống pháp luật và chính sách ở cấp quốc gia và cấp địa phương |
| | Ngân sách/Chi tiêu | Sự phân bổ & giải ngân các nguồn lực cần thiết ở cấp quốc gia và cấp địa phương và hiệu quả sử dụng các nguồn lực |
| | Quản lý/Điều phối | Làm rõ vai trò, trách nhiệm giải trình và cơ chế điều phối/hợp tác |
| CUNG | Mức độ sẵn có của các hàng hóa tiêu dùng/yếu tố đầu vào thiết yếu | Các hàng hóa tiêu dùng/yếu tố đầu vào thiết yếu cần có để cung cấp một dịch vụ hoặc áp dụng một thông lệ |
| | Tiếp cận các dịch vụ với nguồn nhân lực, trang thiết bị và thông tin đầy đủ | Tiếp cận về mặt vật lý (các dịch vụ, trang thiết bị, thông tin, nguồn nhân lực) |
| CẦU | Tiếp cận tài chính | Khả năng chi trả các chi phí trực tiếp và gián tiếp để sử dụng dịch vụ và áp dụng các thông lệ |
| | Các thông lệ và tín ngưỡng xã hội và văn hóa | Các thông lệ và tín ngưỡng cá nhân của cả đối tượng cung cấp và dân cư có thể phổ biến rộng rãi nhưng không bị điều khiển chủ yếu bởi ‘áp lực xã hội’ hoặc các kỳ vọng |
| | Sử dụng đúng thời điểm & liên tục | Sử dụng dịch vụ và áp dụng thông lệ đúng thời điểm/hoàn chỉnh/liên tục |
| CHẤT LƯỢNG | Chất lượng | Tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết (quy chuẩn quốc gia hoặc quốc tế) |

Quan trọng là, giai đoạn này có thể nêu bật lên các thiếu hụt và bất bình đẳng trên nhiều lĩnh vực ảnh hưởng đến các nhóm đối tượng giống nhau, cũng như nêu bật lên các nguyên nhân chính phổ biến ở nhiều lĩnh vực, theo đó có thể hưởng lợi từ các phương pháp tiếp cận hoặc đóng góp chung. Điều này đã cung cấp thông tin cho quá trình xây dựng các khuyến nghị chính (Chương V), đổi lại, các khuyến nghị này cung cấp cơ sở khảo chứng cho việc xác định các vấn đề cần ưu tiên giải quyết và việc thiết kế các chương trình trong tương lai của UNCT ở giai đoạn sau.

Dưới đây chúng tôi cung cấp, để làm cơ sở tham khảo, một ma trận hoàn chỉnh với ba chỉ tiêu có quan hệ với nhau thuộc SDG số 4 dành cho Việt Nam.

Mục tiêu 4. Đảm bảo giáo dục có chất lượng, hòa nhập và công bằng và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

⁶⁷² Trích từ UNICEF, *Briefing Note Accelerating Results for the Most Disadvantaged Children: Monitoring Results for Equity System (Tài liệu hướng dẫn đầy nhanh kết quả đạt được đối với nhóm trẻ em yếu thế nhất: Hệ thống giám sát kết quả đảm bảo công bằng) (MoRES)*, tháng 1 năm 2015.

| | | |
|---|--|---|
| | <p>4.3 Đến năm 2030, đảm bảo tất cả phụ nữ và nam giới được tiếp cận bình đẳng với giáo dục kỹ thuật và dạy nghề có chất lượng với giá cả phải chăng, bao gồm cả giáo dục đại học</p> <p>4.4 Đến năm 2030, tăng đáng kể số lượng thanh thiếu niên và người trưởng thành có tay nghề cao, bao gồm cả tay nghề kỹ thuật và dạy nghề để tham gia lực lượng lao động, có việc làm thỏa đáng và khởi nghiệp.</p> <p>4.5 Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng về giới trong giáo dục và đảm bảo những người dễ bị tổn thương, bao gồm người khuyết tật, người bản địa và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương có thể tiếp cận bình đẳng với tất cả các bậc giáo dục và đào tạo dạy nghề</p> | |
| <p>BƯỚC 1: Các thiếu hụt, mô hình bất bình đẳng (các thách thức chính)</p> | <p>1.1 Mô tả khái quát thách thức</p> | <p>Bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, chất lượng giáo dục và kết quả đầu ra của giáo dục giữa các học sinh dân tộc Kinh chiếm đa số và các học sinh dân tộc thiểu số, cũng như tỷ lệ mù chữ và tỷ lệ bỏ học cao đặc biệt ở trẻ em gái và phụ nữ dân tộc thiểu số.⁶⁷³</p> <p>Chất lượng giáo dục vẫn còn hạn chế ở vùng sâu vùng xa và khu vực miền núi và hải đảo nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số, bất chấp những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục ở các vùng miền khác trên cả nước.⁶⁷⁴</p> |
| | <p>1.2 Xác định các thiếu hụt chủ yếu về quyền/nhân quyền có liên quan</p> | <p><i>Quyền tiếp cận giáo dục có chất lượng, quyền có được việc làm thỏa đáng</i></p> |
| | <p>1.3 Xác định các nhóm dễ bị tổn thương (nhóm đối tượng có quyền) và các khu vực địa lý nơi những thiếu hụt này đang tồn tại dai dẳng</p> | <p>Các nhóm giới tính thiểu số: Cộng đồng LGBT thường phải đối mặt với các định kiến và bị cô lập ở trường học. Học sinh LGBT không biết kêu gọi sự trợ giúp từ đâu khi họ là nạn nhân của tệ nạn hành hung và phân biệt đối xử. Rất nhiều học sinh LGBT phải bỏ học do môi trường học tập không an toàn.</p> <p>Các dân tộc thiểu số: 44,6% trẻ em dân tộc Kinh và Hoa bỏ học là trẻ em gái, so với tỷ lệ 59,9% ở trẻ em các dân tộc khác. Số trẻ em gái dân tộc Mông được đi học tiểu học ít hơn 20% so với trẻ em trai.</p> <p>20% phụ nữ dân tộc Kinh có trình độ học vấn thấp hơn cấp tiểu học, trong khi con số này tăng từ 41,9% lên 75% đối với phụ nữ dân tộc thiểu số.</p> |
| <p>BƯỚC 2: Các ưu tiên và nguyên nhân của những nút thắt</p> | <p>2.1 Xác định các nút thắt toàn hệ thống đang cản trở việc đạt được những kết quả kỳ vọng</p> | <p>Mục tiêu MDG số 3 không được đề cập cụ thể trong Kế Hoạch Hành Động Quốc Gia Giáo Dục Cho Mọi Người (2003-2015); Chất lượng thấp và không phù hợp, bất bình đẳng trong tiếp cận, các yếu kém trong quản lý và quản trị ngành, và đầu tư và tài trợ chưa thích đáng vào lĩnh vực giáo dục⁶⁷⁵.</p> |

⁶⁷³CERD, *Consideration of reports submitted by States parties under article 9 of the Convention (Xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên đệ trình theo Điều 9 của Công ước, CERD/C/VNM/CO/10-14, 9 2012, đoạn 14.*

⁶⁷⁴ OHCHR, ‘International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights: Concluding observations’ (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: Các kết luận quan sát), E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

⁶⁷⁵ Rosa Luxemburg Stiftung, *A Baseline Desk Study on “Policy Directions And Legal Framework In The RLS Area Of Social Justice in Vietnam 2015-2017 (Nghiên cứu tài liệu cơ sở về “Định hướng chính sách và khuôn khổ pháp lý của RLS trong lĩnh vực công bằng xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2015-2017,”* tháng 7 năm 2014.

| | | |
|--|--|---|
| <p>(phân tích nhân tố quyết định)</p> <p>2.2 Phân tích các nguyên nhân chính của từng nút thắt và xác định các đối tượng có nghĩa vụ, sử dụng <i>khung nhân tố quyết định</i> dưới đây:</p> | | <p>Chất lượng thấp và không phù hợp được coi là một phần hệ quả của các hệ thống xây dựng giáo trình và đánh giá học sinh yếu kém, thiếu giáo viên và giảng viên đủ trình độ ở mọi cấp, liên kết lỏng lẻo với các ngành nghề trong đào tạo nghề và giáo dục bậc cao, tuyển sinh thấp trong các lĩnh vực kỹ năng mà thị trường lao động có nhu cầu cao, quá ít chú trọng vào các kỹ năng ngoài nhận thức nói chung, và kém phát triển về tư duy sáng tạo và các kỹ năng bậc cao.</p> <p>Bất bình đẳng trong tiếp cận là một phần hệ quả của các rào cản tài chính và văn hóa đối với giáo dục cơ bản dành cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số và trẻ khuyết tật, hạn chế về các chương trình khuyến khích thanh thiếu niên bỏ học đi học lại, và bất bình đẳng trong tiếp cận các chương trình phát triển kỹ năng và giáo dục bậc cao.</p> <p>Quản lý và quản trị ngành yếu kém phát sinh chủ yếu từ công tác giám sát chất lượng không đầy đủ ở các thể chế Nhà nước và tư nhân, quản lý đào tạo nghề còn chông chéo và manh mún, và các cơ cấu quản trị giáo dục bậc cao không linh hoạt và phụ thuộc quá nhiều vào trung ương.</p> <p>Thiếu hụt về tài chính, đặc biệt là ở các cấp cao của hệ thống, phản ánh tình trạng ngân sách thường xuyên không đủ chi, định mức chi tiêu không phù hợp cho các chương trình dạy kỹ năng, ngân sách cho nghiên cứu và phát triển trong giáo dục bậc cao còn hạn chế, trách nhiệm chi trả cho giáo dục bậc cao của tư nhân còn thấp, và hạn chế trong cung cấp các dịch vụ đào tạo tư nhân.</p> |
| <p>Khung nhân tố quyết định</p> | <p>QUY TẮC XÃ HỘI</p> <p>PHÁP LUẬT/CHÍNH SÁCH</p> <p>NGÂN SÁCH/CHI TIÊU</p> <p>QUẢN LÝ/ĐIỀU PHỐI</p> <p>MỨC ĐỘ SẴN CÓ CỦA CÁC HÀNG TIÊU DÙNG/YẾU TỐ ĐẦU VÀO THIẾT YẾU</p> <p>TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ VỚI NGUỒN NHÂN LỰC, TRANG THIẾT BỊ VÀ THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ</p> | <p>Chính phủ Việt Nam (CPVN) đã có những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng các chính sách, nghị định và thông tư mới; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách quá xa giữa chính sách và thực thi chính sách.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các chỉ số quốc gia thường che đậy tình trạng bất bình đẳng theo vùng miền và đặc biệt là những bất lợi mà một số nhóm người nhất định như các dân tộc thiểu số và người di cư trong nước phải đối mặt. • Hoạt động thu thập và phân tích số liệu phải được cải thiện và điều phối tốt hơn nếu muốn các nguồn dữ liệu nhằm đúng mục tiêu hơn và đạt hiệu lực tối đa <p>Cần có nhận thức toàn diện và dựa trên khảo chứng nhiều hơn về các hợp phần cần thiết để đảm bảo một nền giáo dục có chất lượng, xem xét đến các điều kiện và đặc trưng của từng địa phương</p> <p>Hệ thống giáo dục quốc gia chưa toàn diện và thiếu các liên kết chiến lược giữa các cấp học;</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>quá tải về giáo trình và sách giáo khoa;</i> • <i>chất lượng cơ sở vật chất nghèo nàn, trong khi chất lượng giáo dục ở vùng sâu vùng xa và vùng dân tộc thiểu số ở dưới mức trung bình của cả nước;</i> • <i>đào tạo nghề chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, trong khi lại chưa huy động đầy đủ các doanh nghiệp tư nhân, khu công nghiệp, và làng nghề thương mại tham gia cung cấp dịch vụ đào tạo</i> |

| | | |
|--|--|--|
| | | <p>nghệ; (v) chất lượng các công trình khoa học còn thấp, và rất ít kết quả nghiên cứu được áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh tế và đời sống xã hội; và</p> <p>• quá ít doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghệ cao, nguồn vốn đầu tư vào khoa học và công nghệ chưa linh hoạt, và điều kiện làm việc tại nhiều cơ quan nghiên cứu quá nghèo nàn để có thể thu hút những nhà nghiên cứu trẻ và tài năng.</p> <p>Học sinh LGBT tại hầu hết các trường học chưa được cung cấp kiến thức cơ bản hay được hỗ trợ về các vấn đề SOGI (xu hướng tính dục và bản dạng giới) bởi giáo viên hoặc các dịch vụ tại trường như y tá hay tư vấn viên của trường, hoặc thông qua các nguồn khác⁶⁷⁶.</p> |
| | TIẾP CẬN TÀI CHÍNH | <p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) học phí cao 2) thiếu học bổng cho các nhóm yếu thế |
| | CÁC THÔNG LỆ & TÍN NGƯỠNG VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI | Khi cả chi phí thực tế và chi phí cơ hội đều cao hơn mức mà một gia đình có thể trang trải, nếu trong các gia đình Hmong có trẻ được đi học thì đa phần trẻ em trai luôn được ưu tiên. |
| | SỬ DỤNG ĐÚNG THỜI ĐIỂM & LIÊN TỤC | |
| | CHẤT LƯỢNG | Giáo dục giới tính hiếm khi được đưa vào chương trình học chính thức. Ngay cả khi môn học này được đưa vào chương trình học thì giáo viên cũng thường bỏ qua ⁶⁷⁷ . Do đó học sinh không được dạy về Xu hướng tính dục và Bản dạng giới (SOGI) hay không được dạy phải tôn trọng sự đa dạng và khác biệt. |
| BƯỚC 3: Các dịch vụ, thông lệ để giải quyết những thiếu hụt | <p>3. Xác định các thông lệ/dịch vụ/biện pháp can thiệp hiệu quả cao cần có để ngăn chặn hoặc giảm thiểu những thiếu hụt này – liên quan đến các nguyên nhân đã được xác định – và xóa bỏ những khoảng cách năng lực đã được xác định của cả đối tượng có quyền và có nghĩa vụ</p> | <p><i>Xây dựng một khuôn khổ toàn diện và phân bổ đầy đủ nguồn lực để cung cấp dịch vụ giáo dục có chất lượng cho trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em ở vùng sâu vùng xa, cũng như trẻ em nhập cư. Theo đó cần phải:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> (a) lên kế hoạch đáp ứng đầy đủ nhu cầu về nguồn nhân lực cho giáo dục; (b) tăng cường đầu tư vào giáo dục mầm non cho những đối tượng trẻ em này; (c) cải thiện hệ thống giám sát trẻ em bỏ học và đi học lại; (d) thực hiện các phương pháp giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ; (e) tăng cường phân cấp quản lý giáo dục⁶⁷⁸. |

⁶⁷⁶ UNDP & USAID, *Being LGBT in Asia: Viet Nam Country Report (Là người LGBT ở Châu Á: Báo cáo quốc gia về Việt Nam)*, Bangkok, 2014.

⁶⁷⁷ Như trên.

⁶⁷⁸ OHCHR, 'International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights: Concluding observations' (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: Các kết luận quan sát), E/C.12/VNM/CO/2-4, 2014.

PHỤ LỤC B – DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

ActionAid Quốc tế tại Việt Nam, *Thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái: Liệu giấc mơ có thành hiện thực?*, Hà Nội 2014

ADB, ‘Phân cấp tài khóa, các biện pháp khuyến khích tài khóa, và kết quả vì người nghèo: các bằng chứng tại Việt Nam’, Nghiên cứu kinh tế ADB, 168, 2009.

ADB, *Việt Nam: Đánh giá, Chiến lược và Lộ trình Ngành Giao thông Vận tải*, 2012.

ADB, *Năng lượng cho mọi người – Thành công của Việt Nam trong việc tăng cường tiếp cận năng lượng thông qua chương trình điện khí hóa nông thôn*, 2011

ADB, *Đánh giá môi trường và thay đổi khí hậu*. 2013

ADB, *Phân tích tình hình môi trường tại Việt Nam*. 2005

Baird M., *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về các tội phạm liên quan đến môi trường*, 2015.

Care International tại Việt Nam, *Tính dễ bị tổn thương trước điều kiện khí hậu và năng lực của các dân tộc thiểu số ở vùng núi phía bắc của Việt Nam*, 2013.

CEDAW, *Kết luận quan sát về các báo cáo định kỳ lần thứ bảy và tám của Việt Nam*, CEDAW/C/VNM/CO/7-8, 24 tháng 7/2015

CEDAW, *Xem xét báo cáo của các cơ quan Nhà nước theo Điều 18 Công ước kết hợp báo cáo kì họp thứ 7 và 8 năm 2011*, Việt Nam, CEDAW/C/VNM/7-8, 25 tháng 3 2013

CEMA, *Thông báo về việc ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động đẩy mạnh thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ tại khu vực đồng bào dân tộc thiểu số trong mối liên kết mật thiết với Mục tiêu Phát triển Bền vững sau năm 2015*, 2015.

CEMA, MDRI và UNDP, *Tình trạng nghèo đói của đồng bào dân tộc thiểu số: Những điển hình thành công và thất bại đã mang lại bài học kinh nghiệm gì?*, 2015.

CEMA, UNDP, Tiểu Ban quản lý Dự án PRPP, Irish Aid, & MOLISA, *Báo cáo tổng kết tình trạng nghèo trong dân tộc thiểu số 2007-2012*, 2014

CEMA/UNICEF *Nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc thiểu số: Thực trạng, Tính năng động, và Các thách thức*, 2015.

Trung tâm nghiên cứu rừng quốc tế (CIFOR), ‘*Tình hình REDD+ tại Việt Nam: Các định hướng, tổ chức và thể chế*’ *Tài liệu CIFOR số 75*, 2012.

CHIASE, Irish Aid & UNDP, *Hướng dẫn về quy trình nhân rộng các mô hình giảm nghèo giai đoạn 2014-2015 và các khuyến nghị về phương thức tiếp cận giảm nghèo giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội, tháng 9, 2014.

Ban Nội chính Trung ương, UNDP, Thu L., Dung V., & Tien V., *Báo cáo chung: Hoàn thiện các quy định về tội phạm tham nhũng trong Bộ luật tố tụng hình sự của Việt Nam dưới góc nhìn so sánh*, Hà Nội, tháng 10 2014.

Bộ Chính trị, Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, ngày 2 tháng 6 năm 2005.

CEOP, Đại sứ quán Anh tại Hà Nội, *Nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em từ Việt Nam 2011*, Hà Nội, 2011.

CESCR, Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam), E/C.12/VNM/CO/2-4, tháng 12 năm 2014

CESCR, Bình luận chung số 14: Quyền đạt được mức độ sức khỏe cao nhất có thể, E/C.12/2000/4, 11 tháng 8/2000.

CERD, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 9 của Công ước*, CERD/C/VNM/CO/10-14, tháng 3 2012.

CRC, *Đánh giá báo cáo do các quốc gia đệ trình theo Điều 44 của Công ước*, CRC/C/VNM//CO/3-4, tháng 8 2012.

CITES, *Phát biểu của Tổng Thư ký CITES tại một sự kiện kỷ niệm năm thứ 20 Việt Nam trở thành thành viên của Công ước CITES*, Hà Nội, 27/5/2014 Xem tại:

<https://cites.org/eng/20th_Anniversary_Viet_Nam_Party_to_CITES>

Dell, M., Lane, N. & P. Querubin, Năng lực Nhà nước, Quản trị địa phương, và Phát triển kinh tế ở Việt Nam, *Tài liệu kỹ thuật sơ bộ*, Tháng 3 năm 2015.

DOLAB và IOM, *Lao động Việt Nam di cư trở về nước: Chính sách và Thực tiễn*, 2014.

Development Pathways – UK & B. Khondker, *Liệu có sự đánh đổi giữa Trợ giúp xã hội và đầu tư tại Việt Nam? Ứng dụng mô hình dựa trên SAM*, tháng 6, 2015.

Development Pathways – UK & B. Khondker, *Kế hoạch của Việt Nam về cải cách trợ giúp xã hội. Các chi phí và lựa chọn tài chính*, tháng 7, 2015.

DFID và UNDP, Painter, M., Dao, L.T., Hoang, M.C., & Nguyen, *Phân tích so sánh quốc tế về pháp luật chống tham nhũng: Bài học về các cơ chế trừng phạt và thực thi đối với Việt Nam. Tài liệu đồng thảo luận chính sách về chống tham nhũng*, Hà Nội, tháng 11, 2012.

Ernst and Young Việt Nam, *Kinh doanh tại Việt Nam*, 2013.

Đổi thoại chiến lược Việt Nam Liên minh châu Âu, Koehler, J. & D.T. Thanh Mai *Đánh giá nạn buôn người tại Việt Nam: Báo cáo công tác*, tháng 7, 2015.

European Ombudsman, O'Reilly, E., *Dự thảo khuyến nghị của tổ chức European Ombudsman trả lời khiếu nại số 1409/2014/JN đối với Ủy ban Châu Âu*, 26 tháng 3, 2015.

FAO & UN Women, *Tóm tắt chính sách và các khuyến nghị cho phụ nữ nông thôn ở Việt Nam*, 15 tháng 10 2015.

FAO, GSO và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Đặc điểm về giới trong các nông hộ, 2010. Báo cáo dựa trên điều tra dân số khu vực nông thôn, nông nghiệp và ngư nghiệp*, Hà Nội, 2010.

FAO, *Suy thoái trong sử dụng đất đai tại Việt Nam*, 2011.

FAO, Báo cáo quốc gia về ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản – Việt Nam, 2005 xem tại:

<http://www.fao.org/fishery/facp/VNM/en>

Fforde, A., *Việt Nam đương đại: Các cơ hội chính trị, chính trị chính thống bảo thủ, và các mô hình thay đổi cấp tiến*, Chính sách và chính trị Châu Á, 2011.

Fritzen, S., *Thăm dò các hạn chế hệ thống: Phi tập trung hóa và Trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương tại Việt Nam*, Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương về Hành chính công 28(1): 1-23, 2006.

Fugmann, L., *Nữ hộ sinh người dân tộc tại Mèo Vạc, Việt Nam - ảnh hưởng của họ đến các khía cạnh và thực tiễn về sức khỏe sinh sản trong cộng đồng phụ nữ người Hmong*. Luận văn thạc sỹ, Đại học Roskilde, 2014.

Tổng cục Thống kê (GSO), *Điều tra dân số khu vực nông nghiệp, nông thôn và ngư nghiệp*, Hà Nội, 2014

GSO, *Thống kê về giới tại Việt Nam 2000-2010*, Hà Nội, 2011.

GSO, *Điều tra tiêu chuẩn sống của hộ gia đình 1993*, Hà Nội, 1993.

GSO, *Điều tra tiêu chuẩn sống của hộ gia đình 2008*, Hà Nội, 2008.

GSO, *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt*, Biên soạn với sự hỗ trợ từ UNFPA dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Mẫu 15%, Hà Nội, 2010, 61.

GSO, *Báo cáo điều tra về lực lượng lao động 2013*, Hà Nội, 2014.

GSO, *Báo cáo điều tra về lực lượng lao động 2014*, Hà Nội, 2015.

GSO, *Điều tra dân số và hộ gia đình Việt Nam 2009*, Hà Nội, 2010.

GSO, *Số liệu thô về kết quả điều tra tiêu chuẩn sống của hộ gia đình Việt Nam*, Hà Nội, 2012.

GSO, *Báo cáo các kết quả chính về điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ*, Hà Nội, 2014.

GSO, *Kết quả điều tra tiêu chuẩn sống của hộ gia đình Việt Nam 2008*, Hà Nội, 2008.

GSO, *Kết quả điều tra tiêu chuẩn sống của hộ gia đình Việt Nam*, Hà Nội, 2010.

GSO, *Kết quả nghiên cứu quốc gia về bạo hành phụ nữ tại Việt Nam: Im lặng là chết*, Hà Nội 2010.

GSO & UNICEF, *Khảo sát cụm đa chỉ số - Việt Nam 2014*, Hà Nội, 2014.

GSO & UNICEF, *Khảo sát cụm đa chỉ số - Việt Nam 2010/2011*, Hà Nội, 2011.

GSO, UNICEF & UNFPA, *Giám sát thực trạng phụ nữ và trẻ em – Khảo sát cụm đa chỉ số ở Việt Nam*, Hà Nội, 2011.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, *Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2008*, Thành phố Hồ chí Minh 2009.

Germanwatch, Kreft, S. & D. Eckstein, *Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu 2014*, 2013.

Global Rights Compliance LLP & W.Jordash QC, *Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam: Nghiên cứu so sánh về phi hình sự hóa và hình sự hóa trong quá trình cải cách luật hình sự*, tháng 12, 2014.

Gonzalez, C. & D.N. Dung, *Đánh giá hệ thống, tập trung vào tính bình đẳng về Kế hoạch chung của Việt Nam (2012-2016)*, tháng 12, 2014.

Goss Gilroy Inc., *Đánh giá độc lập giữa kỳ về Chương trình quốc gia lần thứ 8 của Việt Nam (2012-2016): Báo cáo chính thức*, tháng 12, 2014.

Đại học Luật Hà Nội, Bộ Ngoại giao, *Mô hình quốc tế về Tổ chức Nhân quyền quốc gia*, tháng 9/2015.

Harris, D., Kooy, M. & N.Q. Pham, *Cải thiện điều kiện vệ sinh tại khu vực nông thôn ở Việt Nam: Các cơ hội và rào cản kinh tế xã hội*, tháng 1, 2012.

Trường Harvard Kennedy, Vu Thanh Tu Anh, *Tái cơ cấu các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam*, Hà Nội, 2012.

Helvetas Việt Nam và Hiệp hội Hợp tác quốc tế của Thụy Sĩ, *Quy trình lập kế hoạch phát triển khu vực làng xã: Tài liệu hướng dẫn số 1* [không xác định ngày].

Hoang Xuan Thanh, 'Đánh giá giữa kỳ về một số chính sách giảm nghèo nhằm thực hiện Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Về Giảm Nghèo Bền Vững' giai đoạn 2012-2015 và Nghị Quyết Chính phủ số 80/NQ-CP: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh Bắc Cạn, Hà Nam, Hà Tĩnh, Kon Tum và An Giang, 2014, 3.

Hoang Xuan Thanh, Truong Tuan Anh, Luu Trong Quang, Dinh Thi Giang và Dinh Thi Thu Phuong, *An ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu và mối liên kết giữa nông thôn-thành thị ở Việt Nam*, 2013.

ILO, *Chương trình Quốc gia Việc làm Bền vững (2012-2016)*, Geneva, 2012, 8.

ILO, *Điều tra Lao động trẻ em ở Việt Nam năm 2012, một số kết quả chính*, Hà Nội, tháng 3/2014.

ILO, *Tóm tắt Chính sách: 18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam – họ là ai?*, Geneva, 2015.

ILO, *Báo cáo điều tra lực lượng lao động của Việt Nam năm 2014*, Hà Nội, 2015.

ILO, *Cải thiện kỹ năng ngành du lịch để chuẩn bị cho Cộng đồng Kinh tế ASEAN (Thông cáo báo chí)*, 18/6/2015.

ILO, *Vai trò của doanh nghiệp xã hội và lao động di cư trong nền kinh tế xã hội đoàn kết của Việt Nam*, (chuẩn bị xuất bản).

ILO và ADB, Cộng đồng ASEAN năm 2015: *Quản lý hội nhập hướng tới thịnh vượng chung và việc làm tốt hơn*, 2015.

ILO, Bonnet F., Cichon M., Galian C., Mazelkaite G. & V. Schmitt, *Phân tích Chiến lược An sinh xã hội Quốc gia của Việt Nam (2011-2020) trong tương quan với các mục tiêu của Sàn An sinh xã hội. Chiến dịch Toàn cầu về An sinh xã hội và Bao phủ cho Mọi người*, Nghiên cứu ESS số 32, Geneva, 2012.

ILO, Nguyen N. A., và cộng sự, *Bước chuyển dịch ra thị trường lao động của nam nữ thanh niên Việt Nam*, Geneva, tháng 3 2015.

ILO GENPROM, *Báo cáo điều tra về quá trình chuyển đổi từ đi học sang đi làm trong nam nữ thanh niên Việt Nam*, Tài liệu công tác, Geneva, 2003

IRC, UNDP, CEMA, *Tác động của Chương trình 135 giai đoạn 2 qua kết quả điều tra đầu kỳ và cuối kỳ*, Hà Nội, tháng 2, 2012.

Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), De Wit, J., *Phi tập trung hóa, Quản trị địa phương và Sự tham gia của cộng đồng ở Việt Nam*, The Hague, 2007, 14.

IPONRE, *Báo cáo đánh giá về biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, Hà Nội, 2009.

IOM, *Tình hình di cư lao động tại khu vực tiểu vùng sông Mê Kông*, tháng 11/2006,

Irish Aid & MOLISA, UNDP, *Phân tích nghèo đa chiều tại Việt Nam*, 2014.

Irish Aid, MOLISA & UNDP, *Báo cáo tóm tắt "Hỗ trợ kỹ thuật về khung phân tích cho Đánh giá giữa kỳ về việc thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015"*, Hà Nội, tháng 3, 2014.

Ishizuka F., *Di cư lao động quốc tế tại Việt Nam và tác động từ chính sách của các quốc gia tiếp nhận*, 2013

Jandl, T., ‘Thành công trong quá khứ và chạm bẫy trong tương lai của sự phân quyền tại Việt Nam, Diễn đàn Đông Á, 2014. Xem tại: <<http://www.eastasiaforum.org/2014/09/18/the-past-successes-and-future-pitfalls-of-decentralisation-in-vietnam>>

Korpe, P.S. & W. A. Petri Jr., Bệnh đường ruột do môi trường: các tác động quan trọng khi không hiểu rõ tình trạng bệnh), *Trends in Molecular Medicine (Xu hướng dược phẩm phân tử)*, Cuốn 18, Số 6, 328-336, Tháng 6 năm 2012.

Lan, M., “Tỷ lệ phá thai tại Việt Nam cao nhất Đông Nam Á”, Báo điện tử Vietnamnet, 03/07/2013.

Larsen, R.K., . ‘Tái đổi mới phát triển nông thôn ở Việt Nam: Xây dựng chế độ dân chủ cơ sở trong giai đoạn cải cách”, *Asia Pacific Viewpoint*, Vol. 52, No. 3, 316–332, tháng 12 2011

Malesky, E.J., Nguyen, C.V. & A. Tran, *Tác động kinh tế của sự tái tập trung hóa: Thử nghiệm xóa bỏ hội đồng bầu cử tại Việt Nam*, 2012.

Malesky, E.J., . ‘Đẩy, kéo và củng cố: tác động của các kênh FDI tới quản trị địa phương ở Việt Nam’, in Benedict K. & D. Marr (eds.), *Ngoài Hà Nội: Quản trị địa phương tại Việt Nam*, Singapore: Viện Nghiên cứu Đông Á, 285–333, 2004

Malesky, E.J., *Straight Ahead on Red: FDI trao quyền cho lãnh đạo địa phương như thế nào*, *Tạp chí Chính trị*, Số.70, 1, 97–119, 2008.

Målqvist M., Phuong Hoa D.T. & S. Thomsen, *Nguyên nhân và nhân tố quyết định bất bình đẳng trong sinh sản và chăm sóc sức khỏe trẻ em ở Việt Nam. Tạp chí BMC Public Health*, 2012, 12:641.

Mallon, Raymond. *Cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam để tăng tốc độ chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường*, RCV/CIEM, Hà Nội, 2015

Maplecroft, *Chỉ số dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu* xem tại:

<<http://maplecroft.com/about/news/ccvi.html>>

MARD, Nghiên cứu đánh giá tình hình 10 năm thực hiện Luật Bảo Vệ Và Phát Triển Rừng 2004, 2013

MARD, Báo cáo quốc gia của Việt Nam trong kỳ họp lần thứ năm Diễn đàn LHQ về rừng, tháng 1 năm 2005

Nhà xuất bản y học, *Báo cáo chung thường niên ngành Y tế 2014: Tăng cường dự phòng và kiểm soát các bệnh không lây nhiễm*, Hà Nội, tháng 3, 2014.

MDRI& UNDP, *Báo cáo đánh giá định tính. Đánh giá nhân chủng học sơ bộ về thực trạng nghèo của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam sử dụng các nghiên cứu tình huống trong cộng đồng dân tộc Ba-Na, Thái và Hmong*, Hà Nội, tháng 5/2014.

MDRI, *Số liệu từ cuộc điều tra quốc gia về tình trạng già hóa (VNAS 2011)*, 2013.

MMN & AMC, *Tình hình di cư tại khu vực tiểu vùng sông Mê Kông – Tài liệu nguồn lực: Nghiên cứu chuyên sâu: Khu kinh tế biên giới và hoạt động di cư*, Chiang Mai, 2013

Viện Chính sách di cư (MPI), *Từ vấn đề nhân đạo đến kinh tế: thay đổi cục diện về di cư tại Việt Nam*, xem tại: <<http://www.migrationpolicy.org/article/humanitarian-economic-changing-face-vietnamese-migration>>

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) và GIZ, “Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam: những vấn đề cốt lõi cần được giải quyết trong khuôn khổ quản trị, pháp lý, thể chế và hành hình”, Tóm tắt Chính sách, 2012.

MOCST, TCTK, UNICEF và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, *Kết quả điều tra toàn quốc về gia đình tại Việt Nam năm 2006: Những kết phát hiện chính*, Hà Nội, tháng 6/2008.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET), *Báo cáo thường niên về giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số năm 2013*, Hà Nội, 2013.

MOET, *Báo cáo tại Diễn đàn quốc tế ECD tại Hàn Quốc*, 2013.

MOET, *Niên giám thống kê 2013*, Hà Nội, 2013.

MOET, *Báo cáo quốc gia Giáo dục cho mọi người 2015*, Hà Nội, 2014.

MOET, *Niên giám thống kê về giáo dục 2014*, Hà Nội, 2015.

MOET & UNESCO, *Báo cáo liên ngành về giáo dục tiểu học*, Hà Nội, 2014.

MOET & UNICEF, *Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, tóm tắt chương trình*, Hà Nội, 2011.

MOET & UNICEF, *Sáng kiến toàn cầu về trẻ em bỏ học – Câu chuyện của Việt Nam*, 2013.

MOFA, Cục Lãnh Sự, *Đánh giá tình hình người Việt Nam di cư ra nước ngoài*, ADN, Hà Nội, 2012.

MOFA, MOFA, *Báo cáo tổng kết thi hành Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*, Hà Nội, 2015.

MOFA & UNDP, *Tóm tắt chính sách: Xây dựng năng lực lãnh đạo toàn diện ở Việt Nam – Một phương thức hiệu quả để gia tăng sự hiện diện của phụ nữ*, tháng 9 năm 2014.

MOFA, VASS & UNDP, *Tóm tắt chính sách: Xây dựng năng lực lãnh đạo toàn diện ở Việt Nam – Một phương thức hiệu quả để gia tăng sự hiện diện của phụ nữ*, tháng 9 năm 2014.

MOH, *Báo cáo kết quả nghiên cứu tính khả thi của chương trình phổ cập bảo hiểm Y tế*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2011.

MOH, *Dự đoán và ước tính thực trạng HIV/AIDS ở Việt Nam giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội, tháng 12/2012.

MOH, *Tối ưu hóa các giải pháp ứng phó với HIV: Diễn hình về Đầu tư*, Hà Nội, 2014.

MOH, *Dự thảo báo cáo chung thường niên ngành Y tế*, 2015.

MOH và Nhóm đối tác Y tế, *Báo cáo chung thường niên ngành Y tế 2013*, Hà Nội, 2013.

MOH và Nhóm đối tác Y tế, *Báo cáo chung thường niên ngành Y tế 2015*, Dự thảo báo cáo, Hà Nội, 2015.

MOH và Đối tác H4+, *Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về Y tế của Việt Nam: phân tích dựa trên công bằng*, 2014.

Bộ Nội vụ (MOHA), *Báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam*, 2015.

Bộ Tư pháp, *Báo cáo số 77/BC-BTP về 2 năm triển khai thực hiện Chiến lược trợ giúp pháp lý đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030*, 26/3/2014.

MOJ & UNDP, *Báo cáo khảo sát thực tiễn quản trị hệ thống tòa án địa phương tại Việt Nam*, 2014.

MOLISA, Thông tư số 11, 2013.

MOLISA, *Quyết định số 267/QĐ-TTg: Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em*.
<http://www.molisa.gov.vn/en/Pages/Detail-news.aspx?IDNews=1172>

MOLISA, 20 năm thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh và Kết quả Phiên họp Đặc biệt lần thứ 23 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội 2014.

MOLISA, Liên minh Châu Âu và ILO, Xu hướng Việc làm tại Việt Nam năm 2009, Hà Nội, tháng 8/2009.

MOLISA & GSO, Bản tin cập nhật về Thị trường lao động Việt Nam, Quý 2 – 2014, 2014.

MOLISA, GSO và ILO, Điều tra Quốc gia về lao động của Việt Nam năm 2012, Những phát hiện chính, Hà Nội, tháng 3/2014. *Quá rối tình dục tại nơi làm việc tại Việt Nam: Tổng quan về khuôn khổ pháp lý*, Hà Nội, 2013.

MOLISA, Irish Aid & LHQ tại Việt Nam, Báo cáo đánh giá nhanh 2013: Đánh giá tác động của suy thoái kinh tế tới việc làm và vai trò của hệ thống bảo trợ xã hội, 2013.

MOLISA, PRPP, Oxfam & Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đánh giá giữa kỳ về một số chính sách giảm nghèo, nghiên cứu tại các tỉnh Bắc Cạn, Hà Nam và An Giang, Hà Nội 2014.

MOLISA, UNDP, Kidd S., Ramkissoon S. & T. Abu-el-Haj, Tổng quan về công tác quản trị, quy trình lựa chọn, cung cấp dịch vụ và các hệ thống đánh giá giám sát trong hệ thống trợ giúp xã hội quốc gia tại Việt Nam, tháng 7, 2015.

MOLISA và UNICEF, Phân tích tình trạng bóc lột tình dục thương mại ở trẻ em ở một số tỉnh thành của Việt Nam, tháng 8/2011.

MOLISA, Đại học Maastricht và UNICEF (2008). *Trẻ em ở Việt Nam – Người nghèo là những ai và ở đâu? – Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều đối với vấn đề nghèo trẻ em*. Tháng 11/2008.

MONRE, Chương Trình Mục Tiêu Quốc Gia Ứng Phó Với Biến Đổi Khí Hậu, 2007,

MONRE, Tài liệu truyền thông quốc gia lần thứ hai của Việt Nam về Công Ước Khung LHQ Về Biến Đổi Khí Hậu, 2010

MONRE, Báo cáo thực trạng môi trường quốc gia 2011 - Chất thải rắn, 2011,

MONRE, Báo cáo thực trạng môi trường quốc gia 2013 – Môi trường không khí, 2013.

MONRE, Báo cáo thực trạng môi trường, 2010.

MONRE, Báo cáo cập nhật hai năm của Việt Nam về Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu, Hà Nội, 2014.

MONRE, UNEP & KOICA, Chương trình quốc gia về Sản xuất và tiêu dùng bền vững 2012-2020, 2012.

MPI, Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015, Phần II, tháng 10, 2011.

MPI, Dự thảo báo cáo quốc gia thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, 2015.

MPI, CEM & UNDP, Báo cáo tổng quan: Kế hoạch hành động đề xuất nhằm đẩy mạnh việc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam, Hà Nội, tháng 5 2015.

MPI, GSO, Đánh giá tổng quan về tình trạng khu vực nông nghiệp và nông thôn dựa trên kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và ngư nghiệp 2011, Hà Nội 2012.

MPI, GSO, Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 – Giáo dục tại Việt Nam: Phân tích các chỉ số quan trọng, Hà Nội, 2011.

- MPI & GSO, *Khảo sát biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013: Những phát hiện chính*, 2013.
- MPI & GSO, *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, một vài chỉ số chính, 2014. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014: các kết quả chính*, 2015.
- Mitchell, C.L., *Vượt ra ngoài các rào cản: tìm hiểu nguyên nhân gốc rễ của các rào cản về sản xuất sạch hơn tại Việt Nam*, Tạp chí về Sản xuất sạch hơn, 2006.
- Quốc hội Việt Nam, *Báo cáo về việc thực thi chính sách, pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên và thanh niên*, 2015.
- Quốc hội Việt Nam (Hội đồng Dân tộc) và CEMA, *Thông cáo của Diễn đàn chính sách về các mục tiêu phát triển dân tộc thiểu số trong các Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020*, 24/02/2015.
- Ủy ban quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm, Việt Nam. *Báo cáo tiến độ phòng, chống AIDS Việt Nam 2012 – Tiếp theo Tuyên bố chính trị về HIV/AIDS 2011*, Hà Nội, tháng 3 2012.
- Ban Điều Phối Các Hoạt Động Hỗ Trợ Người Khuyết Tật Việt Nam (NCCD), *Báo cáo thường niên về thực trạng người khuyết tật ở Việt Nam năm 2010*, Hà Nội, tháng 12 năm 2010.
- Viện dinh dưỡng quốc gia, *Hồ sơ giám sát dinh dưỡng quốc gia*, Hà Nội, 2013.
- Viện dinh dưỡng quốc gia, *Điều tra quốc gia về vi chất dinh dưỡng*, Hà nội, 2014.
- Nguyen K. A., *Y tế và tiếp cận dịch vụ Y tế của dân di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị*, Luận án tiến sĩ, Đại học Basel, 2013.
- Nguyễn Lập Dân và cs, *Tác động của phát triển thủy điện đến tài nguyên nước khu vực Tây Nguyên*, Tạp chí Các Khoa học về Trái đất số 35 năm 2013, 175-180.
- Nguyen-Viet H. và Le Thi Thanh H., ‘Ô nhiễm không khí và vấn đề sức khỏe ở Hà Nội, Việt Nam: Cơ hội tăng cường nghiên cứu và cung cấp thông tin chính sách công’. *Tạp chí Y tế dự phòng*, 2013, 23(4): 67-76.
- Tiến sỹ Ngô Thị Tuấn Dung, *Người cao tuổi tại Việt Nam: Một số vấn đề từ góc nhìn gia đình và giới* (Bài thuyết trình tại Diễn đàn AASSREC “Già hóa dân số tại châu Á Thái Bình Dương: Cân bằng giữa Nhà nước và gia đình” Cebu, Philippines, 3-4 tháng 4/2013);
- NHQuang & Associates & Nguyen K.A., *Y tế và tiếp cận dịch vụ Y tế của dân di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị*, Luận án tiến sĩ, Đại học Basel, 2013.
- NHQuang & Associates & UNDP, *Báo cáo khảo sát thực tiễn quản trị hệ thống tòa án địa phương tại Việt Nam*, 2014.
- ODI, Datta, A. & Pham L.H., *Không chỉ là một bông hoa đẹp? Kiến thức, thông tin và hoạch định chính sách kinh tế ở Việt Nam*, Tháng 5 năm 2013.
- OECD, Nicholls, R.J., và cộng sự., ‘*Tóm tắt chính: Xếp hạng các thành phố trên thế giới chịu ảnh hưởng bởi lụt ven biển hiện tại và tương lai*, 2007. Xem tại <<http://www.oecd.org/env/cc/39721444.pdf>>
- OECD, *Các lưu ý chính sách cơ cấu quốc gia – Việt Nam*
- OECD, *Kết quả khảo sát PISA 2012: Trẻ 15 tuổi biết những gì và các em có thể làm được gì với những kiến thức đó*, 2012.
- Công báo, *Pháp lệnh dân chủ cơ sở*, số 416-417, tháng 6 năm 2007.

OHCHR, Các câu hỏi thường gặp về phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người đối với hợp tác phát triển, New York và Geneva, 2006.

OHCHR, Hunt, P., *Báo cáo của chuyên gia độc lập về nhân quyền và đối cùg cực*, Magdalena Sepúlveda Carmona, *Nhiệm vụ tại Việt Nam*, A/HRC/17/34/Add.1, 09 tháng 5 năm 2011.

OHCHR, Báo cáo của chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài và các nghĩa vụ tài chính quốc tế có liên quan khác của Quốc gia với việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, đặc biệt là quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Cephas Lumina, A/HRC/25/50, 7 tháng 3 năm 2014.

OHCHR, *Báo cáo của Nhóm công tác về Đánh giá định kỳ phổ quát*, A/HRC/26/6, Tháng 4 năm 2014

OHCHR, *Báo cáo của Nhóm công tác về Đánh giá định kỳ phổ quát – Việt Nam - Phụ lục – Nhận định về kết quả và/ hoặc khuyến nghị, các cam kết tự nguyện và phần trả lời của quốc gia thực hiện kiểm điểm*, A/HRC/26/6/Add.1, 20 tháng 6 năm 2014

OHCHR, Báo cáo của Đặc phái viên trong lĩnh vực quyền văn hóa, Farida Shaheed, Chuyến thăm Việt Nam, A/HRC/28/57/Add.1, 28 tháng 1 năm 2015

OHCHR, *Báo cáo của Đặc phái viên về thực trạng bảo vệ nhân quyền*, Michel Forst – *Phụ lục: Các quan sát về việc chuyển tải thông tin lên Chính phủ và phản hồi nhận được*,

OHCHR, *Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong hợp tác phát triển: Hướng đến một nhận thức chung giữa các cơ quan LHQ*. Xem tại: <<http://hrbaportal.org/the-human-rights-based-approach-to-development-cooperation-towards-a-common-understanding-among-un-agencies>>

OHCHR, Đặc phái viên về tự do tôn giáo tín ngưỡng, Heiner Bielefeldt, *Sứ mệnh tại Việt Nam* (từ 21 đến 31/7/2014), A/HRC/28/66/Add.2, 2014

OHCHR, Hunt, P., *Báo cáo của Đặc phái viên về quyền được hưởng mức độ sức khỏe thể chất và tinh thần cao nhất có thể của mọi người*, A/HRC/20/15/Add.2, tháng 5 năm 2009.

OHCHR & F. Shaheed, Các kết luận và khuyến nghị chính, Chuyến thăm Việt Nam, 18-29 tháng 11 năm 2013.

Một LHQ tại Việt Nam, *Lây nhiễm HIV từ nam giới sang phụ nữ trong quan hệ bạn tình ở Việt Nam: Tài liệu thảo luận*, 2010.

Một LHQ tại Việt Nam, *Tóm tắt chính sách về Phụ nữ và HIV*, tháng 7 năm 2010.

Một LHQ tại Việt Nam, *Bộ chính sách về bạo lực giới*, tháng 12 năm 2013.

Một LHQ tại Việt Nam & OXFAM, *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại Việt Nam*, 2011.

Viện Phát triển Nước ngoài (ODI), Jones, N., và cs., *Tảo hôn trong dân tộc Mông tại Việt Nam: Sự thay đổi không cân bằng các chuẩn mực về giới đã hạn chế quyền lựa chọn trong cuộc sống và hôn nhân của thanh thiếu niên nữ người Mông như thế nào*, 2014.

ODI, Scott, A. & R. Greenhill, *Bật đèn xanh: Năng lượng bền vững và phát triển ở Việt Nam*, tháng 9 năm 2014.

ODI, Shanks, E., và cộng sự, *Tim hiểu về thay đổi chính trị vì người nghèo: quy trình chính sách: Việt Nam*, tháng 4 năm 2004.

OXFAM, Maerten, B. & L.N. Minh, *Xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn: Cải thiện quyền, tiếng nói và lựa chọn của người nông dân sản xuất quy mô nhỏ ở Việt Nam*, tháng 10 năm 2012.

Phan T.L.H., *Cải cách chính quyền địa phương tại Việt Nam: Bài học từ Nhật Bản*, Luận án tiến sỹ, Đại học Nagoya, Khoa Luật, 2012.

Rosa Luxemburg Stiftung, *Nghiên cứu tài liệu cơ sở về “Định hướng chính sách và khuôn khổ pháp lý của RLS trong lĩnh vực công bằng xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2015-2017”*, tháng 7 2014.

Schmitz, H., Tuan, D.A., Hang, P.T.T. & N. McCulloch, *Ai định hướng cải cách Y tế tại các tỉnh thành ở Việt Nam? Báo cáo nghiên cứu IDS*, 2012: 01–89, 2012.

Tổng thư ký Ban Ki-moon, ‘*Làm mới cam kết của chúng ta với nhân loại và các mục đích hoạt động của LHQ*’, bài phát biểu tại Trụ sở LHQ, 22 tháng 11 năm 2013. Xem tại: <http://www.un.org/apps/news/infocus/sgspeeches/statments_full.asp?statID=2068#.ViMqGKIqQgU>

Tổ chức phát triển Hà Lan SNV, *Sáng kiến năng lượng tái tạo SNV trình bày tại Diễn đàn năng lượng sạch Châu Á 2015*, 15 tháng 6 năm 2015. Xem tại:

<<http://www.snvworld.org/en/regions/asia/news/snv-renewable-energy-initiatives-showcased-at-the-asia-clean-energy-forum-2015>>

CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Đánh giá giữa kì về việc thực hiện văn kiện “Một thế giới cho trẻ em”*, Hà Nội, 2007.

CNXHCN Việt Nam, Ủy ban thường vụ Quốc hội, *Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11*, Hà Nội, tháng 4 2007.

CHXHCN Việt Nam, *Khung chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, 2011, 9.

CHXHCN Việt Nam, *Thực hiện phát triển bền vững – Báo cáo quốc gia tại Hội nghị LHQ về phát triển bền vững (Rio+20)*, 2012.

CHXHCN Việt Nam, *Việt Nam: Ổn định lâu dài, tái cấu trúc nền kinh tế và phục hồi tăng trưởng. Báo cáo Chính phủ tại Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam 2013*, Hà Nội, tháng 12 2013.

Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, *Báo cáo giám sát tối cao: Thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2005-2012*, 2014

CHXHCN Việt Nam, *Chiến lược khai thác và sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, 2014

CHXHCN Việt Nam, *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam*, 01/01/2014.

CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo tiến trình phòng, chống AIDS tại Việt Nam – Tiếp theo Tuyên bố chính trị về HIV/AIDS 2011*, Hà Nội, tháng 3 2014.

CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế-xã hội 2015, giai đoạn 5 năm 2011-2015, định hướng và nhiệm vụ cho năm 2016 và giai đoạn 5 năm 2016-2020*. Xem tại: <http://news.xinhuanet.com/english/2015-10/20/c_134731524.htm.

CHXHCN Việt Nam, *Báo cáo quốc gia: Kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, tháng 9 2015.

Meta, P. , *Phát biểu của Điều phối viên thường trú của LHQ tại Việt Nam, trong Ngày quốc tế về giảm thiểu thiên tai 2015 (13/10/2015)*. Xem tại: <http://www.un.org.vn/en/un-speeches/3825-speech-by-ms-pratibha-mehta-un-resident-coordinator-viet-nam-on-the-international-day-for-disaster-reduction-2015.html>

Năng lượng bền vững cho mọi người, *Việt Nam: Đánh giá nhanh và Phân tích khoảng cách*, 2012.

- Taylor, W., và cộng sự, *Xã hội dân sự ở Việt Nam: Một nghiên cứu so sánh giữa các tổ chức xã hội dân sự tại Hà Nội và Hồ Chí Minh*, Quỹ Châu Á, 2012.
- Thayer, C.A., ‘Chính trị chính thống tại Việt Nam: Thách thức và Phản hồi’, *Chính sách & Chính trị*, 38:2 423-444, tháng 6, 2010
- Tien Dung N., *Các tác động của hội nhập Đông Á đối với Việt Nam: Một phân tích theo mô hình CGE*, Tháng 8 năm 2011.
- To, V.H., *Độc lập tư pháp : Nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý thuyết, và thực tiễn áp dụng tại Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam, và các khuyến nghị đối với Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Đại học Lund, 2006
- To, V.H., *Tính độc lập của các nghiên cứu pháp lý – tòa án về khía cạnh lý thuyết và thực tiễn áp dụng tại Đức, Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam, và các khuyến nghị đối với Việt Nam*, Nhà xuất bản lao động, 2007.
- Trần Đình Hoàn, *Dự án EU: ” Thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của người dân và quản lý Nhà nước tại các đô thị thông qua Hiệp hội các đô thị Việt Nam (ACVN)*, 2015.
- Tran, L., & P. Walter, ‘Du lịch sinh thái, Giới và Phát triển tại khu vực phía Bắc Việt Nam’, *Biên niên sử nghiên cứu về du lịch*, 44:1, 116–130, 2014.
- Transparency International & M. Martini, *Câu trả lời của chuyên gia U4: Tổng quan về tham nhũng và chống tham nhũng tại Việt Nam*, 27 tháng 1, 2012.
- Transparency International, *Bảo vệ tương lai về quản lý rủi ro REDD+ tại Việt Nam*, 2013
- Transparency International, *Báo cáo điều tra: Hỗ trợ năng lực tự đánh giá của Chính phủ trong việc thực hiện Công ước Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng tại Việt Nam 2011*, 2011.
- Truong V.D., Hall C.M., & T. Garry, ‘Du lịch và xóa nghèo: nhận thức và kinh nghiệm của người nghèo tại Sapa, Việt Nam’, *Tạp chí Du lịch bền vững*, số 22, phát hành lần 7, 1–19, 2014
- Báo Tuổi trẻ [không có tác giả], *Thu nhập bình quân đầu người tại Thành phố Hồ chí minh trên mức \$5,100 do tăng trưởng GDP tăng*, Xem tại: <http://tuoitrenews.vn/business/25028/hcmcs-per-capita-income-reaches-over-5100-as-gdp-growth-edges-up>
- Ban điều hành LHQ, *Kế hoạch hành động của LHQ về giảm thiểu rủi ro thiên tai để tăng khả năng chống chịu*, 2013.
- LHQ tại Việt Nam, *Lây nhiễm HIV từ nam giới sang phụ nữ trong quan hệ bạn tình ở Việt Nam: Tài liệu thảo luận*, 2010.
- LHQ tại Việt Nam, *Ước tính chi phí của nạn bạo hành gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam*, 2012.
- LHQ tại Việt Nam, *Hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đảm bảo công bằng*, Hà nội, 10/2012.
- LHQ tại Việt Nam, *Di dân, tái định cư và biến đổi khí hậu ở Việt Nam: giảm thiểu nguy cơ và tình trạng dễ bị tổn thương trước các hiện tượng thời tiết cực đoan thông qua di dân tự phát và có định hướng*, Hà Nội, tháng 3/2014.
- LHQ tại Việt Nam, *Tiếng nói của chúng ta, tương lai của chúng ta: Báo cáo tổng kết quá trình tham vấn sau 2015 của Việt Nam*, tháng 6/ 2013.
- LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014*, Hà Nội , Tháng 7/ 2015.

LHQ tại Việt Nam, *Từ bạo hành gia đình đến bạo hành trên cơ sở giới: Xác lập mối liên hệ tại Việt Nam*, (Tài liệu thảo luận của LHQ), Hà Nội, 2014.

LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014*, Hà Nội, Tháng 7/ 2015.

LHQ tại Việt Nam, *Báo cáo kết quả thường niên của sáng kiến Thống nhất hành động 2014*, Hà Nội, Tháng 8/ 2015.

LHQ tại Việt Nam, Gardsbane, D., và cộng sự., *Bạo hành trên cơ sở giới: Tài liệu nghiên cứu vấn đề*, Hà Nội, 2010.

LHQ tại Việt Nam & Gonzales, C., *Sự tham gia của người dân trong giám sát trách nhiệm giải trình ở Việt Nam: Đối thoại về 'Các phương thức thực hiện' khung chương trình sau năm 2015*, Hà Nội, tháng 7/ 2014.

LHQ tại Việt Nam & Oxfam, *Ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Cơ hội nâng cao bình đẳng giới*, Hà Nội, 05/2010.

LHQ tại Việt Nam & Oxfam, *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai*, 2012.

UN Women, *Phụ nữ trong di cư lao động quốc tế từ Việt Nam: Phân tích tình hình*, Hà Nội, tháng 5/2012.

UN Women, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

UN Women, *Tiếp cận công lý trong hệ thống pháp lý đa kênh: Nghiên cứu điển hình về bạo hành gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*, 2015.

UN Women, Cục lao động nước ngoài & MOLISA, *Phụ nữ trong di cư lao động quốc tế từ Việt Nam: Phân tích tình hình*, Hà Nội, tháng 5/2012

UN Women, MOLISA & AUSTRADE, *Tóm tắt các kết quả chính trong Báo cáo Quốc gia về An sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

UN Women & UNODC, *Đánh giá tình hình phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam nhằm hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ tiến tới đảm bảo hiệu quả vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hà Nội, 2013.

UN Women & UNODC, *Đề xuất chung về dự thảo sửa đổi Bộ luật Hình sự nhằm tăng cường hiệu quả đối phó với nạn bạo hành đối với phụ nữ (2015)* UN Women và UNODC

UN Women & IOM, *Để sự trở lại của lao động di cư có ích cho Việt Nam*, tháng 5/2014.

UNAIDS & WHO, *Báo cáo Tiến độ Ứng phó AIDS Toàn cầu 2015*, Geneva, tháng 12 năm 2014.

UNDAF, *Tài liệu hướng dẫn: Áp dụng các nguyên tắc xây dựng chương trình tại UNDAF*, 01/2010.

UNDESA, Vụ các vấn đề kinh tế xã hội, & D. Le Blanc, *Cuối cùng cũng hướng đến hội nhập? Các mục tiêu phát triển bền vững với tư cách là mạng lưới các chỉ tiêu*, Tài liệu số 141 của DESA, tháng 3 2015

UNDESA & Phòng Quản lý phát triển và hành chính công (DPADM), *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Hồ sơ quốc gia về hành chính công*, Tháng 2 năm 2004.

UNDP, *Tài liệu hướng dẫn áp dụng phương pháp đánh giá năng lực: phục vụ cho công tác phát triển năng lực quốc gia*, Tháng 2 2008. Xem tại:

<<ftp://ftp.fao.org/TC/CPF/NMTPF%20&%20UN/One%20UN%20Context/UNDGCapacity.pdf>>

UNDP –Nhóm công tác về ô nhiễm không khí đối với các nước thu nhập trung bình, *Vị trí của LHQ tại các nước thu nhập trung bình khu vực Châu Á, Thái Bình Dương, Tổng hợp tài liệu*, tháng 9/ 2011.

UNDP, *Tiếp cận công lý tại Việt Nam – Khảo sát dưới góc độ người dân*, Tháng 5 năm 2004

UNDP, *Tiếp cận công lý tại Việt Nam từ góc độ người dân – Điều tra cập nhật*, 2010.

UNDP, *Chỉ định luật sư bào chữa trong pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*, 2012.

UNDP, *Các chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch và phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Trợ giá và thuế trong ngành năng lượng của Việt Nam và những ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và phân phối thu nhập trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu*. Hà Nội, 2012.

UNDP, *Báo cáo về Quyền được bào chữa trong pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*, Hà nội, tháng 3 2012.

UNDP, *Sự hiện diện của phụ nữ trong hàng ngũ lãnh đạo tại Việt Nam*, Hà Nội, tháng 12 2012.

UNDP, *Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*, 2013.

UNDP, *Di dân, Tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, 2014.

UNDP Việt Nam, *Tăng trưởng xanh và chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam: Các kiến nghị về lộ trình cải cách chính sách*, 2014

UNDP, *Đại biểu nữ trong Quốc hội Việt Nam: Từ tham gia đến đại diện*, Hà Nội, tháng 4 2014.

UNDP, *Báo cáo tóm tắt của Tiểu ban quản lý dự án PRPP thuộc CEMA với sự hỗ trợ của Irish Aid*, tháng 5 2014.

UNDP, *Giải quyết tranh chấp đất đai tại khu vực Đông Á và chính sách cho Việt Nam*, tháng 11 2014.

UNDP, *Việt Nam chủ trì hoạt động tham vấn chủ chốt về kế hoạch hành động nhân quyền*, ngày 5 tháng 8 năm 2015.

UNDP. *Công dân trẻ và dân chủ ở khu vực Đông và Đông Nam Á. Công dân nắm quyền. Quốc gia vững mạnh. Nghiên cứu thái độ chính trị của thanh niên khu vực Đông và Đông Nam Á thông qua Khảo sát phong vũ biểu châu Á.* 2014 <http://www.asia-pacific.undp.org/content/dam/rbap/docs/Research%20&%20Publications/democratic_governance/RB-AP-DG-2014-Youth-n-Democratic-Citizenship-East-n-SE-Asia.pdf>

UNDP, *Xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học và lồng ghép đối thoại cấp cao về đa dạng sinh học vào công tác lập kế hoạch của tỉnh*. Xem tại: <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/operations/projects/environment_climatechange/Developing-national-biodiversity-strategy-and-action-plan-and-mainstreaming-biodiversity-conservation.html>

UNDP & GEF, *Tài liệu dự án: Thúc đẩy thực thi Công ước Rio 2015: Chương trình hành động quốc gia chống lại tình trạng sa mạc hóa của Việt Nam*, 2002.

UNDP & M. Baird, *Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền ở Việt Nam. Phân tích so sánh pháp luật hình sự về môi trường ở Cộng hòa Nhân dân Trung hoa, Cộng hòa Indonesia và Bang New South Wales, Úc*, 2015.

UNDP & Nhóm phát triển năng lực thuộc Ban Chính sách phát triển, *Tài liệu hướng dẫn phương pháp đánh giá năng lực*, tháng 11/2008.

UNDP, CECODES & VFF-CRT, *Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) 2014: Đo lường từ thực tiễn kinh nghiệm của người dân*, Hà Nội, 2015.

UNDP, Kidd và cộng sự (sắp xuất bản), *Trợ giúp xã hội ở Việt Nam: đánh giá và các đề xuất cải cách*, Hà Nội, tháng 7/2015.

UNDP & OHCHR, *Bộ công cụ hướng dẫn cộng tác với các thể chế nhân quyền quốc gia*, 2010.

UNDP & Oxfam, *Sự tham gia của người dân vào quản trị địa phương tại Việt Nam*, tháng 8/ 2015.

UNDP, Thi Thu H.N., & P.L Hoa, *Nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng vào việc thực thi các chính sách giảm nghèo*, Hà Nội 2014.

UNDP, UNFPA, UNOPS, UNICEF, UN Women & WFP, *Các quốc gia thu nhập trung bình: Vai trò và sự hiện diện của LHQ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển đã được thống nhất toàn cầu*, New York, Tháng 1 2012.

UNDP & USAID, *Là người LGBT ở Châu Á: Báo cáo quốc gia về Việt Nam*, Bangkok, 2014.

UNDP & USAID, *Quyền nhận con nuôi của người LGBT tại Việt Nam – Thực tiễn và khuyến nghị*, tháng 9 2015.

UNDP, Van Arkadie, B., và cộng sự., *Phân tích chung về Việt Nam*, tháng 7/ 2010.

UNDP & VASS, *Báo cáo quốc gia về phát triển con người – Tăng trưởng hòa nhập*, Hà Nội (sắp xuất bản).

UNDP & Hội Luật gia Việt Nam, *Tham vấn với các tổ chức xã hội về việc sửa đổi Hiến pháp 1992, tháng 10/ 2012 – tháng 3/ 2013*, 2013.

UNDP Việt Nam, *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu*, 2015.

UNEP và SWITCH-ASIA, Heinz S., và cộng sự., *Đánh giá nhu cầu xây dựng năng lực và chính sách sản xuất và tiêu thụ bền vững*, 2013.

UNESCAP, *Khảo sát kinh tế xã hội khu vực châu Á – Thái bình dương*, tháng 5/2015.

UNESCO, *Hệ thống giáo dục ở các nước ASEAN+6: Phân tích so sánh về một số vấn đề giáo dục chọn lọc*, 2014.

UNESCO, *Chuyển đổi hình thức dạy và học ở khu vực châu Á – Thái bình dương: Nghiên cứu tình huống từ bảy quốc gia*, Bangkok, 2015.

UNESCO, MOET & CCIHP, *Họ cần biết gì? Họ biết gì? Họ muốn biết gì? Chúng ta nghĩ họ cần biết gì?*, 2012.

UNFPA, *Tâm lý chuộng con trai ở Việt Nam: Khát vọng lâu đời, công nghệ tiên tiến*, Hà Nội, 2011.

UNFPA, *Tóm tắt nghiên cứu về sức khỏe sinh sản ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, 2012.

UNFPA, *Phòng chống và ứng phó với bạo hành gia đình ở Việt Nam: Bài học kinh nghiệm từ mô hình can thiệp ở tỉnh Phú Thọ và Bến Tre*, Hà Nội, tháng 11/2012.

UNFPA, *Vận động chính sách: Tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên tại Việt Nam*, Hà Nội, 2013.

UNFPA, *Vận động chính sách: Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng và các tác động đến Việt Nam*, Hà Nội, 2013.

UNFPA, *Nhu cầu chưa được đáp ứng về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS: Bằng chứng từ phân tích của MICS năm 2011*, 2013.

UNFPA *Dữ liệu về tình trạng già hóa và người cao tuổi ở Việt Nam*(2011)https://vietnam.unfpa.org/webdav/site/vietnam/shared/Factsheet/Final_Factsheet_Aging_Eng.pdf

UNFPA, ‘Ngày Dân số thế giới năm 2013: Mang thai ở trẻ vị thành niên’, 10/07/2013. Xem tại: <<http://vietnam.unfpa.org/public/pid/14588>>

UNFPA, *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Liên kết giữa nghiên cứu và chính sách để thay đổi tình hình*, 2014.

UNFPA, *Đánh giá khung chính sách quốc gia về sản xuất, nhập khẩu, lưu trữ và phân phối thuốc tránh thai ở Việt Nam*, Hà Nội, 2015.

UNFPA, *Tỷ trọng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Bằng chứng mới từ Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014*, 2015.

UNFPA, *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Xu hướng hiện tại, nhân tố tác động và các biến thể*, 2015.

UNFPA, *Dân số già hóa ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo, và các biện pháp chính sách khả thi*, 2011

UNFPA, Bộ Kế hoạch và đầu tư & Viện Chiến lược phát triển, *Tác động của thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi đến sự phát triển kinh tế tại Việt Nam và các khuyến nghị chính sách*, 2015.

UNHCR, *Hội nghị bàn tròn khu vực về các giải pháp hiệu quả để nhận biết, phòng chống và giảm bớt tình trạng không có quốc tịch, bảo vệ người không có quốc tịch tại khu vực Đông Nam Á*, ngày 2 tháng 3 năm 2011.

UNHCR, *Tài liệu biên soạn bởi Văn phòng Cao Ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền theo đoạn 15 (b) phụ lục Nghị quyết Hội đồng Nhân quyền 5/1 và đoạn 5 phụ lục Nghị quyết Hội đồng nhân quyền 16/21 – Việt Nam*, A/HRC/WG.6/18/VNM/2, 2013

UNIAP, *Tình trạng buôn bán người trái phép tại Việt Nam*, xem tại <<http://www.humantrafficking.org/countries/vietnam>>

UNIAP Việt Nam, “*Ai đang bị buôn bán trái phép tại Việt Nam*”, xem tại:

Available at: <http://www.no-trafficking.org/vietnam_who.html>

UNICEF, *Nghiên cứu quốc gia về tác động của các dịch vụ nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh trường học WASH đến tỉ lệ bỏ dạy và bỏ học của học sinh và giáo viên tại Việt Nam*, 2011.

UNICEF, *Hồ sơ giám sát dinh dưỡng quốc gia*, Hà Nội, 2013.

UNICEF, *Hồ sơ giám sát dinh dưỡng quốc gia*, Hà Nội, 2014.

UNICEF, *Hệ thống đánh giá kết quả đảm bảo công bằng của UNICEF: Từ bằng chứng đến sự công bằng?* New York, tháng 8 năm 2014

UNICEF, *Phân tích các nhân tố quyết định cho việc lập chương trình đảm bảo công bằng*, tháng 8 năm 2014.

UNICEF, *Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật ở tám tỉnh thành Việt Nam*, 2015.

UNICEF, *Phân tích thực trạng trẻ em tại Việt Nam*, 2010.

UNICEF và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, *Phân tích thực trạng trẻ em tại tỉnh An Giang*, 2012

UNICEF và Trung tâm pháp luật vì trẻ em, *Phân tích các dịch vụ phúc lợi và hệ thống dịch vụ bảo vệ dành cho trẻ em và gia đình tại Việt Nam*, 2010

UNICEF và UIS, *Trẻ em bỏ học*: Nghiên cứu của Việt Nam, tháng 11/2011

UNICEF và UIS, *Trẻ em bỏ học*: Nghiên cứu của Việt Nam, tháng 11/2013

UNICEF và Đại học Edinburgh, *Rà soát có hệ thống về sự ảnh hưởng của bạo lực tới trẻ em: Báo cáo quốc gia*, Nghiên cứu đa quốc gia về các ảnh hưởng của bạo lực tới trẻ em, Số. X, UNICEF Innocenti OoR, Vietnam, 2015

UNICEF Việt Nam, *Bảo vệ trẻ em: Tổng quan*, 2014

UNICEF Việt Nam, “UNICEF và Thành phố Hồ Chí Minh khởi động Hội nghị cấp cao về sáng kiến thành phố thân thiện dành cho trẻ em, ngày 24 tháng 9 năm 2015, xem tại:

<http://www.unicef.org/vietnam/media_24676.html>

UNIDO, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) và MDGF, *Dự án FM/VIE/09/005: Các rào cản về giới đối với các nữ doanh nhân Việt Nam*, Vienna, tháng 12/2010

UNIDO, *Năng lực cạnh tranh công nghiệp của các quốc gia: Nhìn lại quá khứ, hướng tới tương lai. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Công nghiệp 2012/2013*, Vienna, 2013

UNISDR, *Thực hiện phát triển bền vững: Tương lai của quản lý rủi ro thiên tai*, Báo cáo đánh giá toàn cầu về giảm thiểu rủi ro thiên tai, Geneva, 2015.

Liên hiệp các thành phố và chính quyền địa phương (UCLG), Nguyen Ngoc Hien, *Hồ sơ quốc gia: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, 2008,

Liên Hợp Quốc, *Hồ sơ dữ liệu – Nhân quyền trên hết*, 2015. Liên Hợp Quốc,

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, *Tài liệu dự thảo kết quả Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc về việc thông qua chương trình nghị sự phát triển năm 2015*, A/69/L.85, ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, *Nghị quyết về Khung giảm nhẹ rủi ro thiên tai Sendai 2015-2030*, A/RES/69/283, ngày 23 tháng 6 năm 2015.

UNODC, Báo cáo đánh giá quốc gia của Nước CHXHCN Việt Nam. *Lebanon và Ý đánh giá việc Việt Nam thực hiện điều 15-42 thuộc Chương III 'Hình sự hóa và thực thi pháp luật' và điều 44-50 thuộc Chương IV 'Hợp tác quốc tế' của Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng trong chu kỳ kiểm điểm năm 2011-2012* (không có ngày)

UNODC, *Nghiên cứu về thực tiễn thực thi pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho nạn nhân bạo hành gia đình là phụ nữ tại Việt Nam*, 2011

UNODC, *Phản hồi của Tư pháp hình sự về nạn buôn lậu gỗ tại Việt Nam*, tháng 12 năm 2013.

UNODC, *Báo cáo phân tích pháp luật: Bóc lột tình dục trẻ em trong du lịch*, 2014.

UNODC, Trung tâm nghiên cứu về giới và phát triển (RCGAD) và Viện nghiên cứu Châu Âu về phòng chống và quản lý tội phạm (HEUNI), *Nghiên cứu chất lượng các dịch vụ tư pháp hình sự dành cho các nạn nhân bị bạo hành tại Việt Nam*, 2010.

UNODC và UN Women, *Đánh giá về thực trạng của phụ nữ trong hệ thống tư pháp hình sự tại Việt Nam, hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ trong việc hướng đến bình đẳng giới hiệu quả trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hà Nội, tháng 6 năm 2013.

UNODC và UN Women, *Khuyến nghị chung về dự thảo sửa đổi pháp luật hình sự để tăng cường ứng phó hiệu quả với nạn bạo hành phụ nữ*, 2015.

UNPAN, DPADM và DESA, *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Hồ sơ quản lý công*, tháng 2 năm 2004.

Tổ chức các quốc gia và dân tộc không có đại diện trong LHQ, *Báo cáo thay thế về tình hình thực hiện Công ước quốc tế của LHQ về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở xem xét báo cáo tổng hợp từ thứ 2 đến thứ tư của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vi phạm các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội tại Việt Nam*, tháng 3 năm 2014.

UNSD, *Dự án Phát triển của Liên Hợp Quốc năm 2014-2015: Tổng quan về dự án và kế hoạch hoạt động*, 2014.

Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID), *Sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế Việt Nam: Nghị trình hành động*, tháng 12 năm 2010.

USAID, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam*, 2013.

USAID và UNDP: *Là người LGBT ở châu Á: Báo cáo quốc gia của Việt Nam*, 2014.

Bộ Ngoại giao Mỹ, *Báo cáo về nạn buôn bán người*, 2013.

Bộ Ngoại giao Mỹ, *Tuyên bố đầu tư khí hậu 2013 - Việt Nam*, tháng 2 năm 2013. Xem tại: <http://www.state.gov/e/eb/rls/othr/ics/2013/204760.htm>

Bộ Ngoại giao Mỹ, *Báo cáo về nạn buôn bán người*, 2015.

Viet Na, Hội Luật gia Việt Nam (VLA), Trung tâm nghiên cứu hỗ trợ phát triển cộng đồng (CECODES) và UNDP, *Chỉ số tư pháp: Đánh giá về công bằng phân phối và bình đẳng thông qua khảo sát người dân năm 2012*, Hà Nội, tháng 6 năm 2013.

Cục phòng chống HIV/AIDS (VAAC), *Đánh giá về tác động dịch tễ học của các chương trình giảm tác hại của HIV tại Việt Nam năm 2011*.

VAAC và UNAIDS, *Đánh giá chi tiêu cho công tác phòng chống AIDS toàn quốc 2013*, tháng 10/2013.

Mạng lưới những người sống chung với HIV tại Việt Nam (VNP+), *Những người sống chung với HIV – Chỉ số kỳ thị năm 2014 tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014.

Vietnam News (không có tên tác giả), ‘Quốc hội thảo luận về luật xã hội dân sự mới’, ngày 25 tháng 9 năm 2015. Xem tại: <http://vietnamnews.vn/politics-laws/276236/na-debates-new-law-on-civil-associations.html>.

Watson C., *Đánh giá ảnh hưởng của một số chương trình trợ giúp xã hội chọn lọc tại Việt Nam*, 2015

Well-Dang, A., *Mạng lưới xã hội dân sự tại Trung Quốc và Việt Nam: Những người tiên phong không chính thức trong lĩnh vực Y tế và môi trường*, Basingstoke: Palgrave Macmillan, 2014

Tổ chức Y tế thế giới, *Đánh giá về các biện pháp điều trị bắt buộc đối với người sử dụng ma túy tại Campuchia, Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam: Việc áp dụng các nguyên tắc về nhân quyền có chọn lọc*, 2009.

Tổ chức Y tế thế giới, *Phân tích thực trạng Y tế tại các huyện khó khăn nhất của Việt Nam: việc sử dụng dịch vụ, tình trạng sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sẵn có*, 2013.

Tổ chức Y tế thế giới, *Báo cáo về bệnh sốt rét toàn cầu năm 2013*, Geneva, 2013.

Tổ chức Y tế thế giới và Các đối tác về An toàn giao thông đường bộ toàn cầu: *Thông tin: An toàn đường bộ* năm 2012.

Tổ chức Y tế thế giới và Đại Học Y Hà Nội, *Đánh giá về hệ thống Y tế tại các vùng khó tiếp cận tại Việt Nam: Đánh giá nhanh*, 2015.

Ngân hàng Thế giới, 'Quốc gia và các nhóm chủ nợ', xem tại:

http://data.worldbank.org/about/country-and-lending-groups#Lower_middle_income

Ngân hàng Thế giới, Việt Nam: *Các thành tựu đạt được tại một đất nước có mức thu nhập trung bình*, xem tại:

<<http://www.worldbank.org/en/results/2013/04/12/vietnam-achieving-success-as-a-middle-income-country>, April 12, 2013>

Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 2000/2001*, Washington DC, 2001.

Ngân hàng Thế giới, *Quản trị địa phương. Hệ thống chỉ đạo tuyến (DOHA) và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) tỉnh Thái Bình*, 2009.

Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Thể chế hiện đại*, Hà Nội, tháng 12/2009.

Ngân hàng Thế giới, *Nhà nước Việt Nam và nhân dân, Trung ương và địa phương cùng hợp tác: Kinh nghiệm điện khí vùng nông thôn*, 2011.

Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam*, 2011

Ngân hàng Thế giới, *Hồ sơ Rủi ro thiên tai và cách thích ứng: Tình trạng dễ bị tổn thương, Giảm rủi ro và cách thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam*, tháng 4/2011.

Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá mức độ nghèo tại Việt Nam*, 2012

Ngân hàng Thế giới, *Gạo Việt Nam, Người nông dân và phát triển nông thôn: Từ tăng trưởng thành công đến thịnh vượng bền vững*, 2012.

Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá mức độ nghèo tại Việt Nam 2012 – Xuất phát điểm tốt, chưa thực hiện: Tiến độ đáng ghi nhận của Việt Nam về giảm nghèo và các thách thức đang nổi lên*, 2012.

Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo khảo sát về quá trình chuyển đổi từ trường học đến nơi làm việc của đối tượng nam và nữ trẻ tuổi tại Việt Nam*, 2013

Ngân hàng Thế giới, *Các chỉ số phát triển toàn cầu*, 2013

Ngân hàng Thế giới, *Ngăn chặn sự nóng lên: Các hiện tượng thời tiết cực đoan, các tác động theo khu vực, và khả năng chống chịu*, 2013

Ngân hàng Thế giới, *Việt Nam: Dự án quản lý rủi ro thiên tai*, ngày 8 tháng 4 năm 2013. Xem tại <<http://www.worldbank.org/en/results/2013/04/09/vietnam-disaster-risk-management-project>>

Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo số. 80951-VN: Tài liệu thẩm định Dự án về mức tín dụng đề xuất là 16.30 triệu SDR cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, tháng 10 năm 2013.

Ngân hàng Thế giới, *Nâng cao kỹ năng Việt Nam: Chuẩn bị lực lượng lao động cho nền kinh tế thị trường hiện đại – Báo cáo phát triển Việt Nam 2014*, tháng 10 năm 2013.

Ngân hàng Thế giới, *Thị trường chứng khoán: Cập nhật về sự phát triển gần đây của nền kinh tế Việt Nam, Hà Nội*, tháng 12/2013.

Ngân hàng Thế giới, *Hướng đến bảo hiểm toàn cầu về bảo hiểm Y tế xã hội tại Việt Nam: đánh giá và phương án*, tháng 6/2014.

Ngân hàng Thế giới, *Biến tổng số trở nên lớn hơn tổng của các bộ phận hợp lại: Đánh giá về phân cấp tài khóa ở Việt Nam*, tháng 10/2014.

Ngân hàng Thế giới, *Toàn cảnh đất nước: Việt Nam*, 2015

Ngân hàng Thế giới, Allan, B&H Rab, *Khái quát minh bạch tài chính Việt Nam: Phân tích và phản hồi của các bên liên quan về thông tin Ngân sách Nhà nước trong phạm vi công cộng*, Washington DC, 2014

Ngân hàng Thế giới, Cơ quan Hợp tác phát triển Bi & Ukaid thuộc Bộ phát triển quốc tế, *Việt Nam: Nâng cao chất lượng giáo dục cho tất cả mọi người đến năm 2020 (Tập II)*, 2011.

Ngân hàng Thế giới và Viện khoa học lao động và phúc lợi xã hội (ILSSA), *Tuổi nghỉ hưu của phụ nữ tại Việt Nam – Bình đẳng giới và phát triển bền vững của Quy an ninh xã hội*, Hà Nội, 2009.

Ngân hàng Thế giới và N. Kabeer, *Đánh giá về giới tại Việt Nam*, Hà Nội, 2011.

Ngân hàng Thế giới & G. Seshan, *Ảnh hưởng của Tự do hóa thương mại đối với các chính sách phúc lợi cho hộ gia đình tại Việt Nam, Tài liệu nghiên cứu chính sách*, tháng 3/2005.

Ngân hàng Thế giới, Trohanis, Z., et *Tự do hóa thương mại, Nâng cao tiếng nói của Phụ nữ trong các chương trình về thiên tai tại Đông Á và Thái Bình Dương*, tháng 6/ 2011

Ngân hàng Thế giới, UNDP & MPI, *Phản hồi của tài chính Việt Nam đối với biến đổi khí hậu: Đầu tư thông minh vì một tương lai bền vững*, 2015

Ngân hàng Thế giới, *Sửa đổi Luật đất đai vì Sự phát triển bền vững tại Việt Nam*, 2012

Liên minh Ngân hàng Thế giới, *Khái quát tiến trình đô thị hóa tại Việt Nam – Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật*, tháng 11/2011

Chương trình nước sạch và Vệ sinh môi trường của Ngân hàng Thế giới (WSP), *Đưa tài chính vào các dịch vụ trong tương lai*, 2014

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường của Ngân hàng Thế giới, *Đầu tư vào thể hệ tương lai: Tăng trưởng thông minh hơn và cao lớn hơn với nhà vệ sinh: Nghiên cứu tóm tắt*, tháng 8/2014. Diễn đàn kinh tế Thế giới, Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2011-12, 2012

Diễn đàn kinh tế Thế giới, *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu*, 2012

Diễn đàn kinh tế Thế giới, *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu*, 2013

Diễn đàn kinh tế Thế giới, *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu*, 2014

Yen N.T.K & P. Van Luong, *Chương trình phát triển xã và làng có sự tham gia của người dân (VDP/CDP) và sự đóng góp của chương trình vào sự phát triển cộng đồng địa phương tại Việt Nam. Tạp chí phát triển cộng đồng*, 43:3, 329-340, 2008

Hội thanh niên Việt Nam, *Báo cáo đánh giá về thực trạng và nhu cầu của giới trẻ trong việc lập và thực thi các chính sách liên quan đến việc làm, giáo dục và sức khỏe*, 2013.

Các Quyết định, Nghị định, Luật và Nghị quyết của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 29/1998/ND-CP, ngày 11/5/1998

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Giáo dục toàn dân (EFA), Kế hoạch hành động 2003-2015, Hà Nội, tháng 6/2003

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 79/2003 ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã, tháng 6/2003

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật số 25/2004/QH11 về Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, 15/6/2004

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam phê duyệt chiến lược để xây dựng và củng cố hệ thống luật pháp tại Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, tháng 5/2005

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về nguồn nước đến năm 2020, tháng 4/2006.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 60/2007/NQ-CP về chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, 2007

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển rừng giai đoạn 2006-2020, 2007

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, 2008

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 88/2008/ND-CP tháng 8/2008 về xác định lại giới tính, tháng 8/2008

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2008.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 55/2009/ND-CP quy định xử phạt hành chính về bình đẳng giới, ngày 10/6/2009.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2020, Hà Nội, ngày 12/5/2009.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/5/2011 phê duyệt Chiến lược trợ giúp pháp lý ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, 2011.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết của Quốc Hội số 07/2011/QH13 về Chương trình ban hành Luật năm 2012 và sửa đổi Chương trình ban hành Luật năm 2011, 2011.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 366/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 31/3/2012 phê duyệt Chương trình quốc gia về nước sạch, vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường khu vực nông thôn giai đoạn 2012-2015, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về "Giảm thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng" giai đoạn 2011-2020, 2012

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1183/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1202/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/8/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012-2015, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1208/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/9/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế giai đoạn 2012-2015, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1210/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 5/9/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015, 2012

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1247/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về bảo tồn và tiết kiệm năng lượng giai đoạn 2012 – 2015, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, 2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 15/NQ-TW của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng về chính sách xã hội chính giai đoạn 2012 – 2020, tháng 6/2012.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP về Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, 2012

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/6/2013 về triển khai nhiệm vụ, 2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/2/2013 về việc phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020, 2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 137/2013/ND-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực, 2013

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 201/ND-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, tháng 11/2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 22-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Hội nhập quốc tế, tháng 4/2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, tháng 6/2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 45/2013/QH13 của Quốc Hội về điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2013 và chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2014, 2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 62/2013/QH13 của Quốc Hội về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các công trình thủy điện, tháng 11/2013.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỉ của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực Y tế, tháng 1/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 535 của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/4/2014 về Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em của Liên Hợp Quốc, 2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 80/2014/ND-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, tháng 6/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, từ 2016 đến 2020, ngày 5/8/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, tháng 1/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 31/NQ-CP quy định Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế, tháng 5/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, tháng 6/2014.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 1696/QĐ-TTg của Phó thủ tướng Chính phủ ngày 2/10/2015 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020, 2015.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyết định số 364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, 2015.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong 2 năm 2015 đến 2016, ngày 12/3/2015.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 89/2015/QH13 của Quốc Hội về sửa đổi chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2015 và chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2016, 2015.

Các trang web:

<http://apskills.ilo.org/news/vietnam-needs-to-raise-workers-skills-to-promote-tourism-industry>

<http://asiapacific.UN Women.org/en/focus-areas/hiv-and-aids#sthash.tRfd8ihE.dpuf>

<http://www.cop21.gouv.fr/en>

<http://country.eiu.com/Vietnam>

<http://daccess-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G13/184/45/PDF/G1318445.pdf?OpenElement>

<http://www.efta.int/free-trade/ongoing-negotiations-talks/vietnam>

<http://en.rcv.gov.vn/Institutional-reform-in-Vietnam.htm>

www.fetp.edu.vn/attachment.aspx?ID=36693

http://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=766

www.icid.org/v_vietnam.pdf

<http://index.gain.org/country/viet-nam>

<http://www.interakasyon.com/article/37172/maternal-mortality-rate-in-Viet Nam-rapidly-decreasing>

<https://www.imf.org/external/np/sec/pr/2015/pr15275.htm>

<http://www.ipu.org/wmn-e/world.htm>

http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrcouncil/docs/17session/A.HRC.17.34.Add.1_en.pdf

http://tbinternet.ohchr.org/_layouts/TreatyBodyExternal/Countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN

<http://toaan.gov.vn/>

<http://tuoitrenews.vn/business/25028/hcmcs-per-capita-income-reaches-over-5100-as-gdp-growth-edges-up>

<http://www.un.org.vn/en/what-we-do-mainmenu-203/mdgs/viet-nam-and-mdgs-mainmenu-49.html>

http://www.un.org.vn/images/stories/MDGs/2012/MDG_3.pdf

http://www.unicef.org/vietnam/media_24676.html

<http://uneplive.unep.org/country/index/VN> \l "maps

<http://vietnamnews.vn/economy/265858/power-tariffs-to-rise-95-per-cent.html>

<http://vietnamnews.vn/politics-laws/276236/na-debates-new-law-on-civil-associations.html>

<http://vietnamnews.vn/Talk-Around-Town/192852/Lack-of-male-teachers-reinforces-stereotypes.html>

<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/Impact-of-Program-135-phase-II-through-the-lens.html>

<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/mdgoverview/overview/mdg7.html>

<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/mdgoverview/overview/mdg2.html>

<http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/presscenter/pressreleases/2015/08/05/viet-nam-hosts-key-consultation-on-human-rights-action-plan.html>

<http://wtocenter.vn/other-agreement/vietnam-eurasia-economic-union-sign-free-trade-agreement>